# Luyện dịch

# Anh - Việt
# Việt - Anh

Biên dịch

Lê Huy Lâm - Trương Hoàng Duy - Phạm Văn Thuận



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

# Luyện dịch Anh–Việt Việt–Anh

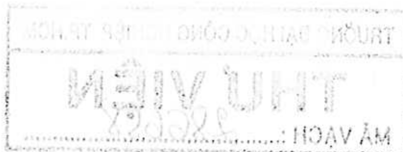
Biên dịch

Lê Huy Lâm – Trương Hoàng Duy – Phạm Văn Thuận





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH





# Contents


PART **ONE**

***Introduction to Translation*** ***Khái niệm về dịch thuật*** 11

0. Khái niệm về dịch thuật ........ 12
0.1 Tính chất dịch thuật ........ 12
0.2 Quá trình dịch thuật ........ 13
0.3 Tiêu chí đánh giá bản dịch ........ 13
0.4 Phương pháp dịch thuật ........ 14
0.5 Kỹ năng cần có của người dịch ........ 15
0.6 Nhiệm vụ của môn phiên dịch ........ 16

PART **TWO**

***English – Vietnamese Translation*** ***Dịch Anh – Việt*** 19

**UNIT 1**

1.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch 20
*America: the Land and the People* — *Mỹ: Đất nước và con người*
1.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ 21
1.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích 22
1.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo 24
1.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch 25
*Education in America* — *Giáo dục ở Mỹ*
1.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ 27
1.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích 28
1.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo 30
1.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch 32
*Translating Attributive Clauses* — *Dịch mệnh đề thuộc ngữ*

**UNIT 2**

2.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch 35
*The System of the Federal Government*
*Hệ thống chính quyền liên bang*
2.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ 36
2.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích 37
2.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo 39
2.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch 40
*The President, the Congress and the Supreme Court*
*Tổng thống, Quốc hội và Tòa án Tối cao*

2.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 41
2.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 42
2.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 45
2.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch — 46
*Translating Words Based on Their Exact Meaning*
*Dịch từ vựng dựa trên nghĩa chính xác của chúng*

**UNIT 3**

3.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 51
*A Mixed Economy: the United States System*
*Một nền kinh tế hỗn hợp: hệ thống kinh tế Mỹ*
3.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 52
3.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 53
3.1.3. Reference Version — Bản dịch tham khảo — 57
3.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 58
*The Stock Exchange* — *Thị trường chứng khoán*
3.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 59
3.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 60
3.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 63
3.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch — 64
*Translating Participial Phrases Used as an Attributive*
*Dịch các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ*

**UNIT 4**

4.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 67
*Shakespeare* — *Shakespeare*
4.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 68
4.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 69
4.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 71
4.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 72
*The Welfare State* — *Nhà nước Phúc lợi*
4.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 73
4.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 74
4.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 76
4.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch — 77
*Translating Meaning in an Appropriate Manner*
*Dịch nghĩa một cách thích hợp*



**UNIT 5**

5.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 79
*Henry Ford and the American Automobile*
*Henry Ford và xe hơi Mỹ*
5.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 80
5.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 81
5.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 83
5.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 84
*Entrepreneur* — *Nhà doanh nghiệp*
5.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 86
5.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 86
5.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 89
5.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch — 90
*Extension and Amplification* — *Mở rộng nghĩa và thêm từ ngữ*

**UNIT 6**

6.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 93
*The American Attitude Toward Manual Labor*
*Thái độ của người Mỹ đối với lao động chân tay*
6.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 94
6.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 95
6.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 98
6.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 99
*Do-it-yourself* — *Bạn tự làm lấy*
6.2.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 100
6.2.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 101
6.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 103
6.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch — 104
*Translating Passive Sentences* — *Dịch câu bị động*

**UNIT 7**

7.1.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 107
*Some Observations on Doing Business in China*
*Một số nhận xét về hoạt động kinh doanh ở Trung Quốc*
7.1.1 Words and Expressions — Từ và thành ngữ — 108
7.1.2 Notes and Explanations — Ghi chú và giải thích — 109
7.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo — 112
7.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch — 113
*Participation in the International Arena*
*Tham gia đấu trường thế giới*

7.2.1 Words and Expressions | Từ và thành ngữ | 115
7.2.2 Notes and Explanations | Ghi chú và giải thích | 116
7.2.3 Reference Version | Bản dịch tham khảo | 118
7.3.0 Translation Technique | Kỹ thuật dịch | 120
*Translating Participial Phrases Used as an Adverbial*
*Dịch các cụm phân từ được dùng làm trạng ngữ*

**UNIT 8**

8.1.0 Translation Exercise | Bài tập dịch | 124
*Help! I Can't Cope* | *Hãy giúp tôi! Tôi không thể chịu đựng nổi*
8.1.1 Words and Expressions | Từ và thành ngữ | 125
8.1.2 Notes and Explanations | Ghi chú và giải thích | 127
8.1.3 Reference Version | Bản dịch tham khảo | 130
8.2.0 Translation Exercise | Bài tập dịch | 131
*The Difficulty of Translation* | *Điểm khó của dịch thuật*
8.2.1 Words and Expressions | Từ và thành ngữ | 133
8.2.2 Notes and Explanations | Ghi chú và giải thích | 134
8.2.3 Reference Version | Bản dịch tham khảo | 137
8.3.0 Translation Technique | Kỹ thuật dịch | 138
*Translating Meaning from a Different Point of View*
*Dịch nghĩa từ một quan điểm khác*

**PART THREE** *Dịch Việt – Anh* 143

**UNIT 9**

9.1.0 Bài tập dịch ........ 144
*Hòa bình và Phát triển là chủ đề của thời đại*
9.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 145
9.1.2 Chú thích ........ 146
9.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 149
Peace and Development: the Themes of the Times
9.2.0 Bài tập dịch ........ 150
*Mở cửa ra thế giới bên ngoài là quốc sách cơ bản của Trung Quốc*
9.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 151
9.2.2 Chú thích ........ 152
9.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 154
Opening-up to the Outside World Is China's Basic State Policy
9.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 155
*Lược bỏ từ*

**UNIT 10**

10.1.0 Bài tập dịch ........ 157
*Sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ và quan hệ Trung – Mỹ*
10.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 158
10.1.2 Chú thích ........ 159
10.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 162
The Development of China-U.S. Economic and Trade Ties and the Overall China-U.S. Relations
10.2.0 Bài tập dịch ........ 164
*Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới và nền nông nghiệp của Trung Quốc*
10.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 165
10.2.2 Chú thích ........ 166
10.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 168
China's WTO Accession and Chinese Agriculture
10.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 169
*Bổ sung từ*

**UNIT 11**

11.1.0 Bài tập dịch ........ 172
*Việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng không còn là niềm mơ ước nữa*
11.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 173
11.1.2 Chú thích ........ 174
11.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 177
Owning a Private Car Is No Longer a Dream
11.2.0 Bài tập dịch ........ 179
*Thành phố xe hơi lớn nhất châu Á sẽ được xây dựng ở Thượng Hải*
11.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 180
11.2.2 Chú thích ........ 181
11.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 183
Asia's Biggest Auto City to Be Built in Shanghai
11.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 184
*Chuyển đổi từ loại*

**UNIT 12**

12.1.0 Bài tập dịch ........ 187
*Thượng Hải xin đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới*
12.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 188
12.1.2 Chú thích ........ 189
12.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 192
Shanghai Bids for the World Exposition

12.2.0 Bài tập dịch ........ 194
*Kinh tế Thế vận hội: Sự hấp dẫn tột cùng*
12.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 195
12.2.2 Chú thích ........ 196
12.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 198
Olympic Economy: A Huge Temptation
12.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 200
*Một từ có nhiều cách dịch khác nhau*

**UNIT 13**
13.1.0 Bài tập dịch ........ 202
*APEC và Trung Quốc*
13.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 203
13.1.2 Chú thích ........ 204
13.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 206
APEC and China
13.2.0 Bài tập dịch ........ 208
*Sự phát triển của châu Á*
13.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 209
13.2.2 Chú thích ........ 210
13.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 213
The Development of Asia
13.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 214
*Cách dịch câu không có chủ ngữ*

**UNIT 14**
14.1.0 Bài tập dịch ........ 217
*Phong trào học tiếng Trung Quốc rầm rộ trên toàn thế giới*
14.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 218
14.1.2 Chú thích ........ 219
14.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 221
Worldwide Fervor in Learning Chinese
14.2.0 Bài tập dịch ........ 222
*Sinh viên Nhật ở Thượng Hải*
14.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 223
14.2.2 Chú thích ........ 224
14.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 225
A Japanese Student in Shanghai
14.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 226
*Dịch theo một cách nói khác hoặc dưới một góc độ khác*



**UNIT 15**
15.1.0 Bài tập dịch ........ 229
*Nhà hát lớn Thượng Hải*
15.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 230
15.1.2 Chú thích ........ 231
15.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 234
The Shanghai Grand Theater
15.2.0 Bài tập dịch ........ 235
*Đặc khu Hành chính Hồng Kông*
15.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 236
15.2.2 Chú thích ........ 237
15.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 240
Hong Kong Special Administrative Region
15.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 241
*Cách xử lý câu dài – tách câu*

**UNIT 16**
16.1.0 Bài tập dịch ........ 244
*Tranh luận về sinh sản vô tính ở người*
16.1.1 Từ ngữ gợi ý ........ 245
16.1.2 Chú thích ........ 246
16.1.3 Bản dịch tham khảo ........ 248
The Controversy over Human Cloning
16.2.0 Bài tập dịch ........ 249
*Biến cố cầu Lư Câu* (Loguoqiao)
16.2.1 Từ ngữ gợi ý ........ 250
16.2.2 Chú thích ........ 251
16.2.3 Bản dịch tham khảo ........ 253
The Lugouqiao Incident
16.3.0 Kỹ thuật dịch ........ 254
*Cách dịch câu ghép chính phụ*

PART **FOUR** *Bài tập luyện dịch bổ sung* 259
*Bài dịch Anh-Việt (1-5)* 260
*Bản dịch tham khảo (1-5)* 265
*Bài dịch Việt-Anh (6-10)* 271
*Bản dịch tham khảo (6-10)* 276

# Part ONE

## Introduction to Translation

## *Khái niệm về dịch thuật*

# 0
# Khái niệm về dịch thuật

## 0.1 Tính chất dịch thuật

Phiên dịch là chiếc cầu nối giúp cho những người không nói cùng một ngôn ngữ có thể hiểu được điều mà người khác diễn đạt. Nói cách khác, phiên dịch là đem thông tin được diễn đạt bằng ngôn ngữ này (gọi là ngôn ngữ nguồn) diễn đạt lại bằng ngôn ngữ khác (gọi là ngôn ngữ đích). Nhờ có phiên dịch mà hầu hết mọi người đến từ các nước khác nhau, nói các ngôn ngữ khác nhau có thể giao lưu và hiểu được nhau. Trong xã hội thông tin ngày nay, phiên dịch càng có vai trò quan trọng hơn.

Phiên dịch có hai hình thức: dịch nói và dịch viết. Dịch nói là sự chuyển đổi giữa hai loại ngôn ngữ trong việc diễn đạt cùng một thông tin; dịch viết là sự chuyển đổi giữa hai loại văn tự trong việc diễn đạt cùng một thông tin. Dịch nói và dịch viết khác nhau về hình thức, nhưng tính chất thì giống nhau, quá trình phiên dịch về cơ bản cũng giống nhau. Hai hình thức phiên dịch này có những điểm giống và khác nhau. Một người phiên dịch đạt chuẩn về dịch nói cũng có thể đảm nhiệm công việc dịch viết. Đào tạo người phiên dịch nên kết hợp huấn luyện cả dịch nói lẫn dịch viết để hai hình thức phiên dịch này bổ sung cho nhau. Người phiên dịch nếu không có một nền tảng dịch viết vững chắc thì rất khó nâng cao kỹ năng dịch nói. Vì vậy, khi đào tạo người phiên dịch, cần phải coi trọng việc huấn luyện dịch viết, coi đó là bàn đạp để phát triển kỹ năng dịch nói của người phiên dịch.

Dù là dịch nói hay dịch viết, mục đích của phiên dịch vẫn là diễn đạt lại ý tưởng của người khác bằng ngôn ngữ đích với độ chính xác tối đa, không phải là dùng lời của người dịch để thay thế ý tưởng của người khác. Tính chất này xác định vai trò "nói thay người khác" của người phiên dịch, chuyển tải thông tin một cách trung thực chứ không được phép tùy tiện sửa đổi ý tưởng của người khác. Vì vậy, việc phiên dịch thành công hay thất bại hoàn toàn phụ thuộc vào ý tưởng thể hiện bằng ngôn ngữ đích có chính xác với ý tưởng thể hiện bằng ngôn ngữ nguồn hay không. Đây cũng chính là tiêu chí để đánh giá công việc dịch thuật.



## 0.2 Quá trình dịch thuật

Phiên dịch là một quá trình từ nắm bắt ý tưởng đến diễn đạt ý tưởng đó bằng một ngôn ngữ khác. Lấy dịch viết làm ví dụ, khi dịch một bài văn, trước hết người dịch phải hiểu được văn bản gốc, sau đó mới dịch sang ngôn ngữ đích. Như vậy, rõ ràng khả năng hiểu ngôn ngữ nguồn là tiền đề, là cơ sở để diễn đạt lại bằng ngôn ngữ đích. Chỉ có hiểu đúng mới có thể dịch đúng, còn hiểu sai thì chỉ có thể dịch sai mà thôi. Trong việc dịch với tiếng Anh là ngôn ngữ nguồn hay ngôn ngữ đích, bạn cần có trình độ tiếng Anh cao và kiến thức sâu rộng. Để hiểu thấu đáo một văn bản tiếng Anh, bạn cũng cần dùng đến các loại từ điển, thông qua phán đoán dựa trên lôgic của mạch văn, nhờ vậy mà hạn chế được việc hiểu sai.

Mục đích cuối cùng của việc dịch là giúp độc giả hiểu được nguyên bản. Chất lượng của công việc dịch thuật có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của bản dịch. Việc hiểu đúng nguyên bản chưa thể bảo đảm có một bản dịch tốt, điều đó còn phụ thuộc vào khả năng diễn đạt của người dịch bằng ngôn ngữ đích. Cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Việt rất khác nhau. Bạn cần phải thoát ra khỏi sự ràng buộc về cấu trúc của câu tiếng Anh, sử dụng cách diễn đạt quen thuộc trong tiếng Việt để dịch. Trong trường hợp này, kỹ năng diễn đạt tiếng Việt là chìa khóa thành công.

Trong quá trình phiên dịch, hiểu và diễn đạt là hai khâu luôn tồn tại cạnh nhau. Hiểu chính xác văn bản gốc, sử dụng cấu trúc phù hợp trong ngôn ngữ đích để diễn đạt lại chính xác văn bản gốc. Làm được như vậy mới có thể xem là đã hoàn thành nhiệm vụ phiên dịch.

## 0.3 Tiêu chí đánh giá bản dịch

Tiêu chí của dịch thuật là thước đo chất lượng phiên dịch. Một bản dịch tốt là bản dịch diễn đạt văn bản gốc chính xác và tự nhiên.

Nói về tiêu chí dịch thuật, từ cuối thế kỷ 19, dịch giả Nghiêm Phúc đã nêu ra ba tiêu chí là "tín – đạt – nhã". Về sau Lỗ Tấn đề xướng hai tiêu chí là "tín" và "thuận". Cho đến nay, giới dịch giả đều công nhận hai tiêu chí là "trung thực" và "thông suốt". Cách gọi các tiêu chí có khác nhau qua các thời kỳ, nhưng về cơ bản là giống nhau. "Tín" hay "trung thực" là yêu cầu bản dịch phải chính xác như nguyên bản, không được tùy tiện sửa đổi nội

dung của nguyên bản. Ở một mức độ cao hơn, bản dịch không chỉ bảo toàn nội dung của nguyên bản mà còn phải thể hiện đúng phong cách của nguyên bản. Còn "thuận" hay "thông suốt" là yêu cầu bản dịch có cách hành văn suôn sẻ, hình thức phù hợp với cách diễn đạt thông dụng trong ngôn ngữ đích. Nói cách khác, đọc bản dịch phải không có cảm giác thiếu tự nhiên, đọc vào là biết ngay đó là văn dịch. Còn tiêu chí "nhã" mà Nghiêm Phúc nêu ra thì cho đến nay các dịch giả vẫn chưa thống nhất ý kiến, mỗi người hiểu theo một cách khác nhau. Do đó, chúng ta không thể lấy một tiêu chí không được xác định rõ ràng để đánh giá chất lượng của bản dịch. Riêng chúng tôi thì cho rằng bản dịch chỉ cần đạt được bốn chữ "trung thực thông suốt" là đạt yêu cầu.

Trung thực và thông suốt dùng làm tiêu chí đánh giá bản dịch nên là một thể thống nhất chứ không phải là hai tiêu chí riêng lẻ trong việc đánh giá bản dịch. Nghĩa là một bản dịch tốt phải trung thành với nội dung và phong cách của nguyên bản, đồng thời đọc lên phải nghe thông suốt tự nhiên. Nếu bản dịch sai với ý tưởng của nguyên bản thì dù lối hành văn trau chuốt đến mấy cũng bằng vô dụng; ngược lại, lối hành văn cứng nhắc, cố trung thành với nguyên bản đến mức đọc lên nghe ngô nghê cũng không được gọi là bản dịch hay được. Do đó, bản dịch cần đạt cả hai tiêu chí này.

## 0.4 Phương pháp dịch thuật

Để bản dịch đạt được tiêu chí trung thực thông suốt, người dịch phải luôn tự hỏi: dịch như thế nào, nghĩa là phải chọn cách dịch nào để diễn đạt chính xác ý tưởng của nguyên bản.

Người mới làm quen với công việc dịch thuật, do những giới hạn về kiến thức và trình độ ngôn ngữ nên thường có khuynh hướng dịch từng từ từng câu, nghĩa là chọn phương pháp dịch "đối chiếu" từng từ, từng câu một. Họ lầm tưởng làm như thế là "trung thành với nguyên bản" mà không biết rằng ngoài một số ít từ căn bản, từ vựng thuộc hai ngôn ngữ khác nhau hiếm có trường hợp đồng đẳng hoàn toàn về ngữ nghĩa. Vì vậy, phương pháp dịch đối chiếu như thế nếu không cho ra một bản dịch ngô nghê đến buồn cười thì cũng rơi vào lối hành văn lủng củng. Kiểu dịch cứng nhắc như thế không diễn đạt được ý tứ một cách rõ ràng, đừng nói đến việc trung thành với nguyên bản.



Ngược lại, một số người có khuynh hướng dịch bừa, nghĩa là chưa hiểu hết ý nghĩa của nguyên bản mà cứ phóng bút dịch bừa, khi thì đoán mò ý tưởng của nguyên bản, khi thì lược bớt những chỗ khó hiểu, hoặc tùy tiện thêm mắm dặm muối. Đây là kiểu dịch vô trách nhiệm, vi phạm nguyên tắc dịch thuật cơ bản, cần phải tránh.

Phiên dịch đúng nghĩa là dịch ý. Eugene A. Nida, dịch giả đương đại Mỹ nói rất hay: "Translation means translating meaning." (Dịch thuật nghĩa là chuyển ý.). Phương pháp dịch bảo toàn hình thức ngôn ngữ của nguyên bản (từ ngữ, cấu trúc câu, biện pháp tu từ ...), đồng thời bản dịch diễn đạt chính xác ý tưởng của nguyên bản, lối hành văn sáng sủa rõ ràng, phù hợp với văn phạm của ngôn ngữ đích, phương pháp dịch này gọi là dịch trực tiếp. Phương pháp dịch trực tiếp có sự khác biệt về bản chất với phương pháp dịch đối chiếu. Dịch trực tiếp là một phương pháp dịch thực thụ, còn dịch đối chiếu vi phạm tôn chỉ của phiên dịch là dịch ý. Phiên dịch cốt chuyển tải được ý tưởng của nguyên bản, không phải là tái hiện nguyên bản dưới lớp vỏ của ngôn ngữ khác.

Tuy nhiên, do sự khác biệt về đặc trưng giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích, nên đôi khi phương pháp dịch trực tiếp không thể áp dụng được. Trong trường hợp đó, người dịch phải tìm cách thoát khỏi cấu trúc câu trong nguyên bản, dùng cấu trúc câu khác trong ngôn ngữ đích để diễn đạt lại ý tưởng đó. Vì vậy, người dịch phải hiểu thấu đáo nguyên bản, trên cơ sở đó sử dụng kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ đích của mình để diễn đạt lại ý tưởng của nguyên bản. Phương pháp dịch này gọi là dịch ý. Trong dịch ý, người dịch phải hiểu bao quát ý nghĩa của cả câu, thậm chí cả đoạn để diễn đạt lại cho chính xác, không được thêm bớt hay thay đổi ý tưởng của nguyên bản, nếu không sẽ rơi vào lối dịch bừa như chúng tôi đã nêu ở trên.

Thông thường, một bản dịch không thể chỉ dùng một phương pháp dịch trực tiếp hay chỉ dịch ý. Phương pháp dịch trực tiếp rất tốt, nó bảo toàn được lối hành văn của nguyên bản, chỉ khi nào không thể dịch trực tiếp mới chọn phương pháp dịch ý.

## 0.5 Kỹ năng cần có của người dịch

Công việc dịch thuật đòi hỏi ở người dịch nhiều kỹ năng. Trước hết, đó là trình độ ngôn ngữ (cả ngôn ngữ nguồn – tiếng Anh và ngôn ngữ đích – tiếng

Việt) phải cao. Ngoài ra, người dịch còn phải có vốn sống phong phú, kiến thức sâu rộng. Và một điều nữa, cũng như mọi ngành nghề khác, người dịch phải có thái độ cầu thị, không ngừng học hỏi để trau dồi, nâng cao trình độ của mình; làm việc nghiêm túc cẩn trọng, chỉ một thoáng lơ là bất cẩn là xảy ra sai sót, đôi khi sai một li đi một dặm.

Dịch Anh-Việt là hoạt động chuyển đổi cách diễn đạt giữa hai ngôn ngữ Anh, Việt. Vì vậy, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều quan trọng như nhau. Nếu tiếng Anh kém sẽ ảnh hưởng đến khả năng hiểu nguyên bản (trong dịch Anh sang Việt) và khả năng diễn đạt (trong dịch Việt sang Anh). Nếu kỹ năng diễn đạt tiếng Việt không tốt sẽ làm giảm chất lượng bản dịch.

Một người dịch giỏi phải có kiến thức về mọi mặt. Đây là một đặc thù của công việc dịch thuật. Ngoại trừ một số ít người dịch chỉ dịch tài liệu chuyên về một ngành nghề nào đó, còn lại đa số những người làm công tác dịch thuật phải tiếp xúc với các tài liệu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như chính trị, văn hóa, kinh tế, khoa học kỹ thuật ... . Nếu người dịch không có kiến thức sâu rộng thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn, chất lượng dịch cũng bị ảnh hưởng không ít. Ví dụ: khi dịch tin tức thời sự, người dịch cần nắm vững tình hình trong nước và quốc tế; dịch tài liệu thương mại, người dịch cần có những hiểu biết về giao dịch thương mại và từ vựng chuyên ngành. Đương nhiên, yêu cầu người dịch hiểu biết rành rẽ mọi mặt trong đời sống xã hội là không thực tế, đó là một yêu cầu quá cao đối với người dịch. Nhưng chuẩn bị các từ vựng chuyên ngành, các kiến thức liên quan đến tài liệu mà mình sắp dịch là việc rất nên làm đối với người dịch. Kiến thức càng rộng thì càng có lợi cho công việc dịch thuật.

## 0.6 Nhiệm vụ của môn phiên dịch

Phiên dịch trước tiên là một môn học thực hành, có nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao kỹ năng phiên dịch thực tế của học viên. Kỹ năng phiên dịch được nâng cao chủ yếu là nhờ những bài tập luyện dịch có hệ thống với số lượng lớn, chứ không phải truyền đạt những lý thuyết suông.

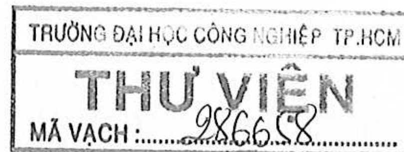
Người mới học phiên dịch, chưa được dịch nhiều, nên không có kinh nghiệm phiên dịch. Môn phiên dịch được mở ra nhằm giúp học viên luyện tập dịch, từ đó nắm được các quy tắc cơ bản và các kỹ xảo trong phiên dịch.



Phiên dịch là một môn học rèn luyện kỹ năng – kỹ xảo cho học viên. Cũng giống như các môn học rèn luyện kỹ năng – kỹ xảo khác, kỹ năng – kỹ xảo phiên dịch có được là nhờ quá trình luyện tập. Đương nhiên, từ cơ sở thực tiễn đó, người ta cũng quy nạp thành một số lý luận, dùng chúng để hướng dẫn thực tiễn, giúp cho việc luyện tập của học viên có hiệu quả hơn.

Một điều cần nói thêm là, phiên dịch tuy cũng là môn học thực hành, nhưng nó không giống với các môn học thực hành khác như nghe, nói, đọc, viết. Phiên dịch được xây dựng trên sự tổng hợp bốn kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết. Do đó, các môn nghe, nói, đọc, viết có thể triển khai ở mọi cấp học ngoại ngữ. Ở các giai đoạn khác nhau, mức độ khó dễ của các môn này khác nhau. Tuy nhiên, ở các trường đại học, cao đẳng, môn phiên dịch chỉ dành cho sinh viên lớp cao. Mục đích chính của môn phiên dịch là bồi dưỡng kỹ năng phiên dịch cho học viên, không phải là rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho họ. Vấn đề mà môn phiên dịch phải giải quyết là nâng cao trình độ phiên dịch, bồi dưỡng chức danh phiên dịch. Nói cách khác, phiên dịch là môn học chuyên ngành ở trình độ cao, đòi hỏi học viên phải có trình độ ngôn ngữ cao và kiến thức sâu rộng.

Tuy nhiên, chúng tôi không đặt một yêu cầu cao như vậy đối với cuốn "Luyện dịch Anh-Việt/Việt-Anh trình độ Trung cấp" này, nó chỉ ngang tầm ở giai đoạn dự bị của chương trình đào tạo người phiên dịch chuyên nghiệp mà thôi. Vì vậy, trong quá trình dạy và học, giáo viên nên căn cứ vào trình độ tiếng Anh thực tế của học viên để bổ sung những bài tập giúp giải quyết các vấn đề mà họ gặp phải trong việc hiểu nguyên bản tiếng Anh, cũng như nâng cao khả năng diễn đạt bằng tiếng Anh. Với các học viên, qua giáo trình này, chúng tôi hy vọng các bạn mở rộng thêm vốn kiến thức chung của mình, tạo dựng một nền tảng vững chắc để bước vào các khóa đào tạo người phiên dịch cao cấp.



Phiên dịch là một môn học rèn luyện kỹ năng – kỹ xảo cho học viên. Cũng giống như các môn học rèn luyện kỹ năng – kỹ xảo khác, kỹ năng – kỹ xảo phiên dịch có được là nhờ quá trình luyện tập. Đương nhiên, từ sự thực tiễn đó, người ta cũng quy nạp thành một số lý luận, dùng chúng để hướng dẫn thực tiễn, giúp cho việc luyện tập của học viên có hiệu quả hơn.

Một điều cần nói thêm là, phiên dịch tuy cũng là môn học thực hành, nhưng nó không giống với các môn học thực hành khác như nghe, nói, đọc, viết. Phiên dịch được xây dựng trên sự tổng hợp bốn kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết. Do đó, các môn nghe, nói, đọc, viết có thể triển khai ở mọi cấp học ngoại ngữ. Ở các giai đoạn khác nhau, mức độ khó dễ của các môn này khác nhau. Tuy nhiên, ở các trường đại học, cao đẳng, môn phiên dịch chỉ dành cho sinh viên lớp cao. Mục đích chính của môn phiên dịch là bồi dưỡng kỹ năng phiên dịch cho học viên, không phải là rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cho họ. Vấn đề mà môn phiên dịch phải giải quyết là nâng cao trình độ phiên dịch, bồi dưỡng chức danh phiên dịch. Nói cách khác, phiên dịch là môn học chuyên ngành ở trình độ cao, đòi hỏi học viên phải có trình độ ngôn ngữ cao và kiến thức sâu rộng.

Tuy nhiên, chúng tôi không đặt một yêu cầu cao như vậy đối với cuốn Luyện dịch Anh-Việt/Việt-Anh trình độ Trung cấp này, nó chỉ ngang tầm ở giai đoạn đầu của chương trình đào tạo người phiên dịch chuyên nghiệp mà thôi. Vì vậy, trong quá trình dạy và học, giáo viên nên căn cứ vào trình độ tiếng Anh thực tế của học viên để bổ sung những bài tập giúp giải quyết các vấn đề mà họ gặp phải trong việc hiểu nguyên bản tiếng Anh, cũng như nâng cao khả năng diễn đạt bằng tiếng Anh. Với các học viên qua giáo trình này, chúng tôi hy vọng các bạn mở rộng thêm vốn kiến thức chung của mình, tạo dựng một nền tảng vững chắc để bước vào các khóa đào tạo người phiên dịch cao cấp.





# Part TWO

# English – Vietnamese Translation

# *Dịch Anh – Việt*

# UNIT 1 — BÀI 1

## 1.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### America: the Land and the People

The United States is a varied land – of forests, deserts, mountains, high flat lands and fertile plains. Almost every kind of climate may be found, but the country lies mostly in the temperate zone. Including the states of Alaska and Hawaii, the United States covers an area of 9 million square kilometers. The continental United States stretches 4,500 kilometers from the Atlantic Ocean on the east to the Pacific Ocean on the west. It borders Canada on the north, and reaches south to Mexico and the Gulf of Mexico. A fast railroad train, travelling 96 kilometers an hour, takes more than 48 hours to cross the country.

A jet plane crosses the continental United States from east to west in about five hours. Taking off from an Atlantic coast airport, the plane is soon flying over the gentle slopes of the Appalachian Mountains. Then, for hundreds of kilometers it crosses the fertile fields of the farm belt of the great Middle West. To the north, on clear days, passengers may see the five Great Lakes located between the United States and Canada. Continuing into the West, the plane flies over vast prairies and rough cattle-grazing country. Soon the snow-topped Rocky Mountains appear in the distance. After crossing these high ranges, the plane can almost glide down into the rich valleys of California and, finally, to a landing not far from the beaches of the Pacific Ocean.

The United States has long been known as a "melting pot", because many of its people are descended from settlers who came from all over the world to make their homes in the new land. The first immigrants in American history came from England and the Netherlands. Attracted by reports of great economic opportunities and religious and political freedom, immigrants from many other countries flocked to the United States in increasing numbers, reaching a peak in the years 1880–1914. Between 1820 and 1980, the United States admitted almost 50 million immigrants.



Some 1,360,000 American Indians, descendants of North America's first inhabitants, now reside in the United States. Most live in the West, but many are in the south and north central areas. Of the more than 300 separate tribes, the largest is the Navaho in the Southwest.

Black people were first brought to America from Africa as slaves. Their descendants now make up nearly 12 per cent of the population. They once lived mainly in the agricultural South but now are scattered throughout the nation.

In Hawaii, more than a third of the residents are of Japanese descent, a third are Caucasians, about 15 per cent are of Polynesian background, and the others are mainly Filipino, Korean and Chinese descent.

The American people are always on the move – from one part of the country to another, from one city to another, from farm to city, from the city to the suburbs. One in five Americans moves to a new home every year seeking new job opportunities, a better climate, or for other reasons.

## 1.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS — Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| varied *adj.* | *đa dạng* |
| temperate zone | *vùng ôn đới* |
| Alaska | (tên của một tiểu bang ở Mỹ) |
| Hawaii | (tên của một tiểu bang ở Mỹ) |
| Appalachian Mountains | *rặng núi Appalachian* |
| prairie *n.* | *đồng cỏ* |
| rough *adj.* | *gồ ghề, lởm chởm* |
| cattle-grazing | *chăn nuôi gia súc* |
| snow-topped | *đỉnh phủ tuyết* |
| Rocky Mountains | *rặng núi Rocky* |
| ranges *n.* | *rặng/dãy núi* |
| California | (tên của một tiểu bang ở Mỹ) |

| | |
|---|---|
| descend *v.* | *truyền (từ)* |
| settler *n.* | *người định cư* |
| descendant *n.* | *con cháu* |
| Navaho *n.* | (tên một bộ lạc người Mỹ bản địa) |
| descent *n.* | *nguồn gốc, dòng dõi* |
| Caucasian *n.* | *người Caucasian, người da trắng* |
| Polynesian *n.* | *người Polynesia* |

## 1.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. **the *continental* United States:** *Lục địa Mỹ* (không tính hai bang Alaska và Hawaii)

   Tương tự, **continental Europe** chỉ vùng lục địa châu Âu, không có quần đảo Anh (**the British Isles**).

   Ngoài ra, **continental** còn có nghĩa là *kiểu lục địa châu Âu,* ví dụ: **continental breakfast** khác với **English breakfast** *điểm tâm kiểu Anh.*

2. **farm *belt*:** *vành đai nông nghiệp,* belt is an area distinguished from others in some way, as the corn belt (where corn grows), a forest belt, a belt of volcanoes, etc. *vành đai là một khu vực khác với những khu vực khác về một phương diện nào đó, như vành đai bắp (nơi trồng bắp), vành đai rừng, vành đai núi lửa, v.v...*

3. **the Middle West:** *Miền Trung Tây (của Mỹ).* Những từ viết hoa chỉ phương hướng trong phần này và trong bài văn đề cập đến vị trí địa lý của Mỹ như **the West, the South, the Southwest, the Northeast** lần lượt chỉ các miền khác của đất nước này là miền Tây, miền Nam, miền Tây Nam và miền Tây Bắc.

4. **the five Great Lakes:** *Ngũ Đại Hồ* chỉ năm hồ lớn nằm ở biên giới Canađa và Mỹ, bao gồm: **Lake Superior, Huron, Erie, Ontario** và **Michigan.**



5. **melting pot:** a pot in which metals or other materials are melted and mixed *nồi nấu chảy và trộn các kim loại hoặc các chất liệu khác.* Về nghĩa bóng, **melting pot** chỉ a country in which people of various nationalities and races are assimilated *một quốc gia ở đó người dân có nhiều quốc tịch và chủng tộc khác nhau được đồng hóa;* ví dụ: The American society is often referred to as a big melting pot. *Xã hội Mỹ thường được ví như một cái nồi hầm nhừ khổng lồ.*

6. Phân biệt **immigrant** và **emigrant:** an immigrant is a person who comes to live permanently in a foreign country *người nhập cư là người đến sống lâu dài ở nước ngoài,* ví dụ: an immigrant from Asia *một người nhập cư gốc châu Á;* European immigrants in America *những người nhập cư gốc châu Âu tại Mỹ;* an emigrant is a person who leaves his own country in order to settle permanently in another *người di cư là người rời khỏi đất nước của mình để định cư lâu dài ở nước khác,* ví dụ: a British emigrant to Australia *một người Anh di cư đến Úc.*

7. **American *Indians*:** the aboriginal people of America *người Mỹ bản địa.* **Indian** thường chỉ people of India or of the East Indies *người Ấn Độ hoặc người ở quần đảo East Indies.* Trong một bài văn, nên căn cứ vào ngữ cảnh để phán đoán xem nghĩa cụ thể của **Indian** là *người Mỹ bản địa* hay là *người Ấn Độ,* như thế mới có thể tránh dịch sai.

8. **the south and north central areas:** *khu vực phía nam và phía bắc của miền Trung.* Ở đây cần chú ý mối quan hệ bổ nghĩa giữa các từ chỉ phương hướng.

9. **the *agricultural* South:** *miền Nam nông nghiệp.* Trong lịch sử, kinh tế ở miền Nam nước Mỹ chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nên có câu nói này.

10. **Caucasians:** *người Caucasian, người da trắng* (the white race of humankind), không nên lầm tưởng là người Cápcadơ [so named from the erroneous notion that the original home of the hypothetical Indo-Europeans was the Caucasus (Cápcadơ)].

## 1.1.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Hoa Kỳ: Đất nước và con người

*Hoa Kỳ là một đất nước đa dạng – một đất nước của những cánh rừng, sa mạc, núi đồi, những vùng đất cao nguyên và những vùng đồng bằng màu mỡ. Hầu hết mọi dạng khí hậu đều có thể được tìm thấy, nhưng hầu như toàn bộ đất nước này nằm trong vùng ôn đới. Nếu tính cả các tiểu bang Alaska và Hawaii, Mỹ chiếm diện tích 9 triệu kilômét vuông. Lục địa Mỹ trải dài 4.500 kilômét từ Đại Tây Dương ở phía đông sang Thái Bình Dương ở phía tây. Đất nước này tiếp giáp với Canada ở phía bắc, và vươn tới phía nam tận Mêhicô và vịnh Mêhicô. Một chiếc xe lửa tốc hành, chạy với vận tốc 96 kilômét một giờ, phải mất hơn 48 tiếng để băng ngang đất nước này.*

*Một máy bay phản lực bay ngang lục địa Mỹ từ đông sang tây phải mất khoảng năm tiếng đồng hồ. Cất cánh từ một sân bay ở bờ biển Đại Tây Dương, chẳng bao lâu máy bay sẽ bay trên các sườn núi thoai thoải của rặng núi Appalachian. Sau đó, máy bay bay hàng trăm kilômét ngang qua những cánh đồng màu mỡ của vành đai nông nghiệp miền Trung Tây rộng lớn. Lên phía bắc, vào những ngày quang đãng, hành khách có thể nhìn thấy Ngũ Đại Hồ nằm giữa Mỹ và Canada. Tiếp tục đến miền Tây, máy bay bay trên những đồng cỏ bao la và vùng đồng quê nhấp nhô gia súc. Chẳng bao lâu rặng núi Rocky đỉnh phủ tuyết xuất hiện ở phía xa. Sau khi bay ngang qua những rặng núi cao này, máy bay gần như có thể lướt dần xuống các thung lũng trù phú của California và cuối cùng, hạ cánh cách các bãi biển của Thái Bình Dương không xa.*

*Nước Mỹ từ lâu đã được biết đến dưới cái tên là một 'cái nồi hầm nhừ', bởi vì nhiều người dân của đất nước này là con cháu của những người định cư từ khắp nơi trên thế giới đến sinh sống ở miền đất mới. Những người nhập cư đầu tiên trong lịch sử Mỹ đến từ Anh và Hà Lan. Bị hấp dẫn bởi những lời đồn về các cơ hội kinh tế tuyệt vời, quyền tự do tôn giáo và chính trị, người nhập cư từ nhiều quốc gia khác kéo đến Mỹ với số lượng ngày càng tăng, đạt đến đỉnh cao vào những năm 1880 đến năm 1914. Từ năm 1820 đến năm 1980, Mỹ tiếp nhận gần 50 triệu người nhập cư.*

*Khoảng 1.360.000 người Mỹ bản địa, con cháu của những cư dân đầu tiên ở Bắc Mỹ, hiện sống ở Mỹ. Hầu hết sống ở miền Tây, nhưng nhiều người sống ở khu vực phía nam và phía bắc của miền Trung. Trong số hơn 300 bộ lạc riêng biệt, bộ lạc lớn nhất là bộ lạc Navaho ở miền Tây Nam.*



*Đầu tiên người da đen được đưa từ châu Phi đến châu Mỹ làm nô lệ. Con cháu của họ hiện nay chiếm gần 12% dân số. Họ đã từng sống chủ yếu ở miền Nam nông nghiệp nhưng hiện nay thì sống rải rác ở khắp đất nước.*

*Ở Hawaii, hơn một phần ba cư dân là thuộc dòng dõi người Nhật, một phần ba là người Caucasian, khoảng 15% có gốc người Polynesia, và phần còn lại chủ yếu là thuộc dòng dõi người Phillipin, Hàn Quốc và Trung Quốc.*

*Người Mỹ luôn luôn di chuyển – từ vùng này đến vùng khác của đất nước, từ thành phố này đến thành phố khác, từ nông thôn đến thành thị, từ thành thị ra ngoại ô. Cứ năm người Mỹ thì có một người mỗi năm chuyển đến chỗ ở mới một lần để tìm những cơ hội công việc mới, một khí hậu tốt hơn, hay vì các lý do khác.*

## 1.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### Education in America

American schools, both public and private, consist of 12 years of grades – basically 8 years of elementary school and 4 years of secondary or high school, although grades 7 and 8, or 7, 8 and 9 may be housed together in a middle school or junior high school. In addition, the elementary school offers five-year-olds a year of kindergarten, usually half-day sessions, before they have formal instruction in reading and writing in the first grade. In a few states, two years of junior college (the first two years of higher education) or a vocational school are part of the public school system. Schooling is compulsory in most states to the age of 16.

The public schools are administered by local school boards – groups of people elected by the voters. The board appoints the superintendent and sometimes participates in choosing the teachers, decides how school funds are to be allocated, and has some voice in establishing the curriculum. Local funds for the schools come largely from property taxes paid by residents of the local school districts. Thus the people of the entire community, not just the parents of the children who attend, pay for public schools, which are free and open to everyone.

In elementary school, all children in a given grade study the same thing. In junior high school, the student may have a limited choice of subjects. In high school the choice is wider. While some subjects are required of everyone, some high school students, in addition, take vocational classes, and others study subjects that will prepare them for college. Students from both groups study under the same roof, each selecting courses according to his or her needs and interests. High school students commonly study four to five basic subjects per semester, each for approximately an hour a day. Additional courses, such as physical education, art, or music, may meet twice a week.

After high school a person may prepare for a particular vocation or occupation by attending vocational courses either in a junior college or in a privately supported training school such as secretarial or industrial school. Or a person may attend a college or university. The term "college" refers to an undergraduate institution that confers a Bachelor of Arts or a Bachelor of Science degree after four years of study. A university generally is a group of colleges, each serving a special purpose: a college of liberal arts, a college of business, a college of education, and the like. In addition, universities offer graduate programs. The Master of Arts degree occasionally may be obtained after one year of additional specialized study, although some institutions require longer study. The Doctor of Philosophy is the highest degree in the area of the sciences and humanities. Professional degrees in such fields as medicine and law are part of the program of graduate education.

Many colleges and universities are privately supported. Many have church affiliations. In each state, however, there is at least one university and often several colleges that receive support from state funds. Students in these schools, however, as well as those in private colleges, must pay tuition, but the state schools are much less expensive than private ones, particularly for students who are residents of the state.



## 1.2.1 WORDS AND EXPRESSIONS
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| elementary school | *trường tiểu học* |
| secondary school | *trường trung học* |
| high school | *trường trung học* |
| junior high school | *trường trung học cơ sở* |
| junior college | *trường trung cấp* |
| vocational school | *trường hướng nghiệp* |
| schooling *n.* | *việc đi học, sự giáo dục* |
| compulsory *adj.* | *bắt buộc* |
| administer *v.* | *quản lý* |
| school board | *ủy ban/hội đồng giáo dục* |
| superintendent *n.* | *hiệu trưởng* |
| curriculum *n.* | *chương trình học* |
| school district | *quận nơi có trường học* |
| semester *n.* | *học kỳ* |
| vocation *n.* | *nghề nghiệp* |
| undergraduate *n.* & *adj.* | *sinh viên chưa tốt nghiệp/chưa tốt nghiệp* |
| Bachelor of Arts (B.A.) | *Cử nhân Khoa học xã hội* |
| Bachelor of Science (B.S.) | *Cử nhân Khoa học* |
| liberal arts | *khoa học xã hội, khoa học nhân văn* |
| Master of Arts (M.A.) | *Thạc sĩ Khoa học xã hội* |
| Doctor of Philosophy (Ph.D.) | *Tiến sĩ* |
| (academic) degree | *học vị* |
| humanities *n.* | *khoa học nhân văn* |

Trong hai câu này, ***prepare*** trong câu trước là ngoại động từ, có nghĩa là **get or make somebody ready** *làm cho ai đó sẵn sàng*, còn **prepare** trong câu sau là nội động từ, có nghĩa là **get ready for something** *sẵn sàng để làm gì*. Xem cách dịch khác nhau của ***prepare*** và ***prepare for*** trong các ví dụ sau:

◊ The teacher prepared his students for the college entrance examination.
*Giáo viên giúp sinh viên chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh đại học.*

◊ The students are preparing for the examination.
*Sinh viên đang chuẩn bị cho kỳ thi.*

9. A university generally is a group of colleges, each serving a special purpose: a college of liberal arts, a college of business, a college of education, ***and the like***.

***and the like*** được đặt sau các sự vật được liệt kê, có nghĩa là **and similar things; and so on** *và đại loại vậy; và vân vân*. Ví dụ:

◊ He is interested in jazz, rock and the like.
*Anh ấy thích nhạc jazz, nhạc rock và đại loại vậy.*

## 1.2.3 Reference Version Bản dịch tham khảo

### Giáo dục ở Mỹ

*Các trường học của Mỹ, cả trường công lẫn trường tư, gồm có 12 cấp lớp – về cơ bản là 8 năm ở trường tiểu học và 4 năm ở trường trung học, mặc dù lớp 7 và lớp 8, hoặc lớp 7, 8 và 9 có thể được xếp cùng nhau trong trường trung học cơ sở. Ngoài ra, trường tiểu học còn dạy trẻ em 5 tuổi một năm mẫu giáo, thường là các buổi học nửa ngày, trước khi chúng được dạy đọc và viết chính thức ở lớp một. Ở một số tiểu bang, hai năm cao đẳng (hai năm đầu của hệ thống giáo dục bậc cao hơn) hoặc một trường hướng nghiệp là một phần của hệ thống trường công. Ở phần lớn các tiểu bang, việc đi học là bắt buộc cho đến tuổi 16.*

*Trường công được quản lý bởi các ủy ban giáo dục địa phương – những nhóm người do cử tri bầu ra. Ủy ban bổ nhiệm hiệu trưởng và đôi khi tham gia vào việc chọn giáo viên, quyết định ngân quỹ trường phải được phân phối như thế nào, và có tiếng nói trong việc thiết lập chương trình học. Ngân quỹ địa phương dành cho trường học phần lớn được lấy từ thuế đánh vào tài sản do cư dân ở các quận nơi có trường học đóng. Vì vậy, người dân cả cộng đồng, không chỉ phụ huynh của học sinh đang đi học, đều phải trả tiền cho trường công, loại trường đón nhận mọi người vào học miễn phí.*

*Ở trường tiểu học, tất cả học sinh trong một cấp lớp cụ thể học chương trình giống nhau. Ở trường trung học cơ sở, học sinh có sự lựa chọn giới hạn các môn học. Ở trường trung học thì sự lựa chọn rộng rãi hơn. Mặc dù một số môn học là bắt buộc đối với mọi người, nhưng một số học sinh trung học còn học các lớp học hướng nghiệp, và những học sinh khác thì học các môn học sẽ giúp họ chuẩn bị vào trường đại học. Học sinh của cả hai nhóm đều học cùng một trường, mỗi học sinh chọn các lớp theo nhu cầu và sở thích của mình. Học sinh trung học thường học bốn đến năm môn cơ bản mỗi học kỳ, mỗi môn học khoảng một tiếng mỗi ngày. Các môn học bổ sung như là giáo dục thể chất, nghệ thuật, hay âm nhạc, có thể học hai tiếng một tuần.*

*Sau khi học xong trung học, học sinh có thể chuẩn bị cho một nghề nghiệp cụ thể bằng cách theo học các lớp học hướng nghiệp hoặc ở trường cao đẳng hoặc ở trường đào tạo tư thục như trường thư ký hoặc trường công nghiệp. Hoặc học sinh có thể theo học đại học hoặc đại học tổng hợp. Thuật ngữ "college" chỉ một cơ sở đào tạo sinh viên đại học cấp bằng Cử nhân Khoa học xã hội hoặc bằng Cử nhân Khoa học sau bốn năm học tập. Trường đại học tổng hợp thường là một nhóm các trường đại học, mỗi trường phục vụ một mục đích đặc biệt: trường đại học khoa học xã hội, trường đại học thương mại, trường đại học sư phạm, và đại loại như vậy. Ngoài ra, các trường đại học tổng hợp còn có các chương trình sau đại học. Đôi khi người ta có thể lấy được bằng Thạc sĩ Khoa học xã hội sau một năm nghiên cứu chuyên sâu, mặc dù một số cơ sở đòi hỏi thời gian học tập lâu hơn. Tiến sĩ là bằng cấp cao nhất trong lĩnh vực khoa học và khoa học nhân văn. Các bằng cấp chuyên môn trong các lĩnh vực như y dược và luật là một phần của chương trình giáo dục sau đại học.*

*Nhiều trường đại học và đại học tổng hợp là các trường tư. Nhiều trường có mối liên hệ với các nhà thờ. Tuy nhiên, ở mỗi tiểu bang đều có ít nhất một trường đại học tổng hợp và thường có vài trường đại học nhận tài trợ từ ngân quỹ tiểu bang. Tuy nhiên, sinh viên ở các trường này, cũng như sinh viên ở các trường đại học tư, phải đóng học phí, nhưng học phí ở các trường công thì rẻ hơn nhiều so với học phí ở các trường tư, đặc biệt đối với các sinh viên là cư dân của tiểu bang.*

## 1.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Translating Attributive Clauses — *Dịch mệnh đề thuộc ngữ*

### 1. Phân loại mệnh đề thuộc ngữ

Trong tiếng Anh, mệnh đề thuộc ngữ được chia thành hai loại: hạn định (**restrictive**) và không hạn định (**non-restrictive**), được đặt ở phía sau từ đứng trước (**antecedent**). Giữa mệnh đề thuộc ngữ hạn định và từ đứng trước không bị ngăn cách bởi dấu phẩy; còn giữa mệnh đề thuộc ngữ không hạn định và từ đứng trước thì có dấu phẩy nhằm giải thích, bổ sung cho từ đứng trước. Trong hai bài văn của bài này có hai loại mệnh đề thuộc ngữ này:

1. The United States has long been known as a "melting pot", because many of its people are descended from settlers ***who came from all over the world to make their homes in the new land.***

   *Nước Mỹ từ lâu đã được biết đến dưới cái tên là một "cái nồi hầm nhừ", bởi vì nhiều người dân của đất nước này là con cháu của những người định cư từ khắp nơi trên thế giới đến sinh sống ở miền đất mới.*

2. Thus the people of the entire community, not just the parents of the children ***who attend***, pay for public schools, ***which are free and open to everyone.***

   *Vì vậy, người dân cả cộng đồng, không chỉ phụ huynh của học sinh đang đi học, đều phải trả tiền cho trường công, loại trường đón nhận mọi người vào học miễn phí.*

### 2. Cách dịch mệnh đề thuộc ngữ hạn định

Mệnh đề với **who, which, that** thường được dịch thành định ngữ trong tiếng Việt:(*)

1. Students in these schools, however, as well as those in private colleges, must pay tuition, but the state schools are much less expensive than private ones, particularly for students ***who are residents of the state.***

   *Tuy nhiên, sinh viên ở các trường này, cũng như sinh viên ở các trường đại học tư, phải đóng học phí, nhưng học phí ở các trường công thì rẻ hơn nhiều so với học phí ở các trường tư, đặc biệt đối với các sinh viên là cư dân của tiểu bang.*

2. Would you please take away the magazine ***which is lying on my desk?***

   *Vui lòng lấy cuốn tạp chí nằm trên bàn giấy của tôi đi nhé.*

3. The term "college" refers to an undergraduate institution ***that confers a Bachelor of Arts or a Bachelor of Science degree after four years of study.***

   *Thuật ngữ "college" chỉ một cơ sở đào tạo sinh viên đại học cấp bằng Cử nhân Khoa học xã hội hoặc bằng Cử nhân Khoa học sau bốn năm học tập.*

Mệnh đề với **when, where, why** cũng được dịch thành định ngữ trong tiếng Việt:

4. I still remember those happy days ***when we were at college.***

   *Tôi vẫn nhớ những ngày tháng vui vẻ đó khi chúng ta đang học ở trường đại học.*

5. The hotel ***where we stayed while in London*** was both cheap and comfortable.

   *Khách sạn nơi chúng tôi trọ khi ở Luân Đôn vừa rẻ vừa tiện nghi.*

6. Tell us the reason ***why you refuse to co-operate.***

   *Hãy cho chúng tôi biết lý do tại sao anh từ chối hợp tác.*

### 3. Cách dịch mệnh đề thuộc ngữ không hạn định

Dù bắt đầu bằng đại từ quan hệ hay trạng từ quan hệ thì mệnh đề thuộc ngữ không hạn định cũng được dùng để bổ sung thông tin cho từ đứng trước. Ví dụ:

1. Other governmental activities are the responsibilities of the individual states, ***which have their own constitutions and laws.***

   *Các hoạt động quản lý khác là trách nhiệm của các tiểu bang riêng biệt, có hiến pháp và luật pháp của từng nơi.*

2. Many aspiring to be elected as the party candidate employ top public relations and advertising men, ***who invent clever catch phrases and set about "selling" their man.***

(*) Định ngữ là thành phần phụ trong câu, phụ thuộc về ngữ pháp vào danh từ và có chức năng nêu thuộc tính, đặc trưng của sự vật, hiện tượng v.v. (ND)

*Nhiều người mong được bầu làm ứng viên của đảng thuê các chuyên gia quảng cáo và giao tế hàng đầu phát minh ra những khẩu hiệu thông minh và bắt đầu "quảng bá" ứng viên của mình.*

3. The Prime Minister will visit the town in June, ***when he will open the new hospital.***

   *Thủ tướng sẽ đến thăm thành phố vào tháng sáu, trong thời gian đó ông ấy sẽ khánh thành một bệnh viện mới.*

4. They drove to the railway station, ***where they departed.***
   *Họ lái xe đến nhà ga xe lửa, nơi họ khởi hành.*

Cần phải lưu ý là tác dụng của mệnh đề thuộc ngữ trong các câu tiếng Anh không thể nào khái quát hết trong nội dung nêu trên, cách dịch rất đa dạng, không có quy tắc nhất định.



# UNIT 2 — BÀI 2

## 2.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### The System of the Federal Government

The United States is a federal union of 50 states. The District of Columbia is the seat of the national government. The Constitution outlines the structure of the national government and specifies its powers and activities. Other governmental activities are the responsibilities of the individual states, which have their own constitutions and laws. Within each state are counties, townships, cities and villages, each of which has its own elective government.

All government in the United States is "of, by and for the people." Members of Congress, the President, state officials, and those who govern counties and cities are elected by popular vote. Heads of federal departments are named by the President, and judges are either elected directly by the people or are appointed by elected officials. Voting ballots are unsigned and marked by the voters in private booths so that no one else can find out for whom a citizen is voting. Public officials may be removed from office for failing to perform their duties properly as well as for serious violations of law.

When the Constitution was written in 1787, there were only 13 states. The drafters of the Constitution saw that the future might bring a need for change, so they provided a method of adding amendments. Over the years 26 amendments have been added, but the basic document has not been changed. The pattern of government planned so long ago for 13 states today meets the needs of 50 states and more than 50 times as many people.

Individual rights and freedom are assured in the Constitution and are listed in the first 10 amendments called the "Bill of Rights", which were added in 1791. They include provisions for freedom of speech, of the press and of worship; the right of citizens to meet peacefully; the right to be secure in one's own home against unreasonable searches and seizure of

persons or property; and the right of any person charged with breaking the law to have a speedy trial by a jury of fellow citizens.

The Constitution divides the powers of the government into three branches – the Executive, headed by the President; the Legislative, which includes both houses of Congress (the Senate and the House of Representatives); and the Judicial, which is headed by the Supreme Court. The Constitution limits the powers of each branch and prevents any one branch from gaining undue power.

The whole system of American government is based on the principles established in the Constitution and Bill of Rights. The people believe that the government should provide a framework of law and order in which they are left free to run their own lives.

## 2.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS
### Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| federal *adj.* | *thuộc liên bang* |
| seat *n.* | *trung tâm* (nghĩa bóng) |
| constitution *n.* | *hiến pháp* |
| township *n.* | *quận* |
| elective government | *chính quyền dân cử* |
| Congress *n.* | *Quốc hội* |
| govern *v.* | *cầm quyền* |
| popular vote | *chế độ/hệ thống bầu cử phổ thông* |
| voting ballot | *phiếu bầu* |
| booth *n.* | *phòng* |
| drafter *n.* | *người thảo* |
| amendment *n.* | *điều luật sửa đổi* |
| provision *n.* | *điều khoản* |
| jury *n.* | *bồi thẩm đoàn* |
| executive *adj.* | *thuộc hành pháp* |
| legislative *adj.* | *thuộc lập pháp* |
| Senate *n.* | *Thượng viện* |
| House of Representatives | *Hạ viện* |
| judicial *adj.* | *thuộc tư pháp* |
| supreme court | *tòa án tối cao* |
| undue *adj.* | *thái quá* |
| framework *n.* | *khuôn khổ* |



## 2.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
### Ghi chú và giải thích

1. **District of Columbia**: a federal district of the U.S. occupied by the city of Washington, also known as Washington D.C. (District of Columbia) *đặc khu liên bang của Mỹ ở thành phố Washington,* còn được gọi là *Washington D.C. (Thủ đô Washington).*

2. The Constitution ... specifies its powers and ***activities***.

   ***activities*** ở đây chỉ function or duties performed by an organizational unit *chức năng hay nhiệm vụ do một đơn vị có tổ chức thực thi.*

3. Within each state are counties, townships, cities and villages, each of which has its own elective government.

   Ở Mỹ, **county** được dùng để chỉ một phân khu của tiểu bang hay còn gọi là *hạt.* Ví dụ: **Los Angeles County.**

4. All government in the United States is "***of, by*** and ***for*** the people."

   ***of, by* and *for* the people** là cụm từ được Tổng thống Abraham Lincoln (1809 – 1865) phát biểu trong bài diễn văn ở **Gettysburg** (19/11/1863), trong lịch sử gọi là **the Gettysburg Address** (tham khảo nguyên văn bài diễn văn và bản dịch ở bài văn thứ 2 trong Part Four). Ở đây, **of the people** có nghĩa là **belongs to the people** *của dân;* **by the people** là **run by the people** *do dân;* **for the people** là **works for or serves the people** *vì dân.* Vì vậy, **government of, by and for the people** có nghĩa là *chính quyền của dân, do dân và vì dân.*

5. Voting ballots are unsigned and marked by the voters in ***private booths*** ...

*A private booth* **is a small secluded enclosure for voting at elections** *là một phòng kín tách biệt để bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử.*

6. The drafters of the Constitution ***saw*** that the future might bring a need of change, ...

*saw* (see) ở đây có nghĩa là **foresee** *dự đoán.*

7. The pattern of government planned so long ago for 13 states today meets the needs of 50 states and more than ***50 times as many people.***

***50 times as many people*** là hình thức rút gọn của **50 times as many people as there were at that time** *đông dân gấp 50 lần so với thời đó.* Ở đây, as ... as ... được dùng để so sánh, có nghĩa là ..., *bằng* ... .

8. Individual rights and freedom ... are listed in the first 10 amendments called the ***"Bill of Rights"***, which were added in 1791.

***Bill of Rights*** ở Mỹ gọi là Đạo luật Nhân quyền; ở Anh gọi là Đạo luật Phân quyền (văn kiện mang tính hiến pháp xác lập chế độ Quân chủ lập hiến ở nước Anh được ban bố vào năm 1689). Khi dịch, chú ý sự khác biệt của hai cách dịch này.

9. They include provisions for freedom of speech, of ***the press*** and of worship; ...

***press*** có mạo từ xác định ***the*** ở phía trước là chỉ **newspapers and magazines in general (often including the news-gathering services of radio and television)** *báo và tạp chí nói chung (thường bao gồm các cơ quan thông tin như rađiô và tivi)*; thường được gọi là "(giới) báo chí".



## 2.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Hệ thống chính quyền liên bang

*Mỹ là một liên bang gồm 50 tiểu bang. Đặc khu Columbia là trung tâm của chính quyền liên bang. Hiến pháp vạch ra cơ cấu của chính quyền liên bang và chỉ rõ quyền lực và chức năng của nó. Các hoạt động quản lý khác là trách nhiệm của các tiểu bang riêng biệt có hiến pháp và luật pháp của từng nơi. Trong mỗi tiểu bang đều có các hạt, quận, thành phố và làng mạc, mỗi một nơi đều có chính quyền dân cử của riêng mình.*

*Toàn bộ chính quyền ở Mỹ đều là "của dân, do dân và vì dân". Nghị sĩ, Tổng thống, các quan chức cấp tiểu bang, và những người cầm quyền ở các hạt và thành phố đều được bầu ra từ hệ thống bầu cử phổ thông(*). Các bộ trưởng liên bang được Tổng thống bổ nhiệm, và các chánh án hoặc được người dân trực tiếp bầu ra hoặc do các quan chức đắc cử bổ nhiệm. Phiếu bầu không được ký tên và được người đi bầu đánh dấu trong các phòng riêng để không một ai khác có thể biết được công dân nào đó đang bầu cho ai. Các quan chức chính phủ có thể bị cách chức nếu không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình cũng như có những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.*

*Khi Hiến pháp được thảo ra vào năm 1787 thì lúc đó ở Mỹ chỉ có 13 tiểu bang. Những người thảo Hiến pháp thấy rằng tương lai có thể có nhu cầu thay đổi, vì vậy họ đã cung cấp một phương pháp bổ sung các điều luật sửa đổi. Qua thời gian, 26 điều luật sửa đổi đã được bổ sung, nhưng văn kiện cơ bản vẫn không thay đổi. Mẫu hình chính quyền được lập ra cách đây đã lâu cho 13 tiểu bang ngày nay vẫn đáp ứng nhu cầu của 50 tiểu bang và dân số đông hơn gấp 50 lần.*

*Quyền và tự do cá nhân được bảo đảm trong Hiến pháp và được liệt kê trong 10 điều luật sửa đổi đầu tiên gọi là "Đạo luật Nhân quyền", được bổ sung vào năm 1791. Chúng bao gồm các điều khoản về quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí và quyền tự do tín ngưỡng; quyền của công dân được hội họp một cách ôn hòa; quyền được an toàn trong ngôi nhà của chính mình trước những cuộc lục soát bất bớ người và tịch thu tài sản bất hợp lý; và quyền dành cho bất cứ ai bị buộc tội vi phạm pháp luật được xét xử nhanh chóng bởi một bồi thẩm đoàn là đồng bào của mình.*

*Hiến pháp chia quyền lực của chính phủ thành ba ngành – Cơ quan hành pháp, đứng đầu là Tổng thống; Cơ quan lập pháp, bao gồm hai viện của Quốc*

(*) Điều này không hoàn toàn chính xác đối với chức danh tổng thống và phó tổng thống Mỹ (ND)

*hội (Thượng Viện và Hạ Viện); và Cơ quan tư pháp, đứng đầu là Tòa án tố cao. Hiến pháp giới hạn quyền lực của mỗi ngành và ngăn chặn bất cứ mộ ngành nào có được quyền lực thái quá.*

*Toàn bộ hệ thống chính quyền Mỹ dựa trên các nguyên tắc được thiết lậ trong Hiến pháp và Đạo luật Nhân quyền. Người dân cho rằng chính phủ phả cung cấp một khuôn khổ trật tự pháp luật mà ở đó họ được phép tự do sống cuộc sống của chính mình.*

## 2.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### The President, the Congress and the Supreme Court

The President of the United States of America has more power than an other president in the democratic world – except the French President. It i he who formulates foreign policy and prepares laws for the home front. He i leader of the nation and Commander-in-Chief of the Armed Forces. He rep resents the USA and, since the USA is a superpower, the eyes of the whol world are on him. The fate of the world is in his hands, or so the world be lieves, and one careless, ill-prepared speech could precipitate a crisis.

Actually, a great deal of the President's power is controlled by Congress It is the Congress that declares war, not the President. Unlike the Prime Minister of Great Britain, or of Germany, he can make a treaty with a for eign power. But this treaty must be debated and agreed by Congress befor it comes into force. The same control applies to laws at home. Congres has on several occasions refused to ratify treaties or give approval to law proposed by the President.

Some Americans have the feeling that idealism has gone out of politic and that personal ambition and money have taken place. The election cam paign for the Presidency is unique in the amount of money poured into it The wooing of voters lasts for months.

But before the campaign for the election of the President can begin each political party has to choose its candidate for the Presidency. This ca lead to some very close contests. Many aspiring to be elected as the part



candidate employ top public relations and advertising men, who invent clever catch phrases and set about "selling" their man. There are whistle stop tours by train, by plane, by car. The candidate delivers countless speeches and shakes countless hands.

Big money is necessary to support a presidential candidate's campaign, and the candidate himself must be rich enough to pay his share. An attractive wife is an advantage, too. Money is also needed to become the governor of a state, or a successful Senator, or members of the House of Representatives. Yet from this small group many excellent men have become President, and the same is true of members of Congress.

It is unlikely that the President could ever become a dictator. Congress, the press and the people between them rule out such a possibility.

Perhaps the most efficient safeguard of democracy is the Supreme Court, for one of its objects is to protect the individual against the government. It has the authority to cancel a law which it considers violates the Constitution. The Court sits for at least four days a week, and any individual who has a grievance against the government can apply to it for help.

## 2.2.1 WORDS AND EXPRESSIONS — Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| commander-in-chief | *tổng tư lệnh* |
| armed forces | *các lực lượng vũ trang* |
| ill-prepared *adj.* | *chuẩn bị tồi, kém được chuẩn bị* |
| precipitate *v.* | *gây ra* |
| prime minister | *thủ tướng* |
| come into force | *có hiệu lực* |
| ratify *v.* | *phê chuẩn* |
| idealism *n.* | *chủ nghĩa lý tưởng* |
| election campaign | *chiến dịch tranh cử, cuộc vận động bầu cử* |
| presidency *n.* | *chức vụ tổng thống* |
| wooing *n.* | *sự theo đuổi/cố tranh thủ* |

| | |
|---|---|
| aspire *v.* | *mong muốn, khao khát* |
| public relations | *giao tế, quan hệ khách hàng* |
| presidential candidate | *ứng cử viên tổng thống* |
| governor *n.* | *thống đốc* |
| dictator *n.* | *kẻ độc tài* |
| rule out | *loại trừ* |
| authority *n.* | *quyền* |
| grievance *n.* | *sự bất bình* |

## 2.2.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. ***It is he who*** formulates foreign policy and prepares laws for the home front.
***It is the Congress that*** declares war, not the President.

Phần bôi đậm, in nghiêng trong hai câu trên là dạng câu nhấn mạnh.

Cấu trúc **It + be + noun/pronoun + who/which/that + S + V** được dùng để nhấn mạnh. Cụ thể là trong hai ví dụ trên, **he** và **Congress** là từ được nhấn mạnh trong câu. Xem ví dụ tương tự:

◊ It is Mr. Smith who takes charge of the business.
*Chính ông Smith là người phụ trách việc kinh doanh.*

2. The fate of the world is in his hands, or ***so*** the world believes, and one careless, ill-prepared speech ***could*** precipitate a crisis.

***so*** trong câu này là đại từ, thay thế cho câu **the fate of the world is in his hands** *số phận của thế giới nằm trong tay ông ấy.* Khi dịch, câu bắt đầu bằng **or** có thể dịch là *đó là cách nghĩ của thế giới này.* Xem các ví dụ dùng **so** trong các câu sau:

◊ He hopes he will win, and I hope ***so***, too.
*Anh ta hy vọng là anh ta sẽ thắng, và tôi cũng hy vọng vậy.*

◊ You can write to me personally, if you ***so*** desire.
*Ông có thể viết thư riêng cho tôi, nếu ông muốn vậy.*

***could*** trong câu này không phải ở thì quá khứ mà nó diễn tả khả năng (possibility). Xem các ví dụ dùng **could** trong các câu sau:

◊ I don't know his age; he ***could*** be 30 or 35.
*Tôi không biết tuổi của anh ấy; có lẽ anh ấy 30 hoặc 35 tuổi.*

◊ It ***could*** be weeks before the construction is actually finished.
*Có thể phải mất nhiều tuần nữa mới thật sự hoàn tất việc xây dựng.*

3. ***The same control applies to*** laws at home.
Yet from this small group many excellent men have become President, and ***the same is true of*** members of Congress.

***the same (control) applies to*** có ý nghĩa gần giống với **the same is true of**, là đại từ được dùng để thay thế cho các ý tưởng trước đó để tránh sự lặp đi lặp lại. Câu đầu nên căn cứ theo câu trước đó **Actually, a great deal of the President's power is controlled by Congress. ... . But this treaty must be debated and agreed by Congress before it comes into force.** dịch là *những đạo luật trong nước do ông ta đưa ra cũng chịu sự kiểm soát tương tự,* câu thứ hai có thể dịch là *nhiều nghị sĩ quốc hội cũng đến từ nhóm nhỏ này,* tương ứng với câu *từ nhóm nhỏ này nhiều nhân vật kiệt xuất đã trở thành Tổng thống* ở trước.

4. Congress has on several occasions refused to ratify treaties or give approval to laws ***proposed by the President***.

Cụm từ bắt đầu bằng phân từ quá khứ ***proposed*** có tác dụng làm định ngữ, bổ nghĩa cho **treaties** và **laws**.

5. Some Americans ***have the feeling*** that idealism has gone out of politics and that personal ambition and money ***have taken place***.

***have the feeling*** đồng nghĩa với **think, believe, consider**.

***take place*** thường có nghĩa là **occur, happen** *xảy ra;* tuy nhiên, trong câu **idealism has gone out of politics** và **personal ambition and money have taken place**, có thể thấy **take place** ở đây có nghĩa là **take the place of/replace** *thay thế, thế chỗ.*

6. The ***wooing*** of voters lasts for months.

***wooing*** là danh động từ của **woo**, có nghĩa là **try to obtain the support of (somebody)** *cố giành được sự ủng hộ của (ai đó);* **woo the voters** có nghĩa là *cố tranh thủ sự ủng hộ của các cử tri.*

7. This *can* lead to some very *close contests*.

*can* trong câu này diễn tả khả năng (**possibility**). Xem các ví dụ dùng can trong các câu sau:

◊ The bay here can be very rough at times.
*Vịnh này đôi khi có thể có sóng to.*

◊ It can be pretty cold in this region, even in spring.
*Ở vùng này trời có thể khá lạnh, ngay cả vào mùa xuân.*

***close contests*** chỉ contests in which the competitors are almost equal *những cuộc đua tranh mà các ứng cử viên gần như ngang tài ngang sức.* Trong câu này, **contests** đồng nghĩa với **elections** *các cuộc bầu cử.*

8. ... who invent clever *catch phrases* and set about *"selling"* their man.

***catch phrases*** là a well-known sentence or phrase, typically one that is associated with a particular famous person một câu hay cụm từ được nhiều người biết đến, điển hình là câu gắn liền với một nhân vật nổi tiếng cụ thể.

***selling*** có nghĩa là *quảng bá "chào hàng"* (**make voters believe that the candidate is the person they should vote for** *làm cho cử tri tin rằng ứng viên đó là người họ nên bỏ phiếu bầu*).

9. There are *whistle stop* tours by train, by plane, by car.

***whistle stop*** chỉ short stop made by a politician during an election campaign *chặng dừng ngắn của một nhà chính trị trong cuộc vận động bầu cử,* được dùng làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ **tour.**

10. The candidate delivers countless speeches and *shakes countless hands*.

***shakes countless hands*** có nghĩa là **shakes hands with countless people** *bắt tay với vô số người.*

11. It has the authority to cancel a law which *it considers* violates the Constitution.

***it considers*** là cụm từ, xen vào giữa **which** và **violates the Constitution** trong mệnh đề thuộc ngữ.



12. The Court sits for at least four days a week ...

**sits** được dùng với **parliament, congress, court of law, committee** *quốc hội, tòa án, ủy ban,* v.v... chỉ having a meeting or engaged in official business *việc hội họp, nhóm họp.*

Ví dụ:

◊ The council only sits once a month.
*Hội đồng chỉ nhóm họp mỗi tháng một lần.*

◊ The tribunal sat in private.
*Tòa án họp kín.*

## 2.2.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Tổng thống, Quốc hội và Tòa án Tối cao

*Tổng thống Mỹ có nhiều quyền lực hơn bất kỳ một vị tổng thống nào khác trong thế giới dân chủ – ngoại trừ Tổng thống Pháp. Chính ông ấy là người đề ra chính sách đối ngoại và đề xuất các chính sách đối nội. Ông ấy là người lãnh đạo đất nước và là Tổng tư lệnh của các lực lượng vũ trang. Ông ấy đại diện cho Mỹ và, vì Mỹ là một siêu cường, nên mọi con mắt trên toàn thế giới đều đổ dồn vào ông ấy. Số phận của thế giới nằm trong tay ông ấy, đó là cách nghĩ của thế giới này, và một câu nói bất cẩn, kém sự chuẩn bị có thể gây ra một cuộc khủng hoảng.*

*Thật ra, phần lớn quyền lực của Tổng thống do Quốc hội kiểm soát. Chính Quốc hội tuyên bố chiến tranh, chứ không phải Tổng thống. Không như Thủ tướng Anh, hay Thủ tướng Đức, ông ấy có thể ký hiệp ước với một cường quốc ngoại bang. Nhưng hiệp ước này phải được Quốc hội tranh luận và tán thành trước khi nó có hiệu lực. Sự kiểm soát tương tự cũng được áp dụng cho luật đối nội. Có nhiều lần Quốc hội đã từ chối phê chuẩn các hiệp ước hoặc không chuẩn y các đạo luật do Tổng thống đề xuất.*

*Một số người Mỹ có cảm giác rằng chủ nghĩa lý tưởng đã không còn trong lĩnh vực chính trị và rằng tham vọng cá nhân và tiền bạc đã thế chỗ. Chiến dịch tranh cử Tổng thống rất độc đáo xét về số tiền đổ vào đó. Việc cố tranh thủ sự ủng hộ của các cử tri kéo dài hàng tháng trời.*

*Nhưng trước khi chiến dịch tranh cử Tổng thống có thể bắt đầu, mỗi đảng chính trị phải chọn ứng viên của mình cho chức vụ Tổng thống. Điều này có thể dẫn đến một số cuộc bầu cử cân sức cân tài. Nhiều người mong được bầu làm ứng viên của đảng thuê các chuyên gia quảng cáo và giao tế hàng đầu phát minh ra những khẩu hiệu thông minh và bắt đầu "quảng bá" ứng viên của mình. Có những chuyến di vận động đến nhiều nơi bằng xe lửa, máy bay, xe hơi. Ứng viên đọc vô số bài diễn văn và bắt tay với vô số người.*

*Cần rất nhiều tiền để tài trợ một chiến dịch tranh cử Tổng thống, và bản thân ứng viên cũng phải đủ giàu có để chi trả cho phần của mình. Một người vợ hấp dẫn cũng là một lợi thế. Để trở thành Thống đốc tiểu bang, hoặc một Thượng nghị sĩ thành công, hay thành viên của Hạ viện cũng cần phải có tiền. Tuy nhiên, từ nhóm nhỏ này, nhiều nhân vật xuất chúng đã trở thành Tổng thống, và điều này cũng đúng đối với các thành viên của Nghị viện.*

*Khó có khả năng Tổng thống lại có thể trở thành một kẻ độc tài. Quốc hội, báo chí và người dân ở giữa họ loại trừ khả năng như vậy.*

*Có lẽ sự bảo vệ hiệu quả nhất của nền dân chủ là Tòa án Tối cao, vì một trong những mục tiêu của họ là bảo vệ cá nhân trước chính quyền. Tòa án Tối cao có quyền hủy một đạo luật mà họ cho là vi phạm Hiến pháp. Tòa án nhóm họp ít nhất mỗi tuần bốn ngày, và bất cứ cá nhân nào có nỗi bất bình đối với chính quyền đều có thể yêu cầu tòa án giúp đỡ.*

## 2.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Translating Words Based on Their Exact Meaning

***Dịch từ vựng dựa trên nghĩa chính xác của chúng***

#### 1. Dịch ra nghĩa chính xác của từ

Khi dịch từ tiếng Anh, trước hết phải căn cứ theo ngữ cảnh, làm rõ nghĩa chính xác của nó, sau đó chọn lựa từ tiếng Việt tương ứng để diễn đạt. Chúng ta hãy xem các từ in nghiêng, đậm trong những câu sau đây được trích ra từ hai bản văn trong bài này:

1. The Constitution outlines the structure of the national government and specifies its powers and ***activities***.
   *Hiến pháp vạch ra cơ cấu của chính quyền liên bang và chỉ rõ quyền lực và chức năng của nó.*



2. The drafters of the Constitution ***saw*** that the future might bring a need for change, ...
   *Những người thảo Hiến pháp thấy/dự đoán rằng tương lai có thể có nhu cầu thay đổi, ...*

3. The people ***believe*** that the government should provide the ***framework*** of law and order.
   *Người dân cho rằng chính phủ phải cung cấp một khuôn khổ trật tự pháp luật.*

4. It is he who formulates foreign policy and ***prepares*** laws for the ***home front***.
   *Chính ông ấy là người đề ra chính sách đối ngoại và đề xuất các chính sách đối nội.*

5. Unlike the Prime Minister of Great Britain, or of Germany, he can ***make*** a treaty with a foreign power.
   *Không như Thủ tướng Anh, hay Thủ tướng Đức, ông ấy có thể ký hiệp ước với một cường quốc ngoại bang.*

6. Many aspiring to be elected as the party candidate employ top public relations and advertising ***men***, who invent clever catch phrases and set about "selling" their ***man***.
   *Nhiều người mong được bầu làm ứng viên của đảng thuê các chuyên gia quảng cáo và giao tế hàng đầu phát minh ra những khẩu hiệu thông minh và bắt đầu "quảng bá" ứng viên của mình.*

Từ ***activities*** trong câu thứ nhất là **function or duties performed by an organizational unit** nên dịch thành *chức năng* hoặc *nhiệm vụ*, phối hợp với **powers** *quyền lực* ở phía trước.

Từ ***saw (see)*** trong câu thứ hai tương đương với **foresee** *dự đoán*.

Từ ***believe*** trong câu thứ ba nên hiểu là **think, hold the opinion**, dịch là *cho rằng;* **framework** có nghĩa gốc là **basic structure** *giá đỡ* nhưng ở đây nên dịch là *khuôn khổ* để phù hợp với **law and order**.

Từ ***prepare*** trong câu thứ tư nên hiểu là **work out the details of something**, phối hợp với **laws**, nên dịch là *thảo luật;* **home** trái nghĩa với **foreign**, có nghĩa là *trong nước;* còn **front** ở đây có nghĩa là *lĩnh vực, phương*

diện. Vì vậy, **prepares laws for the home front** có thể dịch là *đề xuất chính sách đối nội.*

Từ ***make*** trong câu thứ năm đi với túc từ **treaty**, diễn đạt ý **conclude, enter into** *ký kết.*

Trong câu thứ sáu, hai từ *man* chỉ những người khác nhau, từ **man** ở trước có thể dịch là *chuyên gia, chuyên viên*, từ **man** ở sau chỉ *ứng viên* mà họ quảng bá.

Qua những ví dụ cụ thể nêu trên có thể thấy rằng khi dịch, trước hết phải dùng từ trung thành với nghĩa gốc, và phù hợp với thói quen diễn đạt trong tiếng Việt. Các từ thường dùng trong tiếng Anh (nhất là danh từ và động từ) thường là từ đa nghĩa, nhưng trong ngữ cảnh nhất định thì nó chỉ có một nghĩa duy nhất. Nếu có thể tìm thấy một từ tương ứng trong tiếng Việt thì thật tiện lợi, nhưng nếu không thì người dịch phải dịch thoát ý (ví dụ như mở rộng nghĩa hoặc thay đổi mẫu câu) để nội dung dịch được lưu loát, trôi chảy.

## 2. Một từ dịch thành nhiều nghĩa

Để hiểu và dịch nghĩa của từ tiếng Anh, còn phải cân nhắc đến sự kết hợp giữa các từ, đôi khi phải dùng nhiều từ có ý nghĩa tương ứng để dịch cùng một từ tiếng Anh. Xem câu sau đây được trích trong bản văn thứ nhất.

1. They include provisions for freedom of speech, of the press and of worship; the right of citizens to meet peacefully; the right to be secure in one's own home against unreasonable ***searches and seizure of person or property***; and the right of any person charged with breaking the law to have a speedy trial by a jury of fellow citizens.
   *Chúng bao gồm các điều khoản về quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí và quyền tự do tín ngưỡng; quyền của công dân được hội họp một cách ôn hòa; quyền được an toàn trong ngôi nhà của chính mình trước những cuộc lục soát bắt bớ người và tịch thu tài sản bất hợp lý; và quyền dành cho bất cứ ai bị buộc tội vi phạm pháp luật được xét xử nhanh chóng bởi một bồi thẩm đoàn là đồng bào của mình.*

Trong cấu trúc của câu này, ***searches and seizure of person or property*** là một cụm từ ngắn gọn và trôi chảy, bởi vì **search** (*v.*) và **seizure** đều có thể đi cùng với cụm từ **person and property**. Tuy nhiên, nếu dịch thẳng là *lục soát và bắt bớ người* thì được, nhưng *lục soát và bắt bớ tài sản* thì không được, nếu nói *lục soát và tịch thu người* cũng không được. Khi dịch cụm từ này, cần phải dịch **seizure** thành hai từ khác nhau. **seize** (**seizure**, *n.*) ở đây có nghĩa là **take into custody**, kết hợp với **person**, dịch là *bắt bớ*; còn kết hợp với **property** thì dịch là *tịch thu*. Như vậy, câu **the right to be secure in one's own home against unreasonable searches and seizure of person and property** có thể dịch là *quyền được an toàn trong ngôi nhà của chính mình trước những cuộc lục soát bắt bớ người và tịch thu tài sản bất hợp lý.*

2. None of the Parties shall be entitled to ***make*** any press release or other public statement or disclosure concerning this Agreement without the prior written consent of the other Parties.
   *Không bên nào được quyền ra thông cáo báo chí hay công bố hoặc tiết lộ hợp đồng này mà không được sự cho phép trước bằng văn bản của các bên khác.*

**make a press release** dịch là *thông cáo báo chí*, **make a public statement** dịch là *phát biểu công khai, công bố*, còn **make disclosure** là *tiết lộ*. Như vậy trong câu này, căn cứ theo nghĩa và cách kết hợp giữa các từ trong tiếng Việt theo thói quen, từ **make** lần lượt được dịch là *thông cáo, công bố* và *tiết lộ.*

Cùng một từ tiếng Anh dịch thành nhiều nghĩa tiếng Việt khác nhau, đó là do một từ tiếng Anh có nhiều nghĩa, đồng thời cũng là vì sự cần thiết trong cách diễn đạt bằng tiếng Việt. Khi dịch, từ được chọn phải có nghĩa thống nhất với nghĩa gốc của từ tiếng Anh, không được đi ngược lại quy tắc này.

## 3. Dịch ra hàm ý khen chê của từ

Trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có những từ có nghĩa khen chê rõ ràng, thường gặp nhất là **good** *tốt* và **bad** *xấu.* Nhưng cũng có nhiều từ tiếng Anh có hàm ý khen hoặc chê thể hiện trong ngữ cảnh cụ thể. Khi dịch, bạn phải dựa vào ngữ cảnh để chọn, dùng hàm ý khen hoặc chê để diễn đạt một cách chính xác. Ví dụ: từ **ambition** vừa có nghĩa là *tham vọng* vừa có nghĩa là *hoài bão, khát vọng.* Hãy so sánh cách dịch khác nhau của **ambition** trong hai câu sau đây:

1. Some Americans have the feeling that idealism has gone out of politics and that personal ***ambition*** and money have taken place.
   *Một số người Mỹ có cảm giác rằng chủ nghĩa lý tưởng đã không còn trong lĩnh vực chính trị và rằng tham vọng cá nhân và tiền bạc đã thế chỗ.*

2. I admire her for her *ambition* to become a first-rate scientist.

   *Tôi ngưỡng mộ cô ấy vì hoài bão của cô ấy là trở thành một nhà khoa học hàng đầu.*

Ví dụ trong những ngữ cảnh khác nhau, *reputation* cũng nên dịch theo nghĩa khác nhau:

3. His recent discoveries have greatly added to his *reputation*.

   *Những phát hiện gần đây của ông ấy đã làm tăng thêm tiếng tăm của ông ấy rất nhiều.*

4. During the Second World War, the aggressive Japanese soldiers won themselves a savage *reputation*.

   *Trong Thế chiến thứ hai, binh lính Nhật hiếu chiến khét tiếng là hung bạo.*

Nói tóm lại, khi dịch từ tiếng Anh, điều quan trọng nhất là phải nắm được nghĩa chính xác của từ, khi chọn từ phải xét đến sự kết hợp giữa các từ trong tiếng Việt, đồng thời chú ý đến tính khen chê của từ để bản dịch chính xác.



# UNIT 3 — BÀI 3

## 3.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### A Mixed Economy: the United States System

The economic system of the United States is principally privately owned. This system is often referred to as the "free enterprise system" and can be contrasted to a socialist economy, which depends heavily on government planning and on public ownership of the means of production. It should be noted that although the United States operates a system of private enterprise, government has to some extent always been involved in regulating and guiding the American economy. Yet despite this history of government intervention, individuals in the United States have always been able to choose for whom they will work and what they will buy. Most important, they vote for officials who will set economic policy.

Traditionally, the system has been referred to as a "market economy". Now decisions are made by three groups and it is their dynamic interaction that makes the economy function. Consumers, producers and government make economic decisions on a daily basis, the primary force being between producers and consumers; hence the market economy designation.

Consumers look for the best values for what they spend while producers seek the best price and profit for what they have to sell. Government, at the federal, state, and local level, seeks to promote the public security, assure fair competition, and provide a range of services believed to be better performed by public rather than private enterprises. Some of these public services include education, the postal (but not the telephone) service, the road system, social statistical reporting and, of course, national defense.

In the United States most people are simultaneously consumers and producers; they are also voters who help influence the decisions of the government. The mixture among consumers, producers and government changes constantly, making a dynamic rather than a static economy. In the last decade, consumers have made their concern known and government has

responded by creating agencies to protect consumer interests and promote the general public welfare. In another development, the population and the labor force have moved dramatically from farms to cities, from the fields to the factories, and above all to service industries, thus providing more personal and public services. In today's economy these providers of services far outnumber producers of agricultural and manufactured goods.

Generally, there are three kinds of businesses: (1) those started and managed personally by single owners or single entrepreneurs; (2) the partnership where two or more people share the risks and rewards of a business, and (3) the corporation where shareholders as owners can buy and sell their shares at any time on the open market. This latter structure, by far the most important, permits the amassing of large sums of money by combining investment of many people, making possible large-scale enterprises.

## 3.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS
### Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| public ownership | *quyền sở hữu chung* |
| means of production | *phương tiện sản xuất* |
| operate *v.* | *quản lý, điều hành* |
| regulate *v.* | *điều chỉnh* |
| intervention *n.* | *sự can thiệp* |
| interaction *n.* | *sự tương tác* |
| function *v.* | *vận hành* |
| primary *adj.* | *chủ yếu* |
| hence *adv.* | *vì vậy, vì lý do này* |
| designation *n.* | *sự thúc đẩy, sự chi phối; tên* |
| statistical *adj.* | *thuộc thống kê* |
| simultaneously *adv.* | *đồng thời* |
| dynamic *adj.* | *năng động, động* |
| static *adj.* | *tĩnh* |
| dramatically *adv.* | *một cách đột ngột* |
| outnumber *v.* | *đông hơn* |



| | |
|---|---|
| entrepreneur *n.* | *nhà doanh nghiệp* |
| partnership *n.* | *sự cộng tác* |
| corporation *n.* | *công ty* |
| shareholder *n.* | *cổ đông* |

## 3.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
### Ghi chú và giải thích

1. It should be noted that although the United States operates a system of private enterprise, government has ***to some extent*** always been involved in regulating and guiding the American economy.

*extent* thường được dùng trong các cụm từ như: **to some extent, to an extent/a certain extent, to a great/large extent,** có nghĩa là *phạm vi, mức độ, chừng mực.* Ví dụ:

◊ To a certain extent it was my fault that we lost the game.
*Ở một chừng mực nào đó, chúng ta thua cuộc là do lỗi của tôi.*

◊ These policies are to a large extent responsible for the region's economic decline.
*Những chính sách này chịu trách nhiệm phần lớn về sự suy thoái kinh tế của vùng này.*

2. Yet despite this history of government ***intervention***, ***individuals*** in the United States have always been able to choose for whom they will work and what they will buy.

*intervention* về ý nghĩa là một từ trung lập, là danh từ của động từ **intervene**, có nghĩa là **enter a course of events so as to hinder or change it** *xen vào tiến trình của các sự kiện để cản trở hoặc thay đổi nó* hoặc **interfere, usually with force, in the affairs of another country** *can thiệp, thường là bằng vũ lực, vào công việc của một nước khác.* Ở đây, **intervention** nên dịch là *can thiệp* có hàm ý trung lập.

*individuals* ở đây có nghĩa giống với **people**, có hàm ý nhấn mạnh "cá nhân" (**each person**) hơn, nhưng không thể dịch là *cá nhân,* mà phải dịch là *người dân.*

3. ***Most important***, they vote for officials who will set economic policy.

***most important*** ở đây là trạng từ phân biệt (**disjunct**), được dùng để chỉ sự đối lập hoặc trái ngược giữa hai ý nghĩ và bổ nghĩa cho cả câu. Khi dịch, nên dịch thành một câu riêng để chú thích cho câu chính. Ví dụ:

◈ Even more important, he is in charge of the project.
*Điều quan trọng hơn là, ông ấy phụ trách dự án đó.*

◈ Curious, the game should turn out that way.
*Thật kỳ lạ, trận đấu lại diễn ra theo cách đó.*

4. ***Now*** decisions are made by three groups and it is their dynamic interaction that makes the economy function.

Trong trường hợp này, ***now*** được dùng cho người đang nói, không đề cập đến thời gian, để tiếp tục một chuyện kể, lời yêu cầu, lời báo trước, v.v... . Ví dụ:

◈ Now the next thing he did was to light a cigarette.
*Thế rồi việc tiếp theo mà hắn làm là châm một điếu thuốc.*

◈ Now, what do you mean by it?
*Nào, ý anh nói thế là sao?*

5. Consumers, producers, and government make economic decisions ***on a daily basis***, the primary force being between producers and consumers; ***hence*** the market economy designation.

***on a daily basis*** là tiếng Anh-Mỹ, có nghĩa là *hàng ngày* tương tự như **daily, every day**. Các cách dùng khác: **on a weekly/monthly basis, on a regular basis**, v.v... . Ví dụ:

◈ Wages are paid on a weekly basis.
*Tiền công được trả hàng tuần.*

◈ The work report should be submitted on a monthly basis.
*Bản báo cáo công việc phải được nộp hàng tháng.*

***hence*** có nghĩa là *vì lý do này, vì vậy*, đồng nghĩa với **for this reason; therefore. hence** là từ thường dùng trong văn viết trang trọng, bổ nghĩa cho câu. Ví dụ:



◈ He is a quiet private person; hence his reluctance to give interviews.
*Ông ấy là người khép kín; điều đó giải thích sự miễn cưỡng trả lời phỏng vấn của ông ấy.*

6. Government, ***at the federal, state, and local level***, seeks to promote the public security, ... , and provide a range of services ***believed*** to be better performed by public ***rather than*** private enterprises.
The mixture among consumers, producers, and government changes constantly, making a dynamic ***rather than*** a static economy.

***(government) at ... level*** *(chính quyền) ở cấp ...*; ví dụ: **government at the provincial level** *chính quyền ở cấp tỉnh*, **government at all levels** *chính quyền ở các cấp*.

Cụm phân từ quá khứ bắt đầu bằng **believed** là hình thức rút gọn của mệnh đề thuộc ngữ **which are believed**. Tham khảo cách dịch ở mục 2 trong phần 3.3.0.

Trong hai câu trên, từ **rather** trong ***rather than*** tương đương với **more, to a greater extent**, dùng để so sánh hai sự việc. **A rather than B** có nghĩa là *là A mà không phải là B*, ví dụ: Her age, he thought, would be rather over 30 than under it. *Ông ta nghĩ tuổi của bà ta trên 30 hơn là dưới 30.* Ví dụ:

◈ Rather than get money in such a dishonest way, he would beg in the street.
*Thay vì kiếm tiền một cách bất lương như vậy, anh ấy thà là đi ăn xin trên đường phố.*

7. In the last decade, consumers ***have made*** their concern ***known*** ...

***make known*** ở đây có nghĩa là **declare, cause to know** *tuyên bố, làm rõ*. Theo sau **make it known** là mệnh đề **that**. Ví dụ:

◈ Let's make it known that we will never leave our homeland.
*Hãy để mọi người hiểu rõ là chúng ta sẽ không bao giờ rời bỏ quê hương của mình.*

8. In another development, the population and the labor force have moved ***dramatically*** from farms to cities, ...

***dramatically*** có nghĩa là **like a drama** *kịch tính*, nhưng trong câu này nó có nghĩa là **in large numbers** *với số lượng lớn*. Vì vậy, câu này được

hiểu là ... a large number of the population and the work force have moved from farms to cities, ... .

9. In today's economy these ***providers*** of services far outnumber producers of agricultural and manufactured goods.

   ***provider*** là **one who provides** *người cung cấp;* **providers** (**of services**) có nghĩa là *người/nhà cung cấp (dịch vụ).* Cách dịch lý tưởng là đổi **provider** trở lại thành động từ *cung cấp,* sau đó thêm "nhân viên". **providers of services** có thể dịch là *những nhân viên cung cấp dịch vụ,* hoặc chỉnh sửa thêm thành *nhân viên trong ngành dịch vụ.*

10. This ***latter*** structure, ***by far*** the most important, permits the amassing of large sums of money ...

   Trong câu này, ***latter*** chỉ người/điều được đề cập sau; phân biệt với **former** chỉ người/điều đã được đề cập trước. Ví dụ:

   ◈ Jack and Bill are twins, but the latter is taller than the former.
   *Jack và Bill là anh em sinh đôi, nhưng (người sau) Bill cao hơn (người trước) Jack.*

   **the latter structure** ở đây chỉ mục thứ ba trong loạt đó là **the corporation**, theo lý thì nên dùng **the last, the last of the three, the last named** hoặc **the last mentioned**, hoặc lặp lại danh từ đó. Nhưng trong tiếng Anh-Mỹ, **the latter** cũng có nghĩa là **closer to the end** nên dùng nó để biểu thị cái cuối cùng (**the corporation**) cũng được. Dĩ nhiên, khi dịch không được dịch là "cái sau" mà dịch là "loại sau cùng".

   ***by far*** có nghĩa là **to a considerable degree** *rất nhiều, hơn xa,* dùng kết hợp với cấp so sánh hơn và cấp so sánh nhất.

   Ví dụ:

   ◈ It is quicker by far to go by plane.
   *Đi máy bay thì nhanh hơn rất nhiều.*

   ◈ Jason is by far the best player on our team.
   *Jason là người chơi hay nhất, hơn xa mọi người trong đội chúng tôi.*



## 3.1.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Một nền kinh tế hỗn hợp: hệ thống kinh tế Mỹ

*Hệ thống kinh tế Mỹ chủ yếu là một hệ thống sở hữu tư nhân. Hệ thống này thường được xem là "hệ thống công ty tự do" và có thể được dùng để so sánh với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, phụ thuộc rất lớn vào việc lên kế hoạch của chính phủ và quyền sở hữu chung về phương tiện sản xuất. Cần phải lưu ý rằng mặc dù nền kinh tế Mỹ vận hành dựa trên một hệ thống công ty tư nhân, ở một chừng mực nào đó, chính phủ luôn tham dự vào việc điều chỉnh và hướng dẫn nền kinh tế. Tuy vậy, cho dù có quá trình lịch sử can thiệp của chính phủ, người dân ở Mỹ vẫn luôn có thể chọn lựa phải làm việc cho ai và sẽ mua cái gì. Điều quan trọng nhất là họ bỏ phiếu bầu các viên chức sẽ lập chính sách kinh tế.*

*Theo truyền thống, hệ thống này được xem là "nền kinh tế thị trường". Ngày nay các quyết định do ba nhóm thực hiện và chính sự tương tác năng động của họ làm cho nền kinh tế vận hành. Người tiêu dùng, nhà sản xuất và chính phủ hàng ngày đều đưa ra những quyết định của họ, trong đó động lực chủ yếu là giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng; và chính vì vậy mà có cái tên là nền kinh tế thị trường.*

*Người tiêu dùng tìm kiếm những giá trị tốt nhất cho những gì họ chi trả trong khi nhà sản xuất tìm kiếm giá tốt nhất và lợi nhuận cho những gì họ phải bán. Chính phủ, ở cấp liên bang, tiểu bang, và địa phương, tìm cách đẩy mạnh an ninh công cộng, bảo đảm cạnh tranh công bằng, và cung cấp một hệ thống dịch vụ được cho là sẽ có chất lượng tốt hơn nếu do nhà nước quản lý so với tư nhân. Một số trong những dịch vụ công cộng này bao gồm: giáo dục, dịch vụ bưu chính (nhưng không có điện thoại), hệ thống đường sá, báo cáo thống kê xã hội và, tất nhiên là quốc phòng.*

*Ở Mỹ, hầu hết mọi người vừa là người tiêu dùng, vừa là nhà sản xuất; họ cũng là những cử tri giúp ảnh hưởng đến các quyết định của chính phủ. Sự đan xen vai trò của người tiêu dùng, nhà sản xuất và chính phủ liên tục thay đổi, tạo nên một nền kinh tế động hơn là tĩnh. Trong thập niên vừa qua, người tiêu dùng đã nêu rõ mối quan tâm của họ và chính phủ đã đáp lại bằng cách tạo ra các cơ quan bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng và thúc đẩy phúc lợi công cộng. Trong một diễn biến khác, dân số và lực lượng lao động đã di chuyển từ nông thôn ra thành thị, từ các cánh đồng đến các nhà máy, và trên*

*hết là đến các ngành công nghiệp dịch vụ với số lượng lớn, và chính vì vậy đã đem lại nhiều loại hình dịch vụ cá nhân và công cộng hơn nữa. Trong nền kinh tế ngày nay, những nhà cung cấp dịch vụ này đông hơn nhiều so với những nhà sản xuất hàng hóa nông nghiệp và chế phẩm.*

*Nói chung, có ba loại doanh nghiệp: (1) những doanh nghiệp được khởi đầu và quản lý bởi chính chủ nhân hoặc các nhà khởi nghiệp mạo hiểm; (2) những doanh nghiệp có sự hùn vốn của hai hay nhiều người hơn chia sẻ rủi ro và lợi nhuận của doanh nghiệp, và (3) công ty nơi mà các cổ đông là chủ nhân có thể mua và bán cổ phần của mình vào bất cứ lúc nào ở thị trường mở. Cấu trúc sau cùng là cấu trúc quan trọng nhất, cho phép việc tích lũy những số tiền lớn bằng cách kết hợp đầu tư của nhiều người, tạo điều kiện cho các công ty quy mô lớn ra đời.*

## 3.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### The Stock Exchange

While there are literally thousands of stocks, the ones bought and sold most actively are usually listed on the New York Stock Exchange (NYSE). This exchange dates back to 1792 when a group of stockholders gathered under a cottonwood tree on Wall Street in New York City to make some rules about how buying and selling was to be done. The NYSE has become the world's largest financial market and the leading exchange in the United States. It is the place where America invests its money.

The NYSE, housed in a large building on Wall Street, does the bulk of trading in listed securities. On the trading floor more than 2,200 common and preferred stocks are traded. The NYSE has 1,567 members, most of whom represent brokerage houses involved in buying and selling for the public. These brokers are paid commissions by the buyers and the sellers for executing the orders. Almost half a million kilometers of telephone and telegraph wire link the NYSE with brokerage offices around the nation.

In addition to the NYSE there are eight other exchanges around the country. The second largest is the American Stock Exchange, which also has headquarter offices in New York City. Other exchanges of note include the Midwest Stock Exchange in Chicago, and the Pacific Exchange in San Francisco and Los Angeles.



How are stocks bought and sold? Suppose a widow in California wants to go on an ocean cruise. To finance the trip she decides to sell 100 shares of her General Motors stock. The widow calls her stockbroker and directs him to sell at once at the best price he can get. The same day an engineer in Florida decides to use the savings he has accumulated to buy 100 shares of General Motors stock. The engineer calls his broker and asks him to buy the stock at the current price.

Both brokers wire their orders to the floor of the New York Stock Exchange. The two brokers, one representing the widow and the other the engineer, negotiate the transaction. One asks, "How much do I have to pay for a hundred shares of General Motors?" The highest bid is $65.25 and the least amount for which anyone has offered to sell is $65.75. Both want to get the best price, so they compromise and agree on a buy/sell at $65.50.

The New York Stock Exchange itself neither buys nor sells stocks; it simply serves as a place where brokers buy and sell for their clients. Each transaction is carried out in public and the information is sent electronically to every brokerage office of the nation.

## 3.2.1 WORDS AND EXPRESSIONS — Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| stock exchange | *thị trường chứng khoán* |
| literally *adv.* | *theo nghĩa đen* |
| list *v.* | *liệt kê, niêm yết* |
| stockbroker *n.* | *nhà môi giới chứng khoán* |
| cottonwood tree | *cây bông mộc* |
| listed securities | *chứng khoán yết bảng* |
| trading floor | *sàn giao dịch* |
| common stock | *cổ phiếu thường* |
| preferred stock | *cổ phiếu ưu tiên* |
| brokerage house/office | *văn phòng môi giới* |
| broker *n.* | *nhà môi giới* |

| | |
|---|---|
| commission *n.* | *tiền hoa hồng* |
| execute *v.* | *thực hiện* |
| ocean cruise | *chuyến đi dạo chơi trên biển* |
| finance *v.* | *tài trợ, cấp tiền cho* |
| General Motors | *Công ty xe hơi General Motors* |
| transaction *n.* | *vụ giao dịch* |
| bid *n.* | *cuộc đấu thầu, sự đặt giá* |
| compromise *v.* | *nhượng bộ* |

## 3.2.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. ***While*** there are ***literally*** thousands of stocks, the ones bought and sold most actively are usually listed on the New York Stock Exchange (NYSE).

   ***while*** ở đây có nghĩa là *mặc dù*, được dùng để chỉ sự tương phản (Xem thêm ở mục 1.2.2).

   ***literally*** ở đây đồng nghĩa với **exactly** *chính xác*, được dùng để nhấn mạnh ý *đúng thật sự* (**actually true**), *không nói quá* (**without exaggeration**). Ví dụ:

   ◊ The Olympic Games were watched by literally billions of people.
   *Thật sự là có hàng tỉ người theo dõi Thế vận hội Olympic.*

   ◊ The victims were literally starving to death.
   *Thật sự là các nạn nhân đang chết đói.*

2. This exchange ***dates back to*** 1792 ***when*** a group of stockholders gathered under a cottonwood tree ...

   ***to date back to/from ...*** đồng nghĩa với **to have existed since ...** *đã tồn tại/đã có từ ...* . Ví dụ:

   ◊ Their friendship dates back to college days.
   *Tình bạn của họ đã có từ những ngày học đại học.*

   ◊ This temple dates from the 5th century.
   *Ngôi đền này đã có từ thế kỷ thứ năm.*

   ***when*** ở đây có nghĩa là **at that time** *vào lúc đó*. Ví dụ:

   ◊ The President's last visit was in March, when he delivered a speech to the college students.
   *Chuyến đi thăm cuối cùng của Tổng thống là vào tháng ba, lúc đó ông ấy đã phát biểu trước các sinh viên đại học.*

3. It is the place where ***America*** invests its money.

   ***America*** ở đây chỉ người dân Mỹ nói chung.

4. The NYSE, ***housed*** in a large building on Wall Street, does ***the bulk of*** trading in listed securities.

   ***house*** ở đây là ngoại động từ, có nghĩa là **provide space for; accommodate** *cung cấp chỗ ở cho;* **housed in a building on Wall Street** là cụm phân từ quá khứ bổ nghĩa cho the NYSE. Từ **housed** trong 1.2.0 **... although grades 7 and 8, or 7, 8 and 9 may be housed together in a middle school or junior high school** cũng có thể dịch là *đặt vào, cất vào*. Xem ví dụ về cách dùng của **house**:

   ◊ A large amount of money will be needed to house the refugees.
   *Sẽ cần một số tiền lớn để cung cấp chỗ ở cho người tị nạn.*

   ◊ A lot of precious oil paintings are housed in this museum.
   *Nhiều bức tranh sơn dầu quý giá được đặt trong viện bảo tàng này.*

   ***the bulk of*** chỉ the main or largest part of something *phần lớn của cái gì*. Ví dụ:

   ◊ The bulk of the work has already been done.
   *Phần lớn công việc đã được làm xong.*

5. Other exchanges ***of note*** include the Midwest Stock Exchange in Chicago, ...

   ***of note*** ở đây là đặc ngữ, được dùng làm định ngữ, đồng nghĩa với **distinguished, well-known** *nổi bật, nổi tiếng*. Ví dụ:

◈ She is a singer of some note.

*Cô ấy là một ca sĩ khá nổi tiếng.*

6. ***Suppose*** a widow in California wants to go on an ***ocean cruise***.

***suppose*** được dùng để chỉ sự giả định, có nghĩa là *giả sử*, tương đương với **if**. Ví dụ:

◈ Suppose the news is true - what then?

*Giả sử tin đó đúng – rồi sao?*

***ocean cruise*** chỉ pleasure voyage on the ocean *chuyến dạo chơi trên biển.*

7. To finance the trip she decides to sell 100 ***shares*** of her ***General Motors stock***.

Có sự khác biệt giữa ***shares cổ phần*** và ***stock cổ phiếu.*** **stock** chỉ the total value of a company's shares *phần vốn của nhà đầu tư, không được phát hành theo số lượng ấn định* như **shares**. **shares** là one of the equal parts in which the ownership of a company is divided *các phần bằng nhau của số vốn mà công ty kinh doanh chia ra*, cho phép người sở hữu phần đó có quyền hưởng một phần lợi nhuận.

**General Motors** *Công ty xe hơi General Motors* (viết tắt là GM)

8. The two brokers, one representing the widow and the other the engineer, negotiate the transaction.

Ở vế thứ hai **the other the engineer,** từ **representing** đã được lược bỏ để tránh sự lặp đi lặp lại, khi dịch nên bổ sung lại để ý nghĩa diễn đạt được rõ ràng hơn.

9. Both want to get the best price, so they compromise and agree on ***a buy/sell*** at $65.50.

***buy/sell*** trong câu này đều được dùng làm danh từ, để diễn đạt ngắn gọn, tránh viết thành **agree to buy and sell the 100 shares at $65.50.**



## 3.2.3 REFERENCE VERSION Bản dịch tham khảo

### Thị trường Chứng khoán

*Mặc dù có tới hàng ngàn cổ phiếu, những cổ phiếu được mua bán năng động nhất thường được niêm yết ở Thị trường Chứng khoán New York (NYSE). Thị trường này có từ năm 1792 khi một nhóm những cổ đông tụ họp lại dưới gốc cây bông mộc(*) trên Phố Wall ở thành phố New York để đưa ra một số quy tắc về cách thức mua bán. Thị trường Chứng khoán New York đã trở thành thị trường tài chính lớn nhất thế giới và là sở giao dịch hàng đầu ở Mỹ. Đó là nơi nước Mỹ đầu tư tiền bạc của nó.*

*Thị trường Chứng khoán New York, tọa lạc trong một tòa nhà lớn trên Phố Wall, thực hiện rất nhiều thương vụ mua bán chứng khoán yết bảng. Trên sàn giao dịch, hơn 2.200 cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu tiên được mua bán. Thị trường Chứng khoán New York có 1.567 thành viên, phần lớn họ đều đại diện các công ty môi giới tham gia vào mua và bán cho công chúng. Những nhà môi giới này nhận được tiền hoa hồng từ người mua và người bán vì đã thực hiện các đơn đặt hàng. Gần nửa triệu kilômét dây điện thoại và điện tín nối Thị trường Chứng khoán New York với các văn phòng môi giới trên toàn quốc.*

*Ngoài Thị trường Chứng khoán New York, còn có tám sở giao dịch khác trên toàn quốc. Sở giao dịch lớn thứ hai là Thị trường Chứng khoán Mỹ, cũng có các văn phòng trụ sở ở thành phố New York. Các sở giao dịch nổi tiếng khác gồm có Thị trường Chứng khoán Trung Tây ở Chicago, và Sở Giao dịch Pacific ở San Francisco và Los Angeles.*

*Cổ phiếu được mua bán như thế nào? Giả sử một góa phụ ở California muốn thực hiện một chuyến du hành trên biển. Để có tiền cho chuyến đi, bà ấy quyết định bán 100 cổ phần chứng khoán của Công ty xe hơi General Motors của mình. Góa phụ đó gọi điện cho nhà môi giới chứng khoán của mình và ra lệnh cho ông ấy bán ngay lập tức với giá tốt nhất ông ấy có thể kiếm được. Cùng ngày đó, một kỹ sư ở Florida quyết định dùng tiền tiết kiệm ông ấy đã tích lũy được mua 100 cổ phần chứng khoán của Công ty xe hơi General Motors. Kỹ sư đó gọi điện cho nhà môi giới của mình và yêu cầu ông ấy mua cổ phiếu với giá hiện tại.*

*Cả hai nhà môi giới điện đơn đặt hàng của mình đến sàn giao dịch của Thị trường Chứng khoán New York. Hai nhà môi giới chứng khoán này, một người*

---
(*)Một loại cây ở Bắc Mỹ có hạt bao phủ bởi các sợi tơ trông giống như bông (ND)

*đại diện cho góa phụ đó và người kia đại diện cho kỹ sư, thương thảo vụ giao dịch. Một người hỏi: "Tôi phải trả bao nhiêu cho một trăm cổ phiếu chứng khoán của Công ty xe hơi General Motors?". Giá trả cao nhất là 65 đô la 25 xu và số tiền thấp nhất có người ra giá bán là 65 đô la 75 xu. Cả hai đều muốn được giá tốt nhất, vì vậy họ nhượng bộ và đồng ý mua/bán với giá 65 đô la 50 xu.*

*Bản thân Thị trường Chứng khoán New York không mua bán chứng khoán; nó chỉ là nơi mà các nhà môi giới mua và bán cho thân chủ của họ. Mỗi cuộc giao dịch đều được thực hiện công khai và thông tin được gửi bằng các phương tiện điện tử đến mọi văn phòng môi giới trong nước.*

## 3.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Translating Participial Phrases Used as an Attributive

*Dịch các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ*

**1. Dịch các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ thành định ngữ trong tiếng Việt**

Các phân từ trong tiếng Anh gồm hai hình thức: phân từ hiện tại (**Present Participle**) là động từ thêm **-ing** và phân từ quá khứ (**Past Participle**) là động từ thêm **-ed**. Các cụm phân từ dù là do phân từ hiện tại hay phân từ quá khứ tạo thành đều có thể dùng làm định ngữ bổ nghĩa cho danh từ ở trước. Giống như mệnh đề thuộc ngữ, những cụm phân từ như thế này còn thường được dịch thành từ bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ:

1. Many ***aspiring to be elected as the party candidate*** (= who aspire to be elected as the party candidate) employ top public relations and advertising men, who invent clever catch phrases and set about "selling" their man.
   *Nhiều người mong được bầu làm ứng viên của đảng thuê các chuyên gia quảng cáo và giao tế hàng đầu phát minh ra những khẩu hiệu thông minh và bắt đầu "quảng bá" ứng viên của mình.*

2. A fast railroad train, ***travelling 96 kilometers an hour*** (= which travels 96 kilometers an hour), takes more than 48 hours to cross the country.
   *Một chiếc xe lửa tốc hành, chạy với vận tốc 96 kilômét một giờ, phải mất hơn 48 tiếng để băng ngang đất nước này.*

3. To the north, on clear days, passengers may see the five Great Lakes ***located between the United States and Canada*** (= which are located between the United States and Canada).
   *Lên phía bắc, vào những ngày quang đãng, hành khách có thể nhìn thấy Ngũ Đại Hồ nằm giữa Mỹ và Canađa.*

4. While there are literally thousands of stocks, the ones ***bought and sold most actively*** (= which are bought and sold most actively) are usually listed on the New York Stock Exchange.
   *Mặc dù có tới hàng ngàn cổ phiếu, những cổ phiếu được mua bán năng động nhất thường được niêm yết ở Thị trường Chứng khoán New York.*

5. The apple tree, ***swaying gently in the breeze***, had a good crop of fruit.
   *Cây táo, đang đung đưa nhè nhẹ theo gió, nặng trĩu quả.*

**2. Những cách dịch khác của các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ**

Giống như mệnh đề thuộc ngữ, các cụm phân từ được dùng làm thuộc ngữ khi dịch cũng rất linh hoạt, không phải lúc nào cũng dịch thành định ngữ trong tiếng Việt, nhất là khi điều đó sẽ khiến cho câu văn dài dòng, lủng củng hay không phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Việt. Vì vậy, nên đổi sang cách dịch khác, dịch thành bổ ngữ hoặc một phân câu. Chú ý cách dịch cụm phân từ trong các câu sau đây:

1. There are a lot of people ***doing morning exercises*** in the park.
   *Có nhiều người đang tập thể dục buổi sáng trong công viên.*

2. A university generally is a group of colleges, ***each serving a special purpose***: a college of liberal arts, a college of business, a college of education, and the like.
   *Trường đại học tổng hợp thường là một nhóm các trường đại học, mỗi trường phục vụ một mục đích đặc biệt: trường đại học khoa học xã hội, trường đại học thương mại, trường đại học sư phạm, và đại loại vậy.*

3. Government, at the federal, state, and local level, seeks to promote the public security, assure fair competition, and provide a range of services ***believed to be better performed by public rather than private enterprises.***

   *Chính phủ, ở cấp liên bang, tiểu bang, và địa phương, tìm cách đẩy mạnh an ninh công cộng, bảo đảm cạnh tranh công bằng, và cung cấp một hệ thống dịch vụ được cho là sẽ có chất lượng tốt hơn nếu do nhà nước quản lý so với tư nhân.*

4. They include provisions for freedom of speech, of the press and of worship; the right of citizens to meet peacefully; the right to be secure in one's own home against unreasonable searches and seizure of persons or property; and the right of any person ***charged with breaking the law*** to have a speedy trial by a jury of fellow citizens.

   *Chúng bao gồm các điều khoản về quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí và quyền tự do tín ngưỡng; quyền của công dân được hội họp một cách ôn hòa, quyền được an toàn trong ngôi nhà của chính mình trước những cuộc lục soát bắt bớ người và tịch thu tài sản bất hợp lý, và quyền dành cho bất cứ ai bị buộc tội vi phạm pháp luật được xét xử nhanh chóng bởi một bồi thẩm đoàn là đồng bào của mình.*



# UNIT 4 — BÀI 4

## 4.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### Shakespeare

For any Englishman, there can never be any discussion as to who is the world's greatest poet and greatest dramatist. Only one name can possibly suggest itself to him: that of William Shakespeare. Every Englishman has some knowledge, however slight, of the work of our greatest writer. All of us use words, phrases and quotations from Shakespeare's writings that have become part of the common property of the English-speaking people. Most of the time we are probably unaware of the source of the words we use, rather like the old lady who was taken to see a performance of *Hamlet* and complained that "it was full of well-known proverbs and quotations!"

Shakespeare, perhaps more than any other writer, made full use of the great sources of the English language. Most of us use about five thousand words in our normal employment of English; Shakespeare in his works used about twenty-five thousand! There is probably no better way for a foreigner (or an Englishman!) to appreciate the richness and variety of the English language than by studying the various ways in which Shakespeare used it. Such a study is well worth the effort (it is not, of course, recommended to beginners), even though some aspects of English usage, and the meaning of many words, have changed since Shakespeare's day.

It is paradoxical that we should know comparatively little about the life of the greatest English author. We know that Shakespeare was born in 1564 in Stratford-on-Avon, and that he died there in 1616. He almost certainly attended the Grammar School in the town, but of this we cannot be sure. We know he was married there in 1582 to Anne Hathaway and that he had three children, a boy and two girls. We know that he spent much of his life in London writing his masterpieces. But this is almost all that we do know.

However, what is important about Shakespeare's life is not its incidental details but its products, the plays and the poems. For many years scholars have been trying to add a few facts about Shakespeare's life to the small number we already possess and for an equally long time critics have been theorizing about the plays. Sometimes, indeed, it seems that the poetry of Shakespeare will disappear beneath the great mass of comment that has been written upon it.

Fortunately this is not likely to happen. Shakespeare's poetry and Shakespeare's people (Macbeth, Othello, Hamlet, Falstaff and all the others) have long delighted not just the English but lovers of literature everywhere, and will continue to do so after the scholars and commentators and all their works have been forgotten.

## 4.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| Shakespeare | *Shakespeare* (đại văn hào Anh) |
| poet *n.* | *nhà thơ* |
| dramatist *n.* | *nhà viết kịch* |
| slight *adj.* | *nhẹ, không đáng kể* |
| quotation *n.* | *đoạn trích, lời trích dẫn* |
| unaware *adj.* | *không ý thức, không biết* |
| employment *n.* | *sự sử dụng* |
| appreciate *v.* | *thưởng thức* |
| paradoxical *adj.* | *nghịch lý* |
| comparatively *adv.* | *một cách tương đối* |
| Stratford-on-Avon | *thành phố Stratford-on-Avon* |
| masterpiece *n.* | *kiệt tác, tuyệt tác* |
| incidental *adj.* | *phụ* |
| theorize *v.* | *tạo ra các lý thuyết* |
| beneath *prep.* | *ở dưới* |
| comment *n.* | *lời bình* |
| commentator *n.* | *nhà phê bình* |



## 4.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. All of us use words, phrases and ***quotations*** from Shakespeare's writings ...
Most of the time we are probably unaware of the source of the words we use, rather like the old lady who ... complained that "it was full of well-known proverbs and ***quotations***!"

Từ ***quotations*** trong hai câu trên đều có nghĩa giống nhau, đều dịch là *lời trích dẫn* nhưng cần phải nhấn mạnh sự khác biệt giữa chúng. Nếu dịch từ **quotations** trong câu đầu là *lời trích dẫn* thì sẽ nảy sinh sự hiểu lầm: *Tất cả chúng ta đều sử dụng các từ, cụm từ và lời trích dẫn trong các tác phẩm của Shakespeare.* Ở đây lời trích dẫn nhằm diễn đạt ý Shakespeare đã dùng lời văn của người khác trong các tác phẩm của mình, như vậy rõ ràng là đi ngược lại với ý ban đầu. Thật ra, từ **quotations** trong câu này gần nghĩa với **passages** *đoạn trích*, giống như **words** và **phrases** ở trước, đều được chính Shakespeare viết ra. Như vậy, từ **quotations** trong câu thứ nhất không hoàn toàn giống như từ trong câu thứ hai, từ sau có thể dịch là *lời trích dẫn*, từ trước nên dịch là *lời văn được trích ra từ các tác phẩm của Shakespeare.*

2. There is probably ***no better way*** for a foreigner (or an Englishman!) to appreciate the richness and variety of the English language ***than*** by studying the various ways in which Shakespeare used it.

Câu này là một cấu trúc so sánh **no better way than.**

***no better way than*** có nghĩa là *không có cách nào tốt hơn*, cũng ngụ ý nói rằng đây là *cách tốt nhất* **the best way.** Trong câu này dịch là *cách tốt nhất* sẽ hay và tự nhiên hơn.

3. Such a study is ***well worth*** the effort ...

***(be) worth*** theo sau là danh từ hoặc danh động từ có nghĩa là *đáng để, xứng đáng.* Ví dụ: **worth the effort/trouble, worth doing,** v.v...

Ta có thể dùng **well** hoặc **much, quite** để bổ nghĩa cho **worth:**

◊ This is a book well worth reading.
*Đây là một cuốn sách rất đáng đọc.*

4. It is ***paradoxical*** that we should know comparatively little about the life of the greatest English author.

***paradoxical*** là tính từ của **paradox** chỉ a statement which seems contradictory or impossible, but which may be true in fact *một câu dường như mâu thuẫn hoặc không khả thi, nhưng thật sự có thể là đúng*. Ví dụ: More haste, less speed. *Dục tốc bất đạt.*

Trong từ điển Anh-Việt, ***paradoxical*** được dịch là *nghịch lý, ngược đời*. Tuy nhiên, trong câu này dùng cách dịch này sẽ không diễn đạt được hết nghĩa. Chúng ta phải căn cứ theo nội dung ở sau, mở rộng nghĩa của từ, dịch thành *khó hiểu, khó tưởng tượng được.*

5. **Grammar School** ở Anh chỉ trường trung học ở đó học sinh học ngôn ngữ, lịch sử, khoa học, v.v... để chuẩn bị cho các kỳ thi cho phép học lên các cấp cao hơn (**secondary school where students study language, history, science, etc. for examinations which may lead to higher education**). Ở Mỹ thì chỉ trường tiểu học, trường trung học cơ sở (**elementary school, especially in the level between the 5th and 8th grades**).

6. For many years scholars have been trying to add a few facts about Shakespeare's life to ***the small number*** we already possess ...

***the small number*** ở đây chỉ the small number of facts *con số sự kiện nhỏ nhoi*, để tránh lặp lại từ fact nên đã lược bỏ **of facts**.

7. Shakespeare's poetry and Shakespeare's ***people*** (Macbeth, Othello, Hamlet, Falstaff and all the others)...

***people*** ở đây có nghĩa là **characters** *các nhân vật.*

**Macbeth:** the main character in the tragedy **Macbeth**.
*nhân vật chính trong vở bi kịch Macbeth.*

**Othello:** the title character in the tragedy **Othello**, made madly jealous by the villainous Iago, kills his faithful wife, Desdemona.
*nhân vật dùng làm tên cho vở bi kịch Othello, bị gã đểu cáng Iago làm cho ghen tuông điên cuồng, giết người vợ chung thủy Desdemona của mình.*

**Hamlet:** the hero in the tragedy **Hamlet**.
*nhân vật chính trong vở bi kịch Hamlet.*



**Falstaff:** a character in Shakespeare's plays, a fat, blustering, witty knight.
*một nhân vật trong các vở kịch của Shakespeare, một hiệp sĩ mập, khoác lác, hóm hỉnh.*

## 4.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Shakespeare

*Đối với bất cứ người Anh nào, không bao giờ có thể có tranh luận về chuyện ai là nhà thơ và nhà viết kịch vĩ đại nhất trên thế giới. Chỉ có một cái tên có thể gợi nhớ đến người đó: đó chính là William Shakespeare. Mọi người Anh đều có một số hiểu biết, cho dù có nhỏ bé đến đâu đi nữa, về tác phẩm của đại văn hào của chúng ta. Tất cả chúng ta đều sử dụng từ, cụm từ và câu văn được trích ra từ các tác phẩm của Shakespeare, những thứ đã trở thành một phần tài sản chung của những người nói tiếng Anh. Có lẽ chúng ta gần như không ý thức về nguồn gốc của từ chúng ta dùng, tương tự một phụ nữ lớn tuổi được đưa đi xem một buổi diễn vở Hamlet đã than phiền rằng "vở kịch đầy những câu tục ngữ và lời trích dẫn nổi tiếng!"*

*Shakespeare, có lẽ hơn bất cứ nhà văn nào khác, tận dụng hoàn toàn các nguồn rộng lớn của ngôn ngữ Anh. Hầu hết chúng ta dùng khoảng năm ngàn từ khi sử dụng tiếng Anh thông thường; trong tác phẩm của mình Shakespeare dùng khoảng hai mươi lăm ngàn từ! Có lẽ cách tốt nhất để một người nước ngoài (hoặc một người Anh!) thưởng thức sự phong phú và sự đa dạng của tiếng Anh là nghiên cứu nhiều cách khác nhau mà Shakespeare sử dụng nó. Việc nghiên cứu như vậy rất xứng đáng với nỗ lực (tất nhiên là không dành cho người bắt đầu học), cho dù một số khía cạnh về cách sử dụng tiếng Anh, và nghĩa của nhiều từ đã thay đổi so với thời của Shakespeare.*

*Thật khó tưởng tượng được là chúng ta biết tương đối ít về cuộc đời của tác giả người Anh vĩ đại nhất này. Chúng ta biết rằng Shakespeare sinh vào năm 1564 ở Thành phố Stratford-on-Avon, và ông ấy mất ở đó vào năm 1616. Gần như chắc chắn là ông ấy theo học trường trung học trong thành phố, nhưng điều này thì chúng ta không thể đoan quyết. Chúng ta biết là ông ấy lập gia đình ở đó vào năm 1582 với Anne Hathaway và ông ấy có ba người con, một trai và hai gái. Chúng ta biết rằng ông ấy sống phần lớn cuộc đời ở Luân Đôn, viết những kiệt tác của mình. Nhưng gần như đây là tất cả mọi điều mà chúng ta biết.*

*Tuy nhiên, điều quan trọng về cuộc đời của Shakespeare không phải là các chi tiết phụ mà là các sản phẩm của nó, các vở kịch và các thi phẩm. Trong nhiều năm các học giả đã cố thêm một vài sự kiện về cuộc đời của Shakespeare vào con số nhỏ nhoi mà chúng ta đã có và trong khoảng thời gian dài bằng chừng đó các nhà phê bình đã đưa ra các giả thuyết về các vở kịch. Thật ra đôi khi dường như thi ca của Shakespeare sẽ biến mất dưới khối lượng lớn lời bình viết về nó.*

*May mắn là điều này không có khả năng xảy ra. Thi ca của Shakespeare và các nhân vật của Shakespeare (Macbeth, Othello, Hamlet, Falstaff và tất cả các nhân vật khác) từ lâu đã đem lại niềm vui không chỉ cho người Anh mà còn cho những người yêu văn học ở khắp nơi, và sẽ tiếp tục như vậy sau khi các học giả và các nhà phê bình cùng tất cả các tác phẩm của họ đã chìm vào quên lãng.*

## 4.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### The Welfare State

Every British citizen who is employed (or self-employed) is obliged to pay a weekly contribution to the national insurance and health schemes. An employer also makes a contribution for each of his employees, and the Government too pays a certain amount. This plan was brought into being in 1948. Its aim is to prevent anyone from going without medical services, if he needs them, however poor he may be; to ensure that a person who is out of work shall receive a weekly sum of money to subsist on; and to provide a small pension for those who have reached the age of retirement.

Everyone can register with a doctor of his choice and if he is ill he can consult the doctor without having to pay for the doctor's service, although he has to pay a small charge for medicines. The doctor may, if necessary, send a patient to a specialist, or to hospital; in both cases treatment will be given without any fees being payable. Those who wish may become private patients, paying for their treatment, but they must still pay their contributions to the national insurance and health schemes.

During illness the patient can draw a small amount every week, to make up for his wages. Everyone who needs to have his eyes seen to may go to a state-registered oculist and if his sight is weak he can get spectacles from



an optician at a much reduced price. For a small payment he may go to a dentist; if he needs false teeth, he can obtain dentures for less than they would cost from a private dentist.

When a man is out of work, he may draw unemployment benefit until he finds work again; this he will probably do by going to a Job Centre (an office run by the State to help people find jobs). If he is married, the allowance he receives will be larger. Obviously the amount paid is comparatively small, for the State does not want people to stop working in order to draw a handsome sum of money for doing nothing!

When a man reaches the age of sixty-five, he may retire from work and then he has the right to draw a State pension. For women, the age of retirement is sixty.

Mothers-to-be and children receive special benefits such as free milk or certain foodstuffs for which only a minimum charge is made. The State pays to the mother a small weekly sum for each child in a family. There is also an allowance for funeral, for the State boasts that it looks after people "from cradle to grave"! There are special benefits for certain people, such as the blind and the handicapped.

The amount of money needed to operate these schemes is enormous and a large part of the money comes not from the contributions but from taxation.

It is this social insurance scheme, together with the Government's determination to see that there is full employment (or as near as can be), that constitutes what we can call the "Welfare State".

## 4.2.1 WORDS AND EXPRESSIONS — Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| self-employed *adj.* | *làm tư* |
| contribution *n.* | *sự đóng góp* |
| pension *n.* | *lương hưu* |
| subsist *v.* | *tồn tại, sống* |
| consult *v.* | *đến (bác sĩ) khám* |

| | |
|---|---|
| charge *n.* | *tiền trả, chi phí* |
| specialist *n.* | *chuyên gia, bác sĩ chuyên khoa* |
| payable *adj.* | *phải trả, có thể trả* |
| oculist *n.* | *bác sĩ nhãn khoa* |
| spectacles *n.* | *kính* |
| optician *n.* | *người bán kính* |
| dentist *n.* | *nha sĩ* |
| dentures *n.* | *răng giả* |
| allowance *n.* | *tiền trợ cấp* |
| handsome *adj.* | *hậu hĩ* |
| mother-to-be | *bà mẹ tương lai* |
| boast *v.* | *khoe khoang, tự hào* |
| handicapped *adj.* | *tàn tật* |
| taxation *n.* | *thuế, hệ thống thuế* |

## 4.2.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. Every British citizen who is employed (or ***self-employed***) is obliged to pay ***a weekly contribution*** to the national insurance and health ***schemes***.

   ***self-employed*** chỉ earning an income directly from one's own business or profession rather than as the employee of another *có được thu nhập trực tiếp từ việc kinh doanh hoặc nghề nghiệp của riêng mình, chứ không phải là người làm công của người khác.*

   ***contribution*** chỉ money paid to a common fund *tiền đóng cho một quỹ chung.*

   ***a weekly contribution*** *tiền đóng góp hàng tuần.*

   ***scheme*** chỉ a plan or program of action *một kế hoạch hay chương trình hành động.*

   ***the national insurance and health schemes*** *chương trình y tế và bảo hiểm quốc gia*

2. Its aim is ... to ensure that a person who is out of work ***shall*** receive ***a weekly sum*** of money to subsist on; ...

   Used in laws, regulations, or directions, ***shall*** expresses what is mandatory *được dùng trong các điều luật, quy định, hay hướng dẫn,* ***shall*** diễn tả điều bắt buộc. Ví dụ:

   ◊ All foreign residents shall have reported to the nearest police station by September 20.
   *Tất cả ngoại kiều phải báo cáo với đồn cảnh sát gần nhất trước ngày 20 tháng chín.*

   ***a weekly sum*** *một số tiền hàng tuần.*

3. The doctor may, if necessary, send a patient to a specialist, or to hospital; ***in both cases*** treatment will be given without any fees being ***payable***.

   ***in both cases*** *trong cả hai trường hợp*

   ***payable*** có nghĩa là *phải trả*, thường gặp trong ngành kế toán, ví dụ: **accounts payable** *nợ phải trả*, **notes payable** *thương phiếu phải trả.* Ngược lại, **receivable** có nghĩa là *phải thu*, ví dụ: **accounts receivable** *nợ phải thu*, **notes receivable** *thương phiếu phải thu.*

4. Everyone who needs to ***have his eyes seen to*** may go to a state-registered oculist ...

   ***see to*** đồng nghĩa với **attend to; care for** *chăm sóc, khám.* **to have his eyes seen to** *được khám mắt*, tương tự: ta có thể nói **to have one's hair cut/picture taken** *được cắt tóc/chụp hình.*

5. When a man is out of work, he may draw unemployment benefit until he finds work again; ***this he will probably do*** by going to a Job Centre (an office run by the State to help people find jobs).

   ***this he will probably do*** là cấu trúc đảo, cách viết nhấn mạnh của **he will probably do this; do this** ở đây có nghĩa là **find work**, khi dịch phải dịch **do this** là *tìm việc làm*, không nên dịch *làm thế.*

   ***Job Centre*** *Trung tâm việc làm*

6. There is also an allowance for funeral, for the State ***boasts*** that it looks after people *"from cradle to grave"*!

***boast*** có nghĩa gốc là *khoe khoang*, ở đây nên dịch là *tự hào về (cái gì)*.

***from cradle to grave*** *từ lúc còn nằm nôi cho đến lúc qua đời.*

7. There are special benefits for certain people, such as ***the blind*** and ***the handicapped***.

Mạo từ xác định **the** khi dùng với các tính từ hoặc phân từ quá khứ thì chỉ một nhóm người, thường lược bỏ danh từ được bổ nghĩa (people). Ví dụ: **the rich** *người giàu*, **the poor** *người nghèo*, **the wounded** *người bị thương*, **the exploited** *người bị bóc lột*. Trong bài, cụm từ **the blind and the handicapped** chỉ *người mù và người tàn tật.*

## 4.2.3. Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Nhà nước Phúc lợi

*Mọi công dân Anh có việc làm (hoặc làm tư) hàng tuần đều phải đóng tiền cho chương trình y tế và bảo hiểm quốc gia. Nhà tuyển dụng cũng đóng góp cho mỗi nhân viên của mình, và chính phủ cũng đóng một số tiền nhất định. Chương trình này được đưa ra vào năm 1948. Mục đích của nó là ngăn ngừa tình trạng có người không được hưởng các dịch vụ y tế vào lúc mà họ cần, cho dù họ có nghèo đến mấy đi nữa; để bảo đảm rằng người thất nghiệp hàng tuần đều nhận được một số tiền để sống; và để cấp một khoản lương hưu nhỏ cho những người đã đến tuổi về hưu.*

*Mọi người đều có thể đăng ký với một bác sĩ tùy theo lựa chọn và nếu bị bệnh, họ có thể đến bác sĩ khám mà không phải trả tiền khám bác sĩ, mặc dù họ phải trả một ít tiền để mua thuốc. Nếu cần, bác sĩ có thể gửi bệnh nhân đến một bác sĩ chuyên khoa, hay đến bệnh viện; trong cả hai trường hợp, việc điều trị sẽ được tiến hành mà không phải trả khoản chi phí nào. Những ai muốn cũng đều có thể trở thành bệnh nhân tư, tự thanh toán cho việc điều trị của mình, nhưng họ vẫn phải đóng tiền cho chương trình y tế và bảo hiểm quốc gia.*

*Lúc bị bệnh, bệnh nhân có thể rút một ít tiền mỗi tuần, để bù cho tiền lương của mình. Bất cứ ai cần được khám mắt đều có thể đến một bác sĩ nhãn khoa được phép hành nghề và nếu thị lực yếu thì họ có thể mua kính ở*



*cửa hàng bán kính với giá được giảm đáng kể. Với một chi phí thấp, họ có thể đến nha sĩ khám; nếu cần răng giả, họ có thể được trồng răng giả với giá thấp hơn ở phòng khám răng tư.*

*Khi người ta thất nghiệp, họ có thể rút tiền trợ cấp thất nghiệp cho đến khi tìm lại được công việc; họ sẽ có thể làm việc này bằng cách đến một Trung tâm việc làm (một văn phòng do Nhà nước quản lý giúp mọi người tìm việc). Nếu họ đã có gia đình, họ sẽ nhận tiền trợ cấp nhiều hơn. Hiển nhiên số tiền được trả là tương đối nhỏ, vì Nhà nước không muốn người ta ngưng làm việc để rút một món tiền hậu hĩ mà không phải làm gì cả!*

*Khi nam giới đến tuổi 65, họ có thể về hưu và khi đó họ có quyền lĩnh lương hưu Nhà nước. Đối với phụ nữ, tuổi về hưu là 60.*

*Các bà mẹ tương lai và trẻ em nhận phúc lợi đặc biệt như sữa miễn phí hay chỉ trả chi phí tối thiểu cho một số thực phẩm. Nhà nước trả cho bà mẹ một số tiền nhỏ hàng tuần tính cho mỗi đứa con trong gia đình. Cũng có tiền trợ cấp cho tang lễ, vì Nhà nước tự hào rằng họ chăm sóc người dân "từ lúc còn nằm nôi cho đến lúc qua đời"! Có những phúc lợi đặc biệt dành cho một số người, như là người mù và người tàn tật.*

*Số tiền cần để điều hành những chương trình này là khổng lồ và một phần lớn số tiền này không đến từ tiền đóng góp mà đến từ tiền thuế.*

*Chính chương trình bảo hiểm xã hội này, cùng với quyết tâm của chính phủ để bảo đảm mọi người đều có việc làm (hoặc càng nhiều người càng tốt), tạo thành điều mà chúng ta có thể gọi là "Nhà nước Phúc lợi".*

## 4.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch

### Translating Meaning in an Appropriate Manner

*Dịch nghĩa một cách thích hợp*

Khi dịch, cần căn cứ ý nghĩa của câu gốc để tìm từ ngữ diễn đạt tương ứng trong tiếng Việt chứ không nên vội vàng dùng từ tương đương thường gặp nhất. Xét các ví dụ sau được lấy từ bài văn:

Thay đổi cách diễn đạt

Động từ suggest trong câu Only one name can possibly suggest itself to him: that of William Shakespeare. (Mục 4.1.0) có nghĩa là come to somebody's mind, occur to somebody *gợi lên, nảy ra.* Trong các câu sau đây, suggest cũng có nghĩa như vậy:

1. Remnants of broken walls are enough to ***suggest*** the splendor of the ancient building.
   *Những dấu tích của các bức tường đổ nát đủ để gợi lên sự tráng lệ của tòa nhà cổ xưa.*

2. The sight of the birds ***suggested*** a new idea for flying machines.
   *Quang cảnh của các chú chim đã làm nảy ra một ý tưởng mới về những chiếc máy bay.*

3. I tried to think what could have happened, but nothing ***suggested*** itself.
   *Tôi cố nghĩ xem chuyện gì có thể đã xảy ra, nhưng không hề có manh mối gì cả.*

Căn cứ theo nghĩa này của suggest, chúng ta có thể dùng mẫu câu *làm cho ai nhớ ra/nghĩ đến* để dịch câu được nhắc đến ở trước "Chỉ có một cái tên có thể gợi nhớ đến người đó: đó chính là William Shakespeare".



# UNIT 5 — BÀI 5

## 5.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### Henry Ford and the American Automobile

Detroit has some of the most beautiful residential neighborhoods in the USA and at the same time some of the most shocking slums. Detroit owes its rapid growth and one-time prosperity to the automobile, and above all to Henry Ford. Henry Ford did not invent the automobile, but he was the first man to mass-produce it, and this made it available to the ordinary man. Many automobiles were being built by hand at the turn of the century and were much too expensive for all but the wealthy. In 1903, Henry Ford's first mass-produced Model T cars cost $850. By the early 1920s, he was able to reduce the price to $350. Between 1903 and 1927, Ford manufactured 15 million Model T Fords and earned a profit of $700 million. In 1927, he produced his sedan Model A, which was much more comfortable than the open, windswept Model T.

Henry Ford was himself a born mechanic and could build a car with his own hands. So he respected his workers and treated them well. In 1914, when the basic wage for an industrial worker in Detroit was $11 a week, Ford announced that he would pay his workers $5 a day. Ford believed in the dignity of work, and did not wish his men to become underpaid robots. He also built them a special town on the outskirts of the city.

Ford's basic wage of $5 a day caused not only a wage explosion in the city, it also caused a population explosion. Blacks from the south poured into the city, until there were almost as many blacks in Detroit as whites. Other industries connected with the automobile were attracted to Detroit, and more and more factories sprang up in and around the city. Other automobile corporations also made Detroit their headquarters. General Motors built factories in Detroit as did Chrysler. In the 1960s, one in three people who lived in Detroit worked in the automobile industry. Now many plants have been dispersed to other parts of the States, and unemployment, particularly among blacks, has become a serious problem.

But the fortune of the Ford family was already made. True to the tradition of the American millionaires, Edsel and Henry Ford II gave away half their fortune. They gave $300 million to public education, public television and to social research.

Americans depend on the automobile like no other people. The total mileage traveled by American motorists in one year is about one million million miles.

At the moment a revolution is going on in the American automobile world. In the 1960s, there was a change in fashion in favor of small cars. Many small and medium-sized cars are still being imported especially from Germany and Japan. Now American automobile manufacturers have followed the trend. They are committed to building smaller new cars, as part of a program of energy conservation. All new cars, too, are built so that they can only take unleaded gas. Some of the most dangerous pollutants are being removed from the air in American cities. It remains to be seen, however, if the American automobile industry will ever again regain its former glory.

## 5.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| Detroit | *Detroit* (tên một thành phố ở Mỹ) |
| residential *adj.* | *để ở, để cư ngụ* |
| slum *n.* | *khu ổ chuột* |
| one-time *adj.* | *một thời* |
| mass-produce *v.* | *sản xuất hàng loạt* |
| sedan *n.* | *xe hơi bốn chỗ* |
| dignity *n.* | *chân giá trị* |
| underpaid *adj.* | *được trả lương thấp* |
| robot *n.* | *người máy* |
| fortune *n.* | *gia tài, tài sản* |
| millionaire *n.* | *triệu phú* |
| mileage *n.* | *khoảng cách* (tính bằng dặm) |
| motorist *n.* | *người đi xe hơi* |
| medium-sized *adj.* | *cỡ trung* |
| conservation *n.* | *sự bảo tồn* |
| unleaded *adj.* | *không chì* |
| pollutant *n.* | *chất gây ô nhiễm* |



## 5.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. ***Henry Ford did not invent the automobile,*** but he was the first man to mass-produce it, and this made it ***available*** to the ordinary man.

   Trong phần câu **and this made it available to the ordinary man,** *it* chỉ **automobile** *xe hơi,* ***available*** có nghĩa là **accessible, obtainable** *có thể có được, có thể mua được.* Vì vậy, câu này có thể hiểu là **and ordinary people are also able to own a car** *và người bình thường cũng có thể sở hữu một chiếc xe hơi.*

2. Many automobiles were being built by hand ***at the turn of the century*** and were much too expensive for all ***but the wealthy.***

   ***at the turn of the century*** = **at the beginning of the 20th century** *vào đầu thế kỷ 20.* ***Turn*** chỉ **the beginning of a new period of time** *sự bắt đầu của một giai đoạn mới,* ví dụ: ***at the turn of the year*** *vào đầu năm.*

   ***but*** ở đây được dùng làm giới từ, đồng nghĩa với **except** *ngoại trừ.*

   ***the wealthy*** = **the wealthy people** *người giàu có* [xem mục 4.2.2(7)]

3. In 1927, he produced his sedan Model A, which was much more comfortable than the open, ***windswept*** Model T.

   ***windswept*** bắt nguồn từ **swept by the wind** *lộng gió,* nhưng ở đây nên đổi cách dịch thành *xe hơi kiểu chữ T không chắn gió* thì thích hợp hơn.

4. Between 1903 and 1927, Ford manufactured 15 million Model T ***Fords*** ...

*Fords* ở đây chỉ những xe hơi hiệu Ford.

Trong tiếng Anh, nhiều danh từ riêng do sử dụng nhiều đã trở thành danh từ chung. Ví dụ:

◊ Do you have a Kleenex?
*Bạn có giấy vệ sinh Kleenex không?* (Kleenex là nhãn hiệu phổ biến của giấy vệ sinh)

◊ Make me a Xerox of this report.
*Chụp cho tôi một bản sao của báo cáo này.* (Xerox là nhãn hiệu của một loại máy photocopy)

5. ***Ford believed in the dignity of work***, and did not wish his ***men*** to become underpaid robots.

***men*** ở đây chỉ *người thuộc quyền, nhân viên, công nhân* của nhà máy Ford.

6. General Motors built factories in Detroit ***as did Chrysler***.

**General Motors, Ford** và **Chrysler** là tên của ba hãng chế tạo xe hơi nổi tiếng ở Mỹ.

***as did Chrysler*** = **Chrysler also built factories in Detroit.** *Chrysler cũng xây dựng nhà máy ở Detroit.*

7. Now many plants have been dispersed to other parts of ***the States***, ...

***the States*** là cách gọi tắt của người Mỹ đối với **the United States** *Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.*

8. ***True to the tradition of the American millionaires***, Edsel and Henry Ford II gave away half their fortune.

Phần in nghiêng, đậm là một trạng ngữ có tính chất bổ nghĩa. Câu này còn có thể nói là: **Conforming to the tradition of the American millionaires** *Đúng theo truyền thống của các nhà triệu phú Mỹ.*



9. Americans depend on the automobile ***like no other people***.

Câu này có thể diễn giải là: **No other people can compare with Americans as far as their dependence on the automobile is concerned.** *Không một dân tộc nào khác có thể so sánh với người Mỹ về sự phụ thuộc vào xe hơi.*

10. All new cars, too, are built ***so that*** they can only take unleaded gas.

Câu này còn có thể hiểu là: **All new cars, too, are *so* built *that* they can only take unleaded gas.** *Ngoài ra, tất cả xe hơi mới được chế tạo để chúng chỉ có thể chạy xăng không chì.*

## 5.1.3 REFERENCE VERSION Bản dịch tham khảo

### Henry Ford và xe hơi Mỹ

*Detroit có một số khu dân cư đẹp nhất nước Mỹ và đồng thời cũng có một số khu ổ chuột gây sốc nhất. Detroit có được sự phát triển nhanh chóng và sự thịnh vượng một thời là nhờ xe hơi, và trên hết là nhờ Henry Ford. Henry Ford không phát minh xe hơi, nhưng ông ấy là người đầu tiên sản xuất xe hơi hàng loạt, và điều này đã giúp người bình thường có thể mua được xe hơi. Vào đầu thế kỷ(*), nhiều xe hơi được chế tạo bằng tay và quá sức đắt tiền đối với tất cả mọi người trừ người giàu có. Đến năm 1903, xe hơi kiểu chữ T được sản xuất hàng loạt lần đầu tiên của Henry Ford có giá 850 đô la mỗi chiếc. Vào đầu những năm 1920, ông ấy đã có thể giảm giá xuống còn 350 đô la. Vào năm 1903 đến 1927, Ford đã sản xuất 15 triệu chiếc Ford kiểu chữ T và kiếm lãi 700 triệu đô la. Vào năm 1927, ông ấy sản xuất xe hơi bốn chỗ kiểu chữ A, tiện nghi hơn nhiều so với xe hơi kiểu chữ T mui trần không chắn gió.*

*Bản thân Henry Ford là một thợ cơ khí bẩm sinh và có thể tự tay mình chế tạo xe hơi. Vì vậy, ông ấy tôn trọng công nhân và đối xử tốt với họ. Vào năm 1914, trong khi lương cơ bản trả cho một công nhân công nghiệp ở Detroit là 11 đô la mỗi tuần, Ford tuyên bố rằng ông ấy sẽ trả cho công nhân mỗi ngày 5 đô la. Ford tin vào chân giá trị của công việc, và không muốn công nhân của mình trở thành những người máy biết đi với đồng lương thấp. Ông ấy cũng xây cho họ một thị trấn đặc biệt ở ngoại ô thành phố.*

(*) được hiểu là thế kỷ 20 đã qua (ND)

*Lương cơ bản 5 đô la mỗi ngày của Ford đã gây ra không chỉ sự tăng vọt về tiền lương trong thành phố mà còn gây ra sự bùng nổ dân số. Người da đen từ miền nam đổ vào thành phố, cho đến khi ở Detroit người da đen đông gần bằng người da trắng. Các ngành công nghiệp khác liên quan đến xe hơi bị thu hút đến Detroit, và ngày càng có nhiều nhà máy mọc lên ở trong và xung quanh Detroit. Các công ty xe hơi khác cũng chọn Detroit làm trụ sở. General Motors xây dựng nhà máy ở Detroit như Chrysler vậy. Vào những năm 1960, cứ 3 người sống ở Detroit thì có một người làm việc trong ngành công nghiệp xe hơi. Ngày nay nhiều nhà máy đã được chuyển đến những nơi khác ở Mỹ và ở Detroit nạn thất nghiệp, đặc biệt là trong giới người da đen, đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng.*

*Nhưng tài sản của gia đình Ford thì đã được tạo dựng rồi. Đúng theo truyền thống của các nhà triệu phú Mỹ, Edsel và Henry Ford II đã tặng đi nửa gia tài của mình. Họ tặng 300 triệu đô la cho sự nghiệp giáo dục công cộng, truyền hình công cộng và cho việc nghiên cứu xã hội.*

*Không một dân tộc nào khác có thể so sánh với người Mỹ về sự phụ thuộc vào xe hơi. Tổng khoảng cách mà những người đi xe hơi của Mỹ đi lại trong một năm là khoảng một triệu triệu dặm.*

*Hiện tại, một cuộc cách mạng đang diễn ra trong thế giới xe hơi Mỹ. Vào những năm 1960, có sự thay đổi về thời trang theo khuynh hướng yêu thích xe hơi nhỏ. Mỹ vẫn đang nhập khẩu nhiều xe hơi cỡ nhỏ và cỡ trung, đặc biệt là từ Đức và Nhật. Hiện nay các nhà sản xuất xe hơi Mỹ đã đi theo khuynh hướng đó. Họ cam kết chế tạo xe hơi mới nhỏ hơn, là một phần của chương trình bảo tồn năng lượng. Ngoài ra, tất cả xe hơi mới được chế tạo để chúng chỉ có thể chạy xăng không chì. Một số chất gây ô nhiễm nguy hiểm nhất đang được loại bỏ khỏi không khí ở những thành phố của Mỹ. Tuy nhiên, người ta vẫn đang chờ xem là liệu ngành công nghiệp xe hơi Mỹ có bao giờ giành lại được hào quang quá khứ của mình không.*

## 5.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### Entrepreneur

A woman goes to work for a large corporation like IBM. She is intelligent, ambitious and hard-working. She is also good at solving problems. She likes the security of a definite salary and the security of knowing that



there will always be a defined job to be done, a definite direction in which to exert her abilities. Perhaps the consciousness that ability will be rewarded is also important.

A man goes to work for the government service. He is competent and hard-working, but he is not ambitious. He does not like to work under pressure or in a competitive environment. His real interests lie outside work in his love of music.

A brash young man who wants only to work for himself proceeds to set up his own business, starting with a hamburger franchise for which he borrows money. His satisfaction is to see things happen. He wants to be able to make things happen. He wants to look at the accounts at the end of the month and see what has happened. He wants the maximum responsibility and the maximum reward; he does not mind the risk.

It is the urge to bring something about that defines the entrepreneur. This urge is not unlike that of the painter or writer. There is an urge to make something happen, something that was not there before. The medium chosen by the entrepreneur is action or operation. The aesthetic satisfaction is that of seeing something happening effectively, of seeing decisions correctly made. This satisfaction is made concrete by money. Money is the indicator of success but not necessarily the driving factor. The test would be simple: If an entrepreneur was suddenly given as much money as he wanted, would he stop his activities or use the money to develop new ones? History is very much on the side of the new activities.

The entrepreneur seeks out opportunities; he tries things out; he makes decisions based as much on hunch as on analysis. Quite often he starts up a successful business which grows to such a size that his entrepreneurial style of management is no longer the best and he has to resign if the company is to survive.

Entrepreneurs are the risk element in society, the evolutionary element that brings about change as distinct from the operating element that keeps things ticking over. In too many countries they are discouraged as being greedy and selfish.

## 5.2.1 Words and Expressions
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| IBM (International Business Machines) | *IBM* (tên của một công ty máy vi tính ở Mỹ) |
| security *n.* | *sự an toàn* |
| consciousness *n.* | *sự ý thức* |
| reward *v.* | *tưởng thưởng* |
| competent *adj.* | *thạo việc* |
| competitive *adj.* | *cạnh tranh* |
| brash *adj.* | *xấc xược* |
| hamburger *n.* | *bánh hăm-bơ-gơ* |
| franchise *n.* | *quyền kinh doanh* |
| account *n.* | *tài khoản* |
| medium *n.* | *phương tiện* |
| operation *n.* | *sự hoạt động* |
| aesthetic *adj.* | *mang tính thẩm mỹ* |
| indicator *n.* | *dấu hiệu* |
| hunch *n.* | *linh cảm* |
| entrepreneurial *adj.* | *thuộc doanh nghiệp* |
| evolutionary *adj.* | *mang tính tiến hóa* |

## 5.2.2 Notes and Explanations
## Ghi chú và giải thích

1. She likes the ***security*** of a definite salary and the ***security*** of knowing that there will always be a defined job to be done, a definite direction in which to exert her abilities.

   Hãy lưu ý rằng thuộc ngữ của túc từ *security* thứ hai vừa dài vừa phức tạp, khi dịch phải trau chuốt sao cho cách hành văn được mạch lạc và suôn sẻ.

   Trong câu này, **like** có nghĩa tương tự với **want** *muốn*.

2. Perhaps the ***consciousness*** that ability will be rewarded is also important.

   Trong câu này, mệnh đề thuộc ngữ **that ability will be rewarded** bổ nghĩa cho ***consciousness***. Câu này còn có thể được hiểu là: **she was conscious that her ability will be rewarded**, trong đó, từ ***consciousness*** đã lược bỏ **her** (tức là "cô ấy biết").

3. A man goes to work for the government ***service***.

   Ở đây, ***service*** chỉ sở, cục, ban, cơ quan của những người do nhà nước hay một tổ chức công cộng thuê để làm việc (department of people employed by the government or a public organization). Ví dụ: **the civil service** *khối cơ quan nhà nước*, **the diplomatic service** *cơ quan ngoại giao*, **the Immigration and Naturalization Service** *Sở Nhập cư và Nhập quốc tịch*. Ngoài ra, **service** còn chỉ những cơ quan dịch vụ thương mại, ví dụ: **a travel service** *công ty du lịch*, **a news service** *thông tấn xã*.

4. A brash young man ***who wants only to work for himself*** proceeds to set up his own business, ***starting*** with a hamburger franchise for which he borrows money.

   ***who wants only to work for himself*** là mệnh đề thuộc ngữ hạn định bổ nghĩa cho **man**. Xét về ngữ nghĩa, nó giống như trạng ngữ chỉ nguyên nhân (*bởi vì anh ta chỉ muốn làm việc cho mình*). Bằng cách dựa vào ý nghĩa chính xác của cụm từ này, kết hợp với chủ ngữ tạo thành cấu trúc chủ–vị trong tiếng Việt: *Một chàng trai ương ngạnh chỉ muốn làm việc cho chính mình.*

5. It is the urge to bring something about that ***defines*** the entrepreneur.

   ***define*** có nghĩa là *định nghĩa*. Nhưng câu này không thể dịch theo cấu trúc ban đầu của nó, mà nên lấy ý của câu trước đó làm cơ sở, dịch để câu phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Việt: *Nhà doanh nghiệp chính là người có sự thôi thúc đem đến điều gì đó mới mẻ.*

6. ***There is an urge*** to make something happen, ***something that was not there before***.

   ***There is an urge*** ở đây có thể được hiểu là **The entrepreneur has an urge to ...** *Nhà doanh nghiệp có sự thôi thúc ... .*

*something that was not there before* là ngữ đồng vị, giải thích cho something ở trước.

7. The medium chosen by the entrepreneur is action ***or*** operation.

***or*** có nghĩa là *hoặc, hay,* được dùng để giới thiệu một từ hoặc cụm từ giải thích hoặc có nghĩa giống như từ hoặc cụm từ khác (introducing a word or phrase that explains, or means the same as, another). Ví dụ: **twelve or a dozen** *12 hay một tá*; **geology, or the science of the earth's crust** *địa lý, hay môn khoa học về vỏ trái đất.*

8. The ***aesthetic*** satisfaction is that of seeing something happening effectively, of seeing decisions correctly made.

***aesthetic*** có nghĩa là **tasteful; pleasing to look at** *thẩm mỹ.*

Ví dụ:

◊ This furniture is more aesthetic than practical.
*Đồ nội thất này có tính thẩm mỹ hơn là thiết thực.*

9. This satisfaction is ***made concrete*** by money.

***concrete*** *cụ thể* trái nghĩa với ***abstract*** *trừu tượng.* Dựa trên ý nghĩa này, có thể dịch câu trên thành: *Sự toại nguyện này được cụ thể hóa bằng tiền bạc.*

10. ***History*** is very much ***on the side of*** the new activities.

***history*** ở đây chỉ những sự kiện trong quá khứ, nhất là khi được xem xét như một tổng thể.

***on the side of*** có nghĩa là *nghiêng về/ủng hộ (ai/cái gì).*

Nhưng trong câu này nên mở rộng nghĩa theo tình huống cụ thể, dịch thành: *Những sự thật xưa nay chứng minh anh ta sẽ dùng số tiền đó để phát triển các hoạt động mới.*

11. Entrepreneurs are the risk ***element*** in society, the evolutionary ***element*** that brings about change as distinct from the operating ***element*** that ***keeps things ticking over.***

***element*** có nghĩa là *nguyên tố, yếu tố,* nhưng đối với **risk element, evolutionary element, operating element** trong câu này, ***element*** có nghĩa là *nhân tố.*

***tick over*** khi nói về các hoạt động có nghĩa là *tiếp tục theo lệ thường.* Ví dụ:

◊ The declining enterprise was kept ticking over by means of bank loans.
*Công ty đang suy sụp đó vẫn hoạt động bình thường nhờ vốn vay ngân hàng.*

12. In too many countries they are ***discouraged*** as being greedy and selfish.

**as being greedy and selfish** ở đây có ẩn ý là **as entrepreneurs are regarded as greedy and selfish people** *vì nhà doanh nghiệp bị xem là những kẻ tham lam và ích kỷ.* Vì vậy khi dịch, phải biểu thị ẩn ý mới có thể diễn đạt hoàn chỉnh ý nghĩa của câu: *Ở rất nhiều quốc gia, họ gặp trở ngại vì bị xem là tham lam và ích kỷ.*

## 5.2.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Nhà doanh nghiệp(*)

*Một phụ nữ nọ đi làm cho một công ty lớn như IBM. Cô ấy thông minh, có hoài bão và làm việc cần cù. Cô ấy cũng giỏi giải quyết vấn đề. Cô ấy thích sự an toàn của một mức lương ổn định, sự an toàn vì biết rằng luôn sẵn có một công việc xác định để thực hiện và một phương hướng xác định để thể hiện khả năng của mình. Có lẽ điều quan trọng không kém là ý thức rằng năng lực của mình sẽ được tưởng thưởng xứng đáng.*

*Một người đàn ông nọ làm việc cho cơ quan chính phủ. Ông ấy thạo việc và làm việc cần cù, nhưng ông ấy không có hoài bão. Ông ấy không thích làm việc dưới áp lực hay trong một môi trường cạnh tranh. Mối quan tâm thật sự của ông ấy không nằm trong công việc mà nằm trong tình yêu âm nhạc của ông ấy.*

*Một chàng trai trẻ ương ngạnh chỉ muốn làm việc cho chính mình bắt đầu thành lập công ty của riêng mình, bắt đầu bằng việc kinh doanh hăm-bơ-gơ mà anh ấy mượn tiền mua giấy phép nhượng quyền. Niềm vui của anh ấy là nhìn thấy mọi chuyện xảy ra. Anh ấy muốn có thể làm cho mọi chuyện xảy ra. Anh ấy muốn xem tài khoản vào cuối tháng để biết chuyện gì đã xảy ra. Anh ấy muốn có trách nhiệm tối đa và phần thưởng tối đa; anh ấy không quan tâm đến rủi ro.*

(*) Nếu nói chính xác thì từ entrepreneur không có nghĩa tiếng Việt tương đương. Từ này chỉ những người kinh doanh mạo hiểm bước vào một lãnh vực mà trước họ chưa có ai từng làm (ND)

*Nhà doanh nghiệp chính là người có sự thôi thúc đem đến điều gì đó mới mẻ. Sự thôi thúc này không giống với sự thôi thúc của họa sĩ hay văn sĩ. Có sự thôi thúc để làm cho điều gì đó xảy ra, điều gì đó không hề có trước đây. Phương cách được nhà doanh nghiệp này chọn lựa là hành động hoặc hoạt động. Sự toại nguyện mỹ mãn là khi thấy điều gì đó đang diễn ra một cách có hiệu quả, khi thấy đã có những quyết định đúng đắn. Sự toại nguyện này được cụ thể hóa bằng tiền bạc. Tiền bạc là dấu hiệu của thành công nhưng không nhất thiết là nhân tố thúc đẩy. Phép thử sẽ thật đơn giản: Nếu một nhà doanh nghiệp đột nhiên được cho thật nhiều tiền như mong muốn, liệu anh ấy có dừng các hoạt động của mình hay dùng số tiền đó để phát triển các hoạt động khác? Những sự thật xưa nay chứng minh anh ta sẽ dùng số tiền đó để phát triển các hoạt động mới.*

*Nhà doanh nghiệp tìm kiếm các cơ hội; anh ấy thử đi thử lại nhiều khả năng. Những quyết định mà anh ấy đưa ra dựa trên cảm tính cũng không kém gì con số quyết định dựa trên lý trí. Thường thì anh ấy khởi đầu một doanh nghiệp thành công, phát triển đến một mức độ mà cách điều hành công ty mang phong cách ngẫu hứng không còn là tốt nhất nữa và anh ấy phải rút lui nếu muốn công ty tồn tại.*

*Những nhà doanh nghiệp là nhân tố rủi ro trong xã hội, nhân tố tiến hóa mang đến sự thay đổi đối lập với nhân tố vận hành giữ cho công việc chạy đều. Ở rất nhiều quốc gia, họ gặp trở ngại vì bị xem là tham lam và ích kỷ.*

## 5.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Extension and Amplification — *Mở rộng nghĩa và thêm từ ngữ*

Trong hai phần 2.3.0 và 4.3.0, chúng ta đã tìm hiểu vấn đề về việc dịch từ. Để chọn lựa từ và cách diễn đạt chính xác, trong một số trường hợp chúng ta cần phải mở rộng nghĩa (**extension**) hoặc thêm những từ ngữ cần thiết (**amplification**) trong tiếng Việt dựa vào ngữ cảnh trong tiếng Anh, để có thể truyền đạt hết ý nghĩa của nguyên văn. Phần sau đây sẽ giới thiệu ngắn gọn về hai kỹ năng "mở rộng nghĩa" và "thêm từ ngữ".

1. **Mở rộng nghĩa:**

Trước hết chúng ta hãy xem một câu trong bài văn 5.1.0:

1. Ford believed in the dignity of work, and did not wish his men to become underpaid ***robots***.

*Ford tin vào chân giá trị của công việc, và không muốn công nhân của mình trở thành những người máy biết đi với đồng lương thấp.*

***robot*** có nghĩa gốc là *người máy* (a machine that resembles a human being and is capable of performing human tasks), nhưng trong câu này không thể giải thích như vậy. Bởi vì thứ nhất, Ford không thể nào hy vọng công nhân của mình biến thành người máy được; thứ hai, người máy không nhận tiền lương, nói chi đến việc biết đánh giá mức lương thấp (**underpaid**). Ở đây, **robot** có thể mở rộng nghĩa thành **an efficient, insensitive, often brutalized person**, gần giống với cụm từ "công nhân lao động cần mẫn", do đó có thể dịch **underpaid robots** thành *những công nhân lao động cần mẫn có mức lương thấp* hoặc *những người máy biết đi với đồng lương thấp*, nếu xét rằng từ **robot** mang nghĩa bóng phổ biến đến mức ai cũng có thể hiểu được ý của tác giả.

2. Ford's basic wage of $5 a day caused not only a wage ***explosion*** in the city, it also caused a population ***explosion***.
*Lương cơ bản 5 đô la mỗi ngày của Ford đã gây ra không chỉ sự tăng vọt về tiền lương trong thành phố mà còn gây ra sự bùng nổ dân số.*

***explosion*** có nghĩa gốc là *vụ nổ*, nhưng trong tiếng Việt không có cách nói a **wage explosion** *vụ nổ tiền lương* và a **population explosion** *vụ nổ dân số*, do đó chúng ta có thể mở rộng nghĩa của nó thành *sự bùng nổ, sự gia tăng mạnh và đột ngột* (**a great and sudden increase**). Vì vậy, a **wage explosion** và a **population explosion** được dịch thành *sự tăng vọt về tiền lương và sự bùng nổ dân số*.

Trong mục 6 của phần 4.2.2 trong bài 4, **from cradle to grave** được dịch là *từ lúc còn nằm nôi cho đến lúc qua đời*, đây cũng là một sự mở rộng nghĩa.

2. **Thêm từ ngữ**

Trong một câu tiếng Anh, nếu động từ vị ngữ có một túc từ trở lên thì thường động từ này chỉ xuất hiện một lần, nhưng khi dịch, nếu cần thì nên bổ sung động từ đã được lược bỏ trong tiếng Anh. Ví dụ:

1. Detroit has some of the most beautiful residential neighborhoods in the USA and at the same time some of the most shocking slums.
*Detroit có một số khu dân cư đẹp nhất nước Mỹ và đồng thời cũng có một số khu ổ chuột gây sốc nhất.*

2. Detroit owes its rapid growth and one-time prosperity to the automobile, and above all to Henry Ford.
   *Detroit có được sự phát triển nhanh chóng và sự thịnh vượng một thời là nhờ xe hơi, và trên hết là nhờ Henry Ford.*

Trong hai câu nêu trên ta đã lần lượt bổ sung động từ "có" và "nhờ" (cũng có thể nói là lặp lại hai động từ này) để lời văn lưu loát hơn.

Trong rất nhiều trường hợp, chúng ta phải chú ý đến ngữ cảnh của câu nguyên văn, thêm những ý ẩn trong nguyên văn đã không được thể hiện rõ về mặt cú pháp. Ví dụ:

3. In 1903, Henry Ford's first mass-produced Model T cars cost $850.
   *Đến năm 1903, xe hơi kiểu chữ T được sản xuất hàng loạt đầu tiên của Henry Ford có giá 850 đô la.*

Về mặt ý nghĩa câu nguyên văn có lẽ là: ... **first mass-produced Model T cars cost $850 each.** Dù thế nào thì lúc đó một lô xe hơi không thể nào bán với giá 850 đô la Mỹ, do đó nên thêm "mỗi chiếc" vào.

4. Now many plants have been dispersed to other parts of the States, and unemployment, particularly among blacks, has become a serious problem.
   *Ngày nay nhiều nhà máy đã được chuyển đến những nơi khác ở Mỹ, và ở Detroit nạn thất nghiệp, đặc biệt là trong giới người da đen, đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng.*

Ở đây, **unemployment** có lẽ có một phạm vi hạn định, tức là "ở Detroit", bởi vì câu trước đó đã nêu rõ nguyên nhân gây ra tình trạng thất nghiệp: nhiều nhà máy đã chuyển đi nơi khác. Vì vậy, ta nên dịch thêm "ở Detroit".

Ngoài việc thêm những từ ngữ đã được lược bỏ trong nguyên văn ra, đôi khi để thể hiện rõ ràng, trôi chảy ý nguyên văn, ta còn cần phải thay đổi cách nói trong tiếng Việt, dịch cụm từ thành câu, hoặc phải xem xét ngữ cảnh để thêm những từ ngữ cần thiết. Ví dụ: ***Ford's basic wage of $5 a day*** **caused not only a wage explosion in the city ...**, phần in nghiêng là một cụm từ, làm chủ ngữ trong câu. Dựa vào câu **Ford announced that he would pay his workers $5 a day** đã được rút gọn, khi dịch ta nên thêm ba từ "cho công nhân" vào (tức ẩn ý **pay his workers** trong nguyên văn), dịch là: *Mức lương cơ bản mỗi ngày 5 đô la cho công nhân của Ford*, như vậy nội dung dịch mới rõ ràng.



# UNIT 6 BÀI 6

## 6.1.0 TRANSLATION EXERCISE Bài tập dịch

### The American Attitude Toward Manual Labor

Many of the people who settled in the United States were poor. The country they came to was a wilderness. Land had to be cleared of trees in order to make farms; mines had to be developed; houses, shops, and public buildings had to be built. Everyone had to help build them. Manual labor was highly valued. Later it was the man who worked with his head to achieve success in business and industry who was looked up to. Now there is in America a curious combination of pride in having risen to a position where it is no longer necessary to depend on manual labor for a living and genuine delight in what one is able to accomplish with one's own hands.

The attitude toward manual labor is seen in many aspects of American life. One is invited to dinner at the home of a middle-aged couple. It is not only comfortable but even luxuriously furnished, and there is every evidence of the fact that the family has been able to afford foreign travel, expensive hobbies, and college education for the children; yet the hostess probably will cook and serve the dinner. In addition, she does much of the household work, and even though the husband may be a professional man, he talks about washing the car, digging in the flower beds, or painting the house. His wife may even help him with these things, just as he often helps her with the dishwashing and other household chores. The son or daughter who is away at college may get a summer job entailing manual labor to earn next year's school expense.

It has been an American ideal to rise from a humble beginning to a better position. Therefore the "servant class" has not remained a fixed group. In fact, it has almost ceased to exist because people who, in earlier days might have been servants, now get higher wages working in factories. The majority of families cannot afford to pay what people who do housework or gardening charge for their services. Women who do housework by the hour

may make nearly as much as stenographers or even public school teachers, if they work the same number of hours.

The expense of household service and of skilled labor, such as painting and carpentry, and the tradition of working with one's hands have contributed to keeping alive the spirit of "do-it-yourself". Many articles in popular magazines are devoted to instruction in gardening, carpentry, upholstering, and interior decorating. Night school courses at the local high school teach adults how to sew their own clothes or how to grease their own cars. The average American gets a good deal of pleasure out of telling others about his or her projects, exhibiting them for their neighbors, or taking them to the county fair, where they will surely win a prize.

Foreigners sometimes draw the conclusion that Americans are wealthier than they are because they have such things as vacation houses or beautifully landscaped gardens. Yet they do not always realize that the Americans have these things only because they have made them themselves.

## 6.1.1 Words and Expressions
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| wilderness *n.* | *vùng hoang dã* |
| look up to | *tôn trọng, khâm phục* |
| genuine *adj.* | *đích thực* |
| luxuriously *adv.* | *một cách sang trọng* |
| furnish *v.* | *trang bị đồ đạc* |
| professional *adj.* | *chuyên nghiệp* |
| chores *n.* | *những việc vặt hàng ngày* |
| entail *v.* | *đòi hỏi* |
| humble *adj.* | *nhún nhường* |
| gardening *n.* | *việc làm vườn* |
| stenographer *n.* | *nhân viên tốc ký* |
| carpentry *n.* | *nghề mộc* |
| upholstering *n.* | *việc bọc nệm ghế* |
| interior decorating (decoration) | *trang trí nội thất* |
| sew *v.* | *may* |
| grease *v.* | *bôi mỡ* |
| county fair | *hội chợ hạt* |
| vacation house | *nhà nghỉ mát* |
| landscaped *adj.* | *được tạo phong cảnh (bằng các kỹ thuật làm vườn)* |



## 6.1.2 Notes and Explanations
## Ghi chú và giải thích

1. Later it was the man who ***worked with his head*** to achieve success in business and industry who ***was looked up to.***

   ***worked with his head*** chỉ lao động trí óc (**mental work**), trong khi ***working with one's hands*** chỉ lao động chân tay (**manual labor**). Ở đây **head** có nghĩa là **mind, intellect** *đầu óc, trí tuệ*, từ cụ thể đến trừu tượng, mở rộng nghĩa thành *trí óc*.

   Trong cụm ***was looked up to***, **look up to** đồng nghĩa với **admire** *tôn trọng, khâm phục*. Trong tiếng Anh hiện đại, các cụm động từ (**phrasal verbs**) được ứng dụng rất linh hoạt, có thể dùng làm ngoại động từ tạo thành thể bị động. Ví dụ: This is not something that can be put up with. *Đây là điều không thể chịu đựng được.*

2. Now there is in America a curious ***combination*** of pride in having risen to a position ***where it is no longer necessary to depend on manual labor for a living*** and genuine delight in what one is able to accomplish with one's own hands.

   Câu này khá dài, cấu trúc khá phức tạp, điểm then chốt khi dịch là cách xử lý từ ***combination***. Trước hết, phía sau từ này có một cụm từ ***of ...*** rất dài, trong đó từ trung tâm là **price** và **delight**. Do **pride** và **delight** đều đi kèm với cụm giới từ ***in ...*** rất dài, nên chúng ta không thể dịch cụm từ ***of ...*** thành cấu trúc câu có "của" để bổ nghĩa cho **combination**. Tiếp đến là cách dịch từ **combination**. Nghĩa cơ bản của nó là *sự kết hợp*, nhưng ở đây nếu dịch ***the combination of pride and delight*** thành *sự kết hợp giữa niềm tự hào và niềm vui* thì khó có thể chấp nhận được. Thật ra, "sự kết

hợp" giữa "niềm tự hào" và "niềm vui" chính là có cả hai tâm trạng này, tức là vừa cảm thấy tự hào vừa cảm thấy vui sướng. Vì vậy, chúng ta có thể dịch cả câu này thành *Một mặt người ta cảm thấy tự hào vì đã vươn đến vị trí không còn cần phải phụ thuộc vào lao động chân tay để kiếm sống, mặt khác họ lại cảm thấy vui sướng thật sự trước những gì mà họ có thể hoàn thành bằng chính đôi tay của mình.*

Mệnh đề thuộc ngữ ***where it is no longer necessary to depend on manual labor for a living*** ở sau **position** *vị trí.* (Xem mục 2 cách dịch mệnh đề thuộc ngữ hạn định trong phần 1.3.0)

3. ***One*** is invited to dinner at the home of a middle-aged couple.

   ***One*** ở đây có nghĩa tương tự với **someone** *người nào đó, có người.* Câu này là một trong những cấu trúc bị động điển hình trong tiếng Anh. Về cách dịch thể bị động, xem phần 6.3.0 trong bài này.

4. ... and there is every ***evidence*** of the fact that the family has been able to ***afford*** foreign travel, expensive hobbies, and college education for the children ...

   ***evidence*** ở đây không có nghĩa là *chứng cớ* mà là *dấu vết, dấu hiệu* **(indication or trace)**; biểu thị rõ sự thật **(fact)** được bộc lộ trong mệnh đề bắt đầu bằng **that**, do đó nên dịch thành: *có mọi dấu hiệu cho thấy ...* .

   ***afford*** có nghĩa là *có đủ tiền để* **have enough money for.**

   Phải xét đến sự kết hợp giữa các từ trong tiếng Việt, cần phải kết hợp với ba túc từ ở phía sau, dùng những từ ngữ khác nhau để xử lý: *có đủ tiền để đi du lịch nước ngoài, theo đuổi những sở thích đắt tiền và cho con cái học đại học.*

5. **A professional man** *người có nghề nghiệp chuyên môn* (ví dụ: bác sĩ, luật sư, v.v...), ở phương Tây những người này có thu nhập rất cao.

6. The son or daughter who is away at college may get a ***summer job*** entailing manual labor ...

   ***summer job*** chỉ công việc làm thêm khi nghỉ hè (thường kéo dài trên ba tháng) của sinh viên hoặc học sinh trung học, phần lớn là công việc chân tay.



7. It has been an American ideal to rise from a ***humble beginning*** to a better position.

   ***beginning*** ở đây chỉ **beginning job** *công việc khởi đầu,* ***humble*** có nghĩa là **of low rank or station** *ở cấp bậc thấp.*

8. In fact, it has almost ceased to exist because people who, in earlier days ***might have been*** servants, now get higher wages working in factories.

   ***might have been*** là một hình thái của **might**, chỉ một điều có thể đã xảy ra/có trong quá khứ. Tiếng Anh dựa vào sự giả thiết do dạng giả định của động từ biểu thị hoặc tình huống trái ngược với sự thật, còn trong tiếng Việt có thể dùng thủ pháp từ vựng để diễn đạt.

   ◊ If he ***hadn't taken*** your advice, he ***might have got*** into trouble.
   *Nếu anh ấy không nghe theo lời khuyên của bạn, có thể anh ấy đã gặp rắc rối rồi.*

   ◊ Saying **"If I *were* him, I *would* ..."** is dangerous.
   *Nói "Nếu tôi là anh ta, tôi sẽ ..." là rất nguy hiểm.*

   Khi dịch dạng giả định của động từ, điều quan trọng là phải thể hiện rõ giọng "giả định" và khái niệm thời gian của hành động.

9. The expense of household service and of skilled labor, such as painting and carpentry, and the tradition of working with one's hands have contributed to keeping alive the spirit of "do-it-yourself".

   Trong câu này, cả hai cụm từ song hành **the expense of ... and the tradition ...** kết hợp tạo thành chủ ngữ rất dài. Khi dịch hai cấu trúc song song này, hãy dịch cụm từ sau thành *truyền thống làm việc bằng chính đôi tay của mình*, còn nếu dịch thẳng cụm từ trước thành *chi phí cho công việc nhà và công việc cần sự khéo tay như là sơn nhà và nghề mộc* thì nghĩa không rõ lắm: *Chi phí cho ... và truyền thống ... góp phần duy trì tinh thần ... (?).* **Expense** chỉ có nghĩa là *chi phí*, không diễn đạt được hết nghĩa ban đầu, hơn nữa *chi phí góp phần duy trì tinh thần ...* cũng rất khó hiểu. Thật ra, hàm ý của **expense** trong nguyên văn đã được nêu rất rõ trong đoạn văn trước đó: **The majority of family cannot afford to pay what people who do housework or gardening charge for their services.** Nói cách khác, việc thuê người khác làm việc nhà và công việc cần sự khéo tay có giá rất đắt **(expensive)**. Vì vậy,

ta nên thể hiện rõ hàm ý của nguyên văn, dịch thành: *chi phí đắt, phí tổn cao.* (Về kỹ thuật dịch "thêm từ", xem mục 2 của phần 5.3.0)

10. **County fair:** a public exhibition held in the county at which local agricultural products, livestock, handicrafts, etc. are displayed or judged competitively *một cuộc triển lãm công cộng được tổ chức ở một hạt, ở đó các sản phẩm nông nghiệp địa phương, gia súc, đồ thủ công, v.v... được trưng bày hoặc tham gia cuộc thi.*

## 6.1.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Thái độ của người Mỹ đối với lao động chân tay

*Nhiều người trong số những người đầu tiên đến định cư ở Mỹ thì nghèo khổ. Đất nước họ đến là một vùng hoang dã. Người ta đã phải phát quang cây cối để lấy đất làm nông trại; khai thác các hầm mỏ; xây dựng nhà cửa, cửa hàng và công sở. Mọi người phải góp sức xây dựng chúng. Người ta đánh giá cao lao động chân tay. Sau này chính người lao động trí óc đạt được thành công trong kinh doanh và công nghiệp mới được tôn trọng. Ngày nay, ở Mỹ có một điều lạ lùng là một mặt người ta cảm thấy tự hào vì đã vươn đến vị trí không còn cần phải phụ thuộc vào lao động chân tay để kiếm sống, mặt khác họ lại cảm thấy vui sướng thật sự trước những gì mà họ có thể hoàn thành bằng chính đôi tay của mình.*

*Thái độ đối với lao động chân tay có thể thấy được ở nhiều khía cạnh trong đời sống Mỹ. Có người được mời đến dùng bữa tối ở nhà của một cặp vợ chồng trung niên. Căn nhà không chỉ tiện nghi mà thậm chí còn được trang bị đồ đạc sang trọng, và có mọi dấu hiệu cho thấy rằng gia đình đó có đủ tiền để đi du lịch nước ngoài, theo đuổi những sở thích đắt tiền và cho con cái học đại học; tuy vậy có thể bà chủ nhà sẽ nấu nướng và dọn bữa ăn tối. Ngoài ra, bà ấy làm nhiều công việc nhà, và mặc dù người chồng có thể là một người có nghề nghiệp chuyên môn, ông ấy vẫn nói chuyện về việc rửa xe, xới các luống hoa, hay sơn nhà. Thậm chí vợ ông ấy có thể giúp ông ấy làm những việc này, giống như ông ấy thường giúp bà ấy rửa chén và làm những việc vặt trong nhà khác. Người con trai và con gái đi học đại học xa có thể kiếm công việc mùa hè đòi hỏi lao động chân tay để kiếm tiền trang trải chi phí cho năm học kế tiếp.*



*Vươn lên từ một khởi đầu nhún nhường đến một vị trí tốt hơn đã là một lý tưởng Mỹ. Vì vậy, "tầng lớp đầy tớ" không còn là một nhóm cố định. Thật ra là điều đó đã gần như ngừng tồn tại bởi vì những người, ngày xưa có thể là người hầu kẻ hạ, nay làm việc trong các nhà máy có lương cao hơn. Đa số các gia đình đều không có khả năng trả cho những người làm việc nhà hay làm vườn chi phí tính cho dịch vụ của họ. Phụ nữ làm việc nhà theo giờ có thể kiếm được nhiều tiền gần bằng nhân viên tốc ký hay thậm chí giáo viên trường công, nếu họ làm việc với số giờ giống vậy.*

*Việc thuê người khác làm việc nhà và công việc cần sự khéo tay có giá rất đắt, như sơn nhà và nghề mộc, và truyền thống làm việc bằng chính đôi tay của mình đã góp phần làm sống lại tinh thần "bạn tự làm lấy". Nhiều bài viết trong các tạp chí phổ biến dành để hướng dẫn làm vườn, làm mộc, bọc ghế, và trang trí nội thất. Các khóa học ban đêm ở trường trung học địa phương dạy người lớn cách may quần áo cho chính mình hay cách bôi mỡ cho xe hơi. Thường dân Mỹ thấy rất vui khi kể cho người khác nghe về dự án của mình, đưa chúng cho hàng xóm xem, hay đem chúng đến hội chợ hạt, ở đó chắc chắn chúng sẽ đoạt giải.*

*Đôi khi người nước ngoài rút ra kết luận rằng người Mỹ giàu có hơn họ bởi vì người Mỹ có những thứ như nhà nghỉ mát hay các khu vườn phong cảnh rất đẹp. Tuy nhiên, không phải lúc nào họ cũng nhận thức được rằng người Mỹ có những thứ này là do họ tự tay làm ra chúng.*

## 6.2.0 Translation Exercise — Bài tập dịch

### Do-it-yourself

Some people would say that the Englishman's home is no longer his castle; that it has become his workshop. This is partly because the average English is keen on working with his own hands and partly because he feels, for one reason or another, that he must do for himself many household jobs for which, some years ago, he would have hired professional help. The main reason for this is a financial one: the high cost of labour has meant that the builders' and decorators' costs have reached a level which makes them prohibitive for house-proud English people of modest means. So, if they wish to keep their houses looking bright and smart, they have to tackle some of the repairs and decorating themselves. As a result, there has

grown up in the post-war years what is sometimes referred to as the "Do-it-yourself Movement".

The "Do-it-yourself Movement" began with home decorating but has since spread into a much wider field. Nowadays, there seem to be very few things that cannot be made by the "do-it-yourself" method. A number of magazines and handbooks exist to show hopeful handymen of all ages just how easy it is to build anything from a coffee table to a fifteen foot (4.5 meters) sailing dinghy. All you need, it seems, is a hammer and a few nails. You follow the simple instructions step by step and, before you know where you are, the finished article stands before you, complete in every detail.

Unfortunately, alas, it is not always quite as simple as it sounds! Many a budding "do-it-yourself" has found to his cost that one cannot learn a skilled craftsman's job overnight. How quickly one realizes, when doing it oneself, that a job which takes the skilled man an hour or so to complete takes the amateur handyman five to six at least. And then there is the question of tools. The first thing the amateur learns is that he must have the right tools for the job. But tools cost money. There is also the wear and tear on the nerves. It is not surprising then that many people have come to the conclusion that the expense of paying professionals to do the work is, in the long run, more economical than "do-it-yourself".

## 6.2.1 Words and Expressions

## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| castle *n.* | *lâu đài* |
| workshop *n.* | *phân xưởng* |
| financial *adj.* | *thuộc tài chính* |
| decorator *n.* | *nhà trang trí* |
| prohibitive *adj.* | *rất đắt tiền* |
| modest *adj.* | *khiêm tốn* |
| means *n.* | *tiền bạc* |
| smart *adj.* | *đẹp đẽ, bảnh bao* |
| tackle *v.* | *giải quyết* |
| handyman *n.* | *người khéo tay* |
| foot *n.* | *bộ* (đơn vị đo chiều dài của Anh) |
| dinghy *n.* | *xuồng* |
| budding *adj.* | *có kết quả* |
| craftsman *n.* | *thợ thủ công* |
| overnight *adv.* | *trong đêm, qua đêm* |
| amateur *n.* | *nghiệp dư* |
| wear and tear | *sự mệt mỏi, sự hao mòn* |
| in the long run | *rốt cuộc* |



## 6.2.2 Notes and Explanations

## Ghi chú và giải thích

1. This is partly because ***the average English*** is keen on working with his hands and partly because he feels, for one reason or another, that he must do for himself many household jobs for which, some years ago, he would have ***hired professional help***.

   ***the average English*** có nghĩa là *người Anh bình thường*. **average** đồng nghĩa với ***ordinary, common***; **the English** chỉ **the people of England.** Nói cách khác, **the English** là *người England*, **the British** mới là *người Anh*. Nhưng trên thực tế, **the English** rất thường được dùng để chỉ người Anh.

   ***hired professional help*** *thuê người có chuyên môn giúp đỡ.*

2. ... the high cost of labour has meant that the builders' and decorators' costs have reached a level ***which makes them prohibitive for house-proud English people of modest means***.

   ***prohibitive for sb.*** *quá đắt (không thể mua được) đối với ai đó.* Mệnh đề thuộc ngữ hạn định này nên dịch là: *chi phí xây dựng và trang trí tăng cao đến mức trở nên quá đắt đối với những người Anh rất quan tâm đến việc sửa sang nhà cửa nhưng tiền bạc eo hẹp.*

   ***of modest means*** có nghĩa là *không có nhiều tiền; thu nhập không cao*. Trong cụm này, **modest** đồng nghĩa với **relatively small; moderate,** ví dụ: **modest income** *thu nhập không cao*, **means** có

nghĩa là **money; financial resources**, ví dụ: **live beyond one's means** *tiêu xài nhiều hơn tiền mình kiếm được.*

3. A number of magazines and handbooks exist to show ***hopeful handymen*** of all ages just how easy it is to build anything ...

   ***hopeful*** có nghĩa là **likely to be successful; promising** *có khả năng thành công, hứa hẹn*; ***handymen*** chỉ persons who are good at doing repairs and practical jobs in the house *người thạo sửa chữa và làm những công việc thiết thực trong nhà.*

   ***hopeful handymen*** có thể dịch thành *người linh lợi khéo tay*, vừa phù hợp với nghĩa gốc, vừa ngắn gọn.

4. You follow the simple instructions step by step and, ***before you know where you are***, the finished article stands before you, ***complete in every detail***.

   ***before you know where you are*** nếu dịch thẳng là: *trước khi bạn biết bạn đang ở đâu* thì không thể nào hiểu được. Câu này có thể diễn giải là: **not long after you have worked on an article** *không lâu sau khi bạn làm việc với món đồ.* Khi dịch, có thể kết hợp với mệnh đề chính ở phía sau dịch thành: *Làm không bao lâu thì món đồ đã được làm xong, ... .*

   ***complete in every detail*** là cách nói giản lược của **which (the finished article) is complete in every detail.**

5. Many ***a budding "do-it-yourself"*** has found ***to his cost*** that one cannot learn a skilled craftsman's job overnight.

   ***a budding "do-it-yourself"*** ở đây chỉ a person who tried the "do-it-yourself" method *người thử phương pháp "bạn tự làm lấy".*

   ***to one's cost*** là cụm từ dùng theo thói quen thường đứng sau các động từ **know/learn/find/discover** chỉ việc ý thức được điều gì đó là đúng bởi vì người ta đã có một trải nghiệm rất khó chịu (to realize something is true because one has had a very unpleasant experience). Ví dụ:

   ◈ Driving fast in wet conditions is dangerous, as my brother ***discovered to his cost.***
   *Lái xe nhanh trong điều kiện thời tiết ẩm ướt thì nguy hiểm, vì anh trai tôi đã hiểu ra điều này với giá quá đắt.*



6. There is also the ***wear and tear*** on the nerves.

   ***wear and tear*** là cụm từ dùng theo thói quen, có nghĩa là **damage, deterioration, loss, etc. caused by ordinary use** *hư hỏng, mất mát, hao mòn, v.v..., do sử dụng thường.* Ví dụ:

   ◈ This new type of carpet stands up to the wear and tear of continual use.
   *Loại thảm mới này chịu được hao mòn do sử dụng liên tục.*

   Nhưng ở trong câu trên, **wear and tear** là một cách dùng ví von, kết hợp với **on the nerves** có nghĩa là *tổn hao trí óc.*

## 6.2.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Bạn tự làm lấy

*Một số người nói rằng ngôi nhà của người Anh không còn là lâu đài của họ nữa; mà nó đã trở thành phân xưởng của họ. Điều này một phần là do người Anh bình thường đam mê làm việc bằng chính đôi tay mình và một phần là do họ cảm thấy, vì lý do này hay lý do khác, họ phải tự làm nhiều công việc nhà mà cách đây nhiều năm, họ sẽ phải thuê người có chuyên môn giúp đỡ. Lý do chính trong việc này là vấn đề tài chính: chi phí lao động cao đã dẫn đến chi phí xây dựng và trang trí đắt đỏ đến mức làm cho những người Anh rất quan tâm đến việc sửa sang nhà cửa nhưng tiền bạc eo hẹp khó có thể gánh vác nổi. Vì vậy, nếu họ muốn giữ cho nhà cửa trông sáng sủa và đẹp đẽ, họ phải tự giải quyết một số việc sửa chữa và trang trí. Kết quả là trong những năm hậu chiến đã nảy sinh phong trào mà đôi khi được gọi là "Phong trào bạn tự làm lấy".*

*"Phong trào bạn tự làm lấy" bắt đầu bằng việc trang trí nhà cửa nhưng kể từ đó đã lan ra thành một lĩnh vực rộng hơn nhiều. Ngày nay dường như có rất ít thứ mà phương pháp "bạn tự làm lấy" không thể làm được. Một số tạp chí và sổ tay có mặt để hướng dẫn những người linh lợi khéo tay đủ mọi lứa tuổi tràn trề hy vọng cách đóng từ cái bàn uống cà phê đến chiếc thuyền buồm dài 15 bộ (4,5 mét) dễ dàng như thế nào. Dường như tất cả những gì bạn cần là một cái búa và một vài cây đinh. Bạn theo các hướng dẫn đơn giản từng bước và trước khi bạn biết bạn ở đâu thì món đồ đã được làm xong, hoàn chỉnh từng chi tiết.*

*Than ôi, xui xẻo thay là không phải làm lúc nào cũng đơn giản như lúc nói cả! Nhiều người thử phương pháp "bạn tự làm lấy" đã phát hiện với giá đắt là người ta không thể học công việc của một thợ thủ công lành nghề trong một đêm. Người ta nhận thức thật nhanh chóng là, khi tự mình làm, công việc mà một người lành nghề mất khoảng một tiếng để hoàn tất thì một người thợ nghiệp dư mất ít nhất là năm đến sáu tiếng. Và rồi còn vấn đề về dụng cụ nữa. Điều đầu tiên mà người thợ nghiệp dư học là họ phải có đúng dụng cụ cho công việc đó. Nhưng dụng cụ thì tốn tiền. Còn tổn hao trí óc nữa. Vậy chẳng có gì là ngạc nhiên khi nhiều người đi đến kết luận rằng rốt cuộc chi phí để trả cho những người có chuyên môn làm việc thì kinh tế hơn là "bạn tự làm lấy".*

## 6.3.0 Translation Technique — Kỹ thuật dịch

### Translating Passive Sentences — *Dịch câu bị động*

Trong bài văn thứ nhất của bài này có rất nhiều câu ở dạng bị động (động từ be + phân từ quá khứ). Một số câu bị động trong tiếng Anh có thể dịch thành câu bị động trong tiếng Việt, nhưng cũng có rất nhiều câu cần phải đổi sang câu chủ động trong tiếng Việt. So với tiếng Anh, cấu trúc bị động được sử dụng trong tiếng Việt không nhiều. Dựa vào nguyên tắc "dịch tức là dịch ý", khi dịch câu bị động trong tiếng Anh, chúng ta không nhất thiết dùng hình thức bị động mà nên cân nhắc dùng những cách diễn đạt tự nhiên trong tiếng Việt để dịch ra nghĩa của nó.

#### 1. Câu bị động trong tiếng Anh dịch thành câu bị động trong tiếng Việt

Thông thường, bất cứ câu bị động nào có tác nhân của hành động là *by somebody* thì đều có thể vay mượn các từ "được, do, bị" thể hiện nghĩa bị động trong tiếng Việt để dịch thành câu bị động:

1. Heads of federal departments ***are named by the President,*** and judges ***are*** either ***elected directly by the people or are appointed by elected officials.***
   *Các bộ trưởng liên bang được Tổng thống bổ nhiệm, và các chánh án hoặc được người dân trực tiếp bầu ra hoặc do các quan chức đắc cử bổ nhiệm.*

2. Actually, a great deal of the President's power ***is controlled by Congress.***
   *Thật ra, phần lớn quyền lực của Tổng thống do Quốc hội kiểm soát.*

3. The killer ***was arrested by the local police.***
   *Tên sát nhân đã bị cảnh sát địa phương bắt giữ.*

Một số câu bị động không nêu rõ tác nhân của hành động cũng có thể dùng các từ có nghĩa bị động nêu trên để dịch:

4. Black people ***were*** first ***brought to*** America from Africa as slaves.
   *Đầu tiên người da đen được đưa từ châu Phi đến châu Mỹ làm nô lệ.*

5. Many colleges and universities ***are privately supported.***
   *Nhiều trường đại học và đại học tổng hợp được tư nhân tài trợ.*

#### 2. Câu bị động trong tiếng Anh dịch thành câu chủ động trong tiếng Việt

Do trong tiếng Việt không thường dùng câu bị động, nên rất nhiều câu bị động trong tiếng Anh được dịch thành câu có hình thức chủ động nhưng có nghĩa "bị động", tức là cấu trúc không sử dụng các từ thể hiện ý bị động. Khi dịch câu bị động trong tiếng Anh, có thể đổi người hoặc sự việc vốn chịu sự tác động của hành động thành tác nhân của hành động, thêm các chủ ngữ nói chung hoặc áp dụng những cách diễn đạt khác:

1. The attitude toward manual labor ***is seen*** in many aspects of American life.
   *Thái độ đối với lao động chân tay thể hiện ở nhiều khía cạnh trong đời sống Mỹ.*

2. These brokers ***are paid commissions*** by the buyers and the sellers for executing the orders.
   *Những nhà môi giới này nhận được tiền hoa hồng từ người mua và người bán vì đã thực hiện các đơn đặt hàng.*

3. The board ... decides ***how school funds are to be allocated,*** and has some voice in establishing the curriculum.
   *Ủy ban ... quyết định ngân quỹ trường phải được phân phối như thế nào, và có tiếng nói trong việc thiết lập chương trình học.*

4. ***The Master of Arts degree*** occasionally ***may be obtained*** after one year of additional specialized study ...
*Đôi khi người ta có thể lấy được bằng Thạc sĩ Khoa học xã hội sau một năm nghiên cứu chuyên sâu ...*

5. Over the years ***26 amendments have been added***, but ***the basic document has not been changed.***
*Qua thời gian, 26 điều luật sửa đổi đã được bổ sung, nhưng văn kiện cơ bản vẫn không thay đổi.*

6. While ***some subjects are required of everyone***, some high school students, in addition, take vocational classes ...
*Mặc dù một số môn học là bắt buộc đối với mọi người, nhưng một số học sinh trung học còn học các lớp học hướng nghiệp ...*

7. Now ***many plants have been dispersed*** to other parts of the States, ...
*Ngày nay nhiều nhà máy đã được chuyển đến những nơi khác ở Mỹ, ...*

8. But ***the fortune of the Ford family was already made.***
*Nhưng tài sản của gia đình Ford đã được tạo dựng rồi.*

9. One ***is invited*** to dinner at the home of a middle-aged couple.
*Có người được mời đến dùng bữa tối ở nhà của một cặp vợ chồng trung niên.*

10. ***Land had to be cleared of trees*** in order to make farms; ***mines had to be developed; houses, shops, and public buildings had to be built.***
*Người ta phải phát quang cây cối để lấy đất làm nông trại; khai thác các hầm mỏ; xây dựng nhà cửa, cửa hàng, và công sở.*

11. Manual labor ***was highly valued.***
*Người ta đánh giá cao lao động chân tay.*

Trên đây chỉ là những ví dụ về một số cách dịch câu bị động trong tiếng Anh thường gặp, chưa thể phản ánh được tất cả. Trên thực tế, cách dịch câu bị động trong tiếng Anh khá linh hoạt, vừa có thể áp dụng kỹ năng từ vựng vừa có thể áp dụng kỹ năng cú pháp.



# UNIT 7 — BÀI 7

## 7.1.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### Some Observations on Doing Business in China

From watching westerners attempting to work in China, I must conclude that Chinese and westerners are not the same. WE and THEY think differently.

Westerners think in "prose", each sentence or paragraph following from the preceding. Chinese think in "poetry", where context or setting determines action.

Western thinking is linear, moving from goals to strategy to tactics, or from overview to details (or the reverse). Chinese put everything in a big pot, stir well, and serve whatever comes up. Discussion of a philosophical goal which implies commitment of millions of dollars may be followed by a question on how some minor component will be shipped.

In negotiations and other relationships, Americans and Chinese both usually lack sufficient information and cultural background to emphasize well with each other. Even Chinese who studied in the United States rarely worked for an American firm in a business environment. Few Americans have any experience in a Chinese enterprise. Saying "If I were him, I would ..." is dangerous.

Americans view relationships in terms of "rights"; Chinese in terms of "obligations" – to family, to one's elders, to the country. Contracts are viewed in this light – the relationship between parties creates obligations.

Americans tend to be reserved in relating with strangers; Chinese tend to be reserved with those whom they have connections.

Chinese perceive Americans don't care about money and waste it; Americans perceive Chinese don't care about time and waste it.

Chinese often consider capital investment as "sunk cost", a commitment to do something, rather than a base upon which to earn a certain return.

Chinese hear different things in what is said. They tend to interpret questions and answer what they think you need. Americans tend to answer questions directly and literally, often ignoring important underlying concerns. Chinese often ask questions to expose a concern, not to get an answer.

So what?

China will be the largest economy in the world in the near future. No matter what your business, Chinese will comprise a significant portion of your suppliers, your competitors, your customers, your bankers and your stockholders or partners. What is happening in China will have consequences for our entire system.

China will NOT become like us. They will be different. Different than they (or we) are now.

## 7.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| observation *n.* | *sự quan sát, lời nhận xét* |
| conclude *v.* | *kết luận* |
| prose *n.* | *văn xuôi* |
| preceding *adj.* | *đi trước* |
| setting *n.* | *bối cảnh* |
| linear *adj.* | *tuyến tính* |
| strategy *n.* | *chiến lược* |
| tactics *n.* | *chiến thuật* |
| overview *n.* | *tổng quan, tổng thể* |
| reverse *n.* | *điều trái ngược* |
| component *n.* | *bộ phận, linh kiện* |
| firm *n.* | *công ty* |
| obligations *n.* | *bổn phận, nghĩa vụ* |
| relate *v.* | *liên quan* |
| reserved *adj.* | *dè dặt, kín đáo* |
| perceive *v.* | *nhận thấy* |
| sunk cost | *tiền chết* |
| return *n.* | *tiền lời* |
| underlying *adj.* | *nằm bên dưới* |
| economy *n.* | *nền kinh tế* |



## 7.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. From watching ***westerners*** attempting to work in China ...

   ***westerners*** trong bài chỉ *người phương Tây nói chung.* Ngoài ra, Westerners còn chỉ cư dân ở miền Tây nước Mỹ (a native or inhabitant of the Western part of the U.S.).

2. Chinese put everything in a big pot, stir well, and serve whatever comes up.

   Câu này là cách nói ví von, **pot, stir** và **serve** đều có liên quan đến **cooking**, có thể dịch thẳng để duy trì tính hình tượng hóa ngôn ngữ: *Người Trung Quốc bỏ mọi thứ vào một cái nồi lớn, quậy đều và phục vụ bất cứ món gì được tạo thành từ đấy.*

3. Discussion of a ***philosophical*** goal which implies ***commitment*** of millions of ***dollars may be followed*** by a question on how some minor component will be shipped.

   ***philosophical*** ở đây không có liên quan nhiều đến nghĩa cơ bản là *mang tính triết học.* Xét từ sự kết hợp giữa nó với **goal** và ý nghĩa của cả câu, có thể mở rộng nghĩa của nó thành *(mục tiêu) trọng đại.*

   ***commitment*** là danh từ của động từ **commit**, chỉ *sự cam kết (trả tiền).*

   ***dollars*** ở đây chỉ **United States Dollars** *đô la Mỹ.*

   Câu này là câu bị động, tuy nhiên, cấu trúc bị động này có thể gây khó hiểu cho người đọc tiếng Việt nếu ta giữ nó lại khi dịch Anh-Việt. Chúng ta có thể dựa vào trình tự trước sau của thời gian theo động từ vị ngữ **follow** để dịch cả câu sang tiếng Việt một cách lôgic:

*Sau khi thảo luận về một mục tiêu trọng đại có liên quan đến việc đầu tư hàng triệu đô la, có thể họ sẽ đưa ra câu hỏi về cách vận chuyển một linh kiện phụ nào đó.*

4. ... Americans and Chinese both usually lack sufficient information and cultural background to ***emphasize*** well ***with*** each other.

   ***emphasize*** ở đây có nghĩa tương tự với **communicate with** *giao tiếp với.*

5. Americans view relationship ***in terms of*** "rights"...

   ***in terms of*** là cụm từ dùng theo thói quen, đồng nghĩa với **as regards; with regard to.** Ví dụ:

   ◊ Give your answer in terms of a percentage.
   *Xin cho câu trả lời về tỉ lệ phần trăm.*

   ◊ In terms of money we are quite rich, but not in terms of happiness.
   *Xét về tiền bạc thì chúng ta khá giàu, nhưng xét về hạnh phúc thì không.*

6. Americans tend to be reserved in ***relating with*** strangers ...

   ***relate with*** là tiếng Anh-Mỹ, đồng nghĩa với **associate with; deal with** *quan hệ với.*

7. Chinese hear ***different*** things in what is said.

   Câu này có thể hiểu là **Chinese do not take literally what is said,** dịch thành: *Người Trung Quốc nghe lời nói sẽ hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau.*

8. So what?

   Câu hỏi này thường được dùng trong văn nói, tiếp theo sau câu trần thuật nào đó, chỉ việc thừa nhận rằng điều gì đó có thể đúng, nhưng người nói không quan tâm. Ví dụ:

   ◊ Your room looks a real mess, Mary.
   So what?
   *Phòng bạn trông bê bối quá, Mary.*
   *Thì đã sao?*



Trong bài văn này sau khi tác giả đã nói một loạt điều về người Trung Quốc như thế này như thế kia, đột ngột quay sang hỏi: *Thì đã sao nào? (Có liên quan gì đến chúng ta chứ?).*

9. Americans tend to answer questions directly and literally, often ignoring important underlying ***concerns***.

   Chinese often ask questions to expose a ***concern***, not to get an answer.

   China will be the largest ***economy*** in the world in the near future.

   Từ *concern(s)* trong hai câu đầu và từ *economy* trong câu cuối đều là danh từ biến đổi từ trừu tượng thành cụ thể, vì vậy khi dịch cần phải thêm từ thích hợp để cụ thể hóa nghĩa của chúng. Dựa vào ngữ cảnh, ta có thể dịch từ **concern** trong hai câu đầu thành *mối quan tâm.*

   Từ *economy* trong câu thứ ba có nghĩa trừu tượng là *kinh tế*, nhưng ở đây đã được cụ thể hóa, biểu thị một quốc gia có một địa vị kinh tế như thế nào đó.

   Các danh từ trừu tượng trong tiếng Anh, nhất là những danh từ có nguồn gốc từ động từ và tính từ, khi dịch sang tiếng Việt thường được cụ thể hóa, ví dụ:

   ◊ I will attend to all the ***arrangements*** for the trip.
   *Tôi sẽ lo tất cả công việc chuẩn bị cho chuyến đi.*

   ◊ Judy couldn't put up with his ***haughtiness*** any more, so she left him.
   *Judy không thể chịu đựng tính cao ngạo của anh ta được nữa, vì vậy cô ấy đã bỏ anh ta.*

Do trong tiếng Anh, hiện tượng danh từ trừu tượng được dùng làm danh từ cụ thể khá phổ biến, nên khi dịch cần cân nhắc xem nên cụ thể hóa chúng như thế nào để bài dịch được chuẩn xác hơn.

## 7.1.3 REFERENCE VERSION Bản dịch tham khảo

### Một số nhận xét về hoạt động kinh doanh ở Trung Quốc

*Từ việc quan sát người phương Tây đang nỗ lực làm việc ở Trung Quốc, tôi phải kết luận rằng người Trung Quốc và người phương Tây không giống nhau. CHÚNG TA và HỌ suy nghĩ khác nhau.*

*Người phương Tây suy nghĩ kiểu "văn xuôi", mỗi câu hoặc mỗi đoạn tiếp theo mỗi câu, mỗi đoạn đi trước. Người Trung Quốc suy nghĩ kiểu "thi ca", nơi mà ngữ cảnh hay bối cảnh quyết định hành động.*

*Tư duy phương Tây là tư duy tuyến tính, chuyển từ mục đích sang chiến lược, đến chiến thuật, hoặc từ khái quát sang chi tiết (hoặc ngược lại). Người Trung Quốc bỏ mọi thứ vào một cái nồi lớn, quậy đều, và phục vụ bất cứ món gì được tạo thành từ đấy. Sau khi thảo luận về một mục tiêu trọng đại có liên quan đến việc đầu tư hàng triệu đô la, có thể họ sẽ đưa ra câu hỏi về cách vận chuyển một linh kiện phụ nào đó.*

*Trong đàm phán và trong các mối quan hệ khác, cả người Mỹ lẫn người Trung Quốc đều thường không có đủ thông tin và kiến thức văn hóa để giao tiếp tốt với nhau. Ngay cả người Trung Quốc đã học tập ở Mỹ cũng hiếm khi làm việc cho một công ty Mỹ trong một môi trường kinh doanh. Ít có người Mỹ nào có kinh nghiệm ở một công ty Trung Quốc. Nói "Nếu tôi là ông ..., tôi sẽ ..." thì nguy hiểm.*

*Người Mỹ xem xét các mối quan hệ dưới góc độ "quyền lợi"; người Trung Quốc thì theo "nghĩa vụ" – với gia đình, với người lớn tuổi, với đất nước. Các hợp đồng được xem xét theo nghĩa này – mối quan hệ giữa các bên hình thành nghĩa vụ của họ đối với nhau.*

*Người Mỹ có khuynh hướng dè dặt khi quan hệ với người lạ; người Trung Quốc có khuynh hướng dè dặt với những ai họ có quan hệ.*

*Người Trung Quốc nhận thấy người Mỹ không quan tâm đến tiền bạc và lãng phí nó; người Mỹ nhận thấy người Trung Quốc không quan tâm đến thời gian và lãng phí nó.*



*Người Trung Quốc thường xem tiền vốn đầu tư là "tiền chết", một cam kết làm điều gì, hơn là cơ sở để qua đó kiếm được số tiền lời nào đó.*

*Người Trung Quốc nghe lời nói sẽ hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Họ có khuynh hướng diễn giải câu hỏi và trả lời những gì họ nghĩ bạn cần. Người Mỹ có khuynh hướng trả lời câu hỏi trực tiếp và chính xác câu chữ, thường lờ đi những mối quan tâm quan trọng nằm bên dưới lời nói. Người Trung Quốc thường đặt câu hỏi để tỏ ra quan tâm, chứ không cần câu trả lời.*

*Thì đã sao nào?*

*Trung Quốc sẽ là nước có nền kinh tế lớn nhất trên thế giới trong tương lai gần. Cho dù bạn kinh doanh gì đi nữa, Trung Quốc vẫn sẽ là một phần quan trọng trong số các nhà cung cấp, các công ty cạnh tranh, các khách hàng, các nhà quản lý ngân hàng và các cổ đông hay các đối tác của bạn. Những gì đang xảy ra ở Trung Quốc sẽ gây ra hậu quả đối với toàn bộ hệ thống của chúng ta.*

*Trung Quốc sẽ KHÔNG trở nên giống như chúng ta. Họ sẽ khác. Khác hơn họ (hay chúng ta) bây giờ.*

## 7.2.0 TRANSLATION EXERCISE Bài tập dịch

### Participation in the International Arena

For its own benefit, as well as that of the world, China will need to participate increasingly in the processes that create international public goods – collective actions from which the entire world benefits – such as a robust international trading system and steps to reduce global warming. Take the important example of the trading system. As I noted above, the restructuring of the financial system will increase pressure for trade protection for Chinese firms. Yielding to this pressure would have two highly negative consequences. First, it would undermine international support for a liberal system of international trade and investment, because China is too large and important a country to take such actions without it being widely noted. The repercussions of this loss of support could hurt all countries, including not only China but also many other developing countries; by contrast, China's participation in upholding this regime will have broad benefits.

Second, China itself would suffer from protectionist measures. It is not just the standard static costs – that is, that Chinese consumers and producers would have to pay higher prices that more than outweigh the benefits enjoyed by the protected producers. There are also important dynamic costs to excessive protection. Countries that are more open to foreign competition and investment receive growth-promoting benefits in two ways: their firms become more competitive and efficient, raising productivity and incomes; and they also are in a better position to absorb technology from abroad.

The other example of international participation concerns environmental challenges. China has already begun to realize the importance of addressing environmental issues that have a direct and immediate impact on quality of life, such as water pollution and air-borne particulates. Global warming as a result of the accumulation of greenhouse gases represents a real threat to the future well-being of all of us who share this planet. It is true, of course, that the already-developed countries are responsible for the large majority of the greenhouse gas accumulation in the atmosphere today. Nevertheless, with the proportions of current greenhouse gas emissions shifting rapidly toward China and other large developing countries, China's participation is crucial to the success of any attempt to deal with rising levels of those gases. Agreeing on an efficient and equitable approach for addressing this global threat is an international public good, and its benefits will be enjoyed by all countries, including China. This is true whether or not China participates actively, of course, since slowing the growth of emissions is a public good. But greater Chinese participation could both increase the chances of success – indeed, without China's active participation I am not sanguine about the possibilities of success – and ensure that the well-founded concerns of China and other low-income countries are taken into account. And greater international co-operation on emissions, as well as further Chinese opening to the outside, could help China draw on foreign donors and technology sources for help in slowing the growth of emissions and pollutants.



## 7.2.1 WORDS AND EXPRESSIONS
## Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| robust *adj.* | *hùng mạnh* |
| global warming | *sự nóng lên toàn cầu* |
| restructuring *n.* | *việc tái cơ cấu* |
| yield *v.* | *nhượng bộ, đầu hàng* |
| undermine *v.* | *làm suy yếu, xói mòn* |
| repercussion *n.* | *ảnh hưởng* |
| regime *n.* | *chế độ, hệ thống* |
| protectionist *adj.* | *thuộc về chế độ bảo hộ công nghiệp trong nước* |
| outweigh *v.* | *vượt xa, vượt trội* |
| excessive *adj.* | *thái quá* |
| efficient *adj.* | *hiệu quả* |
| productivity *n.* | *năng suất* |
| address *v.* | *đối phó* |
| air-borne *adj.* | *trong không khí* |
| particulate *n.* | *phân tử* |
| greenhouse *n.* | *nhà kính* |
| gas *n.* | *khí* |
| well-being *n.* | *tình trạng sức khỏe* |
| proportion *n.* | *tỉ lệ* |
| emission *n.* | *sự thải ra, thoát ra* |
| equitable *adj.* | *hợp lý* |
| sanguine *adj.* | *lạc quan* |
| well-founded *adj.* | *có cơ sở* |
| donor *n.* | *người hiến tặng, sự hiến tặng* |

## 7.2.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. China will need to participate increasingly in the processes that create international ***public goods*** – collective actions from which the entire world benefits – such as a robust international trading system and steps to reduce global warming.

   ***goods*** ở đây là hình thức số nhiều, thường có nghĩa là *hàng hóa* (**merchandise**). Nhưng qua ngữ cảnh của câu này, rõ ràng ***public goods*** không phải là *hàng hóa công cộng*. **good** làm danh từ có nghĩa cơ bản là *lợi ích* (**benefit, advantage**).

   Ví dụ:

   ◈ We work for the good of our country.
   *Chúng tôi làm việc vì lợi ích của đất nước chúng tôi.*

   ◈ I'm giving you this advice for your own good.
   *Tôi khuyên anh điều này vì lợi ích của chính anh đấy.*

   Dựa vào nghĩa này của **good**, cụm từ **public goods** nêu trên có thể dịch thoát ý là *công ích* hoặc *lợi ích chung*.

2. As I noted above, ***the restructuring of the financial system will increase pressure for trade protection for Chinese firms***.
   *Như tôi đã lưu ý ở trên, việc tái cơ cấu hệ thống tài chính sẽ tăng áp lực đối với việc bảo hộ thương mại cho các công ty Trung Quốc.*

   Nếu dịch như trên thì không thể diễn đạt được chính xác nghĩa của nguyên văn. Chỉ cần lưu ý mấy câu tiếp theo (từ **Yielding to this pressure** ... đến **China itself would suffer from protectionist measures**), có thể thấy áp lực (**pressure**) ở đây chỉ áp lực đối với chính phủ Trung Quốc. Vì vậy, khi dịch cần phải thể hiện rõ hàm ý bằng cách thêm từ ngữ: *Như tôi đã lưu ý ở trên, việc tái cơ cấu hệ thống tài chính sẽ làm tăng áp lực đối với chính phủ Trung Quốc trong việc bảo hộ thương mại cho các công ty Trung Quốc.*

3. ... because China is ***too large and important a country*** to take such actions without it being widely noted.

   ***too large and important a country*** *một quốc gia quá rộng lớn và quan trọng*



4. ... their firms become more competitive and efficient, ***raising productivity and incomes***; and they also are ***in a*** better ***position*** to absorb technology from abroad.

   Cụm từ ***raising productivity and incomes*** trong câu là trạng ngữ chỉ kết quả, có thể dịch là *từ đó làm tăng năng suất và thu nhập*.

   ***to be in a position to do something*** là cụm từ dùng theo thói quen, đồng nghĩa với **to be able to do something** *có thể làm điều gì đó*. Ví dụ:

   ◈ I am not in a position to help you.
   *Tôi không thể giúp anh được.*

5. China has already begun to realize the importance of addressing environmental issues that have a direct and immediate impact on ***quality of life***, such as water pollution and air-borne ***particulates***.

   Ở phía sau **particulates**, ta nên thêm hai từ "ô nhiễm", để chỉ rõ "phân tử" ở đây là những phân tử ô nhiễm được tạo thành trong không khí.

6. Nevertheless, with the proportions of current greenhouse gas emissions shifting rapidly toward China and other large developing countries, ***China's participation*** is crucial to the success of any attempt to deal with rising levels of ***those*** gases.

   ***China's participation*** chỉ sự tham gia của Trung Quốc vào tiến trình giải quyết các vấn đề môi trường được đề cập trong bài.

   ***those*** ở đây chỉ *(khí) nhà kính*

7. This is true whether or not China participates actively, of course, since slowing the growth of ***emissions*** is a public good. And greater international co-operation on ***emissions***, as well as further Chinese opening to the outside, could help China draw on foreign ***donors*** and technology sources for help in slowing the growth of ***emissions*** and pollutants.

   Căn cứ vào sự giải thích ở câu 6., ***emissions*** trong hai câu nêu trên đều cần thêm từ, dịch thành *khí thải nhà kính*.

   ***donors*** có nghĩa gốc là *những người hiến tặng*, nhưng ở đây nên dịch là *các nguồn tài trợ*.

8. ... and ensure that the ***well-founded*** concerns of China and other low-income countries ***are taken into account***.

***well-founded*** là tính từ kép, có nghĩa là *có cơ sở, có lý* (**based on facts/good reason**). Ví dụ: **well-founded suspicions** *những nghi ngờ có cơ sở*

***take something into account*** là cụm từ dùng theo thói quen, có nghĩa là *chiếu cố cái gì, xét đến cái gì.*

Ví dụ:

◈ When judging his performance, don't take his age into account.
*Khi đánh giá năng lực của anh ta, đừng xét đến tuổi tác.*

◈ You must take his inexperience into account.
*Anh phải xét đến sự thiếu kinh nghiệm của anh ấy.*

## 7.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Tham gia đấu trường thế giới

*Vì lợi ích của chính mình, cũng như vì lợi ích của thế giới, Trung Quốc sẽ cần phải tham gia ngày càng nhiều vào các tiến trình tạo ra lợi ích chung của quốc tế – những hoạt động tập thể, từ đó cả thế giới đều có lợi – như là một hệ thống thương mại quốc tế hùng mạnh và các biện pháp làm giảm sự nóng lên toàn cầu. Lấy hệ thống thương mại làm ví dụ quan trọng. Như tôi đã lưu ý ở trên, việc tái cơ cấu hệ thống tài chính sẽ làm tăng áp lực đối với chính phủ Trung Quốc trong việc bảo hộ thương mại cho các công ty Trung Quốc. Đầu hàng trước áp lực này sẽ có hai hậu quả rất tiêu cực. Trước tiên, nó sẽ làm xói mòn sự ủng hộ của thế giới đối với hệ thống tự do giao dịch thương mại và đầu tư quốc tế, bởi vì Trung Quốc là một quốc gia quá rộng lớn và quan trọng, nếu thực hiện những biện pháp như thế chắc chắn sẽ bị chú ý nhiều. Những ảnh hưởng của việc mất đi sự hỗ trợ này có thể làm tổn hại tất cả các quốc gia, bao gồm không chỉ Trung Quốc mà còn nhiều quốc gia đang phát triển khác; trái lại, việc Trung Quốc tham gia vào việc gìn giữ hệ thống này sẽ có những lợi ích to lớn. Thứ hai, chính Trung Quốc cũng sẽ chịu hậu quả của các biện pháp bảo hộ nền công nghiệp trong nước. Đây không chỉ là mức thiệt hại tĩnh thông thường – có nghĩa là người tiêu dùng và nhà sản xuất Trung Quốc sẽ phải trả giá cao hơn vượt xa những mối lợi mà các nhà sản xuất được bảo hộ được hưởng. Còn có những thiệt hại động quan trọng của sự bảo hộ công nghiệp thái quá. Các quốc gia cởi mở hơn cho cạnh tranh và đầu tư nước ngoài nhận được những lợi ích thúc đẩy sự phát triển theo hai cách: các công ty của họ trở nên cạnh tranh và hiệu quả hơn, từ đó làm tăng năng suất và thu nhập; và chúng cũng ở một vị thế tốt hơn để hấp thu công nghệ từ nước ngoài.*

*Ví dụ còn lại của tiến trình hội nhập quốc tế liên quan đến các thách thức môi trường. Trung Quốc đã bắt đầu nhận thức được tầm quan trọng của việc đối phó với những vấn đề môi trường có tác động trực tiếp và tức thời đối với chất lượng cuộc sống, như ô nhiễm nước và các phần tử ô nhiễm trong không khí. Sự nóng lên toàn cầu do sự tích tụ khí nhà kính tạo ra một mối đe dọa thật sự cho tình trạng sức khỏe trong tương lai của tất cả chúng ta, những người đang chung sống trên hành tinh này. Tất nhiên, rõ ràng là các quốc gia đã phát triển phải chịu trách nhiệm về đa số sự tích tụ khí nhà kính trong bầu khí quyển ngày nay. Tuy nhiên, với tỉ trọng mức thải khí nhà kính hiện tại đang nhanh chóng chuyển sang Trung Quốc và các quốc gia đang phát triển lớn khác, sự tham gia của Trung Quốc là rất quan trọng cho thành công của bất cứ nỗ lực nào nhằm giải quyết các mức độ đang tăng của các chất khí nhà kính đó. Thỏa thuận một phương pháp hiệu quả và hợp lý để đối phó với mối đe dọa toàn cầu này là một lợi ích chung của quốc tế, và tất cả các quốc gia, trong đó có Trung Quốc, sẽ hưởng những lợi ích của việc đó. Dĩ nhiên, cho dù Trung Quốc có tham gia tích cực hay không thì điều này vẫn đúng, bởi lẽ làm chậm đà gia tăng của khí thải là một lợi ích chung. Nhưng sự tham gia nhiều hơn của Trung Quốc có thể vừa tăng cơ hội thành công – thật ra là không có sự tham gia tích cực của Trung Quốc thì tôi không lạc quan lắm về khả năng thành công – vừa bảo đảm rằng những mối quan tâm có cơ sở của Trung Quốc và các quốc gia có thu nhập thấp khác được chiếu cố đến. Và sự hợp tác quốc tế lớn hơn về khí thải, cũng như sự mở cửa nhiều hơn của Trung Quốc với bên ngoài có thể giúp Trung Quốc tận dụng các nguồn tài trợ và các nguồn công nghệ nước ngoài để giúp làm chậm sự phát triển của khí thải và chất gây ô nhiễm.*

## 7.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Translating Participial Phrases Used as an Adverbial
*Dịch các cụm phân từ được dùng làm trạng ngữ*

Ngoài việc được dùng làm thuộc ngữ trong câu ra (xem 3.3.0), cụm phân từ hiện tại và cụm phân từ quá khứ còn thường được dùng làm trạng ngữ, có chức năng tương đương với mệnh đề trạng ngữ, bổ nghĩa cho động từ vị ngữ. Giống như mệnh đề trạng ngữ, cụm phân từ cũng có thể được dùng để chỉ thời gian, nguyên nhân, kết quả, điều kiện, sự nhượng bộ, cách thức hoặc tùy theo tình huống, vì vậy khi dịch có thể xử lý cho thích hợp.

### 1. Phân từ trạng ngữ chỉ thời gian

1. ***Taking off from an Atlantic coast airport***, the plane is soon flying over the gentle slopes of the Appalachian Mountains.
   *Cất cánh từ một sân bay ở bờ biển Đại Tây Dương, chẳng bao lâu máy bay sẽ bay trên các sườn núi thoai thoải của rặng núi Appalachian.*
2. ***Hearing the news***, they immediately set off for the railway station.
   *Vừa nghe tin đó, ngay lập tức họ lên đường đến nhà ga xe lửa.*
3. ***When completed***, the building will be the tallest in this city.
   *Khi hoàn tất, tòa nhà đó sẽ cao nhất thành phố này.*
4. ***The work done***, we went to the bathroom to take a shower.
   *Sau khi làm xong công việc, chúng tôi đi tắm.*

### 2. Phân từ trạng ngữ chỉ nguyên nhân

1. ***Not knowing the language***, she failed to understand what they were talking about.
   *Do không biết ngôn ngữ đó, cô ấy không hiểu họ đang nói gì.*
2. ***Attracted by reports of great economic opportunities and religious and political freedom***, immigrants from many other countries flocked to the United States in increasing numbers, reaching a peak in the years 1880-1914.



*Bị hấp dẫn bởi những lời đồn về các cơ hội kinh tế tuyệt vời, quyền tự do tôn giáo và chính trị, người nhập cư từ nhiều quốc gia khác kéo đến Mỹ với số lượng ngày càng tăng, đạt đến đỉnh cao vào những năm 1880 đến năm 1914.*

3. ***Deeply moved by the play***, she could hardly keep back her tears.
   *Xúc động sâu sắc vì vở kịch, cô ấy không thể nén những giọt nước mắt.*
4. The children, ***exhausted***, fell asleep at once.
   *Bọn trẻ, vì mệt nhoài, ngủ thiếp đi ngay lập tức.*

### 3. Phân từ trạng ngữ chỉ kết quả

1. Attracted by reports of great economic opportunities and religious and political freedom, immigrants from many other countries flocked to the United States in increasing numbers, ***reaching a peak in the years 1880-1914***.
   *Bị hấp dẫn bởi những lời đồn về các cơ hội kinh tế tuyệt vời, quyền tự do tôn giáo và chính trị, người nhập cư từ nhiều quốc gia khác kéo đến Mỹ với số lượng ngày càng tăng, đạt đến đỉnh cao vào những năm 1880 đến năm 1914.*
2. The mixture among consumers, producers and government change constantly, ***making a dynamic rather than a static economy***.
   *Sự đan xen vai trò của người tiêu dùng, nhà sản xuất và chính phủ liên tục thay đổi, tạo nên một nền kinh tế động hơn là tĩnh.*
3. In another development, the population and the labor force have moved dramatically from farms to cities, from the fields to the factories, and above all to service industries, ***thus providing more personal and public services***.
   *Trong một diễn biến khác, dân số và lực lượng lao động đã di chuyển từ nông thôn ra thành thị, từ các cánh đồng đến các nhà máy, và trên hết là đến các ngành công nghiệp dịch vụ với số lượng lớn, và chính vì vậy đã đem lại nhiều loại hình dịch vụ cá nhân và công cộng hơn nữa.*

4. Countries that are more open to foreign competition and investment receive growth-promoting benefits in two ways: their firms become more competitive and efficient, ***raising productivity and incomes***; and they also are in a better position to absorb technology from abroad.
*Các quốc gia cởi mở hơn cho cạnh tranh và đầu tư nước ngoài nhận được những lợi ích thúc đẩy sự phát triển theo hai cách: các công ty của họ trở nên cạnh tranh và hiệu quả hơn, từ đó làm tăng năng suất và thu nhập; và chúng cũng ở một vị thế tốt hơn để hấp thu công nghệ từ nước ngoài.*

4. Phân từ trạng ngữ chỉ điều kiện

1. ***Working hard***, you will succeed.
*Chỉ cần làm việc chăm chỉ, bạn sẽ thành công.*

2. ***Turning to the right***, you will see the post office.
*Rẽ phải, bạn sẽ thấy bưu điện.*

3. ***United***, we stand; ***divided***, we fall.
*Đoàn kết, chúng ta tồn tại; chia rẽ, chúng ta sụp đổ.*

4. ***Used economically***, one tin will last for at least two months.
*Chỉ cần dùng một cách tiết kiệm, một hộp sẽ dùng được ít nhất hai tháng.*

5. Phân từ trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ

1. ***Weighing almost one hundred pounds***, the box was lifted by him with one hand.
*Có trọng lượng gần một trăm cân Anh, nhưng cái thùng đó vẫn được ông ấy nhấc lên bằng một tay.*

2. ***Granting the achievements to be great***, we have no reason to be conceited.
*Dù công nhận các thành tựu đó là vĩ đại, nhưng chúng ta cũng không có lý do gì để tự phụ cả.*



3. ***Defeated***, he remains a popular athlete.
*Dù thất bại, anh ấy vẫn là một vận động viên được yêu thích.*

4. ***Even if invited***, I wouldn't go.
*Cho dù được mời, tôi cũng sẽ không đi.*

6. Trạng ngữ phân từ chỉ cách thức và dựa vào tình huống

1. In fact, it has almost ceased to exist because people who, in earlier days might have been servants, now get higher wages ***working in factories***.
*Thật ra là điều đó đã gần như ngừng tồn tại bởi vì những người, ngày xưa có thể là người hầu kẻ hạ, nay làm việc trong các nhà máy có lương cao hơn.*

2. Western thinking is linear, ***moving from goals to strategy to tactics, or from overview to details (or the reverse)***.
*Tư duy phương Tây là tư duy tuyến tính, chuyển từ mục đích sang chiến lược, đến chiến thuật, hoặc từ khái quát sang chi tiết (hoặc ngược lại).*

3. Americans tend to answer questions directly and literally, ***often ignoring important underlying concerns***.
*Người Mỹ có khuynh hướng trả lời các câu hỏi trực tiếp và chính xác câu chữ, thường lờ đi những mối quan tâm quan trọng nằm bên dưới lời nói.*

4. Let's start ***as arranged***.
*Chúng ta hãy bắt đầu như đã sắp đặt.*

5. He came back, ***utterly exhausted***.
*Ông ấy đã trở về, hoàn toàn kiệt sức.*

# UNIT 8 BÀI 8

## 8.1.0 TRANSLATION EXERCISE Bài tập dịch

### Help! I Can't Cope

A friend who had lived in New York during the 1970s was recently here for a brief visit. I asked him what, in this ever-changing city, he found to be most startlingly changed. He thought for a moment before answering. "Probably the visible increase in prostitution," he replied.

My astonishment at this comment was so palpable that he felt obliged to explain. "Haven't you noticed," he asked with surprise, "all these young women standing furtively in doorways? You never used to see that when I was here."

I couldn't resist my laughter. "They're not prostitutes," I clarified. "They're smokers."

For indeed they are. Most American office buildings no longer allow smoking on the premises, driving those who can't resist the urge onto the streets. The sight of them, lounging on "coffee breaks" near the entrances to their workplace, puffing away, has become ubiquitous. Since most new smokers apparently are women, my friend's confusion was understandable. And there are more than ever since September 11.

Stress is probably better measured anecdotally than statistically. I'm not aware of surveys on this matter, but anyone living in New York these days has stories of friends who, amid the scares of 9-11 and its aftermath, have sought solace in cigarettes. I used to go to a gym in the Metlife Building over Grand Central Terminal. Some days so many people stood outside, tensely smoking, that I assumed an evacuation had just been ordered. At least three friends who'd given up tobacco have lapsed back into the habit, claiming they couldn't calm their nerves any other way. Others have increased their previously reduced intakes. Some, in their quest for a crutch, have begun smoking for the first time. In modern Manhattan, the frantic puff has become the preferred alternative to the silent scream.



New Yorkers, of course, are coping in more imaginative ways, as well. A friend swears he knows someone who has stashed a canoe in his closet in case he needs to escape Manhattan by river. Another says he has moved a heavy object d'art into his office so that he can smash the window if a fire-bomb makes the elevator or the staircase impassable. A woman working on one of the lowers of her office building has acquired a rope long enough to lower herself to the ground; one who works at the top of a skyscraper tells me she's looking into the purchase of a parachute. Still others have stocked up on such items of antiterrorist chic as flame-retardant ponchos, anthrax-antidote antibiotics and heavy-duty gas masks.

Recent polls indicate that American women are more stressed than men. Over 50 percent in one national survey of 1,000 adults admitted to being "very" or "somewhat" worried in the wake of the terrorist assaults. The anthrax scare may have receded. But recent incidents, from the airplane crash in New York borough of Queens to the arrest of the London "shoe-bomber" to rumors of suitcase nukes, seem to have had permanently unsettling effects. Take food. A surprising number of people are apparently unable to touch their plates. Others are eating too much, seeking reassurance in "comfort food." Given the alternatives, smoking seems a reasonable refuge; after all, the long-term threat of cancer seems far more remote these days than the prospect of explosive incineration.

## 8.1.1 WORDS AND EXPRESSIONS Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| prostitution *n.* | *nạn mại dâm* |
| palpable *adj.* | *rõ ràng* |
| furtively *adv.* | *một cách lén lút, một cách bí mật* |
| prostitute *n.* | *gái mại dâm* |
| premises *n.* | *cao ốc, tòa nhà* |
| lounge *v.* | *đi quanh quẩn, đi lang thang* |
| ubiquitous *adj.* | *ở đâu cũng có, có ở khắp nơi* |
| anecdotal *adj.* | *lặt vặt* |
| solace *n.* | *sự an ủi, niềm khuây khỏa* |

| | |
|---|---|
| evacuation *n.* | *sự sơ tán, sự tản cư* |
| lapse *v.* | *sa ngã* |
| intake *n.* | *hút vào* |
| crutch *n.* | *chỗ nương tựa* |
| Manhattan | *Manhattan* (khu trung tâm văn hóa và thương mại của New York, nổi tiếng có những tòa nhà chọc trời) |
| frantic *adj.* | *điên rồ* |
| object d'art | *đồ mỹ nghệ* |
| stash *v.* | *cất giấu* |
| canoe *n.* | *xuồng* |
| fire-bomb *n.* | *bom cháy* |
| impassable *adj.* | *không thể vượt qua được* |
| parachute *n.* | *cái dù* |
| chic *n.* | *vật dụng* |
| flame-retardant | *chậm bắt lửa* |
| poncho *n.* | *áo ponsô* |
| anthrax *n.* | *bệnh than* |
| antidote *n.* | *thuốc giải độc* |
| antibiotics *n.* | *thuốc kháng sinh* |
| heavy-duty | *đa năng* |
| borough *n.* | *khu vực hành chính* (của thành phố New York) |
| Queens | *Queens* (một quận của thành phố New York) |
| nuke *n.* | *vũ khí nguyên tử* |
| unsettling *adj.* | *hỗn độn, mất trật tự* |
| reassurance *n.* | *sự làm yên tâm, sự làm yên lòng* |
| refuge *n.* | *nơi nương tựa* |
| incineration *n.* | *tan thành tro bụi* |



## 8.1.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. ***Help***! I Can't Cope
   *Hãy giúp tôi! Tôi không thể chịu đựng nổi*

   ***Help!*** là loại câu cảm thán dùng để cầu cứu, thường được dịch là *Cứu tôi với!*, nhưng xét về ngữ cảnh, nhất là câu **I Can't Cope** *Tôi không thể chịu đựng nổi* ở phía sau, vì vậy dịch thành *Hãy giúp tôi!* sẽ thích hợp hơn.

2. He thought for a moment before ***answering***. "Probably the visible increase in prostitution," he ***replied***.

   Khi dịch, hợp nhất hai từ đồng nghĩa ***answer*** và ***reply***, lược bỏ 1 trong 2 từ, dịch thành:
   *Anh ấy suy nghĩ một hồi rồi mới trả lời: "Có lẽ điều dễ nhận thấy nhất là nạn mại dâm đang gia tăng."*

3. My astonishment at this comment was so ***palpable*** that he felt obliged to explain.
   *Nhìn thấy tôi quá ngạc nhiên trước câu trả lời này, anh ấy buộc lòng phải giải thích.*

   **so + adj + that** *quá đến nỗi mà.* Nếu đổi góc nhìn, từ việc anh ta nhận ra "sự ngạc nhiên của tôi", dịch như vậy sẽ lưu loát hơn, hơn nữa hai câu có thể dùng cùng một chủ ngữ.

4. The sight of them, lounging on ***"coffee breaks"*** near the entrances to their workplace, puffing away, has become ubiquitous.
   *Cảnh những người đứng luẩn quẩn gần các lối vào nơi làm việc để hút thuốc lá trong "giờ nghỉ giải lao" đã trở nên phổ biến.*

   Ở các nước phương Tây, công nhân viên luôn có khoảng thời gian nghỉ giải lao ngắn tại nơi làm việc được gọi là ***break***; vì người phương Tây rất thích uống cà phê trong khoảng thời gian này, nên có cách nói ***coffee break***.

5. And there are more than ever since ***September 11***.
   *Và kể từ sau sự kiện 11 tháng 9, số phụ nữ hút thuốc lá nhiều hơn bao giờ hết.*

Ngày 11 tháng 9 là ngày mà tòa tháp đôi (**Twin Towers**) của Trung tâm Thương mại Thế giới (**World Trade Center**) ở thành phố New York bị các phần tử khủng bố lái máy bay đâm vào làm sụp đổ, gây ra một thảm kịch khủng khiếp. Vì vậy, khi dịch nên thêm các từ như "sự kiện" v.v... .

6. Stress is probably better measured anecdotally than statistically.
   *Có lẽ tốt hơn nên đánh giá trạng thái căng thẳng đầu óc bằng các chuyện lặt vặt hơn là về mặt thống kê.*

7. I used to go to a gym in the Metlife Building ***over*** Grand Central Terminal.
   *Tôi đã từng đến phòng tập thể dục ở tòa cao ốc Metlife ở phía trên nhà ga Grand Central.*

   **Grand Central Terminal** (**Station**) là nhà ga và trạm xe điện ngầm có lịch sử hàng trăm năm ở trung tâm thành phố New York. Tòa cao ốc Metlife là một công ty bảo hiểm nhân thọ thành phố lớn ở phía trên nhà ga, nên dùng giới từ ***over*** để diễn đạt.

8. In modern Manhattan, the ***frantic puff*** has become ***the preferred alternative*** to the silent scream.
   *Ở vùng Manhattan hiện đại này, hiện tượng hút thuốc lá như điên đã trở thành sự lựa chọn được ưa thích hơn thay thế cho tiếng thét không thốt nên lời.*

   Câu này nếu dịch theo nghĩa đen thì không thể hiểu được. Cách duy nhất là phải hiểu thật thấu đáo nghĩa của câu, sắp xếp lại từ ngữ, rồi dịch thành câu có nội dung rõ ràng. Ví dụ:

   *Ở Manhattan hiện nay, người ta thà hút thuốc lá như điên còn hơn là gào thét trong lòng.*

9. Another says he has moved a heavy object d'art into his office so that he can smash the window ***if a fire-bomb makes the elevator or the staircase impassable***.
   *Một người bạn khác nói rằng anh ta đã mang một món đồ mỹ nghệ to vào văn phòng làm việc để anh ta có thể phá cửa sổ thoát ra ngoài nếu như có bom cháy trong tòa nhà làm cho hệ thống thang máy và cầu thang không thể sử dụng được.*



10. One who works at the top of a skyscraper tells me ***she's looking into*** the purchase of a parachute.
    *Một người làm việc ở tầng trên cùng của một tòa nhà chọc trời nói với tôi rằng cô ta dự tính mua một cái dù để nhảy từ trên xuống.*

    ***look into*** có nghĩa gốc tương tự như **investigate, examine** *điều tra, xem xét.* Ví dụ:

    ◊ His disappearance is being looked into by the police.
    *Cảnh sát đang điều tra sự biến mất của anh ta.*

    ◊ The experts looked into the problem.
    *Các chuyên gia đã xem xét vấn đề.*

    Ở đây, ***she's looking into*** ... nên mở rộng nghĩa, là *Cô ta đang cân nhắc/dự tính mua ....*

11. ***Given*** the alternatives, smoking seems a reasonable refuge; after all, the long-term threat of cancer seems far more remote these days than the prospect of ***explosive incineration***.
    *Xét đến khả năng lựa chọn, hút thuốc lá dường như là một chỗ dựa thích hợp; xét cho cùng, ngày nay mối đe dọa lâu dài của căn bệnh ung thư dường như đã xa vời hơn là cảnh tượng chết cháy ra tro vì chất nổ.*

    ***Given*** đặt ở đầu câu được dùng làm giới từ, có nghĩa là **take (something) into account** *xét đến việc gì.* Ví dụ:

    ◊ Given their inexperience, they have done a good job.
    *Xét đến khả năng thiếu kinh nghiệm của họ thì họ đã làm việc rất tốt.*

    ◊ Given the government's record on unemployment, their chances of winning the election looked poor.
    *Xét đến tình trạng thất nghiệp ghi trong hồ sơ của chính phủ thì cơ hội thắng cử của họ trông có vẻ không tốt lắm.*

    ***explosive incineration*** *chết cháy ra tro vì chất nổ*

## 8.1.3 REFERENCE VERSION — Bản dịch tham khảo

### Hãy giúp tôi! Tôi không thể chịu đựng nổi

*Một người bạn của tôi đã từng sống ở New York trong suốt những năm 1970 gần đây đã ghé lại thăm. Tôi hỏi anh ấy, trong cái thành phố luôn thay đổi này, thay đổi nào làm anh ngạc nhiên nhất. Anh ấy suy nghĩ một hồi rồi mới trả lời: "Có lẽ điều dễ nhận thấy nhất là nạn mại dâm đang gia tăng".*

*Nhìn thấy tôi quá ngạc nhiên trước câu trả lời này, anh ấy buộc lòng phải giải thích. "Anh thấy không," anh ấy hỏi một cách ngạc nhiên, "tất cả những phụ nữ trẻ này đang đứng lén lút ở các cánh cửa? Hồi xưa anh chẳng bao giờ thấy cảnh này khi tôi còn sống ở đây."*

*Tôi không thể nhịn được cười. "Họ không phải là gái mại dâm", tôi giải thích. "Họ đang hút thuốc lá đấy."*

*Thật vậy, họ là những người hút thuốc lá. Ngày nay hầu hết các công sở ở Mỹ không còn cho phép hút thuốc lá trong công sở nữa, buộc những ai không thể cưỡng lại cơn ghiền phải ra đường mà hút. Cảnh những người đứng luẩn quẩn gần các lối vào nơi làm việc để hút thuốc lá trong "giờ nghỉ giải lao" đã trở nên phổ biến. Vì hầu hết những người mới tập tành hút thuốc lá đều là nữ giới, nên bạn tôi đã nhầm lẫn. Và kể từ sau sự kiện 11 tháng 9, số phụ nữ hút thuốc lá nhiều hơn bao giờ hết.*

*Có lẽ tốt hơn nên đánh giá trạng thái căng thẳng đầu óc bằng các chuyện lặt vặt hơn là về mặt thống kê. Tôi không biết các đợt khảo sát về vấn đề này, nhưng bất cứ ai sống ở New York vào những ngày này đều có những câu chuyện về những người bạn, vẫn còn trong tình trạng sợ hãi về sự kiện ngày 11 tháng 9 và hậu quả của nó gây ra, đã đi tìm sự khuây khỏa bằng thuốc lá. Tôi đã từng đến phòng tập thể dục ở tòa cao ốc Metlife ở phía trên nhà ga Grand Central. Có những ngày có rất nhiều người đứng bên ngoài hút thuốc lá đến nỗi tôi ngỡ như đang có lệnh sơ tán. Ít nhất có ba người bạn của tôi đã từng bỏ hút thuốc nay đã quay trở lại thói quen này, cho rằng họ không có cách nào khác để làm xoa dịu tinh thần của họ. Những người bạn khác thì trước đây đã giảm hút thuốc lá thì nay lại hút nhiều hơn. Còn những người bạn khác đang tập tành hút thuốc làm chỗ dựa tinh thần. Ở Manhattan hiện nay, người ta thà hút thuốc lá như điên còn hơn là gào thét trong lòng.*



*Người New York, dĩ nhiên, đang đối phó với tình trạng này theo cách sáng tạo hơn. Một người bạn của tôi thề là biết được một người giấu một chiếc xuồng con trong tủ treo quần áo phòng khi anh ta cần đến để thoát khỏi Manhattan bằng đường sông. Một người bạn khác nói rằng anh ta đã mang một món đồ mỹ nghệ to vào văn phòng làm việc để anh ta có thể phá cửa sổ thoát ra ngoài nếu như có bom cháy trong tòa nhà làm cho hệ thống thang máy và cầu thang không thể sử dụng được. Một phụ nữ làm việc ở trong một tầng lầu thấp hơn của tòa nhà văn phòng thì chuẩn bị cho mình một sợi dây thừng dủ dài để có thể đưa bà ta xuống đất; một người làm việc ở tầng trên cùng của một tòa nhà chọc trời nói với tôi rằng cô ta dự tính mua một cái dù để nhảy từ trên xuống. Còn những người khác thì dự trữ các vật dụng chống khủng bố như áo ponsô chống lửa, thuốc chống bệnh than và các loại mặt nạ khí đa năng.*

*Các cuộc thăm dò ý kiến gần đây cho thấy phụ nữ Mỹ bị căng thẳng nhiều hơn nam giới. Theo một cuộc điều tra trên toàn quốc, hơn 50% trong 1.000 người trưởng thành thừa nhận là "rất" hoặc "hơi" lo lắng về các đợt tấn công khủng bố có thể xảy ra. Người ta đã bớt sợ hãi về bệnh than. Nhưng những sự cố xảy ra gần đây, từ việc rớt máy bay ở khu Queens của bang New York đến việc bắt giữ "kẻ đánh bom bằng giày" ở Luân Đôn đến các tin đồn về các va-li chứa bom nguyên tử, tất cả dường như đã tạo ra tình trạng hỗn loạn kéo dài. Hãy xem vấn đề thực phẩm. Có quá nhiều người chẳng hề được chạm đến dĩa cơm của mình. Còn những người khác thì ăn quá nhiều, tìm sự an lành qua "thức ăn ngon". Xét đến khả năng lựa chọn, hút thuốc lá dường như là một chỗ dựa thích hợp; xét cho cùng, ngày nay mối đe dọa lâu dài của căn bệnh ung thư dường như đã xa vời hơn là cảnh tượng chết cháy ra tro vì chất nổ.*

## 8.2.0 TRANSLATION EXERCISE — Bài tập dịch

### The Difficulty of Translation

Since translating is a skill which requires considerable practice, most people assume that it can be taught, and to some extent this is true. But it is also true that really exceptional translators are born, not made. Potential translators must have a high level of aptitude for the creative use of language, or they are not likely to be outstanding in their profession. Perhaps the greatest benefit from instruction in translating is to become aware of

one's own limitations, something which a translator of Steinbeck's *Of Mice and Men* into Chinese should have learned. Then he would not have translated English mule-skinner into a Chinese phrase meaning "a person who skins the hide of a mule".

For many people the need for human translation seems paradoxical in this age of computers. Some modern computers can be loaded with dictionaries and grammars, why not let computers do the work? Computers can perform certain very simple interlingual tasks, providing there is sufficient pre-editing and post-editing. But neither advertising brochures nor lyric poetry can ever be reduced to the kind of logic required of computer programs. Computer printouts of translations can often be understood, if the persons involved already know what the text is supposed to say. But the results of machine translating are usually in an unnatural form of language and sometimes just plain weird. Furthermore, real improvements will not come from merely doctoring the program or adding rules. The human brain is not only digital and analogic, but it also has a built-in system of values which gives it a componentially incalculable advantage over machines. Human translators will always be necessary for any text that is stylistically appealing and semantically complex – which includes most of what is worth communicating in another language.

The most difficult texts to translate are not, however, highly literary productions, but rather those texts which say nothing, the type of language often used by politicians and delegates to international forums. In fact, a group of professional translators at the United Nations headquarters in New York City have insisted that the most difficult text to translate is one in which the speaker or writer has attempted to say nothing. The next most difficult type of text is one filled with irony and sarcasm, since in a written text the paralinguistic clues to the meaning are usually much more difficult to detect than when someone is speaking. And perhaps the third most difficult type of text is a book or article on translating in which the illustrative examples rarely match.

Some people imagine that the greatest problem in translating is to find the right words and constructions in the receptor or target language. On the contrary, the most difficult task for the translator is to understand thoroughly the designative and associative meanings of the text to be translated. This involves not only knowing the meanings of the words and the syntactic relations, but also being sensitive to all the nuances of the stylistic device. As one struggling translator summed up his problem, "If I really understood what the text means, I could easily translate it."

## 8.2.1 Words and Expressions
### Từ và thành ngữ

| | |
|---|---|
| assume *v.* | *cho rằng* |
| exceptional *adj.* | *ngoại lệ* |
| aptitude *n.* | *khả năng, năng khiếu* |
| interlingual *adj.* | *giữa hai ngôn ngữ* |
| brochure *n.* | *tập sách quảng cáo mỏng* |
| lyric *adj.* | *trữ tình* |
| printout *n.* | *bản in từ máy vi tính* |
| plain *adv.* | *rõ ràng* |
| weird *adj.* | *kỳ quặc* |
| doctor *v.* | *sửa đổi, pha, làm giả* |
| digital *adj.* | *kỹ thuật số* |
| analogic *adj.* | *kỹ thuật analog (tương tự)* |
| built-in | *có sẵn* |
| componentially *adv.* | *cấu thành* |
| incalculable *adj.* | *không thể tính trước được* |
| stylistically *adv.* | *về mặt văn phong* |
| appealing *adj.* | *thu hút, hấp dẫn* |
| semantically *adv.* | *ngữ nghĩa* |
| forum *n.* | *hội thảo, diễn đàn* |
| irony *n.* | *sự mỉa mai* |
| sarcasm *n.* | *châm biếm* |
| paralingual *adj.* | *vượt xa ý nghĩa ngôn ngữ* |
| clue *n.* | *manh mối, điểm gợi ý* |
| illustrative *adj.* | *minh họa* |
| receptor *n.* | *ngôn ngữ đích, ngôn ngữ được dịch* |
| designative *adj.* | *có mục đích, có ý định* |

| | |
|---|---|
| associative *adj.* | *liên tưởng* |
| syntactic *adj.* | *thuộc cú pháp* |
| nuance *n.* | *sắc thái* |

## 8.2.2 NOTES AND EXPLANATIONS
## Ghi chú và giải thích

1. Since ***translating*** is a skill which requires considerable practice, most people assume that it can be taught, and ***to some extent*** this is true.
*Vì dịch thuật là một kỹ năng đòi hỏi phải thực hành nhiều, nên nhiều người cho rằng kỹ năng dịch thuật có thể học hỏi được, và điều này chỉ đúng ở một mức độ nào đó.*

***translating*** tương đương với **translation**, là hình thức danh động từ, tạo "cảm giác động" hơn là danh từ **translation** đơn thuần, tập trung vào "quá trình dịch". Trong bài văn, chỉ có một chỗ dùng **translation** (**human translation**), còn lại đều dùng **translating**, từ đó có thể thấy được dụng ý của tác giả khi chọn hình thức -ing.

***to some extent*** = **to some degree** *ở một mức độ nào đó; ở một chừng mực nào đó*

Ví dụ:

◊ To some extent you are correct.
*Ở một chừng mực nào đó thì anh đúng.*

2. Potential translators must have a high level of aptitude for the creative use of language, ***or*** they are not likely to be outstanding in their profession.
*Người phiên dịch giỏi phải có trình độ cao về việc sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo, nếu không họ không thể nổi bật trong nghề được.*

Some people imagine that the greatest problem in translating is to find the right words and constructions in the receptor ***or*** target language.
*Nhiều người nghĩ rằng vấn đề lớn nhất trong dịch thuật là tìm từ và cấu trúc thích hợp để dịch sang ngôn ngữ đích.*

Từ ***or*** trong hai câu trên có nghĩa khác nhau, từ ***or*** thứ nhất có nghĩa **if not, otherwise** *nếu không,* ví dụ:



◊ Wear your coat or you'll be cold.
*Mặc áo khoác vào, nếu không anh sẽ bị lạnh.*

Từ ***or*** trong câu thứ hai có nghĩa là *hoặc, hay là:* **the receptor or target language** nên dịch thành: *ngôn ngữ tiếp nhận hay còn gọi là ngôn ngữ đích* (Xem chú thích trong phần 5.2.2 (7)).

3. Perhaps the greatest benefit from instruction in translating is to become aware of one's own limitations, ***something*** which a translator of Steinbeck's ***Of Mice and Men*** into Chinese ***should have learned.***
*Có lẽ lợi ích lớn nhất từ kiến thức về dịch thuật là phải biết được mặt hạn chế của bản thân mình, một điều gì đó mà tác giả dịch tác phẩm "Of Mice and Men" của nhà văn Steinbeck sang tiếng Trung Quốc lẽ ra nên học hỏi.*

***something*** là từ đồng vị, giải thích cho **limitations.**

**John Steinbeck** (1902 – 1968), tiểu thuyết gia người Mỹ, đoạt giải Nobel Văn chương năm 1962. ***Of Mice and Men*** là một bộ tiểu thuyết cỡ vừa.

**should have + past participle** *lẽ ra nên ...*

Ví dụ:

◊ You ***should have called*** us before you left.
*Lẽ ra bạn nên gọi điện cho chúng tôi trước khi bạn đi.*

4. For many people the need for human translation seems ***paradoxical*** in this age of computers.

***paradoxical*** đã xuất hiện trong bài văn đầu của bài 4 (Xem chú thích 4.1.2 (4)), nhưng trong câu trên có cách dịch khác:
*Đối với nhiều người thì nhu cầu dịch thuật bằng khả năng của con người dường như không hợp lý trong thời đại của máy vi tính này.*
Dịch *không hợp lý* là mở rộng nghĩa theo ngữ cảnh.

5. Some modern computers can be loaded with dictionaries and grammars, why not let computers ***do the work?***
*Các máy vi tính hiện đại có thể chứa nhiều phần mềm từ điển và các phần mềm về văn phạm, vậy tại sao không để cho máy vi tính làm công việc dịch thuật?*

***do the work*** không nên dịch một cách máy móc thành *làm công việc này*, mà nên căn cứ theo câu trước đó (**For many people the need for human translation seems *paradoxical* in this age of computers.**), cụ thể hóa **do the work** thành: *làm công việc dịch thuật.*

6. Computers can perform certain very simple interlingual tasks, ***providing there is sufficient pre-editing and post-editing.***

   *Máy vi tính có thể dịch một số câu rất đơn giản sang ngôn ngữ khác, với điều kiện phải có giai đoạn lập trình trước và sau khi dịch.*

   ***providing (that)/provided (that)*** *với điều kiện là, miễn là.* Ví dụ:

   ◊ I will agree to go providing/provided (that) my expenses are paid.
   *Tôi sẽ đồng ý đi với điều kiện là mọi chi phí của tôi phải được thanh toán.*

   ◊ Provided (that) no objection is raised, we shall hold the meeting here.
   *Miễn là không ai phản đối, chúng ta sẽ tổ chức cuộc họp ở đây.*

7. Computer printouts of translations can often be understood, if the persons ***involved*** already know what the text is supposed to say.

   *Thường thì các bản dịch được in ra từ máy vi tính có thể hiểu được nếu những người có liên quan đã biết trước bài viết nói về điều gì rồi.*

   This ***involves*** not only knowing the meanings of the words and the syntactic relations, but also being sensitive to all the nuances of the stylistic device.

   *Điều này không chỉ đòi hỏi phải biết nghĩa của từ và mối quan hệ cú pháp, mà còn phải nhạy bén với tất cả các hình thức sắc thái của biện pháp tu từ.*

   Từ ***involved*** trong câu đầu nên dịch là *(người) có liên quan*; từ ***involves*** trong câu thứ hai nên dịch là *đòi hỏi.*

8. As one ***struggling*** translator summed up his problem, "If I really understood what the text means, I could easily translate it."

   *Như một nhà dịch thuật có tâm huyết trong nghề đúc kết: "Nếu tôi thật sự hiểu được bài đọc muốn thể hiện điều gì thì tôi có thể dịch nó một cách dễ dàng."*



***struggling*** giống như **paradoxical** trong mục giải thích 4. ở trên, rất khó dịch theo nghĩa gốc của chúng. Phải căn cứ theo ngữ cảnh, suy đoán theo lôgic để tìm ra lời dịch gần với nghĩa gốc nhất và phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Việt. Từ **struggling** ở câu trên có động từ là **struggle**, nghĩa cơ bản của nó là **make great efforts to overcome difficulties.** Theo đó, ta có thể dịch **struggling** thành *có tâm huyết, yêu nghề.*

## 8.2.3 Reference Version — Bản dịch tham khảo

### Điểm khó của dịch thuật

*Vì dịch thuật là một kỹ năng đòi hỏi phải thực hành nhiều, nên nhiều người cho rằng kỹ năng dịch thuật có thể học hỏi được, và điều này chỉ đúng ở một mức độ nào đó. Nhưng trên thực tế có nhiều người bẩm sinh có khả năng dịch thuật đặc biệt, chứ không phải do học hỏi mà có. Người phiên dịch giỏi phải có trình độ cao về việc sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo, nếu không họ không thể nổi bật trong nghề được. Có lẽ lợi ích lớn nhất từ kiến thức về dịch thuật là phải biết được mặt hạn chế của bản thân mình, một điều gì đó mà tác giả dịch tác phẩm "Of Mice and Men" của nhà văn Steinbeck sang tiếng Trung Quốc lẽ ra nên học hỏi. Vậy thì người đó rất có thể sẽ không dịch cụm từ tiếng Anh "mule-skinner" sang cụm từ tiếng Trung Quốc có nghĩa là "người lột da con la".*

*Đối với nhiều người thì nhu cầu dịch thuật bằng khả năng của con người dường như không hợp lý trong thời đại của máy vi tính này. Các máy vi tính hiện đại có thể chứa nhiều phần mềm từ điển và các phần mềm về văn phạm, vậy tại sao không để cho máy vi tính làm công việc dịch thuật? Máy vi tính có thể dịch một số câu rất đơn giản sang ngôn ngữ khác, với điều kiện là phải có giai đoạn lập trình trước và sau khi dịch. Tuy nhiên, không thể sử dụng các chương trình máy vi tính để dịch các tập sách quảng cáo mỏng hoặc các bài thơ trữ tình. Thường thì các bản dịch được in ra từ máy vi tính có thể hiểu được nếu những người có liên quan đã biết trước bài viết nói về điều gì rồi. Nhưng ngôn ngữ trong các bản dịch từ máy vi tính thường không được tự nhiên và đôi khi khó hiểu. Hơn nữa, việc sửa lại chương trình hoặc thêm vào các quy tắc cũng chẳng cải thiện được bao nhiêu. Trí tuệ của con người không chỉ mang tính kỹ thuật số (digital), và mang tính tương tự (analog) của máy vi*

*tính, mà nó còn có một hệ thống các giá trị nội tại giúp cho nó có lợi hơn rất nhiều so với máy vi tính. Khả năng dịch thuật của con người luôn cần thiết cho các bài dịch hấp dẫn về phong cách và phức tạp về ngữ nghĩa – mà hầu hết điều này rất đáng để chia sẻ bằng ngôn ngữ khác.*

*Tuy nhiên, các bài dịch khó nhất không phải là các tác phẩm văn học hay, mà là những bài viết không thể hiện gì cả, và loại ngôn ngữ thường được các chính trị gia và các phái đoàn đại biểu sử dụng trong các cuộc hội thảo quốc tế. Thật ra, ban chuyên dịch thuật tại trụ sở Liên Hiệp Quốc ở thành phố New York nhấn mạnh rằng loại bài đọc khó dịch nhất là loại mà người nói hoặc người viết cố giấu đi điều họ muốn nói. Loại bài đọc thuộc loại khó dịch thứ hai là loại mỉa mai châm biếm, bởi vì trong một bài viết, các gợi ý để hiểu được nghĩa thì thường khó phát hiện hơn là trong lời nói. Và có lẽ loại bài đọc khó dịch thứ ba là sách hoặc bài báo về dịch thuật mà trong đó các ví dụ minh họa ít khi hợp với nhau.*

*Nhiều người nghĩ rằng vấn đề lớn nhất trong dịch thuật là tìm từ và cấu trúc thích hợp để dịch sang ngôn ngữ đích. Ngược lại, công việc khó khăn nhất đối với người dịch là phải hiểu thông suốt được nghĩa mục đích và nghĩa liên tưởng của bài đọc được dịch. Điều này không chỉ đòi hỏi phải biết nghĩa của từ và mối quan hệ cú pháp, mà còn phải nhạy bén với tất cả các hình thức sắc thái của biện pháp tu từ. Như một nhà dịch thuật tâm huyết trong nghề đúc kết: "Nếu tôi thật sự hiểu được bài đọc muốn thể hiện điều gì thì tôi có thể dịch nó một cách dễ dàng."*

## 8.3.0 TRANSLATION TECHNIQUE — Kỹ thuật dịch

### Translating Meaning from a Different Point of View
*Dịch nghĩa từ một quan điểm khác*

Do tập quán ngôn ngữ và cách diễn đạt giữa tiếng Anh và tiếng Việt có sự khác biệt, nên dù là dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hay ngược lại, đôi khi cũng cần phải diễn tả dưới một góc nhìn khác. Ví dụ như câu **My astonishment at this comment was so palpable that he felt obliged to explain** trong bài văn thứ nhất của bài này không thể dịch thẳng theo cấu trúc đó, mà nên dịch là *Nhìn thấy tôi quá ngạc nhiên trước câu trả lời này, anh ta buộc lòng phải giải thích.* Lời dịch có sự khác biệt về nghĩa đen với nguyên văn, chủ yếu là vì cách diễn đạt giữa tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau.



Sự chuyển đổi cách diễn đạt hoặc góc nhìn như thế này rất thường gặp trong dịch thuật. Một ví dụ đơn giản nhất là trong tiếng Anh nói **Excuse me** *Hãy thứ lỗi cho tôi*, nhưng trong tiếng Việt nói là *Xin lỗi*. Ví dụ: nhìn thấy người khác bị trượt chân ngã, người tốt bụng sẽ hỏi **Are you all right?**, khi dịch sang tiếng Việt sẽ là *Anh không sao chứ?* (không nói *Anh khỏe không?*). Có người gọi cách dịch này là "cách diễn đạt chính phản, phản chính", tức là từ, cụm từ, câu có hình thức khẳng định được dịch thành hình thức phủ định. Ngược lại, từ, cụm từ, câu có hình thức phủ định được dịch thành hình thức khẳng định. Bất kể gọi cách dịch này là "cách diễn đạt chính phản, phản chính" hay là "chuyển đổi góc nhìn" thì trên thực tế đều có cùng một kỹ năng. Hãy xem cách dịch của các câu sau đây:

1. The young people of the present day are ***beyond my comprehension.***
   *Tôi không thể hiểu nổi giới trẻ ngày nay.*

   ***beyond one's comprehension*** *vượt quá sự hiểu biết của ai.* Nếu dịch thẳng cụm từ này thì không đúng với cách diễn đạt trong tiếng Việt

2. Don't worry; he'll come back ***without doubt.***
   *Đừng lo; chắc chắn anh ấy sẽ trở lại.*

   Dịch ***without doubt*** thành *không có chút nghi ngờ nào*, không hay bằng *chắc chắn.*

3. You ***couldn't*** turn on the television ***without*** seeing a woman demonstrating a lipstick.
   *Bạn bật truyền hình lên là chắc chắn sẽ thấy ngay một người phụ nữ đang quảng cáo son môi.*

   ***not ... without*** ở đây chỉ có thể dịch là *chắc chắn sẽ* diễn đạt ý khẳng định.

4. We should ***lose no time*** in getting everything ready for the seminar.
   *Chúng ta không nên bỏ phí thời gian vào việc chuẩn bị mọi thứ cho hội nghị chuyên đề.*

   Bây giờ chúng ta xem lại các mẫu câu dùng kỹ thuật dịch này xuất hiện trong các bài văn của tám bài trong giáo trình này:

5. There is probably ***no better way*** for a foreigner (or an Englishman!) to appreciate the richness and variety of the English language than by studying the various ways in which Shakespeare used it.
*Có lẽ cách tốt nhất để một người nước ngoài (hoặc một người Anh!) thưởng thức sự phong phú và đa dạng của tiếng Anh là nghiên cứu nhiều cách khác nhau mà Shakespeare sử dụng nó.*

Dùng *cách tốt nhất* thay thế cho *không còn cách nào tốt hơn ...* .

6. The main reason for this is a financial one: the high cost of labour has meant that the builders' and decorators' costs have reached a level which makes them ***prohibitive*** for house-proud English people of modest means.
*Lý do chính trong việc này là vấn đề tài chính: chi phí lao động cao đã dẫn đến chi phí xây dựng và trang trí đắt đỏ đến mức làm cho những người Anh rất quan tâm đến việc sửa sang nhà cửa nhưng tiền bạc eo hẹp khó có thể gánh vác nổi.*

Dịch ***prohibitive*** thành *khó có thể gánh vác nổi* để biểu thị chi phí quá đắt đỏ.

7. In negotiations and other relationships, Americans and Chinese both usually ***lack*** sufficient information and cultural background to emphasize well with each other.
*Trong đàm phán và trong các mối quan hệ khác, cả người Mỹ lẫn người Trung Quốc đều thường không có đủ thông tin và kiến thức văn hóa để giao tiếp tốt với nhau.*

Nếu dịch thẳng là *cả người Mỹ lẫn người Trung Quốc đều thường thiếu thông tin đầy đủ và bối cảnh văn hóa* thì rất khó hiểu và không đúng với nghĩa của nguyên văn.

8. First, it would undermine international support for a liberal system of international trade and investment, because China is too large and important a country to take such actions ***without it being widely noted***.
*Trước tiên, nó sẽ làm xói mòn sự ủng hộ của thế giới đối với hệ thống tự do giao dịch thương mại và đầu tư quốc tế, bởi vì Trung Quốc là một đất nước quá rộng lớn và quan trọng, nếu thực hiện những biện pháp như thế chắc chắn sẽ bị chú ý nhiều.*



Căn cứ theo ý nghĩa phủ định của **too ... to** để dịch ***without it being widely noted***, dịch thành *không thể tiến hành những hành động như thế mà không bị chú ý nhiều* không hay bằng dịch *nếu tiến hành ... chắc chắn sẽ bị chú ý nhiều.*

9. After completion, the Vendor shall not in any way hold itself out or ***permit itself to be held out*** as being interested in, or in any way connected with, the Company.
*Sau khi hoàn tất hợp đồng mua bán, Bên bán không được tự loan tin hoặc cho phép người khác loan tin rằng mình có quyền lợi trong công ty, hoặc có quan hệ với công ty dưới bất kỳ hình thức nào.*

*cho phép mình được loan tin* không phải là tiếng Việt chuẩn mực. Ta có thể xét dưới một góc độ khác để dịch **permit itself to be held out** thành *cho phép người khác loan tin mình ...* .

10. ***Liability for such damages shall not be waived*** in the event the non-breaching Party terminates this Contract under this Article.
*Nếu bên không vi phạm hợp đồng chấm dứt hợp đồng dựa trên điều khoản này thì bên vi phạm hợp đồng vẫn có trách nhiệm bồi thường những tổn thất này.*

Ý của nguyên văn là nếu bên không vi phạm hợp đồng chấm dứt hợp đồng thì cũng không từ bỏ quyền yêu cầu bên vi phạm hợp đồng bồi thường tổn thất. Nói cách khác, bên vi phạm hợp đồng vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất.

# Part THREE

# *Dịch Việt-Anh*

# UNIT 9 BÀI 9

## 9.1.0 Bài tập dịch

### Hòa bình và Phát triển là chủ đề của thời đại

*Hòa bình và phát triển là chủ đề của thời đại. Nhân dân ở tất cả các quốc gia trên thế giới nên nắm tay nhau hợp tác trong quá trình xúc tiến sự nghiệp cao cả vì hòa bình và sự phát triển của nhân loại.*

*Một môi trường hòa bình là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của quốc gia, của khu vực và thậm chí của toàn cầu. Không có hòa bình hoặc sự ổn định về chính trị thì không thể nào bàn đến sự tiến triển về kinh tế. Điều này đã được chứng minh đầy đủ bằng quá khứ và hiện tại.*

*Trong thế giới ngày nay, tình hình quốc tế nói chung đang bớt căng thẳng. Tuy nhiên, các cuộc xung đột và thậm chí các cuộc nội chiến gây ra bởi các nguyên nhân khác nhau đang ngày càng gia tăng, và tình hình căng thẳng vẫn còn tồn tại ở một số khu vực. Tất cả điều này đã ngăn cản bước phát triển kinh tế của các quốc gia và các khu vực có liên quan, và cũng gây ảnh hưởng bất lợi tới nền kinh tế thế giới. Tất cả các chính quyền và các chính khách có tinh thần trách nhiệm phải tôn trọng các mục đích của Hiến chương Liên Hiệp Quốc và các quy định liên quan đến mối quan hệ quốc tế đã được công nhận trên khắp thế giới, và hoạt động vì hòa bình trên khắp thế giới, lâu dài và toàn diện. Không ai được phép gây căng thẳng hoặc xung đột vũ trang chống lại lợi ích của mọi người.*

*Tuy nhiên, ở một số nơi trên thế giới vẫn còn tồn tại vài nhóm người vì quyền lợi cá nhân mà luôn gây ra căng thẳng. Điều này đi ngược lại nguyện vọng của đại đa số nhân dân trên thế giới và chống lại xu hướng của thời đại. Chỉ khi nào không ngừng nỗ lực xúc tiến sự nghiệp hòa bình và phát triển nhằm đảm bảo rằng mọi người trên khắp thế giới an cư lạc nghiệp và tập trung phát triển kinh tế và đổi mới khoa học kỹ thuật, chúng ta mới có thể tạo ra nhu cầu thị trường khổng lồ và thúc đẩy kinh tế phát triển.*



*Tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta ở đây hôm nay cùng nắm tay nhau với tất cả những người yêu chuộng hòa bình và cùng nỗ lực vì nền hòa bình lâu dài trên thế giới và vì sự phát triển và thịnh vượng chung của tất cả các quốc gia và các khu vực.*

## 9.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| the times; age; era | *thời đại, kỷ nguyên* |
| subject | *chủ đề* |
| join hands; hand in hand | *nắm tay nhau* |
| advance; push on; promote | *tiến bộ, thúc đẩy* |
| lofty; high | *cao cả, cao quí* |
| situation; aspect | *phương diện* |
| on the whole | *nói chung* |
| relaxation | *thư giãn, sự nới lỏng* |
| trigger; cause | *gây ra* |
| local war | *nội chiến* |
| rise one after another; keep cropping up | *liên tục xảy ra* |
| tension | *căng thẳng* |
| impede; hinder; obstruct | *gây trở ngại* |
| affect; impact | *ảnh hưởng, tác động* |
| responsible | *có trách nhiệm* |
| abide by; observe; comply with | *tuân thủ* |
| the United Nations (UN) Charter | *Hiến chương Liên Hiệp Quốc* |
| purpose; aim | *mục đích* |
| go against; against | *đi ngược lại* |
| armed conflict | *xung đột vũ trang* |
| interest group | *nhóm cùng chung quyền lợi* |
| seek gain | *đòi quyền lợi* |
| trend of the times | *xu hướng của thời đại* |
| live and work in peace and contentment; to live in peace and enjoy one's work | *an cư lạc nghiệp* |
| innovation | *đổi mới, cách tân* |

## 9.1.2 Chú thích

1. *Nhân dân ở tất cả các quốc gia trên thế giới nên nắm tay nhau hợp tác trong quá trình xúc tiến sự nghiệp cao cả vì hòa bình và sự phát triển của nhân loại.*

*Tất cả các quốc gia trên thế giới* dịch là **every country** (or, **all the nations) in the world**, còn *nhân dân ở tất cả các quốc gia trên thế giới* dịch là **the people of all the nations in the world**. Nhưng cách diễn đạt này không ngắn gọn bằng câu **people across the world.**

*nắm tay nhau* và *xúc tiến* không phải là mối quan hệ song song, nếu dịch là **join hands and advance** thì không lôgic. Mối quan hệ thật sự của chúng nên hiểu là *nắm tay nhau hợp tác trong quá trình xúc tiến sự nghiệp cao cả vì hòa bình và sự phát triển của nhân loại*, do đó, cả câu có thể dịch thành:

◊ People across the world should ***join hands in advancing*** the lofty cause of peace and development of mankind.

2. *Một môi trường hòa bình là tiền đề quan trọng cho sự phát triển của quốc gia, của khu vực và thậm chí của toàn cầu.*

*tiền đề* trong câu này không nên dịch là **premise** hay **prerequisite.**

***premise*** có nghĩa là **statement or idea on which reasoning is based; hypothesis** *tiền đề (để lý luận); giả thuyết.* Ví dụ:

➢ *Lời khuyên cho các nhà đầu tư được dựa trên tiền đề là mức lãi suất có khả năng tiếp tục giảm xuống.*
Advice to investors was based on the ***premise*** that interest rates could continue to fall.

***prerequisite*** có nghĩa là **a thing required as a condition for something to happen or exist** *điều kiện tiên quyết.* Ví dụ:

➢ *Việc nghiên cứu thị trường cẩn thận là điều kiện tiên quyết cho sự thành công.*
Careful study of the market is a ***prerequisite*** for success.

Còn trong câu này, ý nghĩa của *tiền đề* đồng nghĩa với *rất cần thiết, không thể thiếu được*, dùng **indispensable (absolutely essential) for** để dịch thì phù hợp với nghĩa của nguyên văn hơn:



◊ A peaceful environment ***is indispensable for*** national, regional and even global development.

3. *Không có hòa bình hoặc sự ổn định về chính trị thì không thể nào bàn đến sự tiến triển về kinh tế.*

*hòa bình và sự ổn định về chính trị* có thể dịch thẳng là **peace and political stability.**

*đừng nói gì đến, không thể bàn đến* có thể dùng **cannot talk about, not to speak of, out of the question,** v.v... để diễn đạt. Ví dụ:

➢ *Không có sự độc lập về chính trị thì đừng nói gì đến sự độc lập về kinh tế.*
Without political independence, ***you can't talk about*** economic independence.

Trong tiếng Anh "chính thức" (**formal**), để tránh dùng các đại từ nhân xưng như **we, you, one,** v.v... làm chủ ngữ, có thể thay đổi cách dịch *đừng nói gì đến sự tiến triển về kinh tế* thành **there would be no economic progress to speak of.**

4. *Tình hình căng thẳng vẫn còn tồn tại ở một số khu vực.*

"Tình hình" trong "tình hình căng thẳng" không có nghĩa thật, được dùng trong câu để cụ thể hóa "sự căng thẳng" trừu tượng (ở vào tình hình căng thẳng), đây là thói quen diễn đạt trong tiếng Việt. Ví dụ, trong tiếng Việt có các cách nói: *tình hình căng thẳng, tình trạng căng thẳng, trạng thái căng thẳng, v.v...* . Những cụm từ này đều được dịch thành danh từ trừu tượng tiếng Anh ***tension*** **(state of being strained),** bởi vì bản thân từ **tension** đã bao hàm nghĩa "trạng thái" trong đó. Ví dụ:

➢ *Tình hình quốc tế căng thẳng sẽ được làm dịu bớt khi hiệp định này được ký kết.*
***International tension*** should be reduced when this agreement is signed.

5. *Chỉ khi nào không ngừng nỗ lực xúc tiến sự nghiệp hòa bình và phát triển nhằm đảm bảo rằng mọi người trên khắp thế giới an cư lạc nghiệp và tập trung phát triển kinh tế và đổi mới khoa học kỹ thuật, chúng ta mới có thể tạo ra nhu cầu thị trường khổng lồ và thúc đẩy kinh tế phát triển.*

Trước hết, mẫu câu *chỉ khi nào ... mới* ... được dịch thành **only when** và tìm một chủ ngữ thích hợp.

Thứ hai, theo thói quen, trong tiếng Việt thường đặt trạng ngữ chỉ điều kiện ở đầu câu (bất kể trạng ngữ đó dài hay ngắn) để dẫn ra phần chính của câu – cấu trúc chủ vị.

Khi dịch, cần phải dùng tiếng Anh chuẩn mực để diễn đạt một cách trung thực ý nghĩa của câu tiếng Việt ban đầu. Khi dùng **only when** để nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ của câu tiếng Anh, vấn đề cần giải quyết trước hết là chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề phụ. Cách giải quyết trong mệnh đề chính là dùng **market demand** *nhu cầu thị trường* và **economic prosperity** *sự thịnh vượng về kinh tế* làm chủ ngữ, mệnh đề phụ thì dùng **continued efforts** *sự nỗ lực không ngừng* làm chủ ngữ.

Thứ ba, vị trí của (mệnh đề) trạng ngữ trong tiếng Anh khá linh hoạt, có thể đặt ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu, tùy theo tình hình cụ thể của cả câu. Nhưng thông thường thì mệnh đề chính ở trước, mệnh đề phụ ở sau, nhất là đối với các câu có (mệnh đề) trạng ngữ dài. Cả câu nêu trên có thể dịch thành:

◊ **An enormous market demand can be created and economic prosperity promoted only when continued efforts are made to advance the cause of peace and development to ensure that people around the world live and work in peace and contentment and focus on economic development and on scientific and technological innovation.**

6. *Tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta ở đây hôm nay cùng nắm tay nhau với tất cả những người yêu chuộng hòa bình và cùng nỗ lực vì nền hòa bình lâu dài trên thế giới và vì sự phát triển và thịnh vượng chung của tất cả các quốc gia và các khu vực.*

Trong cụm từ *tất cả những người yêu chuộng hòa bình,* về mặt lý luận trong tiếng Anh, ở đây chỉ dịch *tất cả* thành **all** là thiếu ý, bởi vì ở phía trước đã nói đến *tất cả chúng ta ở đây hôm nay* (đương nhiên là họ cũng yêu chuộng hòa bình), nên cụm từ này phải dịch thành ***all other* peace-loving people** mới hợp lôgic.



### 9.1.3 Bản dịch tham khảo

## Peace and Development: the Themes of the Times

Peace and development are the themes of the times. People across the world should join hands in advancing the lofty cause of peace and development of mankind.

A peaceful environment is indispensable for national, regional and even global development. Without peace or political stability, there would be no economic progress to speak of. This has been fully proved by both the past and the present.

In today's world, the international situation is, on the whole, moving towards relaxation. However, conflicts and even local wars triggered by various factors have kept cropping up, and tension still remains in some areas. All this has impeded the economic development of the countries and regions concerned, and has also adversely affected the world economy. All responsible statesmen and governments must abide by the purposes of the UN Charter and the universally acknowledged norms governing international relations, and work for a universal, lasting and comprehensive peace. Nobody should be allowed to cause tension or armed conflicts against the interests of the people.

There are still in this world a few interest groups which always want to seek gains by creating tension here and there. This is against the will of the majority of the people and against the trend of the times. An enormous market demand can be created and economic prosperity promoted only when continued efforts are made to advance the cause of peace and development to ensure that people around the world live and work in peace and contentment and focus on economic development and on scientific and technological innovation.

I hope that all of us here today will join hands with all other peace-loving people and work for lasting world peace and the common development and prosperity of all nations and regions.

## 9.2.0 Bài tập dịch

### Mở cửa ra thế giới bên ngoài là quốc sách cơ bản của Trung Quốc

*Mở cửa ra thế giới bên ngoài là một quyết định quan trọng mà Trung Quốc đưa ra nhằm thúc đẩy nỗ lực hiện đại hóa; đó cũng chính là quốc sách cơ bản về lâu dài của Trung Quốc.*

*Trong suốt hơn 20 năm qua, mô hình mở cửa toàn diện, nhìn chung, đã được hình thành ở Trung Quốc và nền kinh tế mở cửa của Trung Quốc đã phát triển nhanh chóng. Ngày nay, Trung Quốc là một quốc gia có nền thương mại tầm cỡ đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Trong suốt 8 năm liền, Trung Quốc đã thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn bất kỳ quốc gia đang phát triển nào khác. Trung Quốc mở rộng tham gia giao lưu và hợp tác kinh tế kỹ thuật với các quốc gia và các khu vực khác. Điều này không chỉ làm tăng thêm sức mạnh cho sự phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc, mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp của các quốc gia và các khu vực khác tìm cơ hội hợp tác làm ăn ở Trung Quốc.*

*Trong thế giới ngày nay, hầu như không một quốc gia nào có thể phát triển đơn độc. Chính phủ Trung Quốc sẽ kiên quyết thực thi chính sách mở cửa. Điều này sẽ thúc đẩy mạnh mẽ hơn chính sách mở cửa đa chiều, đa tầng và rộng khắp và tham gia hợp tác kinh tế quốc tế và cạnh tranh mãnh liệt hơn.*

*Những cuộc đàm phán về vấn đề Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã diễn ra trong 15 năm qua. Lập trường của Trung Quốc không hề thay đổi. Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ tiếp tục chính sách mở cửa trong lĩnh vực hàng hóa và thương mại dịch vụ tạo ra một điều kiện cạnh tranh bình đẳng, công khai và công bằng giữa Trung Quốc và các doanh nghiệp nước ngoài, thiết lập và cải thiện một chính thể dành cho việc hợp tác kinh tế và ngoại thương phù hợp với thông lệ quốc tế và thích hợp với các điều kiện quốc gia của riêng Trung Quốc, cung cấp cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài ở Trung Quốc tham gia nhiều hơn và ổn định hơn vào thị trường Trung Quốc để tạo thuận lợi cho sự hợp tác kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và các quốc gia khác. Việc Trung Quốc gia nhập vào WTO sẽ đưa sức sống mới vào sự phát triển kinh tế của Trung Quốc, châu Á và các quốc gia và các khu vực khác trên thế giới. Nhân dân Trung Quốc, cũng như nhân dân của các quốc gia khác ở châu Á và trên toàn thế giới sẽ được hưởng lợi từ việc Trung Quốc gia nhập vào WTO.*



## 9.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| open up to the outside world | *mở cửa ra thế giới bên ngoài* |
| State policy | *chính sách quốc gia, quốc sách* |
| decision | *quyết định* |
| multi-directional; all-round | *toàn diện, đa phương* |
| pattern; setup | *mô hình* |
| rank | *xếp hạng* |
| foreign capital | *vốn đầu tư nước ngoài* |
| open economy | *nền kinh tế mở cửa* |
| business opportunity | *cơ hội làm ăn* |
| isolation | *cô lập* |
| unswervingly; firmly | *một cách kiên định* |
| multi-tiered | *nhiều tầng lớp* |
| wide-ranging | *phạm vi rộng* |
| World Trade Organization (WTO) | *Tổ chức Thương mại Thế giới* |
| stand; position | *vị trí* |
| constant; consistent | *kiên định* |
| area; field; sector | *lĩnh vực* |
| improve; perfect | *cải tiến* |
| consistent with; in conformity with | *phù hợp với* |
| national conditions | *các điều kiện quốc gia* |
| regime; system | *chế độ, chính thể* |
| market access | *tiếp cận thị trường* |
| instill; inject | *gieo vào, đưa vào* |
| vitality; vigor | *sức sống* |
| benefit from | *lợi ích từ* |

## 9.2.2 Chú thích

1. *Mở cửa ra thế giới bên ngoài là một quyết định quan trọng mà Trung Quốc đưa ra nhằm thúc đẩy nỗ lực hiện đại hóa.*

   *Mở cửa ra thế giới bên ngoài* có thể dịch thành **opening-up to the outside world.**

   *nỗ lực hiện đại hóa:* **modernization drive**

2. *Ngày nay, Trung Quốc là một quốc gia có nền thương mại tầm cỡ đứng hàng thứ bảy trên thế giới. Trong suốt 8 năm liền, Trung Quốc đã thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều hơn bất kỳ quốc gia đang phát triển nào khác. Trung Quốc mở rộng, tham gia giao lưu và hợp tác kinh tế kỹ thuật với các quốc gia và các khu vực khác.*

   *xếp hạng, đứng hàng thứ ...* có thể dịch là **rank,** ví dụ:

   ➢ *Anh ta xếp thứ năm trong cuộc thi.*
   He ***ranks*** the fifth in the contest.

   *Trung Quốc là một quốc gia có nền thương mại đứng hàng thứ bảy trên thế giới* có thể dịch thành:
   China ***ranks*** the seventh in the world in respect of foreign trade.

   Các từ và cụm từ diễn đạt ý *liên tiếp; liền* gồm có: **successive, in succession, running, in a row, at a stretch,** v.v... . Ví dụ:

   ➢ *Đội Trung Quốc thắng liên tiếp 3 trận đấu.*
   The Chinese team won three ***successive*** matches.

   ➢ *Đã 6 ngày liền chiếc xe hơi của tôi không khởi động được.*
   For the sixth day ***running***, my car wouldn't start.

   ➢ *Đêm qua anh ta đã làm việc liên tục suốt năm tiếng đồng hồ.*
   Last night he worked five hours ***at a stretch.***

3. *Hầu như không một quốc gia nào có thể phát triển đơn độc.*

   *đơn độc* ở đây dùng **in isolation** để dịch. **Isolation** biểu thị *ở trạng thái cô lập/một mình.*

   Câu trên có thể có các cách dịch sau đây:

   ◈ It is difficult for any country to develop in isolation.



   ◈ No country could possibly develop in isolation.
   ◈ A country can hardly develop in isolation.

4. *Những cuộc đàm phán về vấn đề Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã diễn ra trong 15 năm qua.*

   *Việc Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới* có thể dịch là **China's accession/admission to the WTO, China's entry into the WTO** hoặc **China's WTO membership.**

5. *Tạo ra một điều kiện cạnh tranh bình đẳng, công khai và công bằng giữa Trung Quốc và các doanh nghiệp nước ngoài.*

   Dịch *sự cạnh tranh công khai, công bằng* và *bình đẳng* theo nghĩa của từ là **open, fair and equal competition** là không lôgic, trong đó **equal competition** không phải là cách nói trong tiếng Anh. Nếu dịch thẳng, ít ra cũng nên dịch thế này: ... **to create conditions for open and fair competition on an equal footing.**

   Nói đến cạnh tranh, chúng ta có thể vay mượn sân chơi thể thao **playing field** mà người Anh, Mỹ rất yêu thích và quen thuộc để ví von với "điều kiện cạnh tranh" ở đây, để lời dịch càng tự nhiên hơn: ... **create a level playing field for open and fair competition.**

   Ở đây *sự cạnh tranh bình đẳng* được biến đổi thành **a level playing field** *sân chơi cạnh tranh bình đẳng,* dùng để chỉ sự cạnh tranh dựa trên điều kiện bình đẳng.

6. *Cung cấp cơ hội cho các doanh nghiệp nước ngoài ở Trung Quốc tham gia nhiều hơn và ổn định hơn vào thị trường Trung Quốc để tạo thuận lợi cho sự hợp tác kinh tế và thương mại giữa Trung Quốc và các quốc gia khác.*

   Nếu dịch *cơ hội tham gia nhiều hơn và ổn định hơn vào thị trường* thành **more and more stable opportunity for market access** thì nảy sinh nhiều nghĩa khác nhau và không chuẩn. Trước hết, **more and more stable** chỉ có thể hiểu là *ngày càng ổn định,* không thể nghĩ **more opportunity and more stable opportunity** dùng cùng một cấu trúc **opportunity.** Đổi **more** thành **increased** *được tăng lên,* kết hợp với **more stable** là được. Cụm từ "cơ hội" ở đây không cần dịch vì giống như trường hợp "tình trạng căng thẳng, trạng thái cô lập", chỉ cần dịch *cơ hội tham gia thị trường* thành **access to the Chinese market** là được.

## 9.2.3 Bản dịch tham khảo

### Opening-up to the Outside World Is China's Basic State Policy

Opening-up to the outside world is a major decision China has made to advance its modernization drive; it is also China's long-term basic State policy.

Over the past 20 years and more, a multi-directional opening-up pattern has, by and large, taken shape in China and its open economy has grown rapidly. China is now the seventh largest trading nation in the world. For 8 years in a row, it has attracted more foreign capital than any other developing country. It has engaged in extensive economic and technological exchanges and co-operation with other countries and regions. This has not only given a strong boost to China's economic and social development, but also created favorable conditions for businesses of other countries and regions to seek business opportunities and conduct co-operation in China.

In today's world, a country can hardly develop in isolation. The Chinese Government will unswervingly implement the opening-up policy. It will more vigorously promote all-directional, multi-tiered and wide-ranging opening-up and take part in international economic co-operation and competition at greater width and depth.

Negotiations on China's accession to the World Trade Organization (WTO) have been going on for 15 years. China's stance remains the same. Following its entry into the organization, China will steadily expand its opening-up in the areas of commodity and service trade, create a level playing field for open and fair competition between Chinese and overseas enterprises, establish and improve a regime for foreign trade and economic co-operation which is consistent with international practice and which suits China's own national conditions, and provide the overseas enterprises in China with increased and more stable access to the Chinese market so as to facilitate economic co-operation and trade between China and other countries. China's entry into the WTO will instill new vitality into the economic growth of China, Asia and other countries and regions of the world. The Chinese people will benefit from China's accession to the WTO, and so will the people of other countries in Asia and around the world.



## 9.3.0 Kỹ thuật dịch

### Lược bỏ từ

Trong phần chú thích, chúng ta đã đề cập đến vấn đề dịch "tình hình căng thẳng, trạng thái cô lập" trong hai bài tập dịch của bài này thành các danh từ trừu tượng **tension** và **isolation** trong tiếng Anh. Có rất nhiều các từ phụ trợ như "tình hình", "trạng thái" không có nghĩa thật cụ thể mà chỉ biểu thị phạm trù trong các cụm từ nhất định, ví dụ: sự nghiệp, việc, công tác, vấn đề, cục diện, tình huống, hiện tượng, v.v...

Không giống như trong tiếng Anh dùng rất nhiều danh từ trừu tượng, về cơ bản các danh từ trừu tượng không xuất hiện đơn độc trong các câu tiếng Việt, thông thường chúng đều kết hợp với các từ nêu trên theo thói quen, tạo thành cụm từ cố định "vừa thật vừa hư". Chúng ta thường nghe nói đến các cụm từ: sự nghiệp giải phóng dân tộc, vấn đề ăn ở đi lại, cục diện rối ren, tình trạng nghèo nàn lạc hậu, v.v... tất cả đều là những ví dụ về trường hợp này.

Do trong tiếng Anh không có cách diễn đạt này, mà chỉ quen dùng danh từ trừu tượng để biểu đạt ý nghĩa tương tự với các cụm từ tiếng Việt nêu trên, nên khi dịch, khi chọn lựa và dùng từ, cần phải cân nhắc đến sự khác biệt trên phương diện này giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Điều quan trọng là trước hết chúng ta phải dựa vào ngữ cảnh, xác định xem những từ được liệt kê ở trên có nghĩa thật ở trong câu hay không. Nếu có nghĩa thật thì phải dịch ra, nếu không thì nên lược bỏ không dịch, để tránh dịch câu tiếng Anh vừa dài dòng vừa không chuẩn mực.

Trước hết hãy xem các ví dụ cần dịch các từ có nghĩa thật sau:

1. *Chúng ta phải bồi dưỡng khả năng phân tích và giải quyết vấn đề.*

   ◊ We must cultivate the ability to analyze and solve ***problems***.

2. *Thất nghiệp có khuynh hướng trở thành hiện tượng ở các thành phố.*

   ◊ Unemployment tends to be a city ***phenomenon***.

3. *Đối với anh ta, công việc là điều quan trọng nhất.*

◈ To him, ***work*** is the most important ***thing***.

Cũng là những từ này, nhưng lược bỏ không dịch trong những câu sau đây:

1. *Bạn nên có thái độ tích cực đối với vấn đề về hưu.*

◈ You should adopt a positive attitude toward ***retirement***.

2. *Nhiều năm qua, tại nước đó luôn tồn tại tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng.*

◈ For many years, there has been serious ***unemployment*** in that country.

3. *Các công việc chuẩn bị cho hội nghị vẫn đang được tiến hành.*

◈ ***Preparations*** for the conference continued.

4. *Cô ta đã dành trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp phúc lợi của trẻ em.*

◈ She devoted her whole life to the ***welfare*** of children.

5. *Xin vui lòng báo cáo tình hình công việc cho ban quản lý đúng thời hạn.*

◈ Please report your ***work*** to the management in a timely manner.

6. *Anh ta đem đi trong tình huống tôi chẳng hề biết.*

◈ He took it away ***without my knowledge***.

7. *Đối với việc phân bổ lợi nhuận, đó là tất cả những gì tôi phải nói.*

◈ On ***profit distribution***, that's all I have got to say.

8. *Chính phủ đã giải quyết được tình trạng bất ổn và biến động của xã hội thời bấy giờ.*

◈ The government put an end to the ***social unrest and upheaval of*** that time.



# UNIT 10 BÀI 10

## 10.1.0 Bài tập dịch

### Sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ và quan hệ Trung – Mỹ

*Những quan hệ về kinh tế thương mại là một bộ phận cấu thành quan trọng trong mối quan hệ Trung – Mỹ và là yếu tố tích cực nhất trong việc giao dịch giữa hai nước. Kể từ khi thiết lập các mối quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Mỹ vào năm 1979, thì mối quan hệ về kinh tế thương mại của hai nước đã có bước phát triển nhanh chóng mặc dù còn xảy ra một số những vướng mắc trong mối quan hệ chung trong nhiều năm. Vì nền kinh tế của Trung Quốc và Mỹ ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, nên mối quan hệ về kinh tế thương mại đóng vai trò làm yếu tố ổn định cho các mối quan hệ giữa hai nước. Cùng với chương trình cải cách sâu hơn và mở cửa rộng hơn nữa của Trung Quốc, đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập vào WTO, thì các giao dịch kinh tế thương mại giữa hai nước thậm chí đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình phát triển mối quan hệ song phương giữa hai nước.*

*Thứ nhất, những quan hệ về kinh tế thương mại hiện nay giữa Trung Quốc và Mỹ nay đã được thắt chặt, và hai nước đã trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau. Kể từ khi thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, đặc biệt là trong mười năm qua, sự hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước đã phát triển nhanh chóng. Hiện nay, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn thứ tư của Mỹ, ngược lại, Mỹ là đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc. Về mặt đầu tư, Mỹ là nước đầu tư lớn thứ hai ở Trung Quốc.*

*Thứ hai, hai nước đã hỗ trợ cho nhau rất nhiều trong lĩnh vực kinh tế mậu dịch, tạo điều kiện cùng chia sẻ thị trường khổng lồ của nhau. Xét đến sự khác biệt lớn về mức độ phát triển và tiềm lực kinh tế, cũng như các thuận lợi tương đối riêng của từng nước về vấn đề lao động, tiền vốn và công nghệ, sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ giúp hai nước này tăng cường những mặt mạnh của mình.*

*Đương nhiên vẫn còn những va chạm và bất hòa trong mối quan hệ về kinh tế thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ. Sau khi Trung Quốc gia nhập vào WTO, các tranh chấp về thương mại giữa hai nước chủ yếu là về các sản phẩm và các dịch vụ đặc biệt. Vì những va chạm và tranh chấp chỉ là những vấn đề nhỏ nhặt nên chúng cũng không làm ảnh hưởng nhiều đến xu hướng chung trong hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước, và mối quan hệ Trung – Mỹ.*

*Các mối quan hệ về kinh tế thương mại và mối quan hệ Trung – Mỹ có tác động qua lại lẫn nhau; sự phát triển nhanh chóng về quan hệ kinh tế thương mại có thể thúc đẩy sự phát triển mối quan hệ chung giữa hai nước, trong khi đó mối quan hệ song phương bình thường sẽ tạo ra bầu không khí chính trị tốt đẹp hơn cho sự phát triển các mối quan hệ kinh tế mậu dịch. Mặc dù những cuộc giao dịch kinh tế thương mại sẽ không tự động làm dịu đi những xung đột chính trị, nhưng tình hình chính trị liên tục căng thẳng chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển hơn nữa của những cuộc giao dịch kinh tế thương mại giữa hai nước. Lịch sử trong suốt 23 năm qua kể từ khi thành lập các mối quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Mỹ đã chứng minh rằng những mối quan hệ về kinh tế thương mại Trung – Mỹ sẽ phát triển nhanh chóng khi mối quan hệ song phương tốt đẹp, ngược lại thì sự phát triển của những mối quan hệ này sẽ chậm lại, khựng lại và thậm chí thụt lùi.*

## 10.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| component; component part | *bộ phận* |
| establish diplomatic relations | *thiết lập các mối quan hệ ngoại giao* |
| contact; association | *sự giao thiệp, mối liên kết* |
| twists and turns | *ngoắt ngoéo, những biến đổi* |
| interdependence | *sự phụ thuộc lẫn nhau* |
| stabilizer | *làm ổn định* |
| partner | *đối tác, thành viên* |
| complementary | *bổ sung* |
| advantage; superiority | *thuận lợi* |
| friction; brush; clash | *va chạm* |
| dispute; trouble | *vấn đề nhỏ nhặt, tranh chấp* |
| minor issue; nonessentials | *không quan trọng* |
| mainstream; general direction; principal aspect | *khuynh hướng chung* |
| interactive | *tác động qua lại lẫn nhau* |
| atmosphere | *bầu không khí* |
| mitigate; ease | *làm giảm nhẹ* |
| conflict | *xung đột* |
| stagnate; be at a standstill | *đình trệ, khựng lại* |
| go backwards | *đi thụt lùi* |



## 10.1.2 Chú thích

1. *Sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ và quan hệ Trung – Mỹ.*

   *Sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ* có nghĩa hoàn chỉnh là *sự phát triển những mối quan hệ kinh tế thương mại Trung – Mỹ*, nên khi dịch sang tiếng Anh cần phải bổ sung các từ đã được lược bỏ trong tiếng Việt: **The Development of China–U.S. Economic and Trades *Ties*.**

   *Quan hệ Trung – Mỹ* có thể dịch thành **China–U.S. relations** hoặc **Sino–U.S. relations. Sino–** nghĩa là *thuộc Trung Quốc*, kết hợp với các từ khác tạo thành từ ghép, ví dụ: **Sino–Japanese war** *cuộc chiến tranh Trung – Nhật*, **Sino–British joint venture** *doanh nghiệp liên doanh Trung – Anh.*

   Xét thấy các mối quan hệ kinh tế thương mại Trung – Mỹ là một phần của tổng thể các mối quan hệ Trung – Mỹ, do đó nên thể hiện điều này ra, dịch thành: **the Overall China–U.S. Relations.**

2. *Vì nền kinh tế của Trung Quốc và Mỹ ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, nên mối quan hệ về kinh tế thương mại đóng vai trò làm yếu tố ổn định cho các mối quan hệ giữa hai nước.*

   Về mặt lý luận, hai câu này có mối quan hệ "nhân quả", tức là *do nền kinh tế ..., nên mối quan hệ kinh tế thương mại đóng vai trò làm yếu tố ổn định cho các mối quan hệ giữa hai nước.* Trong lời dịch tiếng Anh, mối quan hệ này cần phải dùng liên từ biểu thị nhân quả **as/since** để diễn đạt:

◊ *As* the economies of China and the United States become increasingly interdependent, economic and trade relationship has functioned as a stabilizer for relations between the two countries.

Trong tiếng Việt, các liên từ biểu thị các mối quan hệ lôgic được dùng ít hơn trong tiếng Anh, mối quan hệ giữa các câu phần lớn được hiểu nhờ vào việc nối kết nghĩa của các câu trước sau. Còn trong tiếng Anh, mối quan hệ giữa các câu hoàn toàn được thể hiện bằng các liên từ biểu thị các mối quan hệ lôgic khác nhau. Do điểm khác biệt trong cách tạo câu giữa hai ngôn ngữ, khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, cần phải đặc biệt chú ý đến việc chọn lựa các liên từ tiếng Anh thích hợp để thể hiện các mối quan hệ lôgic giữa các câu.

3. *Kể từ khi thiết lập các mối quan hệ ngoại giao, đặc biệt là trong mười năm qua, sự hợp tác kinh tế và thương mại giữa hai nước đã phát triển nhanh chóng.*

Câu này thường có hai cách dịch, một là dịch thẳng theo trật tự từ của nguyên văn:

◊ Since the establishment of the diplomatic relations, especially over the past decade, the two countries' economic and trade co-operation has experienced rapid development.

Hai là lấy "hai quốc gia" làm chủ ngữ, dịch là:

◊ Since the establishment of the diplomatic relations, especially over the past decade, the two countries have witnessed rapid development in their economic and trade co-operation.

Xét cách hành văn và cách các câu nối tiếp nhau trong đoạn văn trên, cách dịch thứ hai thích hợp hơn.

4. *Về mặt đầu tư, Mỹ là nước đầu tư lớn thứ hai ở Trung Quốc.*

◊ ***In respect of investment***, the United States is the second largest investor in China.

*về mặt, đối với* ... có thể dùng **in respect of** hoặc **in terms of** để dịch, ví dụ:

➢ *Sắp nảy sinh nhiều vấn đề về mặt ô nhiễm môi trường.*

**It's going to raise a lot of problems *in respect of* atmosphere pollution.**

➢ *Xét về di tích văn hóa, Trung Quốc là một trong những quốc gia có nhiều di tích văn hóa nhất trên thế giới.*

***In terms of*** cultural relics, China is one of the richest countries in the world.

5. *Sự phát triển kinh tế thương mại Trung – Mỹ giúp hai nước này tăng cường những mặt mạnh của mình.*

Giống như tiêu đề, khi dịch *sự phát triển kinh tế thương mại Trung - Mỹ*, ở đây nên thêm từ **relationship** hoặc **co-operation.**

Câu này dịch thẳng là:

◊ The development of China–U.S. economic and trade relationship helps the two countries to reinforce each other's strengths.

Chúng ta cũng có thể dùng cách được đề cập trong mục (3) ở trên, lấy Trung Quốc và Mỹ làm chủ ngữ, biến đổi mẫu câu, dịch thành:

◊ China and the United States can reinforce each other's strengths by enhancing their economic and trade co-operation.

So sánh ta thấy cách dịch thứ hai hay hơn.

6. *Đương nhiên vẫn còn những va chạm và bất hòa trong mối quan hệ về kinh tế thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ.*

Nếu dịch *đương nhiên* thành **of course** hay **sure** thì nghe có vẻ quá mạnh mẽ, cứng nhắc, dùng **It is true** *Trên thực tế, Quả thật* nghe hợp lý hơn.

7. *Mặc dù những cuộc giao dịch kinh tế thương mại sẽ không tự động làm dịu đi những xung đột chính trị, nhưng tình hình chính trị liên tục căng thẳng chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển hơn nữa của những cuộc giao dịch kinh tế thương mại giữa hai nước.*

Câu này có thể dịch là:

◊ ***Although*** economic and trade contacts will not automatically mitigate political conflicts, continuous political tension will inevitably affect the further development of economic and trade contacts.

8. *Những mối quan hệ về kinh tế thương mại Trung – Mỹ sẽ phát triển nhanh chóng khi mối quan hệ song phương tốt đẹp, ngược lại thì sự phát triển của những mối quan hệ này sẽ chậm lại, khựng lại và thậm chí thụt lùi.*

*ngược lại* ở đây không thể dịch là **on the contrary** hay **on the other hand**, trừ phi toàn bộ nội dung được nêu rõ (nếu mối quan hệ song phương khác đi). Cách đơn giản nhất là dùng **otherwise** làm vị ngữ: **when the bilateral relations are otherwise.** Hãy xem cách dùng của **otherwise** trong câu sau đây:

➢ Some are wise; some are otherwise.
*Một số người thông minh; một số người thì khác.*

*khác* biểu thị ý nghĩa trái ngược, có hàm ý "không thông minh".

## 10.1.3 Bản dịch tham khảo

### The Development of China–U.S. Economic and Trade Ties and the Overall China–U.S. Relations

Economic and trade ties have been an important component of China-U.S. relations and the most active element in the contacts between the two countries. Since the establishment of diplomatic relations between China and the United States in 1979, the two countries' economic and trade relationship has been growing rapidly despite a number of twists and turns in their overall relations over the years. As the economies of China and the United States become increasingly interdependent, economic and trade relationship has functioned as a stabilizer for relations between the two countries. With the deepening of China's reform and the furtherance of its opening-up, especially after China's accession to the World Trade Organization, economic and trade contacts between China and the United States will play an even bigger role in the development of their bilateral relations.

Firstly, the current economic and trade ties between China and the United States are already quite close, and the two countries have become important trade partners. Since the establishment of the diplomatic relations, especially over the past decade, the two countries have witnessed



rapid development in their economic and trade co-operation. Currently, China is the fourth largest trade partner of the United States which, in turn, is China's second largest trade partner. In respect of investment, the United States is the second largest investor in China.

Secondly, the two countries are highly complementary in economic and trade areas, making it possible for them to share each other's huge market. Given their big differences in the level of development and structure of resources, as well as their respective comparative advantages in labor, capital and technology, China and the United States can reinforce each other's strengths by enhancing their economic and trade co-operation.

It is true that frictions and disputes still remain in the economic and trade relationship between China and the United States. After China's WTO entry, trade disputes between the two countries will be mostly over specific products and services. Since such frictions and disputes are minor issues, they should not affect the main trend of the economic and trade co-operation between the two countries, still less the overall China–U.S. relations.

Economic and trade relations and the overall China–U.S. relations are interactive; a rapid development in economic and trade relations can promote the development of the overall relations between the two countries, while normal bilateral relations will create a favorable political atmosphere for the development of their economic and trade relations. Although economic and trade contacts will not automatically mitigate political conflicts, continuous political tension will inevitably affect the further development of economic and trade contacts. The history of the past 23 years since the establishment of diplomatic relations between China and the United States has proved that China–U.S. economic and trade ties will develop rapidly when the bilateral relations are sound and that the development of such ties will slow down, come to a standstill or even go backwards when the bilateral relations are otherwise.

## 10.2.0 Bài tập dịch

### Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới và nền nông nghiệp của Trung Quốc

*Việc Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ mang lại cả thử thách lẫn cơ hội phát triển nền nông nghiệp của Trung Quốc. Các chuyên gia tin rằng cuối cùng việc Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ có tác động tích cực đến việc đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa nền nông nghiệp của Trung Quốc.*

*Thứ nhất, việc Trung Quốc gia nhập vào WTO giúp mở rộng nền nông nghiệp của Trung Quốc. Sau khi gia nhập vào WTO, theo các thông lệ quốc tế, Trung Quốc sẽ cải thiện hơn nữa các chính sách và quy định nông nghiệp trong nước, tối ưu hóa môi trường đầu tư cho nông nghiệp, mở rộng thị trường trong nước, và thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý hơn vào lĩnh vực nông nghiệp, để tạo điều kiện cho nền nông nghiệp của Trung Quốc hòa nhập vào quỹ đạo quốc tế, đẩy nhanh tiến trình mở rộng nền nông nghiệp ra thế giới bên ngoài.*

*Thứ hai, sẽ rất hữu ích trong việc điều chỉnh lại cơ cấu nông nghiệp và cơ cấu xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản. Trung Quốc có nguồn nhân lực dồi dào, nhưng lại thiếu đất canh tác. Việc gia nhập vào WTO sẽ rất thuận lợi cho Trung Quốc trong việc nhập khẩu sản phẩm và xuất khẩu lao động. Giá cả tương đối cao của sản phẩm, chẳng hạn như ngô, lúa mì, các loại cây cho dầu, các loại cây cho đường, đậu nành và bông vải trong tổng diện tích đất trồng và tổng sản lượng của tất cả mùa màng sẽ dần dần giảm xuống, trong khi đó tỷ lệ rau củ, một số loại trái cây, hoa và các sản phẩm làm vườn khác sẽ gia tăng ở một mức nhất định. Ngành chăn nuôi, ngoại trừ các sản phẩm từ sữa và len, sẽ là ngành được lợi nhiều nhất từ việc Trung Quốc gia nhập vào WTO.*

*Thứ ba, nó sẽ giúp cải thiện môi trường xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Trung Quốc. Việc trở thành thành viên của WTO sẽ đảm bảo cho Trung Quốc quyền không bị phân biệt đối xử về thương mại bởi các thành viên khác, vì vậy giảm được chi phí đàm phán và giao dịch thương mại đối với các mặt hàng nông sản, có được "các kênh" tiêu chuẩn có thể giải quyết các vấn đề ngoại thương liên quan đến những sản phẩm này, và tạo điều kiện cho các mặt hàng nông sản Trung Quốc thâm nhập thị trường thế giới.*



*Nói tóm lại, việc Trung Quốc gia nhập vào WTO không chỉ giúp cải thiện môi trường thương mại quốc tế của đất nước và tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nông nghiệp, mà còn thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường trong lĩnh vực nông nghiệp của Trung Quốc và thúc đẩy cạnh tranh các mặt hàng nông sản của Trung Quốc trên thị trường thế giới. Điều này thật sự là một cơ hội hiếm có, cũng như là yếu tố tích cực, cho việc phát triển nền nông nghiệp của Trung Quốc.*

## 10.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| in the long run | *cuối cùng, rốt cuộc* |
| international practice/rule | *thông lệ/quy tắc quốc tế* |
| improve; perfect | *cải tiến* |
| regulation | *quy định* |
| optimize | *tối ưu hóa* |
| sector; field; area | *lĩnh vực, ngành* |
| farm produce; agricultural product | *nông sản* |
| arable/cultivable land | *đất canh tác* |
| resource-intensive | *tập trung nguồn hàng* |
| labor-intensive | *tập trung lao động* |
| oil crop | *loại cây cho dầu* |
| sugar crop | *loại cây cho đường* |
| sown/seeded area | *vùng gieo hạt, diện tích đất trồng* |
| horticulture; gardening | *nghề làm vườn* |
| animal husbandry | *nuôi thú* |
| non-discriminatory | *không phân biệt đối xử* |
| standardized | *tiêu chuẩn hóa* |
| in short; in a word | *nói tóm lại* |
| market economy | *nền kinh tế thị trường* |
| competitiveness | *tính cạnh tranh* |
| rare | *khan hiếm* |

## 10.2.2 Chú thích

1. *Cuối cùng, việc Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) sẽ có tác động tích cực đến việc đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa nền nông nghiệp của Trung Quốc.*

   *cuối cùng* có thể dùng **in the long run (eventually; ultimately)** để dịch, ví dụ:

   ➢ *Cuối cùng, giá cả chắc chắn sẽ tăng vọt.*
   ***In the long run***, prices are bound to rise.

   *Việc Trung Quốc gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới* tùy theo tình huống có thể dịch là **China's accession to/entry into the WTO, China's WTO accession/entry/membership.**

2. *Thứ nhất, việc Trung Quốc gia nhập vào WTO giúp mở rộng nền nông nghiệp của Trung Quốc.*

   Câu này dịch là:

   ◈ Firstly, ***China's WTO accession*** is conducive to the opening-up of Chinese agriculture.

3. *Sau khi gia nhập vào WTO, theo các thông lệ quốc tế, Trung Quốc sẽ cải thiện hơn nữa các chính sách và quy định nông nghiệp trong nước, tối ưu hóa môi trường đầu tư cho nông nghiệp, mở rộng thị trường trong nước, và thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý hơn vào lĩnh vực nông nghiệp, để tạo điều kiện cho nền nông nghiệp của Trung Quốc hòa nhập vào quỹ đạo quốc tế, đẩy nhanh tiến trình mở rộng nền nông nghiệp ra thế giới bên ngoài.*

   Khi dịch, cần phải chú ý mối quan hệ lôgic giữa các đoạn. Xét về mặt ý nghĩa, sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ làm 4 việc: *cải thiện hơn nữa ...; tối ưu hóa ...; mở rộng ...; thu hút ... . theo các thông lệ quốc tế* là trạng ngữ chỉ "cách thức", còn *để tạo điều kiện cho nền nông nghiệp của Trung Quốc hòa nhập vào quỹ đạo quốc tế, đẩy nhanh tiến trình mở rộng nền nông nghiệp ra thế giới bên ngoài* là mục đích của 4 việc nêu trên, nên dịch động từ nguyên thể thành trạng ngữ.



   Cụm từ *hòa nhập vào quỹ đạo* không có từ tương ứng trong tiếng Anh, nên tùy theo tình huống và ngữ cảnh dịch thành tiếng Anh chuẩn mực. *tạo điều kiện cho nền nông nghiệp của Trung Quốc hòa nhập vào quỹ đạo quốc tế* có nghĩa là *nền nông nghiệp của Trung Quốc cũng phải phù hợp các thông lệ quốc tế*, do đó có thể dịch là **so as to facilitate Chinese agriculture to adopt international practice.**

4. *Ngành chăn nuôi, ngoại trừ các sản phẩm từ sữa và len, sẽ là ngành được lợi nhiều nhất từ việc Trung Quốc gia nhập vào WTO.*

   *ngành được lợi* là một cụm từ gồm tính từ cộng với danh từ, trong tiếng Anh không có cụm từ tương ứng, phải dùng cách "chuyển đổi từ loại", dịch *được lợi* thành động từ **benefit** thì có thể diễn đạt ý nghĩa tương tự:

   ◈ Animal husbandry, excluding dairy and wool, will ***benefit*** most ***from*** China's WTO membership.

   Điều cần lưu ý là trong lời dịch không hề có từ "ngành", bởi vì theo cách diễn đạt trong tiếng Anh, từ "ngành" nên được lược bỏ, nếu không câu sẽ dài dòng: **Animal husbandry (excluding dairy and wool) will be the industry which benefits most from China's WTO membership.**

5. *Việc trở thành thành viên của WTO sẽ đảm bảo cho Trung Quốc quyền không bị phân biệt đối xử về thương mại bởi các thành viên khác, vì vậy giảm được chi phí đàm phán và giao dịch thương mại đối với các mặt hàng nông sản, có được "các kênh" tiêu chuẩn có thể giải quyết các vấn đề ngoại thương liên quan đến những sản phẩm này, và tạo điều kiện cho các mặt hàng nông sản của Trung Quốc thâm nhập thị trường thế giới.*

   Các cụm từ *giảm được ..., có được ..., tạo điều kiện ...* không có quan hệ song song với *đảm bảo cho quyền ...*, mà biểu thị *những lợi ích* do *đảm bảo cho quyền ...* mang lại. Theo đó, ba động từ này nên được dịch thành trạng ngữ chỉ kết quả trong tiếng Anh: **thus reducing the costs for trade negotiations on and transactions of agricultural products, acquiring standardized "channels" for resolving foreign trade issues relating to such products, and facilitating the entry of China's agricultural products into the international market.**

## 10.2.3 Bản dịch tham khảo

### China's WTO Accession and Chinese Agriculture

China's accession to the World Trade Organization (WTO) will bring about both challenges and opportunities to the development of Chinese agriculture. Experts believe that in the long run China's WTO entry will exert positive influence in accelerating the modernization of China's farming sector.

Firstly, China's WTO accession is conducive to the opening-up of Chinese agriculture. After its WTO entry, China will, in accordance with international rules, further improve domestic agricultural policies and regulations, optimize the investment environment for agriculture, open up the domestic market, and absorb more foreign capital, technology and managerial expertise into the farming sector, so as to facilitate Chinese agriculture to adopt international practice and accelerate the process of the opening-up of the farming sector to the outside world.

Secondly, it will be helpful in the readjustment of the farming structure and the structure of the import and export of agricultural products. China has rich labor resources, but its arable land is inadequate. The WTO accession will be favorable to China in its importation of resource-intensive products and exportation of labor-intensive products. The proportion of corn, wheat, oil crops, sugar crops, soybean and cotton of relatively high cost in the total sown area and the gross output (output value) of all crops will gradually decrease, while the proportion of vegetables, some fruits, flowers and other horticultural products will increase to some extent. Animal husbandry, excluding dairy and wool, will benefit most from China's WTO membership.

Thirdly, it will help improve the export environment of China's agricultural products. The WTO membership will entitle China to non-discriminatory trade treatment enjoyed by other members, thus reducing the costs for trade negotiations on and transactions of agricultural products, acquiring standardized "channels" for resolving foreign trade issues relating to such products, and facilitating the entry of China's agricultural products into the international market.



In short, China's WTO accession will not only help improve the country's international trade environment and strengthen its international co-operation in the farming sector, but promote the development of market economy in China's farming sector and enhance the competitiveness of China's agricultural products on the international market. This is indeed a rare opportunity for, as well as a positive factor in, the development of China's agriculture.

## 10.3.0 Kỹ thuật dịch

### Bổ sung từ

Do thói quen dùng từ tạo câu trong tiếng Việt và tiếng Anh khác nhau, nên trong quá trình dịch, đôi khi cần phải bổ sung từ ngữ cần thiết để làm rõ nghĩa của nội dung dịch hơn. Việc bổ sung từ có hai trường hợp, một là bổ sung từ ngữ được ngụ ý trong câu hoặc được thể hiện rõ ràng trong ngữ cảnh nhưng không được viết ra, để lời dịch thể hiện rõ ý của nguyên văn. Nói cách khác, việc bổ sung từ trong trường hợp này xuất phát từ sự cần thiết về mặt ngữ nghĩa. Một trường hợp bổ sung từ khác xuất phát từ sự cân nhắc về cú pháp, tức là bổ sung các phần của câu được lược bỏ trong nguyên văn, làm cho câu được dịch có ý nghĩa hoàn chỉnh.

Trong bản dịch tham khảo của hai bài tập dịch trong bài này có nhiều chỗ dùng cách bổ sung từ. Ví dụ: *sự phát triển kinh tế thương mại Trung - Mỹ* khi dịch sang tiếng Anh đã bổ sung từ **ties/relations** *mối quan hệ*, làm cho nội dung diễn đạt của câu tiếng Anh hoàn chỉnh hơn (Xem phần chú thích (1) và (5) trong 10.1.2). Còn khi dịch câu: *Nền kinh tế của Trung Quốc và Mỹ ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, nên mối quan hệ về kinh tế thương mại đóng vai trò làm yếu tố ổn định cho các mối quan hệ giữa hai nước* thì bổ sung liên từ **As**, biểu thị **the economies of China and the United States become increasingly interdependent** và **economic and trade relationship has functioned as a stabilizer for relations between the two countries** có mối quan hệ "nhân quả". Qua đây có thể thấy rằng do sự cần thiết trong cách diễn đạt bằng tiếng Anh, nên khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, cách "bổ sung từ" luôn là một thủ pháp không thể thiếu.

1. Bổ sung từ cần thiết cho việc hoàn chỉnh cách diễn đạt ngữ nghĩa trong tiếng Anh.

1. *Cuối cùng, việc Trung Quốc gia nhập vào WTO sẽ có tác động tích cực đến việc đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa nền nông nghiệp của Trung Quốc.*

   In the long run ***China's*** WTO entry will exert positive influence in accelerating the modernization of China's farming sector.

   *việc gia nhập WTO* ở đây chỉ *việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới*, vì vậy trong bản dịch cần phải bổ sung **China's**.

2. *Người dân bình thường sẽ có thể thực hiện được ước mơ xe hơi riêng của mình.*

   The common people will be able to ***realize their dream of owning a private car***.

   *ước mơ xe hơi riêng* có ý nghĩa hoàn chỉnh là *ước mơ được sở hữu một chiếc xe hơi riêng*, do đó nên thêm từ ***owning***, theo thói quen trong tiếng Anh, phải thêm đại từ sở hữu **their** vào phía trước **dream** thì ý nghĩa mới hoàn chỉnh.

3. *Tôi hy vọng rằng tất cả chúng ta ở đây hôm nay cùng nắm tay nhau với tất cả những người yêu chuộng hòa bình và cùng nỗ lực vì nền hòa bình lâu dài trên thế giới và vì sự phát triển và thịnh vượng chung của tất cả các quốc gia và các khu vực.*

   I hope that all of us here today will join hands with ***all other peace-loving people*** and work for lasting world peace and the common development and prosperity of all nations and regions.

   Ở phía trước đã nói *tất cả chúng ta ở đây hôm nay* (đương nhiên cũng yêu chuộng hòa bình), nên xuất phát từ sự cần thiết về mặt lôgic, khi dịch *tất cả những người yêu chuộng hòa bình* nên thêm từ **other**.

2. Bổ sung từ không thể thiếu về mặt cú pháp trong tiếng Anh

4. *Đơn xin việc phải được nộp trước 2 giờ chiều.*

   ***You*** must submit ***your*** application by 2:00 p.m.

   Căn cứ theo ngữ pháp tiếng Anh, khi dịch sang tiếng Anh phải thêm chủ ngữ **You** và đại từ sở hữu **your**.

5. *Trời tối rồi, tôi phải vội về nhà.*

   It's getting dark, ***so*** I must hurry home.

   Thêm liên từ so để biểu thị mối quan hệ "nhân quả".

6. *Khó khăn cuối cùng cũng đã vượt qua, mọi người đều rất vui mừng.*

   ***When*** the difficulty was eventually overcome, everyone was happy.

   Thêm liên từ when để biểu thị mối quan hệ thời gian.

7. *Hơn phân nửa số nhân viên trong công ty đều bày tỏ ý muốn mua xe hơi vào năm nay.*

   More than half of the employees in the company have expressed ***their desire*** to buy a car this year.

   ***express*** là ngoại động từ, không thể có tân ngữ, xét về mặt ngữ nghĩa, tân ngữ ở đây là **their desire**, sau khi bổ sung từ thì ngữ pháp chính xác, ý nghĩa cũng hoàn chỉnh.

# UNIT 11 — BÀI 11

## 11.1.0 Bài tập dịch

### Việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng không còn là niềm mơ ước nữa

*Trong quá khứ, việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng chỉ là niềm mơ ước đối với hầu hết người Trung Quốc bởi vì giá của một chiếc xe hơi có thể cao gấp 10 lần thu nhập hàng năm của một người làm công ăn lương có mức lương trung bình. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cùng với việc nâng cao mức sống và giá xe hơi giảm, nhiều người đã mua được xe hơi riêng, và số người sở hữu xe hơi đang gia tăng hàng năm. Mặc dù vậy, việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng vẫn còn là sự xa xỉ đối với hầu hết mọi người. Vào đầu thế kỷ mới, nhiều nhà chế tạo xe hơi nhắm vào thị trường xe hơi riêng, đã phát triển các loại xe hơi nhỏ, giá thấp, thích hợp sử dụng cho gia đình. Điều này giúp cho người dân thường hy vọng thực hiện được niềm mơ ước sở hữu một chiếc xe hơi trong tương lai gần.*

*Vào cuối năm 2000, các nhà sản xuất xe hơi lớn ở Trung Quốc liên tục đưa ra nhiều kiểu xe hơi mới hấp dẫn. Vào ngày 12 tháng mười hai, hãng xe hơi General Motors ở Thượng Hải cho xuất xưởng xe hơi hiệu "Sail" với giá chỉ 100.000 nhân dân tệ. Vào ngày 15 tháng mười hai, hãng Xiali ở Thiên Tân công bố kiểu xe Xiali 2000 sắp sửa có trên thị trường với giá 130.000 nhân dân tệ. Ngày hôm sau, hãng Honda ở Quảng Châu xuất xưởng 30.000 xe. Vào ngày 24 tháng mười hai, hãng Volkwagen ở Thượng Hải công bố loạt xe hiệu Santana 2000 AT sản xuất thành công ở Chu Hải.*

*Một số nhà quan sát nói rằng trong vòng một tháng có nhiều kiểu xe mới được tung ra, như vậy vượt qua tổng số kiểu xe được tung ra trong 5 năm trước, là một kỷ lục trong lịch sử của ngành công nghiệp xe hơi ở Trung Quốc. Đặc biệt, sự xuất hiện xe hơi với giá chưa đến 100.000 nhân dân tệ đã kích thích nhiều người mua xe hơi hơn. Theo dự đoán, năm 2001 sẽ là năm đánh dấu điểm khởi đầu của kỷ nguyên tiêu thụ xe hơi riêng ở Trung Quốc. Theo một cuộc khảo sát được tiến hành vào cuối năm 2000, số người dân sống ở đô thị muốn mua xe hơi đã tăng đáng kể, và họ chọn loại xe hơi có giá dưới 100.000 nhân dân tệ. Trong số 900 hộ dân được phỏng vấn ở Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu, 52,6% số hộ dân bày tỏ ý muốn mua xe hơi, tăng 16,2% so với năm trước. Số người không có ý định mua xe hơi giảm 14,8%, và số người chưa có quyết định mua xe chiếm 6,8%, giảm 1,4%.*

*Hiện nay, chỉ một số ít người có mức thu nhập từ trung bình đến cao có khả năng mua được xe hơi riêng. Thậm chí một số người vay tiền ngân hàng để mua xe. Dựa theo tình hình hiện nay và triển vọng phát triển kinh tế của Trung Quốc, các chuyên gia cho rằng xe hơi riêng sẽ dần dần trở nên phổ biến chỉ sau năm 2005, khi thu nhập bình quân đầu người đạt đến 2.500 đô la mỗi tháng.*

## 11.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| wage-earners | *người làm công ăn lương* |
| aim at; have an eye on | *nhắm đến, hướng đến* |
| low-cost; low-priced | *chi phí thấp* |
| successively; one after another | *liên tục* |
| General Motors (GM) | *Hãng xe hơi General Motors của Mỹ* |
| Sail | *hiệu xe hơi "Sail"* |
| Honda | *hiệu xe hơi "Honda"* |
| come off the production; come off the assembly line | *xuất xưởng* |
| Santana | *hiệu xe hơi "Santana"* |
| observer | *nhà quan sát* |
| arouse | *khuấy động* |
| take a fancy to; choose | *thích, ưa thích* |
| (increase) by a big/substantial margin | *gia tăng đáng kể* |
| predict; foretell | *dự đoán* |
| interview | *phỏng vấn* |
| percentage point | *điểm phần trăm* |
| have not made up one's mind, undecided | *chưa quyết định* |
| prospect; vista | *triển vọng, tầm nhìn xa* |

| | |
|---|---|
| per capita | *trên đầu người* |
| gross national product (GNP) | *tổng sản phẩm quốc dân* |
| popularize | *mở rộng* |

## 11.1.2 Chú thích

1. *Việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng chỉ là niềm mơ ước đối với hầu hết người Trung Quốc bởi vì giá của một chiếc xe hơi có thể cao gấp 10 lần thu nhập hàng năm của một người làm công ăn lương có mức lương trung bình.*

   Có thể dùng **only** hoặc **but** để dịch *chỉ là*, **but** làm trạng từ, cũng có nghĩa là **only**, ví dụ:

   ➢ He is ***but*** a child.
   *Nó chỉ là một đứa trẻ.*

   ➢ She left ***but*** an hour ago.
   *Cô ta chỉ mới đi khỏi cách đây một giờ.*

   *người làm công ăn lương* tương đương với **wage-earner** (người lao động sống nhờ vào tiền lương) trong tiếng Anh, khác với **salaried employee** *nhân viên lĩnh lương theo biên chế*, có thể tham khảo sự khác nhau giữa chúng trong câu sau đây:

   ◈ Are you a wage-earner or salaried?
   *Anh là người làm công ăn lương hay là nhân viên lĩnh lương theo biên chế?*

2. *Vào đầu thế kỷ mới, nhiều nhà chế tạo xe hơi nhắm vào thị trường xe hơi riêng, đã phát triển các loại xe hơi nhỏ, giá thấp, thích hợp sử dụng cho gia đình. Điều này giúp cho người dân thường hy vọng thực hiện được niềm mơ ước sở hữu một chiếc xe hơi trong tương lai gần.*

   *Vào đầu thế kỷ mới*, cách diễn đạt trong tiếng Anh là **At the turn of the new century**, cách diễn đạt tương tự là **at the turn of the year** *vào đầu năm mới.*

   Trong câu này, *nhắm vào* và *phát triển* không có quan hệ song song, không thể dịch thành cấu trúc hai vị ngữ **have an eye on ... and have developed ...** . Chỉ có một vị ngữ thật sự là *phát triển ...*, còn *nhiều nhà chế tạo xe hơi nhắm vào thị trường xe hơi riêng* nên dịch thành trạng ngữ.

   *thực hiện được niềm mơ ước sở hữu một chiếc xe hơi* nên dịch là **realize the dream of owning a private car** (thực hiện niềm mơ ước được sở hữu một chiếc xe hơi riêng).

3. *Trong vòng một tháng có nhiều kiểu xe mới được tung ra như vậy, vượt qua tổng số kiểu xe được tung ra trong 5 năm trước, là một kỷ lục trong lịch sử của ngành công nghiệp xe hơi ở Trung Quốc.*

   Trong câu này có 3 động từ: *tung ra, vượt qua, là (một kỷ lục).* Về mặt lôgic, chúng không phải là chuỗi hành động xảy ra liên tục, nên không thể dịch thành quan hệ song song. Phân tích ý nghĩa, ta thấy phần chính của câu là *có nhiều kiểu xe mới được tung ra như vậy, là một kỷ lục trong lịch sử của ngành công nghiệp xe hơi ở Trung Quốc*, còn *vượt qua tổng số kiểu xe được tung ra trong 5 năm trước* chỉ biểu thị một tình huống, nên dịch thành trạng ngữ. Trong hai động từ còn lại, rõ ràng *là (một kỷ lục)* là động từ vị ngữ biểu thị ý chính, còn *tung ra* nên chuyển thành danh từ làm chủ ngữ, tạo thành câu như sau:

   ◈ ... the ***launching*** of so many new models in less than one month, ***surpassing*** the total of the previous five years, ***is*** a record in the history of China's auto industry.

4. *Theo một cuộc khảo sát được tiến hành vào cuối năm 2000, ... họ chọn loại xe hơi có giá dưới 100.000 nhân dân tệ.*

   *khảo sát* ở đây nên dịch là **survey** mà không phải là **investigation**. Từ trước thường chỉ cuộc điều tra dân ý về vấn đề thu nhập, tiêu dùng, thất nghiệp, v.v..., từ sau phần lớn chỉ cuộc điều tra về các vụ án, phạm pháp, tai nạn, v.v... .

   *Theo một cuộc khảo sát ...* là cách diễn đạt thường gặp trong tiếng Việt, có thể dịch là **According to ... survey**. Ta cũng có thể dùng survey làm chủ ngữ, dịch thành câu ghép chính phụ **A/The survey ... shows that ...** .

   *ưng ý/chọn* có thể dịch là **take a fancy to**, diễn đạt ý **become fond of** *thích người hay vật nào đó*, ví dụ: I have taken a fancy to detective stories. *Tôi thích truyện trinh thám..*

Nhưng trong câu của bài tập dịch này, việc cư dân thành phố mua xe là việc sau này, bây giờ chưa biết được họ "ưng ý" loại xe nào, vì vậy dùng **take a fancy to** để dịch thì không thích hợp. Thật ra, "ưng ý" ở đây tương đương với "chọn lựa", dịch là **choice** cũng được.

5. *Trong số 900 hộ dân được phỏng vấn ở Bắc Kinh, Thượng Hải và Quảng Châu, 52,6% số hộ dân bày tỏ ý muốn mua xe hơi, tăng 16,2% so với năm trước.*

   *được phỏng vấn* dịch là **interviewed: Among the 900 households interviewed, ...**

   *bày tỏ* có thể dịch là **said that (they would buy a car)**; nếu dùng **expressed** thì phải thêm **intent** hay **desire**, v.v..., ví dụ: **expressed their desire to buy a car.**

   *tăng 16,2% so với năm trước* có tác dụng làm cụm từ đồng vị, bổ sung giải thích cho nội dung ở trước, nên không cần dịch thành một câu riêng, chỉ cần làm cụm từ đi theo sau mệnh đề chính là được: **16,2 percentage points higher than the previous year.**

6. *Chỉ một số ít người có mức thu nhập từ trung bình đến cao có khả năng mua được xe hơi riêng.*

   *có khả năng/có đủ tiền* chỉ cần dùng **afford** (= **have enough money for/to do something**) là có thể dịch ra tiếng Anh chuẩn mực:

   ➢ *Anh ta đã phải đi bộ suốt quãng đường về nhà, bởi vì anh ta không có đủ tiền để đi xe taxi.*
   He had to walk all the way home because he could not afford (to take) a taxi.

   *một số ít* dịch là **a small number of (people)**, về mặt kết hợp từ (collocation) thì chính xác hơn **a small part/portion of.**

7. *Dựa theo tình hình hiện nay và triển vọng phát triển kinh tế của Trung Quốc, ...*

   *Dựa theo/Căn cứ theo* ... có nhiều cách dịch tương ứng, ví dụ: **according to, in accordance with, in the light of, in line with, based on**, v.v... . Những cụm từ này có nghĩa và cách dùng khác nhau, do hạn chế về khuôn trang nên không thể giải thích chi tiết, chỉ có thể giải thích ngắn gọn đối với những trường hợp xuất hiện trong bài tập dịch này.

   ***according to*** có nghĩa là *theo lời ai, theo sự thật/cuộc điều tra, v.v... nào đó*, ví dụ như câu *theo một cuộc khảo sát được tiến hành vào cuối năm 2000* được nêu trong câu 4 ở trước, dùng **according to** để dịch. Ví dụ:

   ➢ *Theo như lời Lý Văn, bạn ông, thì ông là một đạo diễn điện ảnh.*
   ***According to*** your friend Li Wen, you are a film director.

   ➢ *Theo hồ sơ của chúng tôi, hắn ta đã vào tù 3 lần.*
   He's been in prison three times ***according to*** our records.

   ***in (the) light of*** có hàm ý là **in view of; considering** *xem xét, xét đến.*

   Ví dụ:

   ➢ *Chúng tôi đã lập kế hoạch này theo những điều kiện cụ thể rõ ràng.*
   We made the plan ***in the light of*** the specific conditions.

   ➢ *Anh ta xem xét lại quyết định của mình dựa theo sự tiến triển của tình hình gần đây.*
   He reviewed his decision ***in the light*** of recent development.

## 11.1.3 Bản dịch tham khảo

### Owning a Private Car Is No Longer a Dream

In the past, owning a private car was but a dream for most Chinese people because the price of a car could be 10 times more than the annual income of the average wage-earner. In recent years, however, along with the rise of the living standard and the drop in car price, some people have bought their own cars, and the number in car ownership is growing every year. Even so, a private car is still a luxury for most people. At the turn of the new century, with an eye on the private car market, many auto makers have developed low-cost, small cars suitable for family use. This has given common people hope that their dream of owning a car will come true in the near future.

At the end of 2000, major automobile manufacturers in China put out several attractive cars of new model one after another. On December 12, Shanghai General Motors announced the advent of its new "Sail", which is priced at only 100,000 yuan. On December 15, Tianjin Xiali announced that its upgraded Xiali 2000 was going on the market priced at 130,000 yuan. The next day, 30,000 Honda automobiles came off the production line in Guangzhou. On December 24, Shanghai Volkswagen announced in Zhuhai the successful production of its Santana 2000 AT.

Some observers say that the launching of so many new models in less than one month, surpassing the total of the previous five years, is a record in the history of China's auto industry. The appearance of cars priced at less than 100,000 yuan, in particular, aroused the enthusiasm of more people to buy cars. It is predicted that the year 2001 will mark the starting point of the era of private car consumption in China. According to a survey conducted at the end of 2000, among urban residents, the number of those who wanted to buy a car had increased dramatically, and their choice would be a car priced below 100,000 yuan. Among the 900 households interviewed in Beijing, Shanghai and Guangzhou, 52.6 percent expressed their desire to buy a car, 16.2 percentage points higher than the previous year. Those with no plans to purchase a car dropped by 14.8 percentage points, and those who had not made up their minds accounted for 6.8 percent, a drop of 1.4 percentage points.

Currently, only a small number of people with mid- to high-level incomes can afford a private car. Even some of them have to pay for their cars with bank loans. In the light of the present situation and the prospects of China's economic development, experts believe that private cars will be gradually popularized only after 2005, when per capita GNP reaches US $2,500.



## 11.2.0 Bài tập dịch

### Thành phố xe hơi lớn nhất châu Á sẽ được xây dựng ở Thượng Hải

*Gần đây, chính quyền thành phố Thượng Hải đã quyết định xây dựng một thành phố xe hơi quốc tế kết hợp sản xuất xe hơi, thương mại, du lịch và giải trí và khi hoàn thành đó sẽ là thành phố xe hơi lớn nhất ở châu Á. Theo như báo cáo, Thượng Hải sẽ đầu tư 35 tỷ nhân dân tệ vào dự án xây dựng này. Mọi nỗ lực sẽ được thực hiện để tạo hình dạng ban đầu cho thành phố xe hơi này vào năm 2005 với hy vọng khi đó, tổng giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi sẽ đạt đến con số 150 tỷ nhân dân tệ, chiếm 14% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp của Thượng Hải trong cùng năm đó. Đến năm 2010, con số này sẽ đạt đến 300 tỷ nhân dân tệ.*

*Kế hoạch xây dựng thành phố xe hơi quốc tế ở Thượng Hải là nhằm tạo ra trung tâm buôn bán xe hơi, triển lãm, tổ chức, nghiên cứu và phát triển, thông tin và dịch vụ lớn nhất ở châu Á. Kế hoạch được phát triển dựa trên ý tưởng rằng châu Á, và đặc biệt là Trung Quốc, sẽ trở thành thị trường xe hơi hàng đầu của thế giới trong 20 năm tới và khu vực đồng bằng sông Trường Giang (Dương Tử) sẽ là nơi đầu tiên triển khai việc tiêu thụ xe hơi riêng ở Trung Quốc.*

*Thành phố xe hơi quốc tế sẽ trải rộng trên diện tích khoảng 60 kilômét vuông, bao gồm hai khu vực chính là sản xuất và thương mại. Ngoài ra, đây cũng là nơi dùng để tổ chức triển lãm, hội chợ, các hoạt động văn hóa thể thao, các dịch vụ tài chính, bảo hiểm và các dịch vụ khác cùng với việc nghiên cứu và phát triển.*

*Các chuyên gia Anh và Đức hiện đang tiến hành thiết kế và lên kế hoạch cho thành phố xe hơi quốc tế mang phong cách riêng của Đức này. Do tính chuyên môn về mặt quản lý nổi tiếng khắp thế giới của các công ty Đức, và mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa thành phố Thượng Hải và hãng Volkswagen, nên việc Thượng Hải xây dựng trung tâm xe hơi gần với hãng Volkswagen ở Thượng Hải không phải là lạ.*

*Việc đầu tư khổng lồ của Thượng Hải vào thành phố xe hơi này sẽ đóng một vai trò rất quan trọng trong sự phát triển chung của Thượng Hải. Nó sẽ tạo điều kiện dễ dàng để điều chỉnh việc phân bố công nghiệp địa phương và*

*sự tác động qua lại giữa các ngành công nghiệp khác. Các con số thống kê cho thấy giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi mỗi lần tăng 1 nhân dân tệ, sẽ mang lại số tiền cộng thêm 0,65 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến trên và 2,63 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến dưới. Một chiếc xe hơi bao gồm hàng chục ngàn bộ phận có liên quan đến nhiều ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp xe hơi sẽ thúc đẩy công nghệ thông tin, điện tử và các ngành công nghiệp nguyên liệu khác cùng phát triển. Về vấn đề phát triển việc làm, một vị trí trong ngành công nghiệp xe hơi sẽ tạo ra tám cơ hội việc làm trong các ngành công nghiệp khác.*

## 11.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| incorporate; integrate | *kết hợp* |
| initial | *khởi đầu* |
| total (gross) output value | *tổng giá trị sản phẩm* |
| position; be planned as | *đạt đến vị trí, nhằm đạt đến* |
| fair | *hội chợ, triển lãm* |
| logistics | *ngành hậu cần* |
| research and development; R&D | *nghiên cứu và phát triển* |
| private car | *xe hơi riêng* |
| coastal | *thuộc vùng biển* |
| delta | *vùng đồng bằng* |
| exhibition | *cuộc triển lãm* |
| function | *chức năng* |
| style | *phong cách, kiểu* |
| adjacent to | *gần, lân cận* |
| Shanghai Volkswagen | *Hãng xe hơi Volkswagen ở Thượng Hải* |
| vital; decisive | *mang tính quyết định* |
| interaction | *sự tương tác* |
| upper-stream industry | *ngành công nghiệp tuyến trên* |
| lower-stream industry | *ngành công nghiệp tuyến dưới* |
| assemble | *lắp ráp* |
| promote; drive | *thúc đẩy* |
| roll; one after another | *cuốn theo* |
| with regard to; in respect of | *xét đến, về việc* |



## 11.2.2 Chú thích

1. *Chính quyền thành phố Thượng Hải đã quyết định xây dựng một thành phố xe hơi quốc tế kết hợp ... sẽ là thành phố xe hơi lớn nhất ở châu Á.*

   Câu này có thể dịch thẳng là: **Shanghai Municipal Government has decided to build an international auto city ... which will be the biggest auto base in Asia.**

   Nếu cụm từ **when completed** được đặt vào giữa **which** và **will be**, thì câu này càng hợp lôgic hơn.

2. *Theo như báo cáo, Thượng Hải sẽ đầu tư khoảng 35 tỷ nhân dân tệ vào dự án xây dựng này. Mọi nỗ lực sẽ được thực hiện để tạo hình dạng ban đầu cho thành phố xe hơi này vào năm 2005 với hy vọng khi đó, tổng giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi sẽ đạt đến con số 150 tỷ nhân dân tệ, chiếm 14% tổng giá trị sản phẩm công nghiệp của Thượng Hải trong cùng năm đó.*

   *Theo như báo cáo* có thể dùng mẫu câu **It is reported that ...**, lấy **It** làm chủ ngữ giả. Các cụm từ: *Người ta nói rằng, Theo ước tính, Theo dự đoán, v.v...* đều có thể dùng mẫu câu tương tự: **It is said that ... , It is estimated that ... , It is predicted that ... , etc.**

   Xét về mặt ý nghĩa, ở giữa *mọi nỗ lực* và *tổng giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi ...* có ẩn liên từ *lúc đó*, khi dịch nên bổ sung **when** để hai câu có thể mạch lạc: **Efforts will be made to put the auto city into initial shape in 2005 *when* the total output value of the auto industry is expected to reach 150 billion yuan.**

   *chiếm ... % tổng giá trị sản phẩm công nghiệp ...* chỉ có thể dịch thành trạng ngữ trong câu, chỉ tình huống "đi kèm", dùng cụm phân từ hiện tại để dịch: **accounting for/representing 14% of Shanghai's gross industrial output value of the same year.**

3. *Kế hoạch xây dựng thành phố xe hơi quốc tế ở Thượng Hải là nhằm tạo ra trung tâm ... lớn nhất ở châu Á.*

*Kế hoạch xây dựng* ở đây là danh từ, khi dịch sang tiếng Anh đổi thành động từ sẽ chuẩn mực hơn.

◊ The international auto city in Shanghai is planned to emerge as the largest center ... in Asia.

Trong phần Kỹ thuật dịch 4.3.0 ở bài 4 trong phần "Luyện dịch Anh-Việt", chúng ta đã nói về kỹ năng "chuyển đổi từ loại". Ngược lại, kỹ năng này cũng được dùng khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

4. *Kế hoạch được phát triển dựa trên ý tưởng rằng châu Á ... sẽ trở thành thị trường xe hơi hàng đầu của thế giới trong 20 năm tới ...*

Câu này dịch là:

◊ This planning is based on the belief that Asia ... will become the leading auto market of the world in the next 20 years ...

5. *Do tính chuyên môn về mặt quản lý nổi tiếng khắp thế giới của các công ty Đức và mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa thành phố Thượng Hải và hãng Volkswagen, nên việc Thượng Hải xây dựng trung tâm xe hơi gần với hãng Volkswagen ở Thượng Hải không phải là lạ.*

Trong tiếng Việt thường dùng cách nói *vì/do ... nên ...* để chỉ mối quan hệ nhân quả, nhưng trong tiếng Anh thì thường không có từ *nên*. Vì vậy, khi dịch sang tiếng Anh phải lược bỏ từ *nên*.

Ngoài ra, hãng xe hơi Volkswagen ở Thượng Hải – là một doanh nghiệp liên doanh Trung – Đức.

Như vậy, câu này được dịch là:

◊ Due to the world-renowned management expertise of German corporations and the good relations of co-operation between Shanghai and Volkswagen, it is quite natural for Shanghai to build the auto base adjacent to Shanghai Volkswagen.

Một lần nữa, *không phải là lạ* nếu được dịch là **it is not strange** thì không quen dùng, tốt hơn nên dịch là **it is quite/only natural**, phù hợp với nghĩa gốc hơn.



6. *Giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi mỗi lần tăng 1 nhân dân tệ, sẽ mang lại số tiền cộng thêm 0,65 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến trên và 2,63 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến dưới.*

Câu này không liên kết chặt chẽ với câu ở trước lắm. Để nội dung tường thuật có căn cứ, tốt nhất nên bổ sung cụm từ **Statistics show** *Các con số thống kê cho thấy* ở đầu câu để "nguồn gốc thông tin", có vẻ đáng tin cậy hơn.

7. *Về vấn đề phát triển việc làm, ...*

*về/đối với* ở đây có thể dịch là **with regard to (concerning; in connection with)**. Ví dụ:

➢ *Tôi không có gì để nói về lời bình luận của anh.*

I have got nothing to say with regard to your comments.

## 11.2.3 Bản dịch tham khảo

### Asia's Biggest Auto City to Be Built in Shanghai

Recently, Shanghai Municipal Government has decided to build an international auto city incorporating auto manufacture, trade, tourism and recreation which, when completed, will be the biggest auto base in Asia. It is reported that Shanghai will invest 35 billion yuan in this construction project. Efforts will be made to put the auto city into initial shape in 2005 when the total output value of the auto industry is expected to reach 150 billion yuan, accounting for 14 percent of Shanghai's gross industrial output value of the same year. By 2010, the figure will reach 300 billion yuan.

The international auto city in Shanghai is planned to emerge as the largest center for auto trade, fair, logistics, research and development, information and service in Asia. This planning is based on the belief that Asia, and China in particular, will become the leading auto market of the world in the next 20 years and that in China the coastal and Changjiang (Yangtze) delta areas will be the first to develop consumption in private cars.

The international auto city will cover an area of approximately 60 square kilometers, comprising two main parts respectively devoted to

production and trade. In addition, it will also function as a base for exhibitions, fairs, cultural and sports activities, financial, insurance and other services, and research and development.

German and British experts are now working on the design and blueprint of the international auto city, which will feature the distinctive German style. Due to the world-renowned management expertise of German corporations and the good relations of co-operation between Shanghai and Volkswagen, it is quite natural for Shanghai to build the auto base adjacent to Shanghai Volkswagen.

Shanghai's enormous investment in the auto city project will play a vital role in the overall development of Shanghai. It will facilitate the adjustment of local industrial distribution and the interaction between various industries. Statistics show that an additional output value of 1 yuan for the auto industry will bring about an increment of 0.65 yuan for the upper-stream industry and 2.63 yuan for the lower-stream industry. An automobile consists of tens of thousands of parts which involve many industries. The auto industry will promote the development of the information, electronic technology and raw material industries one after another. With regard to employment growth, one job position in the auto industry will create eight job opportunities in other industries.

# 11.3.0 Kỹ thuật dịch

## Chuyển đổi từ loại

Tiếng Việt và tiếng Anh nhìn chung giống nhau về cách phân loại từ, chức năng ngữ pháp của từ loại cũng khá giống nhau. Tuy nhiên, khi dịch câu, hai loại ngôn ngữ Việt, Anh này không hẳn là tương ứng. Theo yêu cầu về ngữ pháp và thói quen diễn đạt trong tiếng Anh, đôi khi động từ tiếng Việt cần phải dịch thành danh từ tiếng Anh; tương tự, trạng từ tiếng Việt cần phải dịch thành tính từ tiếng Anh. Thậm chí trong nhiều trường hợp, động từ tiếng Việt còn phải dịch thành giới từ tiếng Anh. Như vậy có nghĩa là khi dịch câu tiếng Việt, điều cần lưu ý không phải là từ tương ứng của từ loại khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, mà là cấu trúc câu phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Anh thể hiện đúng ý nghĩa diễn đạt của từ, câu tiếng Việt. Việc chuyển đổi từ loại chính là một thủ pháp đạt được mục đích này. Nếu cứ tìm kiếm từ tương ứng của từ loại, kết quả có thể sẽ hoàn toàn ngược lại, lời dịch trở nên cứng nhắc, tối nghĩa.

Trong quá trình dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, ta rất thường gặp sự chuyển đổi giữa động từ và danh từ. Đó là vì động từ trong câu tiếng Việt hết sức linh hoạt, trong một câu có thể có nhiều động từ, còn trong tiếng Anh thì không như vậy, một câu chỉ có thể có một động từ vị ngữ. Vì vậy, nếu trong một câu tiếng Việt có hai hoặc hơn hai động từ trở lên, trừ phi chúng là vị ngữ song song, nếu không, chỉ có thể dịch động từ chính thành động từ vị ngữ trong tiếng Anh, những động từ còn lại phải chuyển đổi thành những từ loại khác. Trong đó, trường hợp động từ tiếng Việt chuyển đổi thành danh từ tiếng Anh rất nhiều. Hai bài tập dịch của bài này có rất nhiều ví dụ về sự chuyển đổi động từ và danh từ giữa tiếng Việt và tiếng Anh, phần lớn đều đã được giải thích trong phần chú thích. Sau đây là một số cách chuyển đổi từ loại chủ yếu khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh:

### 1. Động từ chuyển đổi thành danh từ

1. *Trung thành với nguyên tắc một nước Trung Quốc là nền tảng và là điều kiện tiên quyết cho sự thống nhất hòa bình.*
   ***Adherence*** to the One-China Principle is the basis and prerequisite for peaceful reunification.

2. *Tuyệt đối không được vi phạm nguyên tắc này.*
   No ***violation*** of this principle can be tolerated.

### 2. Động từ chuyển đổi thành giới từ

1. *Điều này đi ngược lại ý nguyện của đại đa số quần chúng nhân dân và xu hướng chung của thời đại.*
   This is ***against*** the will of the majority of the people and ***against*** the trend of the times.

2. *Bạn ủng hộ hay phản đối kế hoạch này?*
   Are you ***for*** or ***against*** the plan?

3. *Anh ta vẫn giữ nguyên vị trí của mình bất chấp những khó khăn.*
He stood fast at his post ***despite*** all difficulties.

### 3. Động từ chuyển đổi thành tính từ

1. *Tôi tin chắc tin đó là có thật.*
I'm ***sure*** the news is true.

2. *Cô ta có biết tôi đến không?*
Is she ***aware*** that I'm coming?

3. *Hiện tại tôi hoàn toàn hài lòng với cuộc sống của mình.*
I am quite ***content*** with my life at present.

### 4. Danh từ chuyển đổi thành động từ

1. *Ngoài ra, nó cũng sẽ có chức năng như là nơi tổ chức triển lãm, hội chợ, các hoạt động văn hóa thể thao, các dịch vụ tài chính, bảo hiểm và các hình thức dịch vụ khác cùng với việc nghiên cứu và phát triển.*
In addition, it will also ***function*** as a base for exhibitions, fairs, cultural and sports activities, financial, insurance and other services, and research and development.

2. *Lối diễn xuất của cô ta đã để lại ấn tượng sâu sắc cho khán giả.*
Her performance ***impressed*** the audience deeply.

3. *Sản phẩm này có đặc điểm là chế tạo tinh xảo và độ bền cao.*
This product ***is characterized*** by its fine workmanship and durability.



# UNIT 12 BÀI 12

## 12.1.0 Bài tập dịch

### Thượng Hải xin đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới

*Theo như báo cáo, Thượng Hải đã chính thức xin đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới năm 2010.*

*Không như các hội chợ thương mại bình thường khác, thành phần tham gia Hội chợ Triển lãm Thế giới chủ yếu là chính phủ của nhiều quốc gia khác nhau và các tổ chức quốc tế. Hội chợ Triển lãm Thế giới là một vũ đài cho các nước tham gia thể hiện thành tựu và triển vọng trong các lĩnh vực kỹ thuật, văn hóa, kinh tế, xã hội của họ và là một sự kiện lớn để mọi người từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới gặp gỡ và trao đổi kinh nghiệm, học hỏi lẫn nhau và cùng chung tay hợp tác. Hội chợ Triển lãm Thế giới được gọi là "Đại hội Olympic trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và văn hóa" được tổ chức 5 năm một lần. Kể từ khi được tổ chức lần đầu tiên ở Luân Đôn vào năm 1851, Hội chợ Triển lãm Thế giới được tổ chức đều đặn ở các quốc gia phát triển. Nếu Thượng Hải giành được quyền đăng cai lần này, Trung Quốc sẽ là nước đang phát triển đầu tiên đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới.*

*Việc đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới sẽ có ảnh hưởng tích cực đến Trung Quốc, bởi vì không những Trung Quốc tích lũy được kinh nghiệm quý báu từ các quốc gia khác để đẩy mạnh hơn nữa quá trình cải cách và mở cửa, đặc biệt là thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở lưu vực sông Trường Giang, mà còn tăng cường mối quan hệ hữu nghị với các quốc gia khác.*

*Chủ đề của Hội chợ Triển lãm Thế giới tại Thượng Hải năm 2010 là "Thành phố tốt đẹp hơn, cuộc sống tốt đẹp hơn", chủ đề này nổi bật với ba đặc điểm riêng biệt: phản ánh tính thời đại, tính sáng tạo và tính phổ biến.*

Các thành phố là thành quả lao động của nền văn minh nhân loại đối với không gian sống. Ngày càng có nhiều người đến sinh sống tại các thành phố để theo đuổi cuộc sống tốt đẹp hơn. Nhân loại đã bước sang một thế kỷ mới, quá trình đô thị hóa trên toàn thế giới sẽ càng được đẩy nhanh hơn. Các thành phố đã trở thành tâm điểm chú ý của các chính khách, các nhà kinh tế, và các nhà hoạt động xã hội trên khắp thế giới.

Cùng với sự đô thị hóa, các loại bệnh thành phố đang trở nên ngày càng nghiêm trọng. Các quốc gia trên khắp thế giới dương đầu với nhiều vấn đề chung trong quá trình phát triển thành phố của mình, điều này cần phải thảo luận và nghiên cứu. Tuy nhiên, cho đến nay trong lịch sử thế giới chưa bao giờ có một Hội chợ Triển lãm Thế giới toàn diện với chủ đề "Thành phố" được tổ chức.

Với chủ đề "Thành phố", Hội chợ Triển lãm Thế giới sẽ mang một ý nghĩa toàn cầu. Các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, phát triển hay đang phát triển, đều có thể trưng bày những thành tựu riêng của mình trong quá trình phát triển thành phố, và họ sẽ có thể học hỏi được nhiều kinh nghiệm hữu ích trong quá trình phát triển đô thị từ cuộc trưng bày triển lãm của các quốc gia khác.

Nếu Thượng Hải giành được quyền đăng cai, nơi gặp gỡ quy tụ nhiều nhất của Hội chợ Triển lãm Thế giới năm 2010 sẽ là Trung tâm Hội chợ Triển lãm Thế giới của Thượng Hải đặt tại khu Tân Phố Đông bên bờ sông Hoàng Phố. Hội chợ Triển lãm sẽ mở cửa trong 6 tháng, hy vọng thu hút hơn 70 triệu du khách.

## 12.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| bid for | *xin đăng cai (tổ chức), đấu thầu* |
| World Exposition (Expo) | *Hội chợ Triển lãm Thế giới* |
| fair | *hội chợ* |
| participant | *người tham dự, thành phần tham gia* |
| grand event; grand gathering | *sự kiện lớn* |
| developed country | *quốc gia phát triển* |
| developing country | *quốc gia đang phát triển* |
| absorb; draw | *thu hút, tích lũy* |
| river valley/basin | *lưu vực sông* |
| theme; subject | *chủ đề* |
| originality | *tính sáng tạo* |
| universality | *tính đại chúng* |
| crystallization; fruit | *sự kết tinh, thành quả* |
| urbanization | *đô thị hóa* |
| attention; concern | *chú ý* |
| focus | *tâm điểm* |
| address; explore | *khảo sát* |
| comprehensive | *có thể hiểu đầy đủ, toàn diện* |
| display; show | *trưng bày* |
| river bank; riverside | *bờ sông* |
| Pudong New Area | *khu Tân Phố Đông* |
| venue | *nơi gặp gỡ* |

## 12.1.2 Chú thích

1. *Theo như báo cáo, Thượng Hải đã chính thức xin đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới năm 2010.*

   *Theo như báo cáo* thuộc mẫu câu không có câu chính, thường dùng **It** làm chủ ngữ giả, dịch là **It is reported that ...** . Ví dụ:

   ➤ *Theo như báo cáo có 103 người chết trong vụ tai nạn rơi máy bay.*
   It is reported that 103 people were killed in the air crash.

   *xin đăng cai tổ chức* có thể dịch là: **bid for** (the hosting of) **the World Exposition.**

   Trong thuật ngữ thương mại, **bid for** có nghĩa là **offer to do** (work) **for a stated price** *đấu thầu.* Ví dụ:

   ➤ *Có năm công ty đấu thầu để nhận hợp đồng xây dựng sân bay mới.*
   Five companies have bid for the contract to build the new airport.

   Ngoài ra, khi được dùng với nghĩa này, dạng quá khứ và phân từ quá khứ của **bid** đều là **bid**.

2. *Hội chợ Triển lãm Thế giới được gọi là "Đại hội Olympic trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và văn hóa".*

*được gọi là ...* đồng nghĩa với *được biết đến như là ...*, dịch là **be known as ...** . Ví dụ:

➢ *Ba Kim được biết đến như là một tiểu thuyết gia vĩ đại nhất Trung Quốc đương đại.*

Ba Jin is known as the greatest novelist in contemporary China.

➢ *Tô Châu, được biết đến như là Venice của phương Đông, đã có những thay đổi đáng kể trong những năm gần đây.*

Suzhou, known as Venice in the Orient, has undergone remarkable changes in recent years.

*Đại hội Olympic trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và văn hóa* không thể dịch thẳng là **the Olympic Games in the economic, technological and cultural areas** sẽ tạo thành nghĩa khác là *trong lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật, văn hóa đều có tổ chức Đại hội thể thao Olympic*, mà nên dùng cách nói ví von: **the "economic, technological and cultural Olympic Games".**

3. *Chủ đề của Hội chợ Triển lãm Thế giới tại Thượng Hải năm 2010 là "Thành phố tốt đẹp hơn, cuộc sống tốt đẹp hơn", chủ đề này nổi bật với ba đặc điểm riêng biệt: phản ánh tính thời đại, tính sáng tạo và tính phổ biến.*

Phần câu tiếng Việt đầu tiên không thể dịch thẳng, bởi vì Hội chợ Triển lãm Thế giới năm 2010 vẫn còn ở trong giai đoạn xin đăng cai tổ chức, Thượng Hải đưa ra chủ đề "Thành phố tốt đẹp hơn, cuộc sống tốt đẹp hơn", nhưng Thượng Hải có giành được quyền đăng cai tổ chức hay không thì chưa rõ. Vì vậy, khi dịch câu này cần phải thêm một trạng ngữ chỉ điều kiện: **If Shanghai wins the bid** *Nếu Thượng Hải giành được quyền đăng cai tổ chức* thì mới có thể diễn đạt chính xác ý nghĩa của câu tiếng Việt. Do phần câu thứ hai có liên hệ chặt chẽ với câu thứ nhất, giải thích thêm cho "chủ đề" được đề cập ở trước, nên có thể dùng mệnh đề thuộc ngữ bất định để dịch:

◊ ***If Shanghai wins the bid***, the theme of the 2010 World Exposition will be "Better City, Better Life", ***which*** is characterized by three distinctive features: reflecting the needs of our age, being original in concept and having universal significance.



*Chủ đề này nổi bật với ba đặc điểm riêng biệt* nếu dịch là **This theme gives prominence to three characteristics** thì đó là "tiếng Anh kiểu Việt" điển hình. Cách diễn đạt lấy "đặc điểm" làm danh từ như: "có đặc điểm ...", "đặc điểm của ..." trong tiếng Việt, khi dịch nên theo thói quen diễn đạt trong tiếng Anh, đổi "đặc điểm" thành động từ trong tiếng Anh, dùng mẫu câu **be characterized by ...** để biểu thị ý nghĩa tương tự, ví dụ:

➢ *Tòa nhà này có đặc điểm là vẻ bên ngoài lộng lẫy và trang trí nội thất tao nhã.*

This building is characterized by magnificent appearance and elegant interior decoration.

*tính thời đại, tính sáng tạo và tính phổ biến* là khái niệm trừu tượng về "chủ đề", nếu dùng ba danh từ cũng trừu tượng như vậy như **contemporaneity, originality and universality** để dịch thì nội dung quá mập mờ, không diễn đạt được ý nghĩa. Ở đây cần mở rộng nghĩa, lần lượt dịch 3 cụm từ này thành: **reflecting the needs/spirit of our age** *phản ánh nhu cầu hoặc tinh thần của thời đại*, **being original in concept** *khái niệm độc đáo* and **having universal significance** *có ý nghĩa phổ biến.*

4. *Nhân loại đã bước sang một thế kỷ mới, quá trình đô thị hóa trên toàn thế giới sẽ càng được đẩy nhanh hơn.*

Hai câu này không có mối quan hệ song song, nên tạo thành câu ghép trong tiếng Anh, tương đương với: **With the advent of the new century, urbanization will be further accelerated worldwide.** *Bước sang thế kỷ mới, quá trình đô thị hóa sẽ càng được đẩy nhanh hơn trên toàn thế giới.*

So với câu dịch ở trên, nếu dịch thẳng câu đầu tiên thành **As mankind has entered the new century**, mặc dù ý nghĩa không sai, nhưng không phải là tiếng Anh chuẩn mực, sai sót là ở chỗ dịch thông tin phụ thuộc có phần "mập mờ" thành ra quá "thật".

*quá trình đô thị hóa trên toàn thế giới* nếu dịch là **global urbanization** thì có thể nảy sinh những nghĩa khác *dường như cả thế giới đều biến thành thành phố*, giống như ý nghĩa diễn đạt của cấu trúc **global warming** *trái đất nóng dần lên.* Thật ra, ý nghĩa cần diễn đạt ở đây là *trên khắp thế giới, quá trình đô thị hóa ở các nước ... .*

5. *Các loại bệnh thành phố đang trở nên ngày càng nghiêm trọng.*

Trong y học có các loại bệnh như bệnh tim, bệnh tiểu đường, v.v... nhưng không có "bệnh thành phố", vì vậy nếu dịch "bệnh thành phố" là **city diseases** thì không đúng. "Bệnh thành phố" ở đây nên được hiểu là "các loại bệnh điển hình hoặc đặc biệt trong thành phố (cách nói ví von)" diễn đạt bằng tiếng Anh sẽ là **diseases typical of cities.** ***typical of*** có nghĩa là **having the distinctive qualities of a particular type of person or thing** *điển hình, tiêu biểu.* Ví dụ:

➢ *Việc này chỉ có anh ta mới làm được.*
**It was typical of him to do such a thing.**

6. *Các quốc gia trên khắp thế giới dương đầu với nhiều vấn đề chung trong quá trình phát triển thành phố của mình, điều này cần phải thảo luận và nghiên cứu.*

*thảo luận và nghiên cứu* có thể dịch thẳng là **discuss and study,** nhưng dùng **address (think about and begin to deal with)** để dịch thì chính xác hơn. Trong tiếng Anh, **address** kết hợp với **problem** và **issue** có hàm ý là *đối phó, xử lý,* vừa phù hợp với ý *thảo luận và nghiên cứu* ở câu trên.

## 12.1.3 Bản dịch tham khảo

### Shanghai Bids for the World Exposition

It is reported that Shanghai has officially bid for the 2010 World Exposition.

Unlike a trade fair in the usual sense, participants in the World Exposition are mainly governments of various countries and international organizations. The World Exposition is an arena for the participating countries to display the achievements and prospects in their social, economic, cultural and technological sectors and a grand event where people from various countries gather together to exchange experiences, learn from one another and enter into co-operation. Known as the "economic, technological and cultural Olympic Games," the World Exposition is held every five years. Since its inception in London in 1851, the World Exposition has been



invariably held in developed countries. If Shanghai wins the bid this time, China will be the first developing country to host the World Exposition.

Hosting the Exposition will have a positive impact on China, as China will be able not only to draw useful experiences of other countries to further its reform and opening-up process and, in particular, promote the economic development in the Changjiang River basin, but also to strengthen its friendly relations with other countries.

If Shanghai wins the bid, the theme of the 2010 World Exposition will be "Better City, Better Life", which is characterized by three distinctive features: reflecting the spirit of our age, being original in concept and having universal significance.

Cities are a fruit of human civilization in respect of living space. More and more people have made their homes in cities in pursuit of a better life. With the advent of the new century, urbanization will be further accelerated worldwide. Cities have already become the focus of attention of statesmen, economists and social activists around the world.

Along with urbanization, various diseases typical of cities are becoming increasingly serious. Countries across the world face many common problems in the development of their cities, which need to be addressed. However, so far a comprehensive World Exposition with the city as its theme has not been held in its history.

With "City" as the theme, the World Exposition will have universal significance. Countries, big or small, developed or developing, may display their respective achievements in the development of cities, and they will also be able to learn useful experiences in city development from the exhibition of other countries.

If Shanghai wins the bid, the venue of the 2010 World Exposition will be the World Exposition Center of Shanghai to be located in Pudong New Area on the Huangpu River. The Exposition will remain open for six months, which is expected to attract more than 70 million visitors.

## 12.2.0 Bài tập dịch

### Kinh tế Thế vận hội: Sự hấp dẫn tột cùng

*Từ năm 2001 đến năm 2008, Bắc Kinh sẽ đầu tư 280 tỷ nhân dân tệ vào dự án Thế vận hội, trong đó 180 tỷ nhân dân tệ sẽ được đầu tư cho công trình xây dựng cơ sở hạ tầng. Sự đầu tư khổng lồ như vậy sẽ kích thích phát triển kinh tế của Bắc Kinh và cả nước nói chung. Người phát ngôn của Cục Thống kê Quốc gia nói rằng, trong suốt 7 năm từ năm 2001 đến năm 2008, do sự thúc đẩy của "nền kinh tế Thế vận hội", mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm hy vọng tăng từ 0,3% đến 0,4%.*

*Các chuyên gia kinh tế dự đoán rằng Thế vận hội 2008 sẽ có ảnh hưởng rộng lớn và sâu rộng đến sự phát triển xã hội và kinh tế của Trung Quốc, và sẽ có tác động trực tiếp hơn lên các ngành công nghiệp cụ thể như thể thao, du lịch, xây dựng, vật liệu xây dựng, dịch vụ thông tin và thương mại. Nền kinh tế mang không khí Thế vận hội sẽ là yếu tố phát triển mới cho nền kinh tế của Trung Quốc và sẽ tạo ra hơn 1 triệu việc làm. Do sự thúc đẩy của Thế vận hội, nền kinh tế của Trung Quốc sẽ phát triển với tốc độ nhanh chóng trong 10 năm đầu của thế kỷ 21.*

*Việc đăng cai tổ chức Thế vận hội sẽ đem lại cho Bắc Kinh một nguồn thu nhập trực tiếp xấp xỉ 3 tỷ đô la Mỹ từ các chương trình được truyền hình trực tiếp trên tivi, các chương trình đối tác Thế vận hội (TOP) của Ủy ban Thế vận hội quốc tế, tiền trợ cấp từ chính quyền trung ương và chính quyền thành phố Bắc Kinh, tiền tài trợ từ các doanh nghiệp và các công ty độc quyền, và tiền thu được từ việc bán các đồng tiền, tem kỷ niệm và vé vào xem các trận đấu. Mức thu nhập gián tiếp mà Thế vận hội mang lại cho Bắc Kinh ước tính đạt khoảng 5,4 tỷ đô la Mỹ, và khó có thể tính được con số chính xác từ nguồn thu nhập phát sinh mang lại cho Bắc Kinh và cả nước.*

*Thế vận hội Bắc Kinh sẽ giúp cải tạo môi trường của Bắc Kinh và đẩy mạnh trình độ khoa học kỹ thuật. Trong 5 năm tới, Bắc Kinh sẽ đầu tư 45 tỷ nhân dân tệ để cải tạo môi trường, và 30 tỷ nhân dân tệ cho công trình xây dựng ngành công nghệ thông tin, đặt nền tảng cho một "Bắc Kinh kỹ thuật số", khởi đầu đề cao công tác quản lý chính phủ bằng điện tử, công việc giao dịch thương mại bằng điện tử và giáo dục từ xa. Trong khi đó, Bắc Kinh sẽ phải hoàn tất công việc xây dựng lại trên 9 triệu mét vuông nhà cửa đổ nát, tạo điều kiện cho mỗi người dân có được 18 mét vuông không gian sinh hoạt trên mỗi đầu người.*



*Thế vận hội sẽ đẩy mạnh nhịp độ xây dựng Bắc Kinh thành một thành phố quốc tế hiện đại. Bắc Kinh đã vạch ra kế hoạch chiến lược cho sự phát triển này trong thế kỷ mới: đến năm 2010, Bắc Kinh sẽ là thành phố đầu tiên trong cả nước thực hiện hiện đại hóa, hình thành cơ cấu tổ chức cơ bản cho một thành phố quốc tế hiện đại; đến năm 2020, Bắc Kinh sẽ phát triển thành một thành phố quốc tế hiện đại; và đến giữa thế kỷ 21, Bắc Kinh sẽ hoàn tất việc hiện đại hóa và trở thành một thành phố quốc tế hiện đại hạng nhất trên thế giới.*

## 12.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| temptation | *sức quyến rũ* |
| the Olympic Games | *Thế vận hội, Đại hội Olympic* |
| infrastructure | *cơ sở hạ tầng* |
| drive; stimulate | *kích thích* |
| the National Bureau of Statistics | *Cục Thống kê Quốc gia* |
| spokesman | *người phát ngôn* |
| gross domestic product (GDP) | *tổng sản phẩm nội địa* |
| predict; forecast | *dự đoán* |
| building/construction material | *vật liệu xây dựng* |
| TV relay | *chương trình truyền hình trực tiếp trên tivi* |
| subsidy; subsidize | *tiền trợ cấp, trợ cấp* |
| franchise | *công ty độc quyền* |
| commemorative coin | *đồng tiền kỷ niệm* |
| admission ticket | *vé vào cửa* |
| derivative | *phát sinh* |
| environmental improvement | *cải tạo môi trường* |
| digit; digital | *kỹ thuật số* |
| e-government | *chính phủ điện tử* |
| e-commerce | *thương mại điện tử* |
| distance education | *giáo dục từ xa* |
| dilapidated houses | *nhà cửa đổ nát* |
| metropolis | *trung tâm văn hóa chính trị, thủ phủ, thành phố* |

| | |
|---|---|
| strategic planning/program | *kế hoạch/chương trình chiến lược* |
| form | *hình thức* |
| framework | *khuôn khổ, cơ cấu tổ chức* |
| middle of a century | *giữa thế kỷ* |

## 12.2.2 Chú thích

1. *Người phát ngôn của Cục Thống kê Quốc gia nói rằng, trong suốt 7 năm từ năm 2001 đến năm 2008, do sự thúc đẩy của "nền kinh tế Thế vận hội", mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm hy vọng tăng từ 0,3% đến 0,4%.*

   Từ *nói* ở đây không nên dịch là **said**, thứ nhất là vì phía sau không phải là lời nói của chính ông ta, thứ hai là phần chính của câu không phải là cấu trúc chủ vị *người phát ngôn nói,* thông tin chủ yếu là *mức tăng trưởng GDP trung bình hàng năm hy vọng tăng từ 0,3% đến 0,4%.* Trên thực tế, *Người phát ngôn của Cục thống kê Quốc gia nói* chỉ việc tác giả dẫn ra số liệu do người phát ngôn cung cấp, có nghĩa là *theo thông tin do người phát ngôn cung cấp,* do đó dịch câu theo cách diễn đạt có sẵn trong tiếng Anh: ***According to* the spokesman of the National Bureau of Statistics.**

   Trạng ngữ chỉ nguyên nhân *do sự thúc đẩy của "nền kinh tế Thế vận hội"* dùng cụm phân từ quá khứ để dịch, cách hành văn vừa chặt chẽ vừa súc tích: **... the average annual GDP growth, driven by "Olympic economy", is expected to increase by 0.3 to 0.4 percentage point.**

2. *Do sự thúc đẩy của Thế vận hội, nền kinh tế của Trung Quốc sẽ phát triển với tốc độ nhanh chóng trong 10 năm đầu của thế kỷ 21.*

   *thúc đẩy* ở đây có thể dịch là **motivate, stimulate** hay **drive.** Ví dụ:

   ◊ ***Motivated by*** the Olympic Games, China will witness a high-speed development in its economy during the first decade of the 21st century.

   Trong câu dịch ở trên, chủ ngữ là **China** mà không phải là **Chinese economy.** Hơn nữa, cách diễn đạt cũng khác so với tiếng Việt. Cách diễn đạt tiếng Anh chuẩn mực này thích hợp đối với các mẫu câu giống như mẫu câu nêu trên, ví dụ:

   ➤ *Trong hai thập kỷ qua, Phố Đông đã chứng kiến nhiều sự thay đổi to lớn.*

   In the past two decades, Pudong has witnessed tremendous changes.

   ➤ *Cô ta đã trải qua nhiều bất hạnh trong cuộc đời.*

   She has seen much unhappiness in her life.

3. *Việc đăng cai tổ chức Thế vận hội sẽ đem lại cho Bắc Kinh một nguồn thu nhập trực tiếp xấp xỉ 3 tỷ đô la Mỹ từ các chương trình được truyền hình trực tiếp trên tivi, các chương trình đối tác Thế vận hội (TOP) của Ủy ban Thế vận hội quốc tế, tiền trợ cấp từ chính quyền trung ương và chính quyền thành phố Bắc Kinh, tiền tài trợ từ các doanh nghiệp và các công ty độc quyền, và tiền thu được từ việc bán các đồng xu, tem kỷ niệm và vé vào xem các trận đấu.*

   *tiền tài trợ từ các doanh nghiệp và các công ty độc quyền* được dịch là: **support from businesses and franchises.**

   *(tiền thu được) từ việc bán các đồng xu, tem kỷ niệm và vé vào xem các trận đấu* được dịch là: **sales of commemorative coins and stamps and admission tickets to the games.**

4. *Mức thu nhập gián tiếp mà Thế vận hội mang lại cho Bắc Kinh ước tính đạt khoảng 5,4 tỷ đô la Mỹ.*

   Nếu dịch *mức thu nhập gián tiếp mà Thế vận hội mang lại cho Bắc Kinh* thành chủ ngữ của câu tiếng Anh thì chủ ngữ này dường như quá dài, thay vì vậy nên dịch là **It is estimated that** nghe lưu loát hơn:

   ◊ It is estimated that the indirect income to be gained by Beijing will reach US $5.4 billion.

5. *Bắc Kinh sẽ đầu tư ... 30 tỷ nhân dân tệ cho công trình xây dựng ngành công nghệ thông tin, đặt nền tảng cho một "Bắc Kinh kỹ thuật số", khởi đầu đề cao công tác quản lý chính phủ bằng điện tử, công việc giao dịch thương mại bằng điện tử và giáo dục từ xa.*

   Trong câu này có ba cấu trúc động từ, phân tích về ngữ nghĩa thì chúng không có mối quan hệ song song. *Bắc Kinh sẽ đầu tư ...* là chủ ngữ và vị ngữ của câu này, *đặt nền tảng ...* biểu thị kết quả của việc đầu tư, dùng cụm phân từ hiện tại dịch cụm từ này thành trạng ngữ,

còn *khởi đầu đề cao ...* thì giải thích thế nào là *Bắc Kinh kỹ thuật số*, có thể dịch thành mệnh đề thuộc ngữ. Như vậy, cả câu có thể dịch như sau:

◊ Beijing will ***earmark*** ... 30 billion yuan for the building of its information industry, ***laying*** a foundation for a "digital Beijing" that initially ***features*** e-government, e-business and distance education.

6. *Bắc Kinh sẽ phải hoàn tất công việc xây dựng lại trên 9 triệu mét vuông nhà cửa đổ nát.*

   *xây dựng lại nhà cửa đổ nát* nếu được dịch theo nghĩa đen thì không thể diễn đạt hết nghĩa của cụm từ tiếng Việt này. *xây dựng lại ở* đây bao gồm *phá bỏ (các ngôi nhà ọp ẹp đổ nát)* và *bố trí chỗ ở* cho *dân tái định cư*, do đó cách dịch chính xác là: **demolish/pull down dilapidated houses and build new homes for the relocated residents.**

## 12.2.3 Bản dịch tham khảo

### Olympic Economy: A Huge Temptation

From 2001 to 2008, Beijing will invest 280 billion yuan in the Olympic Games project, of which 180 billion will go to the construction of infrastructure. Such a huge investment will be a stimulus to the economic development of Beijing and the country as a whole. According to the spokesman of the National Bureau of Statistics, during the 7 years from 2001 to 2008, the average annual GDP growth, driven by "Olympic economy", is expected to increase by 0.3 to 0.4 percentage point.

Economic experts have predicted that the 2008 Olympic Games will exert an extensive and far-reaching influence on China's economic and social development and that the influence on such specific industries as sports, tourism, construction, building materials, communication and commercial services will be more direct. Olympic economy will be a new growth factor for China's economy, which will create over 1 million job opportunities. Motivated by the Olympic Games, China will witness a high-speed development in its economy during the first decade of the 21st century.



In hosting the Olympic Games, Beijing will earn a direct income of approximately US $3 billion from the TV relay rights, the Olympic Partners (TOP) program of the International Olympic Committee, subsidies from the Central Government and the Beijing Municipal Government, support from businesses and franchises, and sales of commemorative coins and stamps and admission tickets to the games. It is estimated that the indirect income to be gained by Beijing will reach US $5.4 billion, and it is impossible to work out a correct figure of the derivative income to be brought to Beijing and the whole country.

The Beijing Olympic Games will help to improve Beijing's environment and enhance its scientific and technological levels. In the coming five years, Beijing will earmark 45 billion yuan for environmental improvement, and 30 billion yuan for the building of its information industry, laying a foundation for a "digital Beijing" that initially features e-government, e-business and distance education. Meanwhile, Beijing will accomplish the task of demolishing more than 9 million square meters of dilapidated houses and building new homes for the relocated residents, making available living space of 18 square meters per capita.

The Olympic Games will greatly speed up the pace of building Beijing into a modern international metropolis. Beijing has worked out this strategic plan for its development in the new century: by 2010, Beijing will be the first city in the country in realizing initial modernization, forming a basic framework for a modern international metropolis; by 2020, it will have developed into a modern international metropolis; and by the mid-21st century, the city will have been completely modernized and become a first-class modern international metropolis in the world.

## 12.3.0 Kỹ thuật dịch

### Một từ có nhiều cách dịch khác nhau

Trong tiếng Việt hay tiếng Anh đều tồn tại hiện tượng một từ có nhiều nghĩa. Cùng một từ tiếng Việt (nhất là từ thường dùng), căn cứ vào sự kết hợp của nó với các từ khác và ý nghĩa cụ thể của nó trong ngữ cảnh, thường phải dịch thành các từ tiếng Anh khác nhau. Một từ có nhiều nghĩa là nguyên nhân cơ bản dẫn đến việc một từ có nhiều cách dịch khác nhau và cũng là tiền đề của việc một từ có nhiều cách dịch khác nhau. Trong hai bài tập dịch của bài này, nhiều lần xuất hiện cụm từ *ảnh hưởng*. Bây giờ chúng ta xem lại các từ tiếng Anh khác nhau được dùng khi dịch cụm từ *ảnh hưởng* trong các câu sau đây:

1. *Việc đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới sẽ có ảnh hưởng tích cực đến Trung Quốc.*

   Hosting the Exposition will have a positive ***impact*** on China.

2. *Thế vận hội 2008 sẽ có ảnh hưởng rộng lớn và sâu rộng đến sự phát triển xã hội và kinh tế của Trung Quốc.*

   The 2008 Olympic Games will exert an extensive and far-reaching ***influence*** on China's economic and social development.

3. *Vì những va chạm và tranh chấp này chỉ là những vấn đề nhỏ nên chúng cũng không làm ảnh hưởng nhiều đến xu hướng chung trong hợp tác kinh tế thương mại giữa hai nước.*

   Since such frictions and disputes are minor issues, they should not ***affect*** the main trend of the economic and trade co-operation between the two countries.

4. *Việc gia nhập tổ chức APEC đã ảnh hưởng đến Trung Quốc ở nhiều phương diện.*

   The APEC membership has ***influenced*** China in several respects.

Trong tiếng Việt hiện nay, cụm từ *khăng khăng bám lấy* cũng rất thường được dùng. Hãy xem cách dịch cụm từ này theo những ngữ cảnh khác nhau trong những ví dụ sau đây:



1. *Nếu mọi người cứ khăng khăng bám lấy quan điểm của mình thì chúng ta khó có thể tìm ra giải pháp cho vấn đề.*

   If everybody ***sticks to*** his own view, we can hardly find any solution to the problem.

2. *Công ty liên doanh này khăng khăng bám lấy các điều khoản và điều kiện được lập ra cho dự án.*

   The joint venture company ***insisted on*** the terms and conditions set out for the project.

3. *Mặc dù thất bại trong những lần thử nghiệm ban đầu, nhà khoa học này vẫn khăng khăng bám lấy công trình nghiên cứu của mình.*

   Despite the failure of his early experiments, the scientist ***persevered in*** his research.

Có thể thấy là khi xử lý từ ngữ, trước hết cần phải làm rõ ý nghĩa chính xác của từ trong một ngữ cảnh cụ thể, sau đó chọn lựa từ tương ứng trong ngôn ngữ dịch có nghĩa gần nhất, thích hợp nhất để dịch. Nếu không nắm rõ ý nghĩa chính xác của từ, chỉ dựa vào những từ được cung cấp trong từ điển song ngữ thì khó có thể dịch tốt được.

Ngoài việc một từ mang nhiều ý nghĩa khác nhau, cần phải dịch thành các từ tiếng Anh khác nhau. Đôi khi, xét đến trường hợp tu từ, cùng một từ tiếng Việt cũng có thể dịch thành hai hoặc hơn hai từ tiếng Anh đồng nghĩa để tránh lặp đi lặp lại. Xét cho cùng, dùng từ đa dạng (variety) lúc nào cũng hay hơn là đơn điệu (monotony). Ví dụ: *việc Trung Quốc gia nhập WTO* có thể dịch thành **China's *accession/admission* to the WTO** hoặc **China's *entry* into the WTO**, trong cùng một bài văn, ba cụm từ tiếng Anh này không có sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa, chỉ là làm cho câu chữ phong phú hơn.

# UNIT 13 BÀI 13

## 13.1.0 Bài tập dịch

### APEC và Trung Quốc

*Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC), được thành lập vào năm 1989, là một tổ chức kinh tế mang tính khu vực tiến hành hợp tác liên chính phủ trong vành đai châu Á – Thái Bình Dương, hiện có 21 thành viên. Trung Quốc (đại lục), cùng với khu vực Hồng Kông và Đài Loan, tham gia tổ chức vào năm 1991. Là tổ chức kinh tế khu vực duy nhất mà trong đó Trung Quốc là một thành viên, APEC cung cấp cho Trung Quốc một phạm vi hoạt động, qua đó tham gia vào các hoạt động kinh tế khu vực và quốc tế, và nó cũng giúp thúc đẩy tiến trình mở cửa của Trung Quốc ra thế giới bên ngoài.*

*Việc gia nhập tổ chức APEC đã ảnh hưởng đến Trung Quốc ở nhiều phương diện. Trước hết, giúp mở rộng lợi ích kinh tế của Trung Quốc trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Các lợi ích kinh tế đối ngoại của Trung Quốc chủ yếu nằm trong khu vực này, vì 80% hoạt động thương mại của Trung Quốc được thực hiện với các nước và khu vực trong vành đai châu Á – Thái Bình Dương, cũng như 90% vốn đầu tư nước ngoài tại Trung Quốc cũng xuất phát từ đó. Nhờ vào APEC, Trung Quốc có thể cùng chung sức với các nước thành viên khác đạt được mục tiêu phát triển chung của khu vực này, vì thế đóng góp vào sự phát triển kinh tế của cả Trung Quốc và khu vực châu Á – Thái Bình Dương.*

*Nhờ vào diễn đàn khu vực này, cho phép Trung Quốc trao đổi ý kiến với các thành viên khác về các vấn đề liên quan đến chính sách. Cuộc họp thân mật thường niên của các nhà lãnh đạo quốc gia cung cấp không chỉ một phương cách thoải mái mà qua đó Trung Quốc và các thành viên khác hiểu nhau rõ hơn, mà quan trọng hơn là một cơ hội để Trung Quốc khiến các nước khác biết về chính sách ngoại giao của mình và phổ biến thông tin liên quan đến việc mở cửa ra thế giới bên ngoài và quá trình cải cách trong nước của mình, vì thế thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển toàn diện của nền kinh tế Trung Quốc. Vào những năm 1990, Trung Quốc đã nhiều lần chủ động giảm thuế xuất nhập khẩu và bãi bỏ các hàng rào phi thuế quan, việc này được thực hiện*



*chủ yếu thông qua APEC. Có thể nói rằng APEC đã cung cấp nhiều cơ hội khác nhau để mở đường cho Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.*

*Là quốc gia đang phát triển lớn nhất trong APEC, kể từ khi gia nhập APEC vào năm 1991, dựa trên các nguyên tắc ủng hộ sự bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, đạt được sự nhất trí thông qua đối thoại, tìm kiếm điểm chung trong khi vẫn duy trì những điểm khác biệt, nhấn mạnh sự chủ động, tự nguyện, kiên trì với phương châm đặt tầm quan trọng ngang nhau vào việc tự do hóa thương mại và đầu tư cùng với việc hợp tác về kinh tế và kỹ thuật, Trung Quốc đã tham gia một cách toàn diện vào nhiều hoạt động khác nhau do APEC tổ chức, đồng thời đóng một vai trò tích cực trong việc đẩy nhanh tiến trình hợp tác trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.*

## 13.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| the Asia-Pacific Economic Co-operation (APEC) | *Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương* |
| the Asia-Pacific region; Asia and the Pacific rim | *khu vực/vành đai châu Á - Thái Bình Dương* |
| governmental; official | *thuộc chính phủ, thuộc chính quyền* |
| regional | *thuộc khu vực* |
| Hong Kong Special Administrative Region (HKSAR) | *Đặc khu Hành chính Hồng Kông* |
| arena | *vũ đài, phạm vi hoạt động* |
| process; progress | *tiến trình, sự tiến triển* |
| with the aid/help of; through | *với sự hỗ trợ/giúp đỡ của, thông qua, nhờ vào* |
| devote/dedicate to | *cống hiến cho* |
| informal | *bình dị, thân mật* |
| relaxed | *thoải mái, thư giãn* |
| channel | *kênh, đường hướng* |
| take the initiative | *khởi xướng, làm đầu tàu* |
| reduce | *giảm* |

tariff — *thuế quan, thuế xuất nhập khẩu*
eliminate — *loại trừ, bãi bỏ*
barrier — *rào cản, hàng rào*
pave the way for — *mở đường cho*
equality and mutual benefit — *bình đẳng và đôi bên cùng có lợi*
reach consensus through consultation — *đạt được sự nhất trí thông qua đối thoại/hội đàm*
seek common ground while reserving differences — *tìm kiếm điểm chung trong khi vẫn giữ lại những điểm khác biệt*
initiative and free will — *chủ động và tự nguyện*
liberalization — *sự tự do hóa*
lay equal emphasis on — *đặt tầm quan trọng ngang nhau vào*
policy — *chính sách, phương châm*

## 13.1.2 Chú thích

1. *Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được thành lập vào năm 1989, là một tổ chức kinh tế mang tính khu vực tiến hành hợp tác liên chính phủ trong vành đai châu Á – Thái Bình Dương, hiện có 21 thành viên.*

   Câu này có 3 động từ, nhưng khi dịch sang tiếng Anh phải dựa trên mối quan hệ giữa chúng, dịch *là một tổ chức ... Thái Bình Dương* thành cấu trúc chủ vị của câu, *được thành lập vào năm 1989* làm thuộc ngữ, còn *hiện có 21 thành viên* thì dịch thành một câu tiếng Anh khác, nếu cứ đặt trong cùng một câu với cấu trúc chủ vị ở trước thì câu sẽ rất rời rạc.

   *chính phủ* ở đây hàm ý mang tính chính phủ (**of the government**), ví dụ: **news from government sources** *tin từ nguồn tin chính phủ.* Vì vậy, *sự hợp tác liên chính phủ* nên dịch là **inter-governmental co-operation** (nghĩa là **co-operation between governments**). Ngược lại, *phi chính phủ* có thể dịch là **non-governmental.**



2. *Trung Quốc (đại lục), cùng với khu vực Hồng Kông và Đài Loan.*

   Câu này nên dịch là **the Hong Kong Special Administrative Region** *Đặc khu Hành chính Hồng Kông* **and the Taiwan region.**

3. *Trước hết, giúp mở rộng lợi ích kinh tế của Trung Quốc trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.*

   Câu này đã lược bỏ chủ ngữ *việc gia nhập APEC*, khi dịch sang tiếng Anh cần phải bổ sung **The APEC membership,** mới có thể tạo thành câu hoàn chỉnh.

4. *Nhờ vào APEC, Trung Quốc có thể cùng chung sức với các nước thành viên khác đạt được mục tiêu phát triển chung của khu vực này.*
   *Nhờ vào diễn đàn khu vực này, cho phép Trung Quốc trao đổi ý kiến với các thành viên khác về các vấn đề liên quan đến chính sách.*

   Cụm từ *nhờ vào* trong hai câu trên có chức năng ngữ pháp khác nhau, nên cách dịch cũng khác nhau. Cụm từ *nhờ vào* ở trước kết hợp với *APEC* tạo thành trạng ngữ, bổ nghĩa cho động từ vị ngữ ở phía sau.

   ◊ ***Through*** APEC, China is able to join hands with its fellow members in achieving common development of this region.

   Xét về ngữ nghĩa, cụm từ *nhờ vào diễn đàn khu vực này* ở sau là chủ ngữ của câu, cụm từ *nhờ vào* không cần thiết lắm, có thể lược bỏ không dịch:

   ◊ ***This regional forum*** also enables China to ***exchange ideas with the other members in policy matters.***

   *nhờ vào* thường có thể dịch thành **with the aid/help of,** ví dụ:

   ➢ *Chúng tôi đã quan sát các thiên thể bằng kính thiên văn.*
   We observed the celestial bodies with the aid of a telescope.

5. *Trung Quốc đã nhiều lần chủ động giảm thuế xuất nhập khẩu và bãi bỏ các hàng rào phi thuế quan.*

   *nhiều lần* có thể dịch là **on several occasions,** ví dụ:

   ➢ *Tôi đã gặp anh ta nhiều lần.*
   I've met him ***on several occasions.***

   Động từ *chủ động* nên được dịch thành **take the initiative (take the first step),** ví dụ:

➢ *Bạn nên chủ động cải thiện mối quan hệ với cô ấy.*
You should ***take the initiative*** to improve relations with her.

6. *Có thể nói rằng APEC đã cung cấp nhiều cơ hội khác nhau để mở đường cho Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới.*

*Có thể nói rằng* có thể dịch thành **It may be said that ... ; One may well say that ...**, ví dụ:

➢ *Có thể nói rằng việc này "không có lửa làm sao có khói".*
***One may well say*** that it was a case of "no smoke without fire".

*APEC cung cấp nhiều cơ hội khác nhau để mở đường cho Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới* dịch thành: **(APEC provided various opportunities) to pave the way for China to join the World Trade Organization.**

7. *Kể từ khi gia nhập APEC vào năm 1991, dựa trên các nguyên tắc ủng hộ sự bình đẳng và đôi bên cùng có lợi, đạt được sự nhất trí thông qua đối thoại, tìm kiếm điểm chung trong khi vẫn duy trì những điểm khác biệt, nhấn mạnh sự chủ động, tự nguyện, kiên trì với phương châm đặt tầm quan trọng ngang nhau vào việc tự do hóa thương mại và đầu tư cùng với việc hợp tác về kinh tế và kỹ thuật, Trung Quốc đã tham gia một cách toàn diện vào nhiều hoạt động khác nhau do APEC tổ chức, đồng thời đóng một vai trò tích cực trong việc đẩy nhanh tiến trình hợp tác trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.*

Trong câu này, dựa trên ý nghĩa, cụm từ *dựa trên ... tự nguyện* và *kiên trì với ... kỹ thuật* nên dùng hình thức phân từ hiện tại dịch thành trạng ngữ chỉ cách thức **adhering to the principles of ... and persisting with the policy of ...**, bổ nghĩa cho hai động từ vị ngữ *tham gia* và *đóng vai trò* ở phía sau.

## 13.1.3 Bản dịch tham khảo

### APEC and China

The Asia-Pacific Economic Co-operation (APEC), founded in 1989, is a regional economic organization for inter-governmental co-operation in Asia and the Pacific rim. It currently has 21 members. China (mainland), together with the Hong Kong Special Administrative Region and the Taiwan region, joined the organization in 1991. The only regional economic organization of which China is a member, APEC provides China with an arena in which to participate in regional and international economic activities, and also helps propel the process of China's opening-up to the outside world.

The APEC membership has influenced China in several respects. First, it has helped China to extend its economic interests in the Asia-Pacific region. China's foreign economic interests mainly lie in this region, for 80% of China's trade is conducted with and 90% of the foreign capital in China comes from countries and regions in Asia and the Pacific rim. Through APEC, China is able to join hands with its fellow members in achieving common development of this region, thus making contribution to the economic development of both China and the Asia-Pacific region.

This regional forum also enables China to exchange ideas with the other members in policy matters. The annual informal meeting of the state leaders provides not only a relaxed channel through which China and other members get to know each other better, but more importantly an opportunity for China to make known its foreign policy and disseminate information relating to its opening-up to the outside world and its domestic reform, thus vigorously promoting the overall development of China's economy. In the 1990s, on several occasions China took the initiative to reduce tariffs and eliminate non-tariff barriers, which was done mainly through APEC. It might be said that APEC provided various opportunities to pave the way for China to join the World Trade Organization.

As the largest developing country in APEC, China has, adhering to the principles of advocating equality and mutual benefit, reaching consensus through consultation, seeking common ground while reserving differences and emphasizing initiative and free will and persisting with the policy of laying equal emphasis on trade and investment liberalization and economic and technological co-operation, taken part in the various activities organized by APEC in an all-round way and played an active role in accelerating the process of co-operation in the Asia-Pacific region since it joined APEC in 1991.

## 13.2.0 Bài tập dịch

### Sự phát triển của châu Á

*Trong suốt thế kỷ 20, để giành độc lập và tự do cho đất nước, để thoát khỏi sự nghèo nàn và lạc hậu cũng như để mang lại sự phát triển và thịnh vượng, người châu Á chúng ta đã tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng và đã đạt được những thành tựu nổi bật, đóng góp đáng kể cho nền hòa bình và sự phát triển ở châu Á và thế giới nói chung. Sự thay đổi và phát triển lớn lao của châu Á là một phép màu do người châu Á tạo ra và là một cột mốc quan trọng trong sự phát triển và tiến bộ trên toàn thế giới của thế kỷ 20.*

*Có 49 quốc gia và khu vực ở châu Á, và hầu hết đều là các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển. Việc toàn cầu hóa kinh tế giúp tạo điều kiện cho họ nhận được nhiều vốn đầu tư hơn, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ các công ty đa quốc gia, cho phép họ tăng tốc độ phát triển và điều chỉnh lại kinh tế, giúp họ khai thác các thị trường mới và phát triển sự hợp tác về ngoại thương và kinh tế với các nước khác bằng cách cho phép họ tận dụng triệt để những lợi thế riêng của mình. Và giúp cho họ có được kiến thức chuyên môn về kỹ thuật và quản lý tiên tiến nhanh hơn để họ có thể tận dụng những mặt mạnh của mình tốt hơn với tư cách là những người khởi đầu muộn và nhanh chóng đạt được sự tiến bộ về kỹ thuật.*

*Đồng thời, cần phải lưu ý rằng việc toàn cầu hóa kinh tế là một thanh gươm hai lưỡi. Do trật tự kinh tế và chính trị thế giới không công bằng và không hợp lý về cơ bản vẫn chưa được thay đổi, sự toàn cầu hóa kinh tế đã làm trầm trọng thêm sự phát triển không đồng đều giữa các nước và khu vực, và nới rộng thêm, đặc biệt, khoảng cách giữa miền Bắc và miền Nam, giữa giàu và nghèo. Việc toàn cầu hóa kinh tế cũng khiến cho các nước đang phát triển dễ bị sự tác động của tình hình rối loạn kinh tế và những cuộc khủng hoảng tài chính ở bên ngoài hơn. Cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á vào cuối những năm 1990 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số quốc gia và khu vực ở châu Á.*

*Hiện tại, các quốc gia và khu vực ở châu Á đang mạnh mẽ tái thiết kinh tế, nâng cao khả năng phát triển của riêng từng nước và khu vực, cải thiện môi trường đầu tư và thương mại, và tăng thêm khả năng chuẩn bị trước các nguy cơ tài chính có thể xảy ra. Đồng thời, họ cũng đang tăng cường sự hợp tác về kinh tế và kỹ thuật trong khu vực, chú trọng tăng cường sự hợp tác trên*



*các phương diện trao đổi khoa học kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng, xúc tiến sự phát triển lành mạnh của một cơ chế thương mại đa phương để có thể củng cố điểm mạnh của nhau.*

*Về mặt kinh tế, châu Á vẫn là một khu vực năng động nhất trên thế giới. Châu Á chắc chắn sẽ đóng góp nhiều hơn cho hòa bình và sự phát triển thế giới trong thế kỷ mới chừng nào mà nó còn tận dụng triệt để những lợi thế của mình.*

## 13.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| course | *tiến trình, dòng* |
| get rid of | *xóa bỏ, thoát khỏi* |
| unyielding; unrelenting; dauntless | *không khoan nhượng, không chùn bước* |
| remarkable; outstanding | *đáng kể, nổi bật* |
| miracle; wonder | *phép màu, điều kỳ diệu* |
| landmark; symbol; sign | *bước ngoặt, cột mốc, biểu tượng, dấu hiệu* |
| economy | *kinh tế* |
| globalization | *sự toàn cầu hóa* |
| multinational/transnational corporation; multinational | *công ty đa quốc gia* |
| open up; exploit | *mở cửa, khai thác* |
| double-edged sword | *thanh gươm hai lưỡi* |
| fundamentally | *về cơ bản* |
| aggravate; exacerbate | *làm xấu thêm, làm trầm trọng thêm* |
| uneven | *không đồng đều* |
| turmoil | *sự rối loạn, hỗn loạn* |
| financial crisis | *cuộc khủng hoảng tài chính* |
| impact; attack | *ảnh hưởng, tác động* |
| risk | *nguy cơ* |
| be on guard against | *đề phòng cảnh giác ...* |
| deepen | *làm sâu thêm, củng cố về chiều sâu, tăng cường* |

| | |
|---|---|
| human resources | *nguồn nhân lực* |
| infrastructure | *cơ sở hạ tầng* |
| multilateral | *đa phương* |
| dynamic | *năng động* |
| give full play to | *tận dụng triệt để/tối đa ...* |

## 13.2.2 Chú thích

1. *Trong suốt thế kỷ 20, để giành độc lập và tự do cho đất nước, để thoát khỏi sự nghèo nàn và lạc hậu cũng như để mang lại sự phát triển và thịnh vượng, người châu Á chúng ta đã tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng và đã đạt được những thành tựu nổi bật, đóng góp đáng kể cho nền hòa bình và sự phát triển ở châu Á và thế giới nói chung.*

   Cụm từ *để giành ..., để thoát khỏi ...* là mục đích của *đã tiến hành một cuộc đấu tranh không khoan nhượng,* có chức năng làm trạng ngữ, còn *đã tiến hành ...* và *đã đạt được ...* là hai động từ vị ngữ song song. Theo trật tự từ trong câu tiếng Anh nên dịch như sau:

   ◊ In the course of the 20th century, we Asian people ***waged*** an unyielding struggle to win national independence and liberation, get rid of poverty and backwardness and bring about development and prosperity and ***scored*** remarkable achievements.

   *đóng góp đáng kể ... nói chung* là trạng ngữ chỉ kết quả, tương đương với *do đó đóng góp ... nói chung,* có thể dịch thành: **thus contributing significantly to peace and development in Asia and the world at large.** Xét thấy câu này quá dài, đồng thời để nhấn mạnh *sự đóng góp,* chúng ta còn có thể dịch trạng ngữ này thành một câu riêng biệt, dùng cụm từ mang tính khái quát **All this** làm chủ ngữ: **All this has contributed significantly to peace and development in Asia and the world at large.**

2. *Việc toàn cầu hóa kinh tế giúp tạo điều kiện cho họ nhận được nhiều vốn đầu tư hơn, nhất là nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ các công ty đa quốc gia, cho phép họ tăng tốc độ phát triển và điều chỉnh lại kinh tế, giúp họ khai thác các thị trường mới và phát triển sự hợp tác về ngoại thương và kinh tế với các nước khác bằng cách cho phép họ tận dụng triệt để những lợi thế riêng của mình. Và giúp cho họ có được kiến thức chuyên môn về kỹ thuật và quản lý tiên tiến nhanh hơn để họ có thể tận dụng những mặt mạnh của mình tốt hơn với tư cách là những người khởi đầu muộn và nhanh chóng đạt được sự tiến bộ về kỹ thuật.*

   Ba cụm từ *giúp* ... trong câu này bao hàm nhiều nội dung, nếu nối chúng lại thành một câu tiếng Anh thì cấu trúc sẽ rất rời rạc, hơn nữa khó có thể kết hợp một cách tự nhiên, trôi chảy với *nhận được nhiều ..., khai thác ... những lợi thế riêng của mình, có được kiến thức ... nhanh hơn.* Vì vậy, có thể dịch ba cụm từ bắt đầu bằng *giúp* ... thành ba câu tiếng Anh riêng biệt, còn dùng *Việc toàn cầu hóa kinh tế sẽ mang lại lợi ích cho các quốc gia và khu vực* mang tính tường thuật khái quát để làm nền: **Economic globalization will benefit them in the following ways/as follows.** Cách chuyển đổi như vậy có thể tránh được sự rời rạc, câu sẽ có cấu trúc chặt chẽ, lưu loát hơn.

   Trong cụm từ *giúp* ... thứ nhất, *giúp tạo điều kiện ... vốn đầu tư hơn* là câu chính, *cho phép họ tăng tốc độ ... kinh tế* thì dịch thành mệnh đề trạng ngữ chỉ "kết quả".

   Trong cụm từ *giúp* ... thứ hai, *giúp họ khai thác ... các nước khác* là nội dung chủ yếu, *cho phép họ tận dụng ... riêng của mình* nên dịch thành trạng ngữ chỉ cách thức "bằng cách nào ..."

   Trong cụm từ *giúp* ... thứ ba, *giúp cho họ có được ... nhanh hơn* nên dịch thành câu chính, *để họ có thể ... về kỹ thuật* là trạng ngữ chỉ "kết quả".

   Qua phân tích ở trên, chúng ta có thể thấy khi dịch câu tiếng Việt có nhiều động từ tạo thành, điều quan trọng nhất là phải căn cứ vào nội dung để xây dựng động từ truyền đạt thông tin chủ yếu là động từ vị ngữ, dịch thành câu chính trong tiếng Anh, các động từ còn lại sẽ căn cứ vào tác dụng của chúng (phần lớn là các trạng ngữ chỉ tình huống) để dịch thành mệnh đề tương ứng.

   *hợp tác về ngoại thương và kinh tế* có thể dịch là **foreign trade and economic co-operation (with other countries).** Ngoài ra, *Bộ Hợp tác Kinh tế Thương mại Đối ngoại* gọi là **The Ministry of Foreign Trade and Economic Co-operation (MOFTEC).**

   *những mặt mạnh với tư cách là những người khởi đầu muộn* dịch là **(make better use of their strengths) as late starters.**

*nhanh chóng đạt được sự tiến bộ về kỹ thuật* có thể dịch là **attain technological progress by leaps and bounds** hoặc **make rapid progress in technology.**

3. *Đồng thời, cần phải lưu ý rằng việc toàn cầu hóa kinh tế là một thanh gươm hai lưỡi.*

   *cần phải lưu ý* là một "câu không có chủ ngữ", khi dịch thường dùng It làm chủ ngữ giả, dịch thành:

   ◊ At the same time, ***it must be noted that*** economic globalization is a double-edged sword.

   *cần phải lưu ý rằng/chỉ ra rằng/, v.v...* còn có thể dùng cách tương tự để dịch, ví dụ:

   ➢ *Cần phải lưu ý rằng lơ là nghĩa vụ cũng là phạm tội.*
   ***It must be pointed out that*** neglect of duty also constitutes a crime.

4. *Việc toàn cầu hóa kinh tế cũng khiến cho các nước đang phát triển dễ bị sự tác động của tình hình rối loạn kinh tế và những cuộc khủng hoảng tài chính ở bên ngoài hơn. Cuộc khủng hoảng tài chính ở châu Á vào cuối những năm 1990 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến một số quốc gia và khu vực ở châu Á.*

   Hai câu này có mối liên hệ chặt chẽ, câu sau là bằng chứng cho câu trước. Để hai câu này được liên kết chặt chẽ hơn, có thể kết hợp thành một câu tiếng Anh: **It has also made developing countries more vulnerable to the impact of external economic turmoil and financial crises, *as evidenced by* the grave impact of the Asian financial crisis of the late 1990s on some Asian countries and regions.**

   Cụm từ ***as evidenced by*** dùng để nối hai phần trước và sau, diễn đạt sự thật ở phía sau *chính là bằng chứng.*

   Nếu muốn dịch câu thứ hai thành một câu riêng biệt, có thể dùng **a case in point** (ví dụ thích hợp) để dịch: **The grave impact of the Asian financial crisis of the late 1990s on some Asian countries and regions was a case in point.**

5. *Đồng thời, họ cũng đang tăng cường sự hợp tác về kinh tế và kỹ thuật trong khu vực, chú trọng tăng cường sự hợp tác trên các phương diện trao đổi khoa học kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng, xúc tiến sự phát triển lành mạnh của một cơ chế thương mại đa phương để có thể củng cố điểm mạnh của nhau.*

   Đây cũng là một câu dài do nhiều cụm động từ tạo thành. Xét về mặt ý nghĩa, *chú trọng ... hạ tầng* là phần giải thích thêm cho cụm từ *sự hợp tác về kinh tế và kỹ thuật trong khu vực* làm trạng ngữ, có thể dùng cụm giới từ **with emphasis on** để diễn đạt. Vì vậy, cấu trúc gồm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ cộng thêm trạng ngữ này tạo thành một câu hoàn chỉnh: **Meanwhile, they are deepening regional economic and technical co-operation, *with emphasis on* scientific and technological exchanges, human resources development and infrastructure construction.**

   Cụm từ *xúc tiến ... để có thể củng cố ... của nhau* có thể tạo thành một câu riêng biệt. Xét về mặt ngữ nghĩa, động từ chính là *xúc tiến,* còn *củng cố* chỉ là phụ, do đó tạo thành một cấu trúc bao gồm câu chính và mệnh đề trạng ngữ.

## 13.2.3 Bản dịch tham khảo

### The Development of Asia

In the course of the 20th century, we Asian people waged an unyielding struggle to win national independence and liberation, get rid of poverty and backwardness and bring about development and prosperity and scored remarkable achievements. All this has contributed significantly to peace and development in Asia and the world at large. The tremendous change in and rise of Asia are a great miracle created by the Asian people and an important landmark in the world development and progress of the 20th century.

There are 49 countries and regions in Asia, and most of them are developing economies. Economic globalization will benefit them in the following ways. It will facilitate their access to more capital, especially direct investment from multinationals, which will enable them to speed up their economic development and restructuring. It will help them to exploit new markets and develop foreign trade and economic co-operation with other countries by giving full play to their own advantages. And it will enable them to acquire advanced technology and management expertise more

quickly so that they will be able to make better use of their strengths as late starters and attain technological progress by leaps and bounds.

At the same time, it must be noted that economic globalization is a double-edged sword. As the unfair and unreasonable international political and economic order has not yet been fundamentally changed, economic globalization has exacerbated the uneven development among countries and regions and widened, in particular, the gap between the North and the South and between the rich and the poor. It has also made developing countries more vulnerable to the impact of external economic turmoil and financial crises, as evidenced by the grave impact of the Asian financial crisis of the late 1990s on some Asian countries and regions.

At present, Asian countries and regions are vigorously restructuring their economies, raising their respective development capacities, improving their environment for investment and trade, and enhancing preparedness against possible financial risks. Meanwhile, they are deepening regional economic and technical co-operation, with emphasis on scientific and technological exchanges, human resources development and infrastructure construction. They are working for a sound development of a multilateral trade regime so that they may reinforce one another's strengths.

Economically, Asia is still the most dynamic region in the world. Asia will surely make a greater contribution to world peace and development in the new century as long as it gives full play to its advantages.

## 13.3.0 Kỹ thuật dịch

### Cách dịch câu không có chủ ngữ

"Câu không có chủ ngữ" tức là câu chỉ có vị ngữ mà không có chủ ngữ. Câu không có chủ ngữ xuất hiện rất nhiều và cũng rất đa dạng, có một số câu đã trở thành cách diễn đạt cố định, đây chính là điểm khác biệt lớn giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Trong tiếng Anh, ngoài câu cầu khiến và một số trường hợp đặc biệt, tất cả các câu đều phải có chủ ngữ, nếu không thì không thể thành câu. Chính vì sự khác biệt này, khi dịch câu không có chủ ngữ trong tiếng Việt, chúng ta cần phải dựa vào ý nghĩa của câu để dịch câu tiếng Anh có chủ ngữ rõ ràng, chính xác.



Trong hai bài tập dịch của bài này có các câu không có chủ ngữ *có thể nói* và *cần phải lưu ý* và các câu về hình thức không có chủ ngữ như: *Nhờ vào diễn đàn khu vực này, cho phép ...* . Đối với loại câu không có chủ ngữ ở trước, chúng ta dùng It làm chủ ngữ giả, dịch thành **It may be said that ...; It must be noted that ...** . Đối với trường hợp câu ở sau, có thể dùng cụm từ *diễn đàn khu vực này* được lấy từ cụm từ vốn làm trạng ngữ *nhờ vào diễn đàn khu vực này* để làm chủ ngữ, câu có kết cấu chủ vị như sau: **This regional forum also enables China to exchange ideas with the other members in policy matters.**

Qua đây có thể thấy, bất kể dùng biện pháp tu từ hay cú pháp nào, khi dịch câu không có chủ ngữ trong tiếng Việt, điều then chốt là phải tìm một chủ ngữ thích hợp cho câu tiếng Anh. Sau đây sẽ giới thiệu một số cách dịch câu không có chủ ngữ thường gặp:

**1. Câu không có chủ ngữ diễn đạt các hiện tượng tự nhiên như thời gian, thời tiết, v.v... dùng It để dịch. Ví dụ:**

1. *Đã 9 giờ rồi mà anh ta vẫn chưa đến.*
   ***It***'s already 9 o'clock, and he has not shown up.

2. *Trời mưa rồi. Chúng ta đi thôi.*
   ***It***'s raining now. Let's get going.

**2. Dùng đại từ nhân xưng We, You, One làm chủ ngữ. Ví dụ:**

3. *Học không bao giờ là quá muộn cả.*
   ***One*** is never too old to learn.

4. *Trong quá trình tiến đến hiện đại hóa xã hội chủ nghĩa, cần phải tôn trọng những người có tri thức và có tài.*
   In our drive for socialist modernization, *we* must respect knowledge and talented people.

5. *Nếu không nhanh lên, anh sẽ bị lỡ chuyến xe lửa đấy.*
   ***You***'ll miss the train if ***you*** don't hurry up.

3. Áp dụng mẫu câu "There + be ..." hoặc "It + be ... + to ...". Ví dụ:

6. *Ngoài tiếng súng ra không còn âm thanh nào khác.*
***There was*** no sound but that of the gunfire.

7. *Lúc này rất khó nói ai đúng ai sai.*
At the moment, ***it is very difficult to tell*** who is right and who is wrong.

4. Áp dụng đảo ngữ. Ví dụ:

8. *Có một người đàn ông tuổi trung niên đứng ở góc phòng.*
At the corner of the room stood a middle-aged man.

9. *Trên bàn có một bó hoa và một hộp sô-cô-la.*
On the table are a bunch of flowers and a box of chocolate.

5. Dùng dạng bị động trong tiếng Anh, đổi túc từ trong câu tiếng Việt thành chủ ngữ của câu bị động trong tiếng Anh. Ví dụ:

10. *Cần phải đảm bảo chất lượng của sản phẩm.*
***The quality of the products*** must be guaranteed.

11. *Nơi đây sẽ xây một viện bảo tàng mới.*
***A new museum*** will be built here.

12. *Cấm hút thuốc trong tòa nhà này.*
***Smoking*** is prohibited in this building.



# UNIT 14 — BÀI 14

## 14.1.0 Bài tập dịch

### Phong trào học tiếng Trung Quốc rầm rộ trên toàn thế giới

*Theo như báo cáo hiện nay có 25 triệu người nước ngoài đang học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc và có 2.100 trường đại học ở 85 quốc gia mở các khóa học tiếng Trung Quốc. Chỉ tính riêng ở Mỹ, có hơn 80 trường đại học mở các chương trình học lấy bằng cấp tiếng Trung Quốc và hơn 700 trường đại học dạy tiếng Trung Quốc như là ngôn ngữ thứ hai. Số lượng người học tiếng Trung Quốc đang gia tăng, và người ta ngày càng trở nên quan tâm đến việc học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc. Có thể thấy rõ ràng rằng phong trào học tiếng Trung Quốc trên toàn thế giới đang gia tăng.*

*Có thể là do gần về mặt địa lý hay do các mối liên hệ về lịch sử, nên người châu Á tỏ ra hăng hái học tiếng Trung Quốc nhiều hơn người ở những khu vực khác trên thế giới. Sinh viên châu Á chiếm 75% tổng số du học sinh học tại Trung Quốc. Cùng với phong trào học tiếng Trung Quốc trên toàn thế giới, nghề dạy tiếng Trung Quốc như là một ngoại ngữ phát triển rất nhanh ở Trung Quốc. Năm ngoái, du học sinh tại Trung Quốc đạt đến con số 52.000 người, trong đó có 35.000 người đến chỉ để học tiếng Trung Quốc.*

*Tiếng Trung Quốc là một ngôn ngữ được sử dụng bởi những người mang đủ quốc tịch ở Trung Quốc và là một trong những ngôn ngữ chính thức để làm việc ở Liên Hiệp Quốc. Nó cũng nằm trong số những ngôn ngữ có lịch sử lâu đời nhất, trình độ phát triển cao nhất trên thế giới, một lịch sử đã được ghi nhận là có ít nhất 6.000 năm. Cho dù trong quá khứ hay ở hiện tại, tiếng Trung Quốc đã có một ảnh hưởng to lớn cả ở trong nước lẫn ngoài nước và chiếm một vị trí quan trọng.*

*Sự quan tâm trên toàn thế giới hiện nay về việc học tiếng Trung Quốc có thể là do lịch sử lâu dài của Trung Quốc, nền văn hóa vẻ vang và huy hoàng của nó và sự đóng góp vô cùng to lớn của nó cho sự tiến bộ của nhân loại. Điều quan trọng hơn là khi sức mạnh dân tộc toàn diện của Trung Quốc phát triển trong quá trình đổi mới và mở cửa suốt hai thập niên qua, ngày càng*

*có nhiều nước, tổ chức quốc tế và con người đã đến liên hệ với Trung Quốc và trở nên thích thú nền văn hóa Trung Quốc. Đối với họ, việc học tiếng Trung Quốc đã trở thành con đường duy nhất dẫn đến sự hiểu biết sâu sắc về Trung Quốc.*

*Không có ngôn ngữ nào có thể tách rời khỏi môi trường kinh tế và văn hóa của nó. Ngôn ngữ của một quốc gia phát triển tốt về kinh tế và văn hóa đóng một vai trò rất quan trọng. Trong 20 năm qua, tính bình quân tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc đã tăng 9,7% hàng năm, và trong những năm sắp tới, kinh tế của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng trưởng. Chúng ta hoàn toàn có thể dự đoán rằng với sự phát triển hơn nữa của nền kinh tế Trung Quốc và sự gia tăng về vị thế quốc tế của nó, số lượng người quan tâm đến việc học tiếng Trung Quốc trên khắp thế giới ngày sẽ càng tăng.*

## 14.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| fervor; enthusiasm | *nhiệt tình, sự hăng hái* |
| offer (a course) | *mở (một khóa học)* |
| major; specialty; degree program | *chuyên ngành, chương trình học lấy bằng cấp* |
| increase with each passing day; be steadily on the increase | *gia tăng mỗi ngày, tăng đều đều* |
| sign; indication | *dấu hiệu, sự biểu hiện* |
| geographical location | *vị trí địa lý* |
| connections; association | *sự liên hệ* |
| study abroad | *du học* |
| student studying abroad; international student | *du học sinh* |
| Chinese as a foreign language | *tiếng Trung Quốc như một ngoại ngữ* |
| nation; nationality; ethnic group | *quốc gia, quốc tịch, nhóm sắc tộc* |
| the United Nations (UN) | *Liên Hiệp Quốc* |
| glorious and magnificent | *vẻ vang và huy hoàng* |
| reform and opening-up | *đổi mới và mở cửa* |
| national strength | *sức mạnh dân tộc* |
| come into contact with; associate with | *liên hệ với, giao du với* |
| the only road | *con đường duy nhất* |
| gross domestic product (GDP) | *tổng sản phẩm quốc dân* |
| predict; foretell | *dự đoán, dự báo* |



## 14.1.2 Chú thích

1. *Phong trào học tiếng Trung Quốc rầm rộ*

   *Phong trào ... rầm rộ* biểu thị một phong trào sôi nổi rầm rộ (**intense popular interest**) trong một giai đoạn nhất thời. Từ có nghĩa khá gần trong tiếng Anh gồm **craze, fever, fad**; ví dụ: **karaoke craze** *phong trào hát karaokê*, **travel craze** *phong trào đi du lịch*, **campaign fever** *phong trào tranh cử*, **a fad for blue jeans** *phong trào mặc quần jean xanh rầm rộ*. Vì ba từ này đều có hàm ý *sự cuồng nhiệt/ say mê nhất thời*, nên dùng để dịch *phong trào học tiếng Trung Quốc* trong bài này là không chính xác. Vì xét về nội dung của bài văn, *phong trào học tiếng Trung Quốc rầm rộ* sẽ duy trì trong thời gian dài. *Phong trào rầm rộ* ở đây có thể hiểu là *lòng nhiệt tình, sự hăng hái*, từ tiếng Anh có nghĩa tương đối gần là **fervor, enthusiasm, (great) interest.** Trong bản dịch tham khảo của bài tập dịch này, chúng tôi lần lượt dùng ba từ này để dịch *phong trào rầm rộ* tùy theo từng tình huống cụ thể.

2. *Hiện nay có 25 triệu người nước ngoài đang học ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc.*

   Nếu ở đây dùng **foreign countries** để dịch *nước ngoài* thì người đọc khó có thể hiểu chính xác hàm ý của nó, bởi vì *nước ngoài* ở đây là chỉ các nước khác ngoài Trung Quốc. Vì vậy, dùng **countries other than China** để dịch, ý nghĩa sẽ được làm sáng tỏ.

3. *Có thể là do gần về mặt địa lý hay do các mối liên hệ về lịch sử*

   *gần về mặt địa lý* ở đây có nghĩa là *có vị trí địa lý ở gần Trung Quốc*, có thể dịch thành **geographical proximity.**

   *Các mối liên hệ về lịch sử* chỉ Trung Quốc và những nước châu Á khác có quan hệ, có những mối liên hệ khá mật thiết trong lịch sử, có thể dịch thành **historical connections/relations.**

4. *Nghề dạy tiếng Trung Quốc như là một ngoại ngữ phát triển rất nhanh chóng ở Trung Quốc.*

*Dạy tiếng Trung Quốc như là một ngoại ngữ* có nghĩa là xem tiếng Trung Quốc như là ngoại ngữ để dạy, đối tượng dạy học là học sinh nước ngoài, tương tự như **teach English as a second language** *dạy tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ hai*; *dạy tiếng Trung Quốc như là một ngoại ngữ* có thể dịch là **teach Chinese as a foreign language.**

Thêm một từ **profession** *nghề nghiệp* để tạo thành câu hoàn chỉnh.

◊ **The profession of teaching Chinese as a foreign language has been developing rapidly in China.**

5. *(Tiếng Trung Quốc) cũng nằm trong số những ngôn ngữ có lịch sử lâu đời nhất, trình độ phát triển cao nhất trên thế giới, một lịch sử đã được ghi nhận là có ít nhất 6.000 năm.*

Khi dịch câu này, nên xét từ cách diễn đạt và góc độ tu từ trong tiếng Anh, điều chỉnh lại trật tự từ trong tiếng Việt một cách thích hợp, tức là đổi vị trí của *có lịch sử lâu đời nhất* và *trình độ phát triển cao nhất* cho nhau. Như vậy, *có lịch sử lâu đời nhất* có thể liên kết với *một lịch sử đã được ghi nhận là có ít nhất 6.000 năm* chặt chẽ hơn, tự nhiên hơn về mặt ngữ nghĩa, đồng thời qua đó có thể chuyển cả câu phía sau thành ngữ đồng vị trong tiếng Anh:

◊ **It is also among the world's most highly developed languages with the longest history, a recorded history of at least 6,000 years.**

6. *Không có ngôn ngữ nào có thể tách rời khỏi môi trường kinh tế và văn hóa của nó.*

Nếu dịch câu này theo nghĩa đen là **No language is separable from economy and culture,** người học sẽ rất khó có thể hiểu được ý nghĩa chính xác của câu tiếng Anh. Căn cứ vào nội dung của câu phía sau, ý nghĩa mà câu tiếng Việt muốn diễn đạt có thể là: *(Tầm quan trọng của) một ngôn ngữ không thể tách rời khỏi môi trường (hoàn cảnh) kinh tế và văn hóa tồn tại ngôn ngữ đó.* Như vậy, câu này có thể dịch là:

◊ **No language is separable from its economic and cultural environment.**



## 14.1.3 Bản dịch tham khảo

### Worldwide Fervor in Learning Chinese

It is reported that currently 25 million people in countries other than China are learning Chinese language and culture and that 2,100 universities in 85 countries offer Chinese courses. In the United States alone, over 80 universities offer degree programs in Chinese and more than 700 universities teach Chinese as a second language. The number of people learning Chinese is on the increase, and people are becoming more and more interested in Chinese language and culture. There is every indication that a worldwide fervor in learning Chinese is rising.

Probably due to geographical proximity or historical connections, people in Asia have shown greater enthusiasm in learning Chinese than those in other parts of the world. Asian students account for 75 percent of all the international students studying in China. Alongside the worldwide fervor in learning Chinese, the profession of teaching Chinese as a foreign language has been developing rapidly in China. Last year, international students in China reached 52 thousand, among whom 35 thousand came for the mere purpose of learning the Chinese language.

Chinese is a language used by people of all the nationalities of China and is one of the official and working languages in the United Nations. It is also among the world's most highly developed languages with the longest history, a recorded history of at least 6,000 years. Whether in the past or at present, the Chinese language has had great influence both at home and abroad and occupied a prominent position.

The current worldwide interest in learning Chinese is attributable to the long history of the Chinese nation, its glorious and magnificent culture and its tremendous contribution to human progress. More importantly, as China's overall national strength has grown in the course of reform and opening-up over the last two decades, more and more countries, international organizations and people come into contact with China and take interest in Chinese culture. For them, learning the Chinese language has become the only road to a profound understanding of China.

No language is separable from its economic and cultural environment. The language of a nation which is well developed in economy and culture plays a very important role. In the past 20 years, on the average China's GDP has increased by 9.7 percent annually, and in the years to come China's economy will continue to grow. It may well be predicted that with the further development of China's economy and the rise of its international status, an ever-increasing number of people around the world will be interested in learning the Chinese language.

## 14.2.0 Bài tập dịch

### Sinh viên Nhật ở Thượng Hải

*Một ngày mùa thu đẹp trời, cô Hirooka bắt đầu cuộc hành trình đến Trung Quốc để học thêm tại đó. Đối với cô, Trung Quốc là một đất nước huyền bí. Trên đường đi, cô say sưa đắm chìm trong sự tưởng tượng tuyệt vời, và chợt rất muốn viết các bài báo về những điều mắt thấy tai nghe ở Trung Quốc. Trong non một năm, cô đã có mười lăm bài báo ngắn được đăng liên tiếp trên tờ Asahi News, Nhật Bản. Đó thật sự là một thành tựu không nhỏ chút nào đối với một sinh viên nước ngoài học chuyên ngành âm nhạc.*

*Sự khác biệt về (đời sống) vật chất và văn hóa giữa hai nước (Nhật Bản và Trung Quốc) làm cho cô dễ nhận thấy những điều người khác thường bỏ qua hơn. Mới đến Thượng Hải, có một điều làm cô ấy rất thích thú. Tại sao món giống như bánh hấp cũng được làm bằng một lớp bột bao ngoài nhồi thịt bên trong lại có hai cái tên hoàn toàn khác nhau là sủi cảo và hoành thánh? Sau khi nghiên cứu kỹ, cô biết được rằng sủi cảo được nhồi thịt nhiều hơn và lớp bột bao ngoài dày hơn, trong khi hoành thánh được nhồi thịt ít hơn và lớp bột bao ngoài mỏng hơn. Hoành thánh được dùng cùng với xúp; sủi cảo thì không có xúp. Người miền Nam Trung Quốc thích ăn hoành thánh, còn người miền Bắc Trung Quốc thích sủi cảo hơn. Cô rất vui với khám phá này, vì bây giờ cô đã làm sáng tỏ những nghi ngờ của những người Nhật khác không hiểu được điều này. Nhưng có một điều cô vẫn không hiểu rõ. Tại sao rất nhiều cảnh sát và nhân viên phục vụ nhà hàng ở Thượng Hải không nói tiếng Phổ thông? Cho nên, cô có vẻ hơi phàn nàn: "Giờ tôi mới biết tiếng Trung Quốc mà tôi đã học chỉ là phương ngữ Bắc Kinh."*



*Ở Trung Quốc một thời gian dài, tất nhiên cô ấy đã kết bạn với nhiều người. Hầu như mọi người ai cũng nói với cô: "Nếu cô cần giúp đỡ, cứ tự nhiên nói cho biết nhé." Cô tin những lời nói này không giống như những gì người Nhật thường nói chỉ vì phép lịch sự, mà chúng xuất phát từ tấm lòng của những người bạn Trung Quốc của cô.*

*Bây giờ cô có một tình yêu sâu sắc đối với vùng đất (Thượng Hải) này, không chỉ vì cô đã tìm được người mình yêu tại thành phố nổi tiếng này, mà quan trọng hơn là vì cô nhận thấy người dân nơi đây thật gần gũi và thân thiện với cô.*

## 14.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| Hirooka | *Hirooka* (tên riêng) |
| mysterious | *kỳ bí, huyền bí* |
| imagination; reverie | *sự tưởng tượng, sự mơ mộng* |
| *Asahi News* | *tờ báo Asahi News* |
| major | *chuyên ban* |
| overlook; neglect | *bỏ qua, sao nhãng* |
| flour wrapper | *lớp bột bao ngoài* |
| *jiaozi* | *bánh chẻo, sủi cảo* |
| *huntun* | *hoành thánh* |
| totally different | *hoàn toàn khác biệt* |
| feel puzzled; have doubts | *cảm thấy bối rối, lúng túng, nghi ngờ* |
| doubts; suspicion | *sự nghi ngờ, ngờ vực* |
| attendant | *nhân viên phục vụ* |
| putonghua; standard Chinese pronunciation | *tiếng Phổ thông, cách phát âm tiếng Trung Quốc chuẩn* |
| complain; complaint | *than phiền, lời than phiền* |
| courtesy | *phép lịch sự* |
| be a matchmaker/go-between | *là người làm mối, là người đứng giữa/ làm trung gian* |
| the person one loves | *người mà ta yêu* |

## 14.2.2 Chú thích

1. *và chợt rất muốn viết các bài báo về những điều mắt thấy tai nghe ở Trung Quốc.*

   *những điều mắt thấy tai nghe* là cách nói tương đối "không chính thức", thường xuất hiện trong những trường hợp không trang trọng, ở đây dịch thành **write articles (on what she would see and hear in China)** là được.

2. *Tại sao món giống như bánh hấp cũng được làm bằng một lớp bột bao ngoài nhồi thịt bên trong lại có hai cái tên hoàn toàn khác nhau là sủi cảo và hoành thánh?*

   Sủi cảo và hoành thánh là hai món điểm tâm đặc trưng của Trung Quốc, trong tiếng Anh không có danh từ "tương ứng". Có một số từ điển và sách tham khảo dịch hai món ăn này là **dumpling**, đương nhiên là không chính xác, bởi vì ở các nước Anh, Mỹ, v.v... ***dumpling*** chỉ viên bột nhão hấp hoặc luộc hoặc bánh pút-đinh nướng nhân hoa quả, hoàn toàn khác với sủi cảo và hoành thánh mà chúng ta quen dùng.

   Ngôn ngữ là phương tiện truyền tải văn hóa, sự khác biệt về văn hóa ẩm thực giữa các dân tộc được phản ánh qua những tên gọi khác nhau hoặc không hoàn toàn giống nhau. Tên các món ăn nước ngoài khi dịch thành tiếng Việt đều được "dịch âm", ví dụ như *bánh pút-đinh* **pudding**, *sô-cô-la* **chocolate**, *bánh pitsa* **pizza**, v.v... . Cũng với nguyên tắc này, khi dịch tên các món ăn Trung Quốc sang tiếng Anh, chúng ta cũng có thể dùng cách "dịch âm", dùng phiên âm tiếng Trung Quốc viết ra **jiaozi** *sủi cảo*, **huntun** *hoành thánh*, khi cần có thể chú thích thêm.

   Ngoài ra, tên các món ăn như **lou mian** *mì xào*, **chop suey** *món đồ lòng*, **dimsum** *món điểm tâm*, v.v... được phục vụ tại các nhà hàng ở *phố người Hoa* hay *phố Tàu* **Chinatown** mà người Anh – Mỹ khá quen thuộc đều là cách dịch theo cách phát âm tiếng Quảng Đông mà những người di cư Quảng Đông Trung Quốc dịch ra.

3. *Sự khác biệt về (đời sống) vật chất và văn hóa giữa hai nước (Nhật Bản và Trung Quốc) làm cho cô dễ nhận thấy những điều người khác thường bỏ qua hơn.*



   Khi dịch *hai nước* ở đây sang tiếng Anh, dùng **Japan** và **China** để diễn đạt cho ý nghĩa rõ ràng hơn.

   Tương tự, khi dịch *sự khác biệt về (đời sống) vật chất và văn hóa* cũng phải thêm từ để có thể diễn đạt một cách chính xác ý nghĩa trong tiếng Việt: **Differences in material and cultural *life***, tức là *sự khác biệt về đời sống vật chất và tinh thần.*

4. *Nếu cô cần giúp đỡ, cứ tự nhiên nói cho biết nhé.*

   *cứ* ở đây là trạng từ, khi dịch cần phải đổi thành động từ tiếng Anh, dùng **do not hesitate** hoặc **feel free**. Ví dụ:

   ➢ *Nếu có bất cứ câu hỏi gì, anh cứ hỏi.*

   **If you have any questions, don't hesitate to ask.**

5. *Bây giờ cô có một tình yêu sâu sắc đối với vùng đất (Thượng Hải) này, không chỉ vì cô đã tìm được người mình yêu tại thành phố nổi tiếng này ... .*

   *vùng đất này* dịch là **this land** nhưng không rõ nghĩa, do đó nên dịch *Thượng Hải* trước, sau đó dùng **it** để thay thế cho *Thượng Hải* ở câu sau, như vậy nội dung dịch sẽ rõ ràng, và phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Anh.

   *người mình yêu* ở đây có thể dịch là **the man she loves** hoặc **her husband (sweetheart, love)**, nhưng không được dùng **lover**, bởi vì từ này chỉ *người tình (ngoài hôn nhân).*

## 14.2.3 Bản dịch tham khảo

### A Japanese Student in Shanghai

One fine autumn day, Miss Hirooka embarked on the journey to China to further her study there. To her, China was a mysterious country. On the way, she indulged herself in wonderful imagination, and a desire came upon her to write articles on what she would see and hear in China. In less than a year, she has had fifteen short articles published successively in *Asahi News*, Japan. It is really no small achievement for a foreign student majoring in music.

Differences in material and cultural life between Japan and China made it easier for her to notice what others often ignore. Shortly after arriving in Shanghai, she was greatly amused at one thing. Why does the dumpling-like thing that is similarly made up of a flour wrapper with meat stuffed inside have two totally different names, *jiaozi* and *huntun*? After careful study, she learned that *jiaozi* is stuffed with more meat and the wrapper is thicker, while *huntun* is stuffed with less meat and its wrapper is thinner. *Huntun* has soup to go with it; *jiaozi* is without soup. Southern people love to eat *huntun*, and people in northern China prefer *jiaozi*. She was happy with the discovery, as she would now clear up the doubts of other puzzled Japanese. But one thing remains unclear to her. Why so many policemen and restaurant attendants in Shanghai do not speak *putonghua*? So, she somewhat complained, "Now I realize the spoken Chinese I have learned is merely Beijing dialect."

Having stayed in China for a long while, she has naturally made many friends. Nearly every one of them would say to her, "If you need any help, don't hesitate to say so." She believes these words are not like what the Japanese often say just for the sake of showing courtesy, but are from the heart of her Chinese friends.

She now has a deep love for Shanghai, not only because it is in this well-known city that she has found the man she loves, but more importantly because she finds the people here to be so close and friendly to her.

## 14.3.0 Kỹ thuật dịch

### Dịch theo một cách nói khác hoặc dưới một góc độ khác

Trong phần "Kỹ thuật dịch" của bài 4 và bài 8 trong cuốn sách này, chúng ta đã biết về các trường hợp và ví dụ dịch theo một cách nói khác hoặc dưới một góc độ khác khi dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Cách dịch này cũng thích hợp dùng khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, bởi vì suy cho cùng tiếng Việt và tiếng Anh là hai ngôn ngữ khác nhau, có nhiều điểm khác biệt về cấu trúc câu và cách diễn đạt. Trong phần bài tập dịch 1 của bài này, có một câu áp dụng cách đổi "cách nói" để dịch:



1. *Người châu Á tỏ ra hăng hái học tiếng Trung Quốc nhiều hơn người ở những khu vực khác trên thế giới.*

   People in Asia have shown ***greater*** enthusiasm in learning Chinese ***than*** those in other parts of the world.

   Nếu dịch thẳng theo tiếng Việt là **People in Asia have shown the greatest enthusiasm in learning Chinese**, xét từ góc độ diễn đạt trong tiếng Anh, không có sự so sánh rõ ràng, sao lại có *cao nhất*? Qua đây có thể thấy dùng cách nói "so sánh" người châu Á với người ở những khu vực khác trên thế giới cũng có thể biểu thị ý *sự hăng hái học tiếng Trung Quốc của người châu Á là cao nhất*, hơn nữa lại phù hợp với cách diễn đạt trong tiếng Anh.

   Cách dịch chuyển đổi "cách nói" và "góc độ" có thể áp dụng cho cả từ ngữ và câu. Do những người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt và những người có tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh có cách tư duy và cách nhìn vấn đề khác nhau, nên khi dùng từ ngữ tạo thành câu khó tránh khỏi sự khác nhau.

2. *Trung Quốc sẽ trở thành một nước xã hội chủ nghĩa hùng mạnh. Trung Quốc cần phải như vậy.*

   China will become a powerful socialist country. And ***that*** is as it should be.

   Việc đổi "cách nói" và "góc độ" thường được thể hiện khi dịch từ ngữ và câu. Về hình thức, đôi khi từ ngữ và câu có hình thức "khẳng định" trong tiếng Việt được dịch thành hình thức "phủ định" theo thói quen diễn đạt trong tiếng Anh; đôi khi ngược lại, hình thức "phủ định" trong tiếng Việt phải dịch thành hình thức "khẳng định" trong tiếng Anh.

**1. Hình thức "khẳng định" trong tiếng Việt được dịch thành hình thức "phủ định" trong tiếng Anh**

3. *Nếu có bất cứ câu hỏi gì, anh cứ liên hệ với tôi.*

   If you have any questions, ***don't hesitate*** to contact me.

4. *Anh ta đã luôn làm việc chuyên cần trong suốt nhiều năm.*

   He ***has never missed a day's work*** for years.

5. *Mỗi khi có cơ hội là cô ta luôn kêu ca, than phiền.*

   She ***was never tired of*** venting her grievances whenever an opportunity presented itself.

2. Hình thức "phủ định" trong tiếng Việt được dịch thành hình thức "khẳng định" trong tiếng Anh

6. *Anh ta đã không thể nào kiểm soát được tình hình.*

The situation had got ***beyond him.***

7. *Tuy nghèo, nhưng bất luận thế nào anh ta cũng không nói dối.*

Poor as he is, he is ***above*** telling a lie in any case.

8. *Sinh viên đại học chúng ta sẽ không làm phụ lòng mong đợi của nhân dân.*

We college students ***will live up to*** the people's expectations.

Xét về khía cạnh dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, việc đổi một cách nói khác hoặc một góc độ khác để dịch xuất phát từ nhu cầu diễn đạt trong tiếng Anh, mục đích là dùng nội dung dịch phù hợp với chuẩn mực tiếng Anh nhằm diễn đạt một cách trung thực ý nghĩa của nguyên văn tiếng Việt. Kỹ thuật dịch này không thể chỉ dựa vào việc chuyển đổi từ thành từ, câu thành câu một cách máy móc theo cấu trúc nguyên văn, mà nên dựa trên cơ sở nắm vững nguyên văn, dùng lời dịch chuẩn mực để thể hiện chính xác nghĩa của nguyên văn.



# UNIT 15 BÀI 15

## 15.1.0 Bài tập dịch

### Nhà hát lớn Thượng Hải

*Nhà hát lớn Thượng Hải, tọa lạc tại Quảng trường Nhân Dân ở trung tâm thành phố, chiếm diện tích 2,1 hécta. Với phong cách kiến trúc độc đáo và dáng vẻ duyên dáng, Nhà hát lớn đã trở thành một cột mốc khác ở Thượng Hải, biến Quảng trường Nhân Dân thành trung tâm chính trị và văn hóa thật sự của thành phố.*

*Nhà hát lớn được một công ty thiết kế kiến trúc nổi tiếng của Pháp thiết kế, có diện tích sàn là 62.803 mét vuông và chiều cao là 40 mét, có mười tầng, hai tầng dưới mặt đất, sáu tầng trên mặt đất và hai tầng khác trên đỉnh. Kiến trúc mới mẻ và độc đáo này là sự kết hợp của nét hấp dẫn văn hóa của phương Đông và phương Tây. Mái vòm hình cung màu trắng và những bức tường màn thủy tinh cảm quang của Nhà hát lớn kết hợp tạo thành một thực thể hài hòa giống hệt như một cung điện pha lê khi được ánh đèn làm nổi bật.*

*Nhà hát lớn có tiền sảnh rộng gần 2.000 mét vuông để làm khu vực nghỉ ngơi dành cho khán giả, có tông màu chính là màu trắng, tượng trưng cho sự trang nhã và thuần khiết. Phía trên tiền sảnh có treo một cái đèn chùm lớn, gồm có sáu cây đèn hình cái khèn, nền được lát bằng một loại đá cẩm thạch hiếm màu trắng có tên là "Pha lê Hy Lạp", hoa văn có hình dáng các phím đàn piano, và những cột đá cẩm thạch màu trắng khổng lồ và cầu thang ở cả hai bên tràn đầy cảm giác giai điệu mạnh mẽ, làm cho người ta cảm thấy như thể mình đang ở trong thế giới âm nhạc ngay khi bước vào tiền sảnh.*

*Ở Nhà hát lớn, các vở nhạc kịch, ba lê, các bản giao hưởng và các chương trình tạp kỹ đều có thể được trình diễn. Nhà hát có ba rạp hát lần lượt được gọi là rạp hát lớn, rạp hát cỡ vừa và rạp hát nhỏ theo thứ tự kích thước. Rạp hát lớn có 1.800 chỗ ngồi, với thính phòng được chia thành dãy ghế trên cùng, dãy ghế vòng cung, ban công và sáu phòng nhỏ. Rạp hát cỡ vừa có 750 chỗ ngồi, và rạp hát nhỏ có 300 chỗ ngồi.*

*Rạp hát lớn được trang bị các tiện nghi sân khấu đẳng cấp thế giới, gồm có sân khấu chính, hậu trường, cánh trái và cánh phải. Tất cả các sân khấu đều có thể được di chuyển, nâng lên, nghiêng và xoay. Những thiết bị lắp đặt âm thanh và ánh sáng đều thuộc loại độc đáo hơn. Hoàn toàn được điều khiển bằng máy vi tính, thiết bị sân khấu có thể đáp ứng những nhu cầu của các đoàn biểu diễn xuất sắc nhất thế giới.*

*Từ khi khánh thành vào ngày 27 tháng tám, năm 1998, Nhà hát lớn Thượng Hải đã trình diễn thành công các vở nhạc kịch, hài nhạc kịch, ba lê, các bản giao hưởng, hòa nhạc thính phòng, kịch hiện đại, hí khúc Trung Quốc và các chương trình tạp kỹ, rất có danh tiếng cả trong nước lẫn ngoài nước, rất nhiều lãnh đạo nhà nước, nhân vật quan trọng nước ngoài và những người nổi tiếng quốc tế sau khi đến Nhà hát lớn đều đánh giá cao về nhà hát, cho rằng Nhà hát lớn là sự kết hợp hoàn hảo giữa nghệ thuật và kiến trúc. Nhà hát lớn Thượng Hải đang trở thành một cửa sổ quan trọng trong việc trao đổi văn hóa và là chiếc cầu nối để trao đổi nghệ thuật giữa Trung Quốc và các quốc gia khác.*

## 15.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| Shanghai Grand Theater | *Nhà hát lớn Thượng Hải* |
| hectare | *hécta* |
| landmark | *điểm/cột mốc* |
| veritable; worthy of the name | *thật sự* |
| original and unique | *mới mẻ và độc đáo* |
| appeal; charm | *nét hấp dẫn* |
| photosensitive | *cảm quang* |
| glass curtain wall | *bức tường màn thủy tinh* |
| arc; arc-shaped | *hình vòm* |
| set off by contrast | *làm nổi bật* |
| just like | *giống hệt* |
| lobby | *tiền sảnh* |
| tone | *tông màu* |
| panpipe | *sáo bè, khèn* |
| chandelier | *đèn chùm* |
| marble | *cẩm thạch* |
| piano key; key | *phím đàn pianô* |
| pillar | *cột* |
| rhythm | *nhịp điệu, giai điệu* |
| variety show | *chương trình tạp kỹ* |
| stalls | *dãy ghế trên cùng* |
| circle | *dãy ghế vòng cung* |
| balcony; gallery | *ban công* |
| box | *phòng nhỏ* |
| acoustic; sound | *thuộc về âm thanh* |
| symphony | *bản giao hưởng* |
| chamber music | *âm nhạc thính phòng* |
| modern drama; stage play | *kịch hiện đại* |
| Chinese local opera | *hí khúc Trung Quốc* |
| important personage; VIP | *yếu nhân, nhân vật quan trọng* |
| celebrity | *người nổi tiếng* |



## 15.1.2 Chú thích

1. *Nhà hát lớn được một công ty thiết kế kiến trúc nổi tiếng của Pháp thiết kế, có diện tích sàn là 62.803 mét vuông và chiều cao là 40 mét, có mười tầng, hai tầng dưới mặt đất, sáu tầng trên mặt đất và hai tầng khác trên đỉnh.*

   Câu này bao gồm năm cấu trúc chủ vị, cũng chính là năm phân câu. Các chủ ngữ khác nhau nên không thể dùng một câu tiếng Anh để diễn đạt. Khi dịch, cần căn cứ vào mối quan hệ giữa các phân câu, dùng tiếng Anh chỉnh hợp lại ý nghĩa của nguyên văn, dịch thành hai câu tiếng Anh.

   Câu thứ nhất lấy *Nhà hát lớn* làm chủ ngữ, nói rõ *diện tích sàn* và *chiều cao*, chuyển đổi phân câu đầu tiên trong tiếng Việt thành trạng ngữ trong tiếng Anh.

◊ Designed by a well-known French architectural designing company, the Grand Theater is 62,803 square meters in floor space and 40 meters in height.

Câu thứ hai vẫn dùng *Nhà hát lớn* (dùng đại từ **It** để thay thế) làm chủ ngữ, nói rõ tổng cộng gồm có 10 tầng, sau đó dùng các cụm từ đồng vị lần lượt nói rõ:

◊ It has ten stories, two under the ground, six on the ground, and another two on top.

2. *Mái vòm hình cung màu trắng và những bức tường màn thủy tinh cảm quang của Nhà hát lớn kết hợp tạo thành một thực thể hài hòa giống hệt như một cung điện pha lê khi được ánh đèn làm nổi bật.*

Xét về nội dung, câu này dùng ... *hài hòa* làm chủ ngữ để dịch thì không hợp lôgic, chủ ngữ thật sự là *Nhà hát lớn* được ngụ ý (**implied**), tức là Nhà hát lớn giống hệt như một cung điện pha lê, vì vậy khi dịch sang tiếng Anh phải dùng **The Grand Theater** làm chủ ngữ:

◊ ***The Grand Theater*** is just like a crystal palace when the lights set off a harmonious entity of the white arc-shaped roof and the photo-sensitive glass curtain walls.

3. *Nhà hát lớn có tiền sảnh rộng gần 2.000 mét vuông để làm khu vực nghỉ ngơi dành cho khán giả.*

*Khu vực nghỉ ngơi dành cho khán giả* ở đây có thể lược bỏ không dịch, bởi vì khi dịch *tiền sảnh* thành **lobby**, bản thân từ tiếng Anh này đã hàm ý khu vực nghỉ ngơi dành cho khán giả, hành khách, v.v... tại những nơi công cộng như nhà hát, khách sạn, v.v... .

4. *Phía trên tiền sảnh có treo một cái đèn chùm lớn, gồm có sáu cây đèn hình cái khèn, nền được lát ... "Pha lê Hy Lạp", hoa văn ... pianô, và những cột đá ... khổng lồ và ... cảm giác giai điệu mạnh mẽ, làm cho người ta cảm thấy như thể mình đang ở trong một thế giới âm nhạc ngay khi bước vào tiền sảnh.*

Giống như câu trong mục 1., câu này cũng bao gồm nhiều phân câu, hơn nữa chủ ngữ của chúng khác nhau.

Theo như định nghĩa và cấu trúc của câu trong tiếng Anh, câu tiếng Việt này lần lượt được dịch thành nhiều câu tiếng Anh. Ví dụ: phân câu thứ nhất và thứ hai lần lượt được dịch thành hai câu tiếng Anh độc lập. Phân câu thứ ba và thứ tư dịch thành hai câu tiếng Anh song song, phân câu thứ năm thì đổi thành trạng ngữ phân từ hiện tại chỉ "kết quả":

◊ A large chandelier, consisting of six panpipe-shaped lamps, hangs over the lobby. The floor is paved with a rare white marble known as the "Greek Crystal". The pattern is of the shape of piano keys, and the giant white marble pillars and the stairs on both sides are imbued with a strong sense of rhythm, making people feel as if they were in a world of music the moment they step into the lobby.

5. *Nhà hát có ba rạp hát lần lượt được gọi là rạp hát lớn, rạp hát cỡ vừa và rạp hát nhỏ theo thứ tự kích thước.*

Các rạp hát lớn, cỡ vừa, nhỏ của Nhà hát lớn Thượng Hải đều có tên tiếng Anh riêng của mình, lần lượt được gọi là: **the lyric theater, drama theater** và **studio theater.** Do đó, nếu chỉ dịch *rạp hát lớn, rạp hát cỡ vừa* và *rạp hát nhỏ* thành **the big, medium-sized and small theaters** thì chưa đủ, nên bổ sung tên riêng của từng rạp hát.

6. *Kể từ khi khánh thành vào ... 1998, Nhà hát lớn ... và các chương trình tạp kỹ, rất có ... cả trong nước lẫn ngoài nước, rất nhiều ... sau khi đến Nhà hát lớn đều đánh giá cao về nhà hát, cho rằng Nhà hát lớn là sự kết hợp hoàn hảo giữa nghệ thuật và kiến trúc.*

Câu tiếng Việt này cũng là một câu dài do nhiều phân câu tạo thành, theo cách diễn đạt trong tiếng Anh có thể dịch thành những câu độc lập với nhau. Căn cứ theo ý nghĩa và mối quan hệ giữa các phân câu trong tiếng Việt, có thể dịch cả câu thành hai hoặc ba câu tiếng Anh. Nếu dịch thành hai câu, có thể dịch từ đầu câu cho đến ... *lẫn ngoài nước* thành một câu, phân câu sau dịch thành một câu tiếng Anh riêng. Tuy nhiên, cũng có thể dịch phân câu *rất có danh tiếng cả trong nước lẫn ngoài nước* trong câu đầu tiên được chuyển thành một câu, như vậy câu tiếng Việt này được dịch thành ba câu tiếng Anh. Tham khảo chú giải trong phần "Kỹ thuật dịch" của bài này để so sánh hai cách tách câu.

## 15.1.3 Bản dịch tham khảo

### The Shanghai Grand Theater

The Shanghai Grand Theater, located at the People's Square in the center of the city, occupies an area of 2.1 hectares. Unique in architectural style and graceful in shape, the Grand Theater has become another landmark in Shanghai, making the People's Square the veritable political and cultural center of the city.

Designed by a well-known French architectural designing company, the Grand Theater is 62,803 square meters in floor space and 40 meters in height. It has ten stories, two under the ground, six on the ground, and another two on top. This original and unique architecture is an integration of the cultural appeal of the East and the West. The Grand Theater is just like a crystal palace when the lights set off a harmonious entity of the white arc-shaped roof and the photosensitive glass curtain walls.

The lobby of the Grand Theater is nearly 2,000 square meters, with the white as its main tone which symbolizes elegance and purity. A large chandelier, consisting of six panpipe-shaped lamps, hangs over the lobby. The floor is paved with a rare white marble known as the "Greek Crystal". The pattern is of the shape of piano keys, and the giant white marble pillars and the stairs on both sides are imbued with a strong sense of rhythm, making people feel as if they were in a world of music the moment they step into the lobby.

In the Grand Theater, operas, ballets, symphonies and variety shows can be staged. It has three theaters respectively named the lyric theater, drama theater and studio theater in order of size. The lyric theater has 1,800 seats, with the auditorium divided into the stalls, the circle, the balcony and six boxes. The drama theater has 750 seats, and the studio theater, 300 seats.

The lyric theater, equipped with world-class stage facilities, is made up of the main stage, the rear stage, the left wing and the right wing. All the stages can be moved, raised, tilted and revolved. The acoustic and lighting installations are of a more unique nature. Totally controlled by computers, the stage equipment can satisfy the requirements of the world's top-notch performing troupes.



Since its opening on August 27, 1998, the Shanghai Grand Theater has successfully staged operas, musicals, ballets, symphonies, chamber music concerts, modern dramas, Chinese local operas and variety shows. It enjoys a high reputation both at home and abroad. Many state leaders, foreign VIPs and international celebrities who have been to the Grand Theater have spoken highly of it for its perfect combination of art and architecture. The Shanghai Grand Theater is becoming an important window on the cultural exchange and a bridge for the interflow of arts between China and other countries.

## 15.2.0 Bài tập dịch

### Đặc khu Hành chính Hồng Kông

*Đặc khu Hành chính Hồng Kông (HKSAR) bao gồm đảo Hồng Kông, Cửu Long và Tân Giới, có tổng diện tích là 1.092 kilômét vuông. Từ thời xa xưa, Hồng Kông đã là lãnh thổ của Trung Quốc. Sau cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1840, nó bị Anh quốc chiếm đóng. Theo bản tuyên ngôn chung về vấn đề Hồng Kông do Trung Quốc và Vương quốc Anh ký kết vào ngày 19 tháng mười hai, năm 1984, hai chính phủ đã tổ chức một nghi lễ chuyển giao chính quyền vào ngày 1 tháng bảy, năm 1997, tuyên bố Trung Quốc khôi phục chủ quyền cho Hồng Kông. Vậy là thực hiện được mong ước chung ấp ủ bấy lâu của người dân Trung Quốc là thu hồi lại Hồng Kông. Đồng thời, Đặc khu Hành chính Hồng Kông của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chính thức được thành lập, và Luật cơ bản của Đặc khu Hành chính Hồng Kông được thông qua vào tháng tư, năm 1990 tại kỳ họp thứ ba của Quốc vụ viện lần thứ 7, bắt đầu có hiệu lực.*

*Chính phủ Trung Quốc thực hiện các chính sách cơ bản gồm "một nước, hai chế độ," "người Hồng Kông quản lý Hồng Kông" và "một mức độ tự trị cao" ở Hồng Kông. "Một nước, hai chế độ" chỉ rằng trong đất nước thống nhất Trung Quốc, ở đại lục thực hiện chế độ xã hội chủ nghĩa, còn ở Hồng Kông sẽ vẫn duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa và cách sống vốn có trong 50 năm. "Quyền quản lý Hồng Kông bởi người Hồng Kông" có nghĩa là HKSAR được quản lý bởi riêng người Hồng Kông, và giới cầm quyền trung ương sẽ không phái quan chức đến HKSAR để giữ các vị trí chính thức ở địa phương. "Một mức độ tự trị cao" có nghĩa là ngoài công việc đối ngoại và quốc phòng phải*

*được quản lý bởi chính quyền trung ương, HKSAR sẽ hoàn toàn có quyền quyết định những vấn đề trong vòng pháp quyền tự trị của nó, bao gồm quyền hành pháp, lập pháp, tư pháp dộc lập và đưa ra phán quyết cuối cùng.*

*Trong 5 năm qua kể từ khi được thành lập, HKSAR dã chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và sự suy thoái của nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đặc khu trưởng Đổng Kiến Hoa, chính quyền Đặc khu Hành chính Hồng Kông dã xử lý có hiệu quả một loạt các sự kiện và vấn đề có tác động to lớn đến chính trị, kinh tế và xã hội của Hồng Kông, vì vậy duy trì được sự ổn định và thịnh vượng của Hồng Kông. Ngày nay, Hồng Kông vẫn giữ vị trí là một hải cảng tự do và một trung tâm thương mại, tài chính và vận chuyển quốc tế và tiếp tục được công nhận là một trong những khu vực năng động nhất ở châu Á và trên thế giới nói chung.*

## 15.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| special administrative region (SAR) | *đặc khu hành chính (SAR)* |
| Kowloon | *Cửu Long* |
| the New Territories | *Tân Giới* |
| since ancient times | *từ thời xa xưa* |
| the Opium War | *cuộc chiến tranh Nha phiến* |
| sign; execute | *ký kết* |
| joint declaration | *tuyên bố chung, bản tuyên ngôn chung* |
| hand-over | *chuyển giao* |
| ceremony | *nghi lễ* |
| sovereignty | *chủ quyền* |
| recover; take back | *lấy lại, thu hồi* |
| National People's Congress (NPC) | *Quốc vụ viện* |
| the (third) session | *kỳ họp (thứ ba)* |
| Basic Law | *Luật cơ bản* |
| come into effect/force; take effect | *(bắt đầu) có hiệu lực* |
| act on one's own; decide for oneself | *tự quyết* |
| administer; manage | *quản lý* |
| central authorities; central government | *chính quyền trung ương* |
| administrative power | *quyền quản lý* |
| legislative power | *quyền lập pháp* |
| judicial power | *quyền tư pháp* |
| power of final adjudication | *quyền đưa ra phán quyết cuối cùng* |
| recession; depression; slump | *sự suy thoái* |
| chief executive | *đặc khu trưởng* |
| free port | *hải cảng tự do* |



## 15.2.2 Chú thích

1. *Hai chính phủ đã tổ chức một nghi lễ chuyển giao chính quyền vào ngày 1 tháng bảy, năm 1997, tuyên bố Trung Quốc khôi phục chủ quyền cho Hồng Kông. Vậy là thực hiện được mong ước chung ấp ủ bấy lâu của người dân Trung Quốc là thu hồi lại Hồng Kông.*

   Hai phân câu đầu của câu này nên dịch thành mối quan hệ chính phụ hơn là mối quan hệ song song, bởi vì thông tin chủ yếu của cả câu là *đã tổ chức một nghi lễ chuyển giao chính quyền*, còn *tuyên bố* ... chỉ biểu thị (kết quả) của sự kiện đó, nên dịch thành trạng ngữ phân từ hiện tại thì thích hợp hơn. Chính vì vậy, nếu dịch trạng ngữ bắt đầu bằng *vậy là* thành một trạng ngữ khác có hình thức phân từ hiện tại thì cả câu tiếng Anh sẽ rất rời rạc. Để tránh điều đó, tốt nhất nên dịch riêng trạng ngữ *vậy là* ... này thành một câu tiếng Anh, như vậy câu không những trôi chảy mà ý nghĩa *thực hiện được ... Trung Quốc* càng được nhấn mạnh hơn. Hãy so sánh hai cách dịch sau:

   A. The two governments held a hand-over ceremony on July 1, 1997, announcing the restoration of China's sovereignty over Hong Kong and making the long-cherished common wish of the Chinese people to recover Hong Kong come true.

   B. The two governments held a hand-over ceremony on July 1, 1997, announcing the restoration of China's sovereignty over Hong Kong. Thus the long-cherished common wish of the Chinese people to recover Hong Kong was fulfilled.

2. *Chính phủ Trung Quốc thực hiện các chính sách cơ bản gồm "một nước, hai chế độ", "người Hồng Kông quản lý Hồng Kông" và "một mức độ tự trị cao" ở Hồng Kông.*

Cách diễn đạt bằng tiếng Anh của những chính sách cơ bản này đều được dịch là: *một nước, hai chế độ* **one country, two systems**; *người Hồng Kông quản lý Hồng Kông* **administration of Hong Kong by the Hong Kong people**; *một mức độ tự trị cao* **a high degree of autonomy**

3. *"Một nước, hai chế độ" chỉ rằng trong đất nước thống nhất Trung Quốc, ở đại lục thực hiện chế độ xã hội chủ nghĩa, còn ở Hồng Kông sẽ vẫn duy trì chế độ tư bản chủ nghĩa và cách sống vốn có trong 50 năm.*

*chỉ* ở đây chỉ một sự thật, tức là *ở đại lục thực hiện ..., còn ở Hồng Kông ...,* có thể dùng **refers to the fact that ...** để dịch, cũng có thể dịch là **means that ...** .

*đất nước thống nhất* nên dịch thành cụm từ đồng vị, đặt phía sau **in China, a unified country, ...**

*đại lục/lục địa* là phần đất liền của Trung Quốc, nên dịch là **the mainland**; phần đất liền cách xa biển là **inland**, ví dụ: **an inland city** *thành phố nội địa*, hoặc **interior**, ví dụ: **the interior of our country** *vùng nội địa của đất nước chúng tôi.*

*vốn có* không thể dịch là **previous** hoặc **old**, nếu không sẽ dẫn đến những nghĩa khác, bởi vì hai từ này có nghĩa là *thuộc quá khứ (bây giờ không tồn tại nữa).* Thật ra, ở đây *vốn có* hàm ý là *hiện tại còn có*, nên dịch thành **existing**, hoặc lược bỏ không dịch.

4. *HKSAR (Đặc khu Hành chính Hồng Kông) đã chịu sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và sự suy thoái của nền kinh tế toàn cầu.*

Câu này có thể dịch là:

◊ The HKSAR has been affected by the Asian financial crisis and global economic recession.



5. *Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đặc khu trưởng Đổng Kiến Hoa, chính quyền Đặc khu Hành chính Hồng Kông đã xử lý có hiệu quả một loạt các sự kiện và vấn đề có tác động to lớn đến chính trị, kinh tế và xã hội của Hồng Kông, vì vậy duy trì được sự ổn định và thịnh vượng của Hồng Kông.*

*dưới sự lãnh đạo của ...* có thể dịch thành **under the leadership of, or led by**, ví dụ: **under the leadership of the Party** *dưới sự lãnh đạo của Đảng.*

Trong những bài trước, từ *ảnh hưởng, tác động* được dịch là **influence, affect** hoặc **impact**, ở đây *có tác động* dịch là **bear on**, càng có thể phản ánh được ý nghĩa của nó ở trong câu, bởi vì **bear on** *có tác động* về mặt ngữ nghĩa khá "trung lập", hơn nữa có hàm ý *liên quan đến* **relate to**, ví dụ:

➢ *Đây là những vấn đề liên quan đến phúc lợi của cộng đồng.*
These are matters that ***bear on*** the welfare of the community.

➢ *Những nhận xét của ông không liên quan đến vấn đề này.*
Your remarks ***do not bear on*** the matter.

Cụm từ *to lớn* trong *những sự kiện và vấn đề có tác động to lớn đến chính trị, kinh tế và xã hội của Hồng Kông* đã bao gồm trong **bear on**, không cần phải dịch, còn *chính trị, kinh tế và xã hội Hồng Kông* thì cần phải dịch thêm từ **Hong Kong's political, economic and social *environment***, có **environment** *môi trường*, câu văn đọc lên nghe trôi chảy hơn.

6. *Tiếp tục được công nhận là một trong những khu vực năng động nhất ở châu Á và trên thế giới nói chung.*

*Tiếp tục được công nhận là ...* có thể dịch là **[Hong Kong] continues to be recognized as ...**, nhưng cách dịch như vậy quá bộc trực, và không sinh động, vì vậy nên dịch là:

◊ [Hong Kong] ***continues to enjoy the reputation as*** one of the most dynamic regions in Asia and the world as a whole.

## 15.2.3 Bản dịch tham khảo

### Hong Kong Special Administrative Region

The Hong Kong Special Administrative Region (HKSAR) consists of Hong Kong Island, Kowloon and the New Territories, covering a total area of 1,092 square kilometers. Hong Kong has been Chinese territory since ancient times. It was occupied by Britain after the Opium War of 1840. In accordance with the Joint Declaration on the Question of Hong Kong signed by China and the United Kingdom on December 19, 1984, the two governments held a hand-over ceremony on July 1, 1997, announcing the restoration of China's sovereignty over Hong Kong. Thus the long-cherished common wish of the Chinese people to recover Hong Kong was fulfilled. Meanwhile, the Hong Kong Special Administrative Region of the People's Republic of China was formally established, and the Basic Law of the Hong Kong Special Administrative Region, adopted in April 1990 at the Third Session of the Seventh National People's Congress, came into effect.

The Chinese government carries out the basic policies of "one country, two systems," "administration of Hong Kong by the Hong Kong people" and "a high degree of autonomy" in Hong Kong. "One country, two systems" refers to the fact that in China, a unified country, the mainland practices the socialist system, and Hong Kong's existing capitalist system and way of life will remain unchanged for 50 years. "Administration of Hong Kong by the Hong Kong people" means that the HKSAR is administered by the Hong Kong people on their own, and the central authorities will not send officials to the HKSAR to fill local official posts. "A high degree of autonomy" means that apart from foreign and national defense affairs, which must be administered by the Central Government, the HKSAR shall fully enjoy the power of decision over matters within its autonomous jurisdiction, including executive, legislative, independent judicial and final adjudication powers.

During the past five years since its establishment, the HKSAR has been affected by the Asian financial crisis and global economic recession. However, led by Chief Executive Tung Chee Hwa, the HKSAR government has effectively handled a series of events and matters bearing on Hong Kong's political, economic and social environment, thus maintaining the stability and prosperity of Hong Kong. Today, Hong Kong retains its status as a free port and an international center of trade, finance and shipping and continues to enjoy the reputation as one of the most dynamic regions in Asia and the world as a whole.



## 15.3.0 Kỹ thuật dịch

### Cách xử lý câu dài – tách câu

Trong bài tập dịch 1 của bài này có ba câu dài sau khi dịch sang tiếng Anh, mỗi câu đều được tách ra thành vài câu tiếng Anh (xem phần chú thích (1), (4), (6) trong 15.1.2)

Trong tiếng Việt và tiếng Anh có sự khác biệt về cách dùng dấu câu, nhất là dấu phẩy "," và dấu chấm ".". Trong tiếng Việt, dù câu dài, nhưng người ta sử dụng rất nhiều dấu phẩy để biểu thị "nội dung chưa hết".

Còn trong tiếng Anh, một ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh sẽ tạo thành một câu. Nếu không dùng dấu chấm "." để phân ra thì dễ mắc phải lỗi **run-on sentence** *câu viết liền không dứt*, tức là đã dùng dấu phẩy ở những vị trí nên dùng dấu chấm, dấu chấm phẩy. Khi dịch, nếu không cân nhắc đến đặc trưng ngữ pháp của câu tiếng Anh mà dịch theo nguyên tắc lấy dấu chấm làm đơn vị của câu trong tiếng Việt thì câu dài hoặc rời rạc (**loose sentence**). Để giải quyết vấn đề này, trước hết phải biết cách căn cứ vào ý nghĩa diễn đạt của câu nguyên văn tiếng Việt, dựa trên khái niệm câu trong tiếng Anh, tiến hành tách câu hoặc "ngắt câu" thích hợp đối với câu dài có nhiều dấu phẩy. Sau đó áp dụng thủ pháp ngữ pháp và biện pháp tu từ trong tiếng Anh để tạo câu, thể hiện ý nghĩa của câu nguyên văn tiếng Việt một cách trung thực và trôi chảy.

Sau đây là một câu đã được đề cập sơ lược trong phần 15.1.3 (6) ở trước làm ví dụ, hãy xem cách tách câu và điều chỉnh để kết hợp lại của câu này.

*Từ khi khánh thành vào ngày 27 tháng tám năm 1998, Nhà hát lớn Thượng Hải đã trình diễn thành công các vở nhạc kịch, hài nhạc kịch, ba lê, các bản giao hưởng, hòa nhạc thính phòng, kịch hiện đại, hí khúc Trung Quốc và các chương trình tạp kỹ, rất có danh tiếng cả trong nước lẫn ngoài nước, rất nhiều vị lãnh đạo nhà nước, nhân vật quan trọng nước*

*ngoài và những người nổi tiếng quốc tế sau khi đến Nhà hát lớn đều đánh giá cao về nhà hát, cho rằng Nhà hát lớn là sự kết hợp hoàn hảo giữa nghệ thuật và kiến trúc.*

Như đã đề cập ở trước, câu này có thể tách ra để dịch thành 2 hoặc 3 câu tiếng Anh. Sau đây lần lượt là cách dịch phân làm hai câu và phân làm ba câu của câu tiếng Anh:

A. Since its opening on August 27, 1998, the Shanghai Grand Theater has successfully staged operas, musicals, ballets, symphonies, chamber music concerts, modern dramas, Chinese local operas and variety shows, enjoying a high reputation both at home and abroad. Many state leaders, foreign VIPs and international celebrities who have been to the Grand Theater have spoken highly of it for its perfect combination of art and architecture.

B. Since its opening on August 27, 1998, the Shanghai Grand Theater has successfully staged operas, musicals, ballets, symphonies, chamber music concerts, modern dramas, Chinese local operas and variety shows. It enjoys a high reputation both at home and abroad. Many state leaders, foreign VIPs and international celebrities who have been to the Grand Theater have spoken highly of it for its perfect combination of art and architecture.

Điểm khác biệt duy nhất giữa hai cách dịch này là cách dịch A quy cụm từ *rất có danh tiếng cả trong nước lẫn ngoài nước* vào câu tiếng Anh thứ nhất, dùng hình thức cụm phân từ hiện tại làm trạng ngữ của câu; còn cách dịch B thì dịch cụm từ này thành một câu riêng, nằm giữa câu thứ nhất và câu thứ ba. Xét về nội dung và hình thức, hai cách dịch này đều chính xác. Nhưng so sánh mà nói, cách dịch B có phần hay hơn vì nêu bật được trọng điểm thông tin và tu từ. Trước hết, cách dịch A xử lý phân câu *rất có danh tiếng cả trong nước lẫn ngoài nước* thành trạng ngữ, là thông tin "phụ thuộc" của câu, thông tin chủ yếu của câu là **the Shanghai Grand Theater has successfully staged** ... *Nhà hát lớn Thượng Hải đã trình diễn thành công* ... . Còn trong cách dịch B, phân câu này được dịch thành câu riêng, về mặt truyền đạt thông tin không có quan hệ chính phụ với câu trước. Như vậy, một mặt nêu bật được **It enjoys a high reputation** *rất có danh tiếng*. Mặt khác, cách dịch A quy phân câu nêu trên vào câu thứ nhất, làm tăng độ dài của câu, nhưng về mặt ý nghĩa **enjoying a high reputation** không có quan hệ chặt chẽ với **the Shanghai Grand Theater has successfully staged** ... lắm. Hơn nữa, hai câu trong cách dịch A đều là câu dài, khi đọc vừa tốn sức vừa khó tránh khỏi sự đơn điệu. Còn trong cách dịch B phân câu này thành một câu ngắn, đặt giữa hai câu dài, hình thành kết cấu câu dài – câu ngắn – câu dài xen kẽ trong tiếng Anh, vừa có sự thay đổi, vừa đạt được hiệu quả tu từ tốt hơn.

Qua những phân tích nêu trên, chắc hẳn các bạn đã nắm rõ hơn về cách xử lý câu dài trong tiếng Việt khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh.

# UNIT 16 BÀI 16

## 16.1.0 Bài tập dịch

### Tranh luận về sinh sản vô tính ở người

*Kể từ khi chú cừu sinh sản vô tính Dolly ra đời vào năm 1997, một số động vật sinh sản vô tính khác tiếp tục ra đời hàng năm. Gần đây, hai nhà khoa học ở Mỹ và Ý tuyên bố rằng họ sẽ hợp tác với nhau trong việc sinh sản vô tính ở người để giúp các cặp vợ chồng vô sinh có con cái. Tin chấn động này vừa công bố, lập tức gây ra phản ứng trên toàn thế giới. Tuy một số người lên tiếng ủng hộ, nhiều người hơn phản đối việc thực hiện sinh sản vô tính ở người, nhiều nước đã thông qua hoặc ra lệnh cấm việc này. "Con người có thể được sinh sản vô tính và sinh sản vô tính ở người có được cho phép hay không?" đã trở thành một mối quan tâm ngày càng tăng của thế giới.*

*Đã có sự phản đối mạnh mẽ việc sinh sản vô tính ở người trong giới học thuật, chính trị và tôn giáo. Họ giữ quan điểm rằng xét về kỹ thuật cơ hội sinh sản vô tính thành công rất nhỏ và hậu quả là sinh sản vô tính ở người sẽ phá hủy các nguyên tắc đạo đức và gây ra một thảm họa xã hội.*

*Trong số sự phản đối chủ đạo, có một tiếng nói yếu ớt rằng sinh sản vô tính đúng hay sai vẫn phải được lịch sử quyết định. Họ cho rằng công nghệ sinh sản vô tính giống hệt như công nghệ nguyên tử, vừa có thể mang hạnh phúc đến cho nhân loại, vừa có thể là một tai họa. Nhưng nỗi sợ hãi công nghệ chủ yếu là nỗi sợ hãi những ai sử dụng công nghệ một cách sai trái, hơn là nỗi sợ hãi chính công nghệ đó. Xét về lịch sử, sự truyền máu và cấy ghép nội tạng đều là chủ đề của cuộc tranh cãi gay gắt liên quan đến đạo đức. Khi đứa bé sinh trong ống nghiệm đầu tiên ra đời năm 1978, sự kiện đó gây ra sự chấn động lớn. Nhưng cho đến nay, đã có 300.000 đứa trẻ sinh trong ống nghiệm trên thế giới. Vì vậy, một tiến bộ công nghệ rốt cuộc có lợi cho nhân loại hay không phụ thuộc vào cách nhân loại xử lý và áp dụng nó.*

*Tuy nhiên, lập trường phản đối đối với việc sinh sản vô tính ở người của phần đông mọi người đã không ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh chóng của việc sinh sản vô tính với vai trò là một công nghệ kỹ thuật. Một số nhà khoa học tin rằng thí nghiệm như vậy chắc chắn sẽ diễn ra và điều chúng ta phải làm là học cách kiểm soát nó.*



*Ngày nay, nhân loại có thông tin, dụng cụ và nguồn tài nguyên phong phú mà trước đây chưa từng có, và sự phát triển khoa học đã đi vào một kỷ nguyên thông tin, năng lượng hạt nhân, bay vào vũ trụ và khoa học đời sống. Làm thế nào để khiến cho khoa học có lợi thay vì làm hại nhân loại và trái đất là một vấn đề xứng đáng để chúng ta quan tâm và cảnh giác.*

## 16.1.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| clone | *sinh sản vô tính* |
| controversy; dispute | *cuộc tranh cãi, tranh luận* |
| Dolly (name of the first cloned sheep) | *Dolly* (tên của chú cừu đầu tiên được sinh sản vô tính) |
| work together; join hands | *hợp tác với nhau* |
| sterile | *vô sinh* |
| offspring; progeny | *con cái* |
| explosive | *bùng nổ* |
| repercussion | *ảnh hưởng, phản ứng* |
| enact a law; legislate | *lập pháp, thông qua một đạo luật* |
| voice; cry | *tiếng nói* |
| ethic; moral principles | *nguyên tắc đạo đức* |
| mainstream | *chủ đạo* |
| verify; determine | *quyết định* |
| atomic energy | *năng lượng nguyên tử* |
| benefit; blessing | *phép lành* |
| curse; scourge; harm | *điều nguyền rủa* |
| blood transfusion | *sự truyền máu* |
| organ transplant | *việc cấy ghép cơ quan nội tạng* |
| test-tube baby | *đứa trẻ sinh trong ống nghiệm* |
| a great disturbance; a mighty uproar | *một sự náo động lớn* |
| unprecedented; as never before | *trước đây chưa từng có* |
| nuclear energy | *năng lượng hạt nhân* |

| | |
|---|---|
| space flight | *chuyến bay vào vũ trụ* |
| vigilance; alertness | *sự cảnh giác* |

## 16.1.2 Chú thích

1. *Tin chấn động này vừa công bố, lập tức gây ra phản ứng trên toàn thế giới.*

   Nếu dịch thẳng câu này, cần phải dịch thành câu chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian **As soon as this explosive news was published** trong tiếng Anh, nhưng vấn đề là câu chính không có chủ ngữ. Chúng ta có thể lấy *tin chấn động này* làm chủ ngữ, *gây ra* làm động từ vị ngữ, như vậy vấn đề đã được giải quyết, hơn nữa cách dịch này còn làm cho câu tiếng Anh diễn đạt ngắn gọn, ý nghĩa rõ ràng.

   ◊ This explosive news instantly evoked worldwide repercussions.

2. *Tuy một số người lên tiếng ủng hộ, nhiều người hơn phản đối việc thực hiện sinh sản vô tính ở người.*

   Câu này có thể dịch thành:

   ◊ While some people have voiced their support, many more oppose ***the practice of human cloning***.

   Khi xử lý mối quan hệ giữa hai câu này, thêm liên từ **While** vào câu thứ nhất trong nội dung dịch, với nghĩa là *tuy, mặc dù*; cách dịch này phù hợp với mối quan hệ nội tại của hai câu hơn.

3. *Nhiều nước đã thông qua hoặc ra lệnh cấm việc này.*

   Câu này có thể có hai cách dịch, cách dịch thứ nhất là dịch thẳng theo câu nguyên văn:

   ◊ Many countries have already enacted anti-cloning laws or given (court) orders to ban cloning.

   Cách dịch thứ hai là kết hợp câu này với câu ở trước *có một số người lên tiếng tán thành, nhiều người hơn phản đối việc thực hiện sinh sản vô tính ở người* thành một câu, xuôi theo **many more oppose *the practice* of human cloning**, dẫn ra ngữ đồng vị **a practice that has already been outlawed or banned in many countries**, tạo thành một câu có mối quan hệ chặt chẽ hơn cả về hình thức lẫn nội dung. Hơn nữa, cả cụm từ *thông qua hoặc đã ra lệnh cấm* chỉ cần dùng hai động từ hoàn toàn cân bằng về mặt tu từ là **outlawed or banned** là diễn đạt được rõ ràng. Có thể nói, cách dịch này hay hơn cách dịch thứ nhất.

4. *Họ cho rằng công nghệ sinh sản vô tính giống hệt như công nghệ nguyên tử, vừa có thể mang hạnh phúc đến cho nhân loại, vừa có thể là một tai họa.*

   *Họ* ở đây dịch là **they** không được chính xác, bởi vì trong câu trước không tìm được danh từ nào mà *họ* có thể thay thế (*tiếng nói* không thể thay thế bằng đại từ nhân xưng *họ*).

   Để hợp với lôgic, chúng ta có thể dựa trên *còn có một tiếng nói yếu ớt cho rằng*, dùng **people sharing this view** *những người có chung quan điểm này* để thay thế cho **they** làm chủ ngữ.

5. *Tuy nhiên, lập trường phản đối đối với việc sinh sản vô tính ở người của phần đông mọi người đã không ảnh hưởng đến sự phát triển nhanh chóng của việc sinh sản vô tính với vai trò là một công nghệ kỹ thuật.*

   Câu này có thể có hai cách dịch, một là dịch thẳng theo từ ngữ và thứ tự từ ngữ:

   ◊ However, the position taken by the majority of people against human cloning has not affected the rapid development of cloning as a technology.

   Hai là dịch *nhân bản vô tính với vai trò là một công nghệ kỹ thuật phát triển nhanh chóng* thành cấu trúc chủ vị:

   ◊ Despite opposition on the part of the majority of people against human cloning, cloning as a technology has been developing fast.

   Sau khi cân nhắc và so sánh hai cách dịch, cách dịch thứ hai kết hợp chặt chẽ với câu sau hơn.

## 16.1.3 Bản dịch tham khảo

### The Controversy over Human Cloning

Ever since the birth in 1997 of Dolly the cloned sheep, a number of other cloned animals have kept coming out every year. Recently, two scientists from the United States and Italy announced that they would work together on the cloning of human beings so as to help sterile couples have offspring. This explosive news instantly evoked worldwide repercussions. While some people have voiced their support, many more oppose the practice of human cloning, a practice that has already been outlawed or banned in many countries. "Can human beings be cloned and whether human cloning should be allowed?" has become an ever-increasing concern of the world.

There has been a strong outcry against human cloning in academic, political and religious circles. They hold the view that technically the chance of successful cloning is slim and that consequently the cloning of human beings will destroy human moral principles and cause a social disaster.

Amongst the mainstream opposition there is a weak voice, saying that whether human cloning is right or wrong is yet to be determined by history. For people sharing this view, cloning technology is just like atomic technology, which can be a blessing or a curse to mankind. But fear of technology is essentially a fear of those who use technology wrongfully, rather than a fear of the technology itself. Historically, blood transfusion and organ transplant were both a subject of bitter controversy relating to ethics. When the first test-tube baby was born in 1978, the event caused a great disturbance. But so far there have already been 300,000 test-tube babies in the world. So whether a technological progress will eventually be beneficial to mankind depends on how mankind handles and applies it.

Despite opposition on the part of the majority of people against human cloning, cloning as a technology has been developing fast. Some scientists believe that such experimentation is bound to go on and that what we should do is to learn how to control it.



Today, mankind possesses rich information, tools and resources as never before, and scientific development has entered an era of information, nuclear energy, space flight and life science. How to make science benefit instead of harming mankind and the earth is an issue that merits our attention and vigilance.

## 16.2.0 Bài tập dịch

### Biến cố cầu Lư Câu (Lugouqiao)

*Vào tối ngày 7 tháng bảy năm 1937, quân đội Nhật, xâm lược lãnh thổ Trung Quốc sáu năm trước, đã tiến hành một cuộc khiêu khích quân sự có chủ đích ở miền Bắc Trung Quốc, ném bom bừa bãi vào thành phố Uyển Bình đồng thời mở một cuộc tiến công vào quân đội Trung Quốc đồn trú ở tuyến phòng thủ cầu Lư Câu. Quân đội Trung Quốc kháng cự mãnh liệt. Trận chiến kéo dài đến ngày 29 tháng bảy thì quân đội Trung Quốc mới rút lui theo lệnh.*

*Biến cố cầu Lư Câu đã vén màn cho cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc chống lại quân xâm lược Nhật. Từ đó trở đi, những người theo chủ nghĩa quân phiệt Nhật đã phát động một cuộc tấn công toàn diện chống lại Trung Quốc, và cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nhật lan ra trên phạm vi toàn quốc.*

*Trước khi biến cố cầu Lư Câu xảy ra, Thế chiến thứ hai vẫn chưa được triển khai toàn diện. Nhưng biến cố đó khiến cho cộng đồng quốc tế nhận thức rằng chủ nghĩa phát xít tồn tại ở phương Đông. Những kẻ xâm lược Nhật dự định thôn tính Trung Quốc trước, rồi đến Nam Á, và cuối cùng là toàn bộ vành đai Thái Bình Dương.*

*Khi Mặt trận Đoàn kết Dân tộc chống quân xâm lược Nhật dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc quyết định chiến đấu đến cùng với quân xâm lược Nhật thì cộng đồng thế giới vẫn chưa ý thức đầy đủ về tầm quan trọng của chiến trường Trung Quốc. Mãi cho đến ngày 7 tháng mười hai năm 1941, Nhật tấn công Trân Châu Cảng, tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Mỹ, Mỹ và Anh mới bắt đầu thấy rằng chỉ có chiến thắng ở chiến trường Trung Quốc mới có thể ngăn chặn được phe Trục gồm Đức, Ý và Nhật. Từ đó trở đi, Trung Quốc bắt đầu nhận được viện trợ quân sự từ thế giới bên ngoài.*

*Cuộc kháng chiến tám năm chống quân xâm lược Nhật đã mang lại thảm họa lớn lao và tổn thất khổng lồ cho dân tộc Trung Quốc: 35 triệu binh lính và thường dân bị chết hoặc bị thương, và tài sản trị giá trên 130 tỷ đô la Mỹ bị tổn thất. Cuộc kháng chiến kết thúc bằng thắng lợi hoàn toàn của nhân dân Trung Quốc đối với quân xâm lược Nhật. Trong suốt Thế chiến thứ hai, Trung Quốc đã chiến đấu và giữ chân hơn 70% binh lực của Nhật trên lãnh thổ của mình, nhân dân Trung Quốc đã tạo ra những sự hy sinh dân tộc to lớn làm giảm áp lực của quân thù trên chiến trường châu Âu và Thái Bình Dương, có những cống hiến không phai mờ cho chiến thắng cuối cùng của cuộc chiến tranh chống phát xít trên toàn thế giới.*

## 16.2.1 Từ ngữ gợi ý

| | |
|---|---|
| Lugouqiao; the Marco Polo Bridge | *cầu Lư Câu, cầu Marco Polo* |
| incident | *sự kiện, biến cố* |
| deliberately; on purpose | *có chủ đích* |
| military provocation | *sự khiêu khích quân sự* |
| bombard | *ném bom* |
| defense area; garrison area | *khu vực phòng thủ* |
| indignation | *lòng căm phẫn* |
| raise the curtain on | *vén màn cho* |
| militarist | *nhà quân sự* |
| War of Resistance against Japanese Aggression; Anti-Japanese War | *cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nhật* |
| international community | *cộng đồng quốc tế* |
| fascism | *chủ nghĩa phát xít* |
| the Pacific rim | *vành đai Thái Bình Dương* |
| united front | *mặt trận đoàn kết* |
| (war) theater; battlefield | *chiến trường* |
| Pearl Harbor | *Trân Châu Cảng* |
| start an undeclared war | *khởi đầu một cuộc chiến tranh không tuyên bố* |
| contain; check | *ngăn chặn* |



| | |
|---|---|
| Axis powers/countries; the Axis | *phe Trục* |
| alliance | *đồng minh* |
| pin down; check | *giữ chân* |
| disaster | *thảm họa* |
| sacrifice | *sự hy sinh* |
| ease | *làm giảm* |
| indelible | *không phai mờ* |

## 16.2.2 Chú thích

1. *... quân đội Nhật đã tiến hành một cuộc khiêu khích quân sự có chủ đích ở miền Bắc Trung Quốc, ném bom bừa bãi vào thành phố Uyển Bình, đồng thời mở một cuộc tiến công vào quân đội Trung Quốc đồn trú ở tuyến phòng thủ cầu Lư Câu.*

   Mặc dù chủ ngữ của ba phần câu trong câu này đều là *quân đội Nhật*, nhưng nếu dịch vị ngữ của chúng thành mối quan hệ song song thì không đúng, bởi vì ba "hành động" này không phải nối tiếp nhau xảy ra. Căn cứ vào cách tách câu được đề cập trong phần "Kỹ thuật dịch" trong bài trước, chúng ta có thể dịch phần câu đầu tiên thành một câu tiếng Anh riêng, kết hợp hai phần câu ở sau thành một câu, dùng **and** để nối hai phần song song trong câu này.

2. *Trận chiến kéo dài đến ngày 29 tháng bảy thì quân đội Trung Quốc mới rút lui theo lệnh.*

   Dựa theo thứ tự của hai câu tiếng Việt này, dịch chúng thành hai câu song song được nối bởi **and** cũng không thích hợp, bởi vì trọng điểm của thông tin truyền đạt trong hai câu này là *trận chiến kéo dài đến ngày 29 tháng bảy*, tiếp theo là nói đến ngày đó quân đội Trung Quốc mới rút lui theo lệnh. Đối với câu biểu thị mối quan hệ "lúc đó", dùng liên từ **when** để dịch là thích hợp nhất:

◊ The battle lasted till July 29 ***when*** the Chinese troops were under order to withdraw.

Tương tự như vậy, cụm từ *Mãi cho đến ngày 7 tháng mười hai năm 1941, Nhật tấn công Trân Châu Cảng ...* ở đoạn thứ tư phía sau cũng có thể dùng **when** để liên kết ngày tháng và sự kiện:

◊ It was not until December 7, 1941 ***when*** Japan waged an undeclared war ...

3. *Những người theo chủ nghĩa quân phiệt Nhật đã phát động một cuộc tấn công toàn diện chống lại Trung Quốc.*
*Thế chiến thứ hai vẫn chưa được triển khai toàn diện.*

Cụm từ *toàn diện* trong hai câu trên nên dựa vào ý nghĩa xác thực của chúng và thói quen kết hợp từ lần lượt dịch thành **started an *all-round* offensive against China** và **had not yet reached its *full scope*.** (Về cách dịch "Một từ có nhiều cách dịch") tham khảo 12.3.0 phần "Kỹ thuật dịch".)

4. *... Nhật tấn công Trân Châu Cảng, tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Mỹ, Mỹ và Anh mới bắt đầu thấy rằng ...*

Hai phân câu đầu rõ ràng là sự việc xảy ra đồng thời, Nhật tấn công Trân Châu Cảng chính là tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Mỹ, hoặc là nói việc Nhật tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Mỹ bắt đầu từ cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng. Xét thấy hai phân câu này không thể dịch thành câu song song được nối bởi **and**, chỉ có thể là mối quan hệ chính phụ, chúng ta cần phải cân nhắc xem ý nghĩa của phân câu nào quan trọng hơn mới xác định được động từ vị ngữ, sau đó xử lý hành động phụ tương ứng về mặt ngữ pháp. Nếu cho *Nhật tấn công Trân Châu Cảng* là thông tin chủ yếu thì câu có thể dịch như thế này: **Japan attacked Pearl Harbor, waging an undeclared war on the United States of America;** Nếu cho *Nhật tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố với Mỹ* là thông tin chủ yếu thì câu dịch tiếng Anh là **Japan waged an undeclared war on the United States of America by attacking Pearl Harbor.** Ở đây đưa ra điểm khác biệt về cách hiểu và dịch này là vì trong thực tế khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh, cùng một từ tiếng Việt nhưng mỗi người có một cách dịch khác nhau, trong đó điểm khác biệt rõ nhất chính là ở cách phán đoán và xử lý thông tin chủ yếu trong những câu dài. Trong rất nhiều trường hợp, sự phán đoán như thế này quả thật là một vấn đề mà trong đó mỗi người có một cách



nhìn nhận riêng, rất khó nói ai đúng ai sai, chỉ có thể phân tích cụ thể tùy theo tình huống cụ thể, tìm điểm chung, gác lại điểm bất đồng.

5. *Trung Quốc đã chiến đấu và giữ chân hơn 70% binh lực của Nhật trên lãnh thổ của mình, nhân dân Trung Quốc đã tạo ra những sự hy sinh dân tộc to lớn, làm giảm áp lực của quân thù trên chiến trường châu Âu và Thái Bình Dương, có những cống hiến không phai mờ cho chiến thắng cuối cùng của cuộc chiến tranh chống phát xít trên toàn thế giới.*

Câu này do bốn phân câu tạo thành, chúng ta lại phải phân biệt nội dung chính phụ trong câu này. Cách làm là gộp *Trung Quốc* và *nhân dân Trung Quốc* lại thành một chủ ngữ **China** (cố gắng làm cho nội dung dịch ngắn gọn và không đi ngược lại nghĩa ban đầu của từ), phân câu 1 và 2 dịch thành cấu trúc vị ngữ song song, phân câu 3 và 4 lần lượt chuyển thành trạng ngữ động từ và trạng ngữ phân từ hiện tại:

◊ **China fought and pinned down more than 70 percent of the Japanese forces on its soil and made great national sacrifices to ease the enemy pressure on the European and Pacific war theaters, thus rendering indelible contributions to the final victory of the worldwide anti-fascist war.**

## 16.2.3 Bản dịch tham khảo

### The Lugouqiao Incident

On the night of July 7, 1937, the Japanese army, who had invaded Chinese territory six years before, carried out another deliberate military provocation in north China. They wantonly bombarded the city of Wanping and launched an attack on the Chinese troops stationed in the Lugouqiao defense area. The Chinese army put up a strong resistance. The battle lasted till July 29 when the Chinese troops were under order to withdraw.

The Lugouqiao Incident raised the curtain on the Chinese People's War of Resistance against Japanese Aggression. From that moment on, the Japanese militarists started an all-round offensive against China, and the Anti-Japanese War was unfolded on a national scale.

Before the Lugouqiao Incident took place, World War II had not yet reached its full scope. But the incident made the international community

realize that fascism existed in the East. The Japanese invaders intended to conquer China first, then South Asia, and finally the whole Pacific rim.

When the National United Front against Japanese Aggression led by the Communist Party of China determined to fight to the end the Japanese aggressors, the international community was not yet fully aware of the importance of the Chinese battlefield. It was not until December 7, 1941 when Japan waged an undeclared war on the United States of America by attacking Pearl Harbor that the United States and Britain began to see that only victory on the Chinese theater could contain the Axis alliance of Germany, Italy and Japan. From then on, China began to get military assistance from the outside world.

The eight-year War of Resistance against Japanese Aggression brought great disaster and huge losses to the Chinese nation: 35 million soldiers and civilians were killed or injured, and property worth over 130 billion US Dollars was lost. The war ended with a total victory of the Chinese people over Japanese aggression. During World War II, China fought and pinned down more than 70 percent of the Japanese forces on its soil and made great national sacrifices to ease the enemy pressure on the European and Pacific war theaters, thus rendering indelible contributions to the final victory of the worldwide anti-fascist war.

## 16.3.0 Kỹ thuật dịch

### Cách dịch câu ghép chính phụ

Câu ghép chính phụ là câu ghép do "câu chính" (truyền đạt thông tin chủ yếu, là phân câu có chức năng then chốt, tương đương với "mệnh đề chính" trong tiếng Anh) kết hợp với "câu phụ" (truyền đạt thông tin phụ, là phân câu có chức năng phụ trợ, tương đương với "mệnh đề phụ" trong tiếng Anh) tạo thành. Trong câu ghép chính phụ có các câu phụ chỉ "thời gian", "giả thiết", "điều kiện", "sự nhượng bộ", "mục đích", "nguyên nhân", "kết quả", v.v... có thể tùy theo tình huống cụ thể dịch thành mệnh đề trạng ngữ, cụm động từ nguyên thể, cụm phân từ hoặc cụm từ có dạng rút gọn trong tiếng Anh, ví dụ:



1. *Trước khi biến cố cầu Lư Câu xảy ra, Thế chiến thứ hai vẫn chưa được triển khai toàn diện.* (thứ tự thời gian trước sau*)*.
   ***Before*** the Lugouqiao Incident took place, World War II had not yet reached its full scope.

2. *Nếu Thượng Hải giành được quyền đăng cai lần này, Trung Quốc sẽ là nước đang phát triển đầu tiên đăng cai tổ chức Hội chợ Triển lãm Thế giới.* (giả thiết)
   ***If*** Shanghai wins the bid this time, China will be the first developing country to host the World Exposition.

3. *Châu Á chắc chắn sẽ đóng góp nhiều hơn cho hòa bình và sự phát triển thế giới trong thế kỷ mới chừng nào mà nó còn tận dụng triệt để những lợi thế của mình.* (điều kiện)
   Asia will surely make a greater contribution to world peace and development in the new century ***as long as*** it gives full play to its advantages.

4. *Mặc dù vậy, việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng vẫn còn là sự xa xỉ đối với hầu hết mọi người.* (sự nhượng bộ)
   ***Even so***, a private car is still a luxury for most people.

5. *Để hiểu rõ hơn về Trung Quốc, nhiều người nước ngoài bắt đầu học tiếng Trung Quốc.* (mục đích)
   ***In order to*** gain a better understanding of China, many foreigners have begun to study the Chinese language.

6. *Trong quá khứ, việc sở hữu một chiếc xe hơi riêng chỉ là niềm mơ ước đối với hầu hết người Trung Quốc bởi vì giá của một chiếc xe hơi có thể cao gấp 10 lần thu nhập hàng năm của một người làm công ăn lương có mức lương trung bình.* (nguyên nhân)
   In the past, owning a private car was but a dream for most Chinese people ***because*** the price of a car could be 10 times more than the annual income of the average wage-earner.

7. *Nhờ vào APEC, Trung Quốc có thể cùng chung sức với các nước thành viên khác đạt được mục tiêu phát triển chung của khu vực này, vì thế đóng góp vào sự phát triển kinh tế của cả Trung Quốc và khu vực châu Á - Thái Bình Dương.* (kết quả)

Through APEC, China is able to join hands with its fellow members in achieving common development of this region, ***thus making contribution*** to the economic development of both China and the Asia-Pacific region.

Qua các câu ghép chính phụ nêu trên có thể thấy, do trong các câu đều có liên từ biểu thị mối quan hệ lôgic khác nhau giữa "câu chính" và "câu phụ", như *bởi vì, nếu*, v.v..., nên khi dịch những câu ghép chính phụ như thế này không có vấn đề gì cả. Nhưng không phải câu ghép chính phụ nào trong tiếng Việt cũng đều có những liên từ rõ ràng để biểu thị mối quan hệ giữa các phân câu. Trong rất nhiều trường hợp, đặc biệt là trong văn nói tiếng Việt, thường không có các liên từ nêu trên. Việc thiếu liên từ này thường gây khó khăn cho việc hiểu và dịch.

Như đã nói ở trên, tiếng Việt chủ yếu dựa vào ý nghĩa để hiểu mối quan hệ giữa các câu, nhưng khi dịch câu ghép chính phụ sang tiếng Anh thì cần phải sử dụng những liên từ tiếng Anh để thể hiện rõ mối quan hệ chính phụ về ý nghĩa của câu. Nhất là khi tiến hành tách câu và điều chỉnh để kết hợp lại câu tiếng Anh. Khi dịch câu dài trong tiếng Việt, trước hết phải làm rõ mối quan hệ nội tại giữa các phân câu tiếng Việt, như vậy mới có thể dùng những liên từ tiếng Anh thích hợp hoặc những thủ pháp ngữ pháp khác để thể hiện một cách chính xác ý nghĩa của cả câu tiếng Việt. Sau đây chúng ta hãy xem một số câu đã xuất hiện trong phần bài tập dịch của các bài trước và các ví dụ bổ sung, đồng thời so sánh các câu nguyên văn tiếng Việt với các câu dịch bằng tiếng Anh:

8. *Vì nền kinh tế của Trung Quốc và Mỹ ngày càng trở nên phụ thuộc lẫn nhau, nên mối quan hệ về kinh tế thương mại đóng vai trò làm yếu tố ổn định cho các mối quan hệ giữa hai nước.*

***As*** the economies of China and the United States become increasingly interdependent, economic and trade relationship has functioned as a stabilizer for relations between the two countries.

Về mặt lôgic hai phân câu tiếng Việt có mối quan hệ "nhân quả", tức là *vì sự phụ thuộc ..., mối quan hệ ... giữa hai nước* khi dịch sang tiếng Anh, mối quan hệ này được liên từ as thể hiện.



9. *Hiện tại Trung Quốc không mưu cầu quyền bá chủ, trong tương lai trở nên hùng mạnh hơn, Trung Quốc cũng sẽ không mưu cầu quyền bá chủ.*

China does not seek hegemony now and will not seek hegemony in future ***when*** it grows stronger.

*trong tương lai trở nên hùng mạnh hơn* biểu thị "trong thời gian tương lai", dùng **when** để nối.

10. *Ngày mai trời không mưa thì chúng ta đi chơi dã ngoại.*

We will go for an outing ***if*** it does not rain tomorrow.

*Ngày mai trời không mưa* biểu thị giả thiết, trong tiếng Việt đã lược bỏ từ *nếu*; khi dịch sang tiếng Anh phải bổ sung từ **if**.

11. *Ông không thú tội thì cảnh sát vẫn có thể phá án.*

The police will clear up the case ***even if*** you don't make a confession.

Phân câu đầu có hàm ý *cho dù*, câu tiếng Anh dùng **even if** để diễn đạt.

12. *Hãy tiếp tục kiên trì, chắc chắn anh sẽ thành công.*

You're sure to succeed ***as long as*** you keep at it.

*tiếp tục kiên trì* là điều kiện của *chắc chắn anh sẽ thành công*, cụm từ **as long as** có nghĩa là *miễn là, với điều kiện là.*

- *Ở Trung Quốc một thời gian dài, tất nhiên cô ấy đã kết bạn với nhiều người.*

Having stayed in China for a long while, she has naturally made many friends.

*Ở Trung Quốc một thời gian dài* biểu thị nguyên nhân, ngụ ý là *do đã ở Trung Quốc một thời gian dài*, dịch sang tiếng Anh dùng cụm phân từ hiện tại làm trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

13. *Mới đến Thượng Hải, có một điều làm cô ấy rất thích thú.*

Shortly after arriving in Shanghai, she was greatly amused at one thing.

*Mới đến Thượng Hải* biểu thị thời gian, trong tiếng Anh dùng cụm giới từ để biểu thị.

14. *Các con số thống kê cho thấy giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi mỗi lần tăng 1 nhân dân tệ sẽ mang lại số tiền cộng thêm 0,65 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến trên và 2,63 nhân dân tệ cho ngành công nghiệp tuyến dưới.*

Statistics show that an additional output value of 1 yuan for the auto industry will bring about an increment of 0.65 yuan for the upper-stream industry and 2.63 yuan for the lower-stream industry.

*thì sẽ ...* là kết quả mang lại, lấy phân câu *giá trị sản phẩm của ngành công nghiệp xe hơi mỗi lần tăng 1 nhân dân tệ* làm chủ ngữ, dùng will bring about ... để biểu thị hai kết quả sắp xảy ra.

Các ví dụ nêu trên cho thấy khi dịch câu ghép chính phụ trong tiếng Việt, thường dùng hình thức mệnh đề chính phụ trong tiếng Anh, nhưng cũng có thể dùng những cách khac tùy theo tình huống cụ thể. Bất luận dùng thủ pháp ngữ pháp nào, điều quan trọng là phải dùng tiếng Anh chuẩn mực để dịch nghĩa của nguyên văn tiếng Việt một cách trung thực.



# Part FOUR

# *Bài tập luyện dịch bổ sung*

# Bài dịch Anh-Việt (1-5)

## 1

Franklin's life is full of charming stories which all young men should know - how he peddled ballads in Boston, and stood, the guest of kings, in Europe; how he worked his passage as a stowaway to Philadelphia, and rode in the queen's own litter in France; how he walked the streets of Philadelphia, homeless and unknown, with three penny rolls for his breakfast, and dined at the tables of princes, and received his friends in a palace; how he raised a kite from a cow shed, and was showered with all the high degrees the colleges of the world could give; how he was duped by a false friend as a boy, and became the friend of all humanity as a man; how he was made Major General Franklin, only to resign because, as he said, he was no soldier, and yet helped to organize the army that stood before the trained troops of England and Germany.

This poor Boston boy, with scarcely a day's schooling, became master of six languages and never stopped learning; this neglected apprentice tamed the lightning, made his name famous, received degrees and diplomas from colleges in both hemispheres, and became forever remembered as "Doctor Franklin", philosopher, patriot, scientist, philanthropist and statesman. Self-made, self-taught, and self-reared, the candle maker's son gave light to all the world; the street ballad seller set all men singing of liberty; the runaway apprentice became the most sought after man of two continents, and brought his native land to praise and honor him.

He built America, - for what our Republic is today is largely due to the prudence, the forethought, the statesmanship, the enterprise, the wisdom, and the ability of Benjamin Franklin. He belongs to the world, but especially does he belong to America. As the nations honored him while living, so the Republic glorifies him when dead, and has enshrined him in the choicest of its niches - the one he regarded as the loftiest - the hearts of the common people, from whom he had sprung and in their hearts Franklin will live forever.



## 2

### The Gettysburg Address

*Abraham Lincoln*

Four score and seven years ago our fathers brought forth upon this continent a new nation, conceived in Liberty, and dedicated to the proposition that all men are created equal.

Now we are engaged in a great civil war, testing whether that nation, or any nation so conceived and so dedicated, can long endure. We are met on a great battlefield of that war. We have come to dedicate a portion of that field as a final resting-place for those who here gave their lives that that nation might live. It is altogether fitting and proper that we should do this.

But, in a larger sense, we can not dedicate, we cannot consecrate, we cannot hallow this ground. The brave men, living and dead, who struggled here, have consecrated it, far above our poor power to add or detract. The world will little note, nor long remember what we say here, but it can never forget what they did here. It is for us, the living, rather, to be dedicated here to the unfinished work which they who fought here have thus far so nobly advanced. It is rather for us to be here dedicated to the great task remaining before us: that from these honored dead we take increased devotion to that cause for which they gave the last full measure of devotion; that we here highly resolve that these dead shall not have died in vain; that this nation, under God, shall have a new birth of freedom; and that government of the people, by the people, and for the people, shall not perish from the earth.

## 3

For many young American people, the late 1960s was a period of revolt against the moral values that had been the strength and pride of the past generations. They did not want to be hard-working and thrifty as their ancestors had been. They rejected the idea that duty must come before pleasure, and that individuals must make sacrifices when it is necessary for the good of their children or of their community. They condemned patriotism as the cause of wars, and rejected all forms of authority - whether in

government, organized religion, school, or family. All these narrow ideas, they declared, were things of the past and had always been wrong anyway.

It was a distressing time for their elders. Previously happy parents found themselves scorned by their young rebels, who accused them of being too concerned with money and too anxious to impress the neighbors. "True success," the young people explained, "is not a matter of money or position. It is a matter of self-fulfillment. And self-fulfillment consists of reaching one's goals and achieving happiness in one's own way without paying attention to rules, duties, or the opinions of others. We do have a duty to ourselves that is more important than duty to others, even to our own children."

Many parents found it hard to accept their children's attitude. They themselves had been brought up to respect traditional values; they had also learned to respect money because it was scarce during their teenage years. They had married in the late 1930s or early 1940s, at a time when it was explained again and again that an unhappy childhood produces emotionally disturbed adults. A married couple's first duty, therefore, was to think of their children's happiness. On the other hand, while Mom and Dad were making sacrifices, they expected their children to obey the rules of "nice" behavior, and to grow up into adults that parents can be proud of. These were precisely the ideas that the young rebels of the 1960s rejected.

**4**

I see from the current columns of the daily press that "Professor Plumb, of the University of Chicago, has just invented a highly concentrated form of food. All the essential nutritive elements are put together in the form of pellets, each of which contains from one to two hundred times as much nourishment as an ounce of an ordinary article of diet. These pellets, diluted with water, will form all that is necessary to support life. The Professor looks forward confidently to revolutionizing the present food system."

Now this kind of thing may be all very well in its way, but it is going to have its drawbacks as well. In the bright future anticipated by Professor Plumb, we can easily imagine such incidents as the following:

The smiling family were gathered round the hospitable board. The table bucket of hot water stood before the radiant mother, and at the head of the board was the Christmas dinner of the happy home, warmly covered by a thimble and resting on a poker chip. The expectant whispers of the little ones were hushed as the father, rising from his chair, lifted the thimble and disclosed a small pill of concentrated nourishment on the chip before him. Christmas turkey, cranberry sauce, plum pudding, mince pie – it was all there, all jammed into that little pill and only waiting to expand. Then the father with deep reverence, and a devout eye alternating between the pill and heaven, lifted his voice in a benediction.

At this moment there was an agonized cry from the mother.

"Oh, Henry, quick! Baby has snatched the pill!" It was too true. Dear little Gustavus Adolphus, the golden-haired baby boy, had grabbed the whole Christmas dinner off the poker chip and bolted it. Three hundred and fifty pounds of concentrated nourishment passed down the oesophagus of the unthinking child.

"Clap him on the back!" cried the distracted mother. "Give him water!"

The idea was fatal. The water striking the pill caused it to expand. There was a dull rumbling sound and then, with an awful bang, Gustavus Adolphus exploded into fragments!

And when they gathered the little corpse together, the baby's lips were parted in a lingering smile that could only be worn by a child who had eaten thirteen Christmas dinners.

**5**

Like the replacement of its old buildings with skyscrapers and the widening of two-lane roads into superhighways, China is instituting massive financial reform to foster growth and prosperity. The government has won global respect for its willingness to tackle banking, securities and state enterprise reform and to begin opening China's markets. At the same time, the government has wisely realized that export growth and foreign direct investment alone cannot drive the kind of growth necessary to sustain development in China.

The fact is that domestic consumption will become increasingly more important in fueling China's continuing economic growth. As we have seen in many markets around the world, the development of consumer finance has been critical in stimulating domestic consumption.

The use of credit plays an essential role in economic development. Credit provides consumers with more options, and allows them to choose from a wider variety of products and services to meet their desired lifestyles. And the use of credit cards in particular gets cash out from under the bed and begins to build banking habits.

But the role of credit does not stop here. It is merely a starting point in the economic development cycle. An increase in consumer spending power leads to greater demand for goods and services. This in turn spurs growth in small-to-medium-sized businesses.

The end result is a more mature, diversified economy, based around strong domestic demand and supply, and less vulnerable to external pressures. Think of it as an insurance policy against another regional economic downturn.

While parallel development of the consumer finance and credit card industries is needed for long-term economic growth, other initiatives are also necessary to fully develop a sound, strong credit environment.

China is changing, and so are its consumers. It wasn't so long ago that consumers had limited choices in the purchase of goods and services. But today, consumers are faced with a tremendous amount of choice, which is increasing every day.

The development of new payment systems and options must proceed in tandem with growth in consumer choice.

To ensure appropriate consumer response and to help make for a smooth transition, educational and legislative programs are paramount. For example, consumer education on the wise use of credit and financial planning will promote responsible card usage. And consumer rights legislation will help instill consumer confidence in the industry.



Providing a strong foundation for the sound issuance of credit cards can also be achieved through risk management initiative such as the establishment of a centralized credit bureau. This will allow banks to ascertain if consumers have a past credit rating and are a "good" risk.

All these compelling areas – consumer education, legislation, and risk management – combined with continued infrastructure development, will enable China's payment systems to expand and evolve to the next level.

# Bản dịch tham khảo (1–5)

## 1

*Cuộc đời của Franklin đầy những câu chuyện thú vị mà giới trẻ nên biết đến – rằng ông đã từng rong ruổi khắp Boston rao bán những bản nhạc ballad, và trở thành khách của những vị vua ở châu Âu như thế nào; rằng ông đã luồn lách để đi lậu vé tàu đến Philadelphia, và ngồi kiệu của nữ hoàng Pháp như thế nào; rằng ông đã lang thang trên những nẻo đường của Philadelphia, như những kẻ vô danh không nhà, chỉ với 3 xu cho bữa ăn sáng, và dùng bữa với các vị hoàng tử, tiếp đãi bạn bè ở cung điện như thế nào; rằng ông đã thả diều từ chuồng bò, và nhận được các văn bằng đại học cao cấp từ các trường đại học trên khắp thế giới như thế nào; rằng thuở nhỏ ông đã bị bạn xấu lừa bịp, cho đến khi lớn lên ông trở thành bạn bè của cả nhân loại như thế nào; rằng ông đã trở thành vị tướng Franklin như thế nào, và như lời ông nói, ông chỉ từ chức bởi vì ông không còn trong quân đội nữa, tuy nhiên ông đã giúp thành lập quân đội để có thể chống chọi với đội quân thiện chiến của Anh và Đức.*

*Chàng trai Boston đáng thương này, hầu như chẳng có được một ngày đi học, đã thông thạo 6 ngoại ngữ và chẳng bao giờ ngừng học hỏi; người học việc chẳng ai thèm màng đến này đã chế ngự được tia chớp, làm nên tên tuổi, nhận được bằng cấp và học vị từ các trường đại học ở cả hai bán cầu, và được nhớ đến mãi với cái tên "Tiến sĩ Franklin", nhà triết học, nhà yêu nước, nhà khoa học, nhà từ thiện, và là một chính khách. Tự lập, tự học hỏi, và tự nuôi sống bản thân, con trai của người làm nến đã mang ánh sáng đến cho cả thế giới; người bán dạo các bản nhạc ballad hôm nào đã đưa mọi người cùng*

*hát chung bài ca tự do; người học việc trốn chạy này đã trở thành nhân vật được săn đón nhiều nhất của hai châu lục, và khiến cho quê hương ông ca tụng và tôn vinh ông.*

*Ông đã tạo nên nước Mỹ, – vì những gì mà nền Cộng hòa của chúng ta có được ngày hôm nay phần lớn là do sự thận trọng, sự suy tính trước sau, tài năng chính trị, tính táo bạo, sự khôn khéo và năng lực của Benjamin Franklin. Ông thuộc về thế giới, nhưng đặc biệt là ông thuộc về nước Mỹ. Như các quốc gia tôn vinh ông khi còn sống, và nền Cộng hòa ngợi ca ông khi ông qua đời, và cất giữ ông ở nơi thiêng liêng nhất – nơi mà ông đã từng được xem là cao quý nhất – trái tim của những thường dân, những người mà từ đó ông đã xuất thân và trong tâm khảm của họ, Franklin sẽ sống mãi.*

**2**

## Bài diễn văn ở Gettysburg

*Abraham Lincoln*

*Cách đây 87 năm, ông cha ta đã tạo lập nên một quốc gia mới trên lục địa này, được hiểu là Tự do, và hết lòng vì lời tuyên bố rằng mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng.*

*Hiện nay chúng ta đang trong cuộc nội chiến vĩ đại, thử xem quốc gia đó, hay bất kỳ một quốc gia nào khác được hình thành và cống hiến như vậy, có thể tồn tại lâu dài hay không. Chúng ta buộc phải đối đầu nhau trên một chiến trường vĩ đại của trận chiến đó. Chúng ta phải dâng tặng một phần của chiến trường ấy làm nơi yên nghỉ cuối cùng cho những người đã ở đây quyết tử cho tổ quốc quyết sinh. Đó là điều hay lẽ phải mà chúng ta nên làm.*

*Nhưng, theo nghĩa rộng hơn, chúng ta không thể cống hiến, chúng ta không thể hiến dâng, chúng ta không thể thiêng liêng hóa vùng đất này. Những con người dũng cảm đã chiến đấu ở nơi đây, dù còn sống hay đã chết, đã hiến dâng cho vùng đất này, hơn hẳn điều chúng ta có thể làm. Thế giới sẽ chẳng màng đến và cũng chẳng nhớ đến những gì mà chúng ta nói ở đây, nhưng thế giới sẽ chẳng bao giờ có thể quên được những gì mà những con người dũng cảm đó đã làm nơi đây. Chính là để cho chúng ta, đúng hơn là những người còn sống, phải tận tụy với công việc còn dở dang mà những người từng chiến đấu nơi đây đã cao thượng làm trước. Chính chúng ta ở đây để được tiếp nối nhiệm vụ lớn lao còn lại trước mắt: mà từ những người đã ngã xuống trong vinh dự chúng ta cần phải cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp mà họ đã hết lòng dâng hiến; mà chúng ta phải biết rằng những người đã ngã xuống sẽ không vô ích; mà quốc gia này, dưới sự che chở của Thượng đế, sẽ khai sinh ra một nền tự do mới; và là chính phủ của dân, do dân và vì dân, sẽ không bị diệt vong trên trái đất này.*

**3**

*Đối với giới trẻ Mỹ, những năm cuối thập niên 60 của thế kỷ 20 là giai đoạn nổi loạn trước những giá trị đạo đức đã từng là sức mạnh và là niềm tự hào của các thế hệ đi trước. Họ không muốn làm việc nhiều và cũng chẳng muốn tiết kiệm như cha ông của họ. Họ không chấp nhận ý nghĩ rằng phải hoàn thành nhiệm vụ trước khi vui chơi, và rằng khi cần, mỗi cá nhân phải biết hy sinh vì quyền lợi của con em hay cộng đồng của mình. Họ lên án chủ nghĩa yêu nước là nguyên nhân của chiến tranh, và bác bỏ mọi hình thức quyền lực – cho dù trong chính quyền, trong tổ chức tôn giáo, trong trường học, hay trong gia đình. Họ tuyên bố rằng tất cả những ý nghĩ hẹp hòi nhỏ nhen này chỉ là những chuyện của quá khứ và dù gì đi nữa cũng luôn sai lầm.*

*Đối với những người lớn tuổi thì đây là giai đoạn khổ đau của họ. Các bậc cha mẹ trước đây từng cảm thấy hạnh phúc thì nay họ nhận thấy mình bị khinh rẻ bởi giới trẻ nổi loạn, những người kết tội cho các bậc cha mẹ này là quá quan tâm đến vấn đề tiền bạc và quá lo lắng đến việc gây ấn tượng với những người xung quanh. Giới trẻ lý giải rằng: "Thành công thật sự không phải là vấn đề tiền bạc hay địa vị. Đó là vấn đề của việc tự hoàn thiện. Và việc tự hoàn thiện này bao gồm việc vươn đến mục tiêu và đạt được hạnh phúc bằng cách riêng của mình mà không cần quan tâm đến các nguyên tắc, trách nhiệm hay ý kiến của người khác. Chúng ta phải có trách nhiệm với bản thân chúng ta và điều này quan trọng hơn việc chúng ta có trách nhiệm đối với người khác, thậm chí đối với con cái của chúng ta."*

*Nhiều bậc cha mẹ nhận thấy khó chấp nhận thái độ của con cái họ. Chính bản thân các bậc cha mẹ này đã được dạy bảo phải tôn trọng những giá trị truyền thống; họ cũng phải học cách quý trọng tiền bạc bởi vì rất khó làm ra đồng tiền trong thời niên thiếu của họ. Họ lập gia đình vào những năm cuối thập niên 30 của thế kỷ 20 hoặc những năm đầu thập niên 40 của thế kỷ 20 vào lúc mà người ta phải giải thích đi giải thích lại rằng tuổi thơ bất hạnh sẽ làm cho người ta bất ổn về mặt cảm xúc khi trưởng thành. Vì*

*thế, trách nhiệm đầu tiên của một cặp vợ chồng là hãy nghĩ đến hạnh phúc của con cái mình. Mặt khác, khi cha mẹ hy sinh cho con cái, họ mong con mình phải tuân theo các phép tắc về cách cư xử "lễ độ", và trở thành mẫu người trưởng thành mà cha mẹ có thể cảm thấy hãnh diện. Đây là những ý tưởng mà giới trẻ nổi loạn của thập niên 60 của thế kỷ 20 không thừa nhận.*

## 4

*Qua mục thời sự trên nhật báo tôi biết rằng "Giáo sư Plumb ở trường Đại học Chicago vừa mới phát minh một dạng thức ăn cô đặc. Tất cả các thành phần dinh dưỡng cơ bản được hòa lẫn với nhau và được nén dưới dạng viên, mỗi viên như vậy chứa lượng chất dinh dưỡng gấp từ một đến hai trăm lần so với một aoxơ (28,35 gram) lượng thức ăn bình thường. Khi pha với nước, các viên thức ăn nén này sẽ tạo ra tất cả các chất cần thiết để nuôi sống cơ thể. Giáo sư tin tưởng mong chờ một cuộc cách mạng hóa chế độ thức ăn hiện tại."*

*Ngày nay, loại thực phẩm này có thể rất tốt theo cách của nó, nhưng nó cũng có một số nhược điểm. Trong tương lai tươi sáng mà giáo sư Plumb tiên đoán, chúng ta có thể dễ dàng hình dung ra các sự việc xảy ra như sau:*

*Một gia đình vui vẻ quây quần bên bàn ăn. Trước mặt người mẹ rạng rỡ là một xô nước nóng, và ở đầu bàn là bữa cơm gia đình vui vẻ trong đêm Giáng sinh nằm trên tấm thẻ chơi bài Poker và được che giữ ấm bằng miếng đê khâu. Những tiếng thì thầm mong đợi háo hức của mấy đứa trẻ bỗng im bặt khi người cha đứng lên khỏi ghế, nhấc miếng đê khâu lên và để lộ một viên thức ăn cô đặc trên lá bài trước mặt ông ta. Món gà tây cho đêm Giáng sinh, bánh pút-đinh nho, bánh nướng nhân thịt băm – tất cả đều bày ra đó, tất cả được nén lại trong viên nén nhỏ đó và chỉ chờ để chia ra. Sau đó, với lòng tôn kính sâu sắc và ánh mắt thành kính, người cha nhìn viên nén dinh dưỡng rồi ngẩng nhìn thiên đàng, lắng giọng cầu nguyện.*

*Vào lúc này, người mẹ la toáng lên.*

*"Ôi, Henry, nhanh lên! Thằng bé giật viên thức ăn rồi!" Quá rõ ràng. Thằng nhóc cưng có mái tóc ánh kim, Gustavus Adolphus, đã chộp lấy cả bữa ăn tối trong đêm Giáng sinh khỏi tấm thẻ chơi bài Poker và nuốt chửng. 350 cân thức ăn dinh dưỡng cô đặc đã trôi xuống thực quản của thằng bé ngây ngô.*



*Người mẹ rối trí la toáng lên: "Vỗ vào lưng nó!" "Cho nó uống nước!"*

*Chính đây là ý nghĩ gây chết người. Khi thấm nước, viên thức ăn đã nở ra. Có âm thanh sôi ùng ục trong bụng thằng bé và sau đó, một tiếng nổ kinh hoàng, thằng bé Gustavus Adolphus nổ tung thành từng mảnh vụn!*

*Và sau khi họ gom cái xác nhỏ bé lại, đôi môi thằng bé hé nụ cười còn vương lại mà chỉ có được ở thằng bé đã ngốn hết 13 suất ăn dành cho đêm Giáng sinh.*

## 5

*Cũng giống như sự thay thế các tòa nhà cổ kính bằng những tòa cao ốc chọc trời và việc mở rộng những con đường hai làn xe thành các siêu xa lộ, Trung Quốc đang tiến hành một cuộc cải cách tài chính rộng lớn nhằm thúc đẩy sự phát triển và phồn thịnh của đất nước. Chính phủ Trung Quốc đã được bạn bè khắp thế giới nể trọng vì sẵn sàng tiến hành cải cách hệ thống ngân hàng, hệ thống chứng khoán và hệ thống doanh nghiệp nhà nước và bắt đầu mở rộng thị trường của mình. Đồng thời, chính phủ cũng đã tỉnh ngộ nhận ra rằng chỉ với sự phát triển về xuất khẩu và đầu tư trực tiếp của nước ngoài thôi thì không thể thúc đẩy hình thức phát triển cần thiết để duy trì sự phát triển ở Trung Quốc.*

*Thực tế là tiêu dùng trong nước sẽ ngày càng trở nên quan trọng hơn trong việc cung cấp nguồn lực cho sự tăng trưởng kinh tế không ngừng của Trung Quốc. Như chúng ta đã thấy ở nhiều thị trường trên khắp thế giới, sự phát triển nền tài chính tiêu dùng có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc kích thích tiêu dùng trong nước.*

*Việc sử dụng tín dụng đóng vai trò thiết yếu trong sự phát triển kinh tế. Tín dụng tạo cho khách hàng nhiều chọn lựa hơn, và cho phép họ được chọn nhiều loại sản phẩm và nhiều hình thức dịch vụ hơn nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống của họ. Và việc sử dụng thẻ tín dụng nói riêng khiến người tiêu dùng chịu tiêu tiền và bắt đầu tạo thói quen giao dịch ngân hàng.*

*Nhưng vai trò của tín dụng không dừng lại ở đó. Đó chỉ là khởi điểm trong quá trình phát triển kinh tế. Sự gia tăng khả năng chi tiêu của người tiêu dùng dẫn đến nhu cầu hàng hóa và dịch vụ lớn hơn. Đến lượt điều này sẽ kích thích sự tăng trưởng trong những doanh nghiệp vừa và nhỏ.*

*Kết quả cuối cùng là đạt được một nền kinh tế trưởng thành và đa dạng hơn, dựa trên cung và cầu trong nước tăng mạnh và ít bị áp lực từ bên ngoài hơn. Hãy xem nó như một hợp đồng bảo hiểm trước một sự suy thoái kinh tế khác trong khu vực.*

*Mặc dù sự phát triển song song của tài chính người tiêu dùng và các ngành công nghiệp thẻ tín dụng là cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế lâu dài, cũng cần đến các chiến lược khác để phát triển đầy đủ một môi trường tín dụng vững chắc và lành mạnh.*

*Trung Quốc đang thay đổi, và người tiêu dùng trong nước cũng đang thay đổi. Cách đây không lâu, người tiêu dùng rất bị hạn chế trong việc chọn lựa mua hàng và dịch vụ. Nhưng ngày nay, người tiêu dùng có vô số chọn lựa đang tăng lên mỗi ngày.*

*Việc phát triển hệ thống thanh toán mới và khả năng lựa chọn của khách hàng phải được kết hợp chặt chẽ với sự phát triển về những lựa chọn của người tiêu dùng.*

*Để đảm bảo phản ứng thích hợp của người tiêu dùng và giúp tạo sự chuyển tiếp suôn sẻ, các chương trình giáo dục và lập pháp là cực kỳ quan trọng. Chẳng hạn, việc hướng dẫn người tiêu dùng sử dụng thẻ tín dụng sao cho thích hợp và lập các kế hoạch tài chính sẽ thúc đẩy việc sử dụng thẻ tín dụng đúng đắn hơn. Và luật về quyền lợi của người tiêu dùng sẽ giúp tạo được sự tin cậy của người tiêu dùng vào ngành công nghiệp.*

*Việc cung cấp nền tảng vững chắc cho việc phát hành thẻ tín dụng cũng có thể đạt được thông qua sáng kiến quản lý rủi ro chẳng hạn như thành lập một cơ quan tín dụng tập trung. Điều này sẽ cho phép các ngân hàng tìm hiểu rõ xem người tiêu dùng có uy tín cao về mặt tài chính trước đây hay không và có mức rủi ro "thấp" hay không.*

*Tất cả các phạm vi bắt buộc này – giáo dục tư tưởng người tiêu dùng, tư vấn pháp luật, và quản lý rủi ro – kết hợp với sự phát triển không ngừng về cơ sở hạ tầng, sẽ làm cho hệ thống thanh toán của Trung Quốc có thể mở rộng và phát triển đến mức độ cao hơn.*



# Bài dịch Việt–Anh (6–10)

## 6

*Người ta tiên đoán rằng một khi thuốc lá biến mất khỏi trái đất này thì thế giới rất có thể sẽ trở nên hỗn loạn. Có thể đây sẽ là một sự cường điệu hóa, nhưng chúng ta không thể xem thường mối nguy hại của thuốc lá.*

*Hút thuốc là một tai họa ảnh hưởng đến toàn cầu. Không tính đến các quốc gia khác, chỉ riêng Trung Quốc đã có hàng trăm triệu người hút thuốc lá. Những người nghiện thuốc lá nói rằng họ có thể nhịn ăn một ngày chứ không thể nhịn hút thuốc trong hai giờ. Hút thuốc làm ô nhiễm không khí và làm tổn hại đến sức khỏe của con người, kết quả là làm gia tăng tỷ lệ ung thư phổi một cách đáng kể.*

*Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã chọn ngày 7 tháng tư hàng năm làm Ngày Thế giới Không Hút Thuốc lá. Tác hại của thuốc lá thì ai cũng biết, và con số những nơi công cộng cấm hút thuốc đang ngày càng nhiều. Sự công khai hợp lý mà công luận đưa ra trong thời gian dài và việc truyền bá các phương cách hữu hiệu để từ bỏ thuốc lá đã tạo nên các kết quả tích cực và đáng mong đợi đến nỗi nhiều con nghiện đã nói lời từ biệt với thuốc lá. Sau khi chịu đựng nhiều cực hình trong quá trình cai nghiện, phần thưởng mà họ nhận được là kết quả của quá trình cai nghiện đó. Yếu tố quan trọng nhất chắc chắn dẫn đến thành công trong quá trình từ bỏ thuốc lá là tính kiên trì của con người.*

*Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng chỉ có một số ít người nghiện thuốc lá thực hiện được bước đột phá này, chủ yếu là những người trung niên, những người mắc bệnh ở tuổi về già và những người trí thức. Điều đáng quan tâm thật sự là con số những người trẻ tuổi đang tập tành hút thuốc lá ngày càng gia tăng.*

*Ngày Thế giới Không Hút Thuốc lá chỉ kéo dài 24 giờ mỗi năm và trôi qua rất nhanh. Sau ngày đó, nhiều người vẫn hút thuốc lá trở lại. Thật ra, rất nhiều người không thể bỏ được thuốc lá dù chỉ một ngày: sự cám dỗ của thuốc lá vẫn còn là điều rất khó kháng cự lại.*

## 7

*Khu vườn Dự Viên nằm trong khu phố cổ Thượng Hải là một khu vườn cổ nổi tiếng có lịch sử hơn 400 năm. Lối kiến trúc đặc trưng của các triều đại nhà Minh và nhà Thanh, cách bày trí được bảo quản kỹ càng của khu vườn từ lâu đã được biết đến như là "khu biệt thự trên núi trong thành phố".*

*Người chủ đầu tiên của khu vườn Dự Viên là Phan Doãn Đoan, một thời làm quan tổng quản tỉnh Tứ Xuyên trong triều đại nhà Minh. Việc xây dựng khu vườn bắt đầu vào năm 1559, nhưng bị đình trệ nhiều lần vì thiếu ngân quỹ. Cuối cùng khu vườn được hoàn thành 20 năm sau đó. Sau đó, vì sự suy tàn của dòng họ Phan, khu vườn Dự Viên được bán đi với giá rẻ, trải qua nhiều đời chủ và cuối cùng khu vườn này được sát nhập vào khu miếu Thành Hoàng để trở thành "Tây Hoa Viên". Trong thời Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864), quân nổi dậy của Hội Tiểu kiếm Thượng Hải đã từng lập trụ sở bắc thành phố ở "Điểm Xuân Đường" của khu vườn. Ngày nay, trong sảnh đường còn trưng bày một vài di tích của các loại vũ khí đã từng được sử dụng, các bản báo cáo đã được ban bố và các đồng xu do Hội Tiểu kiếm Thượng Hải làm ra.*

*Dưới sự bảo quản của nhà nước nhân dân kể từ sau ngày giải phóng, khu vườn Dự Viên đã trải qua nhiều lần trùng tu. Năm 1982, nó được Hội đồng thành phố đưa vào danh sách di tích văn hóa dưới sự bảo hộ của chính phủ. Là một trong những khu vườn đẹp nhất ở miền nam Trung Quốc, Dự Viên có hơn 40 thắng cảnh bao gồm đình, sân hiên, tòa tháp, sảnh đường, hòn non bộ, và ao nước, mỗi nơi mỗi vẻ riêng biệt. Mỗi ngày có ít nhất 10.000 du khách đến tham quan khu vườn. Quả không ngoa khi nói rằng: "Những ai đến Thượng Hải mà không đến khu vườn Dự Viên thì không thể nói là đã đến Thượng Hải".*

*Phía trước khu vườn Dự Viên có một ao sen thật đẹp. Một cây cầu hình chữ chi bắc ngang từ bờ hồ đến một nhà thủy tạ nằm giữa hồ. Ngôi nhà thủy tạ nằm giữa bờ hồ này được xây dựng lại vào năm 1784 và sau này được chuyển thành trà điếm. Trà điếm này là nơi những người lớn tuổi thích trà đàm.*

*Cây cầu hình chữ chi và trà điếm giữa hồ là nơi dành cho du khách thưởng thức phong cảnh ở cả hai phía, mỗi phía cho ta quang cảnh khác nhau. Mỗi năm, vào dịp Tết Nguyên Tiêu, 15 tháng giêng (âm lịch), các lễ hội được tổ chức ở nơi này với cảnh tượng nhộn nhịp và náo nhiệt.*



## 8

*Trường Đại học Quốc tế Thượng Hải (SISU) là một học viện ngoại ngữ cao cấp dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Giáo dục nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Học viện đã bắt đầu tuyển sinh sinh viên quốc tế vào năm 1981 và thành lập khoa Trung văn và Văn phòng sinh viên Quốc tế vào năm 1985, và đến năm 1995 được đổi thành trường Cao đẳng Trao đổi Văn hóa Quốc tế. Sinh viên quốc tế đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, Úc, Tân Tây Lan, Thụy Sĩ và các quốc gia khác. Số sinh viên nộp đơn xin học mỗi năm càng tăng. Hiện tại, có khoảng 300 sinh viên chưa tốt nghiệp đang học tại đây, và số sinh viên theo học không lấy bằng cấp là khoảng 400.*

*Các khóa học bắt buộc dành cho sinh viên quốc tế bao gồm các môn Đọc chuyên sâu, Nghe hiểu, Đàm thoại, Đọc mở rộng, Nghe hiểu bản tin, Đọc báo chí, Văn học cổ điển, Văn học hiện đại, và Dịch thuật. Các khóa học tự chọn bao gồm: Triết học Trung Quốc, Lịch sử, Kinh tế, Thương mại, Văn học dân gian, Thư pháp và Hội họa. Một số môn học đó được dạy bằng ngoại ngữ khác ngoài tiếng Trung Quốc nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên quốc tế.*

*Để đảm bảo chất lượng giáo dục, trường thường xếp những sinh viên có khả năng thành thạo ngôn ngữ ngang nhau vào cùng một lớp, thường khoảng 10 sinh viên vào một lớp. Việc giảng dạy trên lớp được sắp xếp hợp lý theo đặc điểm và quy định về giảng dạy tiếng Trung Quốc như là ngôn ngữ thứ hai cũng như theo những đặc điểm cụ thể vốn có của tiếng Trung Quốc. Nhằm nâng cao khả năng tổng quát của sinh viên trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và dịch thuật, các khóa học dành cho sinh viên chưa tốt nghiệp được thiết kế một cách khoa học. Trong suốt giai đoạn đào tạo cơ bản, trọng tâm của khóa học là nhấn mạnh khả năng nghe nói để sinh viên có thể sử dụng lưu loát tiếng Trung Quốc trong sinh hoạt hàng ngày để thích nghi với cuộc sống và việc học tập càng sớm càng tốt. Trong việc tập trung luyện khả năng nghe nói, các lớp học không lấy bằng cấp phải áp dụng các phương pháp giảng dạy nhanh và chuyên sâu nhằm giúp các sinh viên quốc tế có thể học các kỹ năng ngôn ngữ bằng cách sử dụng toàn bộ môi trường ngôn ngữ thuận lợi ở Trung Quốc và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Trung Quốc trong thời gian tương đối ngắn.*

**9**

*Khổng Tử, một nhà tư tưởng và là nhà giáo dục nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại sinh ra ở Khúc Phụ, thuộc tỉnh Sơn Đông ngày nay vào năm 551 trước Công nguyên. Gia đình ông nghèo nhưng ông học hành rất chăm chỉ ngay từ bé. Khi ông bước sang tuổi 20, ông đã có chức quan nhỏ. Vì ông học rộng, làm việc nghiêm túc và nổi bật trong khi làm nhiệm vụ, nên ông trở nên nổi tiếng vào năm 30 tuổi.*

*Khổng Tử đã tìm đến các bậc vương tôn công tử với hy vọng được cống hiến cho vương triều, nhưng chẳng ai chấp nhận quan điểm chính trị của ông. Vì vậy, ông đã thay đổi ý định và quyết định dành trọn sức lực của mình cho nghề giáo. Nhiều người biết được điều này và gửi con cho ông dạy dỗ. Ông đồng ý tiếp nhận học trò, và vì thế ông trở thành người đầu tiên khởi xướng khái niệm trường tư trong lịch sử giáo dục Trung Quốc.*

*Là một nhà giáo tận tâm, Khổng Tử đã thu nhận tất cả là 3.000 học trò trong cuộc đời dạy học của ông. Trong số này, 72 người đã trở thành các học giả mẫu mực. Thông qua việc dạy học, Khổng Tử đã phổ biến được những quan điểm chính trị của mình. Cuối cùng, triết lý của Khổng Tử và đồ đệ của ông đã hình thành nên một trường phái tư tưởng lấy tên là "Đạo Khổng", có ảnh hưởng rất lớn đến xã hội phong kiến Trung Hoa trong hàng ngàn năm.*

*Khổng Tử sống đến 73 tuổi. Khi ông qua đời, các đồ đệ của ông vô cùng thương tiếc. Để mãi tưởng nhớ đến công ơn dạy dỗ của ông, họ đã ghi lại tất cả các cuộc nói chuyện của ông với họ. Về sau này, các học trò của các môn đồ này đã sưu tập và biên soạn lại những gì Khổng Tử đã nói và làm thành một tác phẩm kinh điển của trường phái Nho học có tên là* Luận ngữ của Khổng Tử.

**10**

*Trung Quốc sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong lĩnh vực ngoại thương. Trung Quốc sẽ thực hiện một cách có hiệu quả hơn chiến lược đa dạng hóa thị trường và mở rộng thương mại dựa vào chất lượng và khoa học kỹ thuật, nhằm gia tăng xuất nhập khẩu cả hai lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ. Trung Quốc sẽ kiên trì với chính sách tận dụng vốn đầu tư nước ngoài một cách chủ động, hợp lý và hiệu quả. Trung Quốc sẽ tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài hơn. Trung Quốc sẽ tìm mọi cách để tận dụng vốn đầu tư nước ngoài tốt hơn, chẳng hạn như tiếp nhận vốn, sát nhập vốn, lập quỹ đầu tư, và đầu tư cổ phần. Trung Quốc sẽ mở rộng cửa hơn với thế giới bên ngoài cả về khu vực lẫn địa hình. Theo từng giai đoạn, Trung Quốc sẽ tiến hành việc mở rộng tự do các lĩnh vực dịch vụ như ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông và thương mại, và xúc tiến việc mở cửa các khu vực trung tâm và phía tây. Trung Quốc sẽ tập trung vào lĩnh vực thương mại điện tử, đẩy mạnh quá trình thông tin hóa, và khuyến khích các tổ chức kinh doanh áp dụng công nghệ mạng thông tin hiện đại vào việc trao đổi và hợp tác quốc tế. Trung Quốc sẽ giữ vai trò chủ động trong hệ thống thương mại đa phương cũng như trong việc hợp tác kinh tế khu vực và quốc tế. Trung Quốc sẽ phát triển các mối quan hệ thương mại song phương và đa phương một cách toàn diện.*

*Giai đoạn từ 5 đến 10 năm tới là giai đoạn cực kỳ quan trọng cho sự phát triển xã hội và kinh tế của Trung Quốc. Trung Quốc sẽ duy trì sự phát triển kinh tế lâu dài, nhanh chóng và ổn định. Trung Quốc đã có kế hoạch phát triển trong 5 năm tới. Theo kế hoạch phát triển này, Trung Quốc sẽ không ngừng nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, với mục tiêu chính là phát triển, công việc tái cơ cấu như cầu nối chính, cải cách, mở cửa và tiến bộ kỹ thuật như là động lực, và mức sống ngày càng cao hơn là mục tiêu cao nhất mà Trung Quốc muốn vươn đến. Hiện tại, Trung Quốc đang tiến hành việc tái điều chỉnh mang tính chiến lược đối với cơ cấu kinh tế và tăng tốc độ tái điều chỉnh cơ cấu công nghiệp, cơ cấu khu vực, cơ cấu thành thị và nông thôn và các thành phần sở hữu để làm nổi bật sự phát triển của khoa học kỹ thuật và giáo dục, thúc đẩy việc thông tin hóa tiến bộ xã hội và kinh tế quốc gia, củng cố hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển quận huyện và cải thiện hệ thống dịch vụ công cộng. Hy vọng rằng đến năm 2005, tổng sản phẩm quốc dân của Trung Quốc sẽ đạt 12,5 ngàn tỷ nhân dân tệ. Sự phát triển của Trung Quốc sẽ tạo ra các cơ hội kinh doanh khổng lồ cho cộng đồng doanh nghiệp ở những nước khác. Theo ước tính sơ bộ, từ năm 2001 đến năm 2005, Trung Quốc sẽ nhập khẩu thiết bị, công nghệ và sản phẩm trị giá khoảng 1,4 ngàn tỷ đô la Mỹ. Chúng tôi rất hân hạnh tiếp đón thêm các dự án đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư mới ở Trung Quốc và sự hợp tác ổn định lâu dài với chúng tôi bởi các cộng đồng doanh nghiệp trên khắp thế giới.*

# Bản dịch tham khảo (6–10)

## 6

Someone has prophesied that once cigarettes disappear from the earth the whole world is likely to be in great disorder. This might be an exaggeration, but the danger of smoking cannot be underestimated.

Smoking is a curse affecting the whole globe. Let's put foreign countries aside. China alone has hundreds of millions of smokers. Addicted smokers say that they can do without food for a day but cannot endure the suffering of two hours without smoking a cigarette. Smoking pollutes the air and damages the health, consequently increasing the incidence of lung cancer substantially.

The World Health Organization has designated April 7 of each year as the International No-Smoking Day. The harm of smoking has been proverbial, and the number of no-smoking public places are on the increase. The pertinent publicity afforded by public opinion over a long time and the popularization of effective ways of giving up smoking have produced such positive and desirable results that many addicts have kissed tobacco goodbye. They have, after suffering a lot in the process of quitting smoking, been amply rewarded by the resultant benefit. The key to quitting smoking altogether lies in perseverance, which is the surest road to success.

It is to be admitted, however, that only a small number of addicts have made a clean break, mainly among middle-aged and older disease-ridden people and intellectuals. What causes real concern is the fact that an increasing number of young people have developed a smoking habit.

The International No-Smoking Day only exists 24 hours each year and passes quickly. After that day, many people would continue to smoke. As a matter of fact, a large number of people have not left off smoking for a single day: the temptation of tobacco is still extremely difficult to resist.



## 7

Yu Yuan Garden, located in the site of the old town of Shanghai, is a famous classical garden with a history of more than 400 years. Typical of the architectural style of the Ming and Qing Dynasties, the well-preserved layout of the garden has long been known as a "mountain villa in the city".

The original owner of Yu Yuan Garden was Pan Yunduan, once the governor of Sichuan Province during the Ming Dynasty. Construction of the garden started in 1559, but it went on and off for lack of sufficient funds. Twenty years had passed when the garden was finally completed. Later, with the decline of the Pans, Yu Yuan Garden was to sold at a low price, which passed through many hands and was eventually merged into the City God Temple to become its "West Garden". During the period of the Taiping Heavenly Kingdom (1851–1864), the insurrectionary army of the Shanghai Small Sword Society once set up its northern town headquarters in the "Spring Herald Hall" of the garden. Now on display in the hall are some remnants of the weaponry used, the proclamations published and the coins made by the Small Sword Society.

Under the care of the People's Government since liberation, Yu Yuan Garden has gone through a number of renovations. In 1982, it was listed by the State Council as a cultural relic placed under special protection by the government. One of the best gardens in south China, Yu Yuan has more than 40 scenic spots consisting of pavilions, terraces, towers and halls, rockeries and ponds, each with its own distinguishing features. At least 10,000 visitors tour the garden every day. No wonder people say: "Those who have visited Shanghai but missed Yu Yuan Garden cannot claim that they have been to the city."

In front of Yu Yuan Garden, there is a beautiful lotus pond. Across the pond is a zigzag bridge with a pavilion in the middle. The Mid-lake Pavilion was rebuilt in 1784 and was later converted into a teahouse. This teahouse is a favorite place for the old people, who enjoy chatting with each other over a cup of tea.

The zigzag bridge on which the teahouse sits is provided for tourists to enjoy the scenes on both sides, as each turn of the bridge affords a different view. Each year, at the Lantern Festival which falls on the 15th of the

first lunar month, mass celebrations are held within this area, which is a scene of bustle and excitement.

## 8

Shanghai International Studies University (SISU) is a foreign language institution of higher learning directly under the Ministry of Education of the People's Republic of China. It began to enroll international students in 1981 and established the Department of Chinese As a Foreign Language and the International Students Office in 1985, which were reorganized into the College of International Cultural Exchange in 1995. International students come from Japan, Korea, the United States, France, Germany, Russia, Australia, New Zealand, Switzerland and other countries. The number of enrollment is on the increase each year. At present, some 300 undergraduate students are studying at the College, and the number of non-degree students is around 400.

Required courses offered to the international students include Intensive Reading, Listening Comprehension, Conversation, Extensive Reading, Listening Comprehension of News Broadcast, Newspaper Reading, Classical Literature, Modern Literature, and Translation. Elective courses include Chinese Philosophy, History, Economy, Trade, Folklore, Calligraphy and Painting. Some of them may be taught in a language other than Chinese suited to the needs of the international students.

To ensure the quality of education, the College usually places students of the same or similar language proficiency in the same class, which is normally made up of 10 students. Classroom teaching is reasonably arranged in the light of the characteristics and law of teaching Chinese as a second language as well as the specific features inherent in the Chinese language. Aiming at raising students' overall abilities in listening, speaking, reading, writing and translation, the courses for undergraduate students are designed in a scientific way. During the stage of basic training, emphasis is laid on the acquisition of listening and speaking competence in order that students have a good command of Chinese for everyday use to adapt themselves to the life and study in China as soon as possible. Focusing on training in listening and speaking abilities, non-degree classes employ an intensified, quick methodology of teaching to enable international students to learn



language skills by fully utilizing the favorable language environment in China and improve their ability to use the Chinese language in a relatively short time.

## 9

Confucius, the famous thinker and educator of ancient China, was born in today's Qufu, Shandong Province in the year 551 B.C. His family was poor, but he worked very hard at his studies even when he was a child. He became a petty official in his early twenties. As he had great learning, worked in earnest and was outstanding in performing his duties, he had already earned a high reputation by the age of 30.

Confucius visited many principalities in the hope of rendering service to the princes, but none of them would accept his political views. Consequently, he changed his mind and decided to devote all his energies to education. When people learned about this, many of them sent their children to him to be educated. He accepted them as his students, and thus he became the first individual to initiate a private school in the history of China's education.

A dedicated educator, Confucius enrolled a total of 3.000 students in his lifetime. Among them 72 came out as exemplary scholars. Through education Confucius disseminated his political thoughts. Eventually, the philosophy of Confucius and his disciples evolved into a school of thought known as "Confucianism", which was to exert a tremendous influence on the Chinese feudal society for thousands of years.

Confucius lived to the age of 73. His disciples deeply grieved over his death. In order to remember his teachings forever, they recorded all of his dialogues with them. Later on, the students of his disciples collected and edited what Confucius had said and done into a classic of the Confucian school entitled *The Analects of Confucius*.

**10**

China will continue to develop its foreign trade vigorously. It will implement more effectively the strategy of diversifying markets and expanding trade on the strength of quality and through science and technology, so as to increase import and export of both goods and services. It will stick to the policy of making active, rational and effective use of foreign capital. It will continue to improve its investment climate and attract more foreign capital. It will explore various ways to put foreign capital to better use, such as acquisition, merging, investment fund and equity investment. It will open wider to the outside world, both sectorwise and geographically. It will phase-in the liberalization of such service sectors as banking, insurance, telecom and trade and promote the opening-up of its central and western regions. It will work hard on e-business, accelerate the process of informationization, and support enterprises in applying modern information network technology to international co-operation and exchanges. It will take an active part in the multilateral trading system as well as regional and international economic co-operation. It will develop its bilateral and multilateral trading ties in an all-round way.

The next five to ten years will be a crucial period for China's economic and social development. China will maintain sustained, rapid and sound economic growth. The blueprint has already been drawn up for development in the next five years. According to the program, continued efforts will be made to promote economic growth and social progress, with development as the main theme, restructuring as the key link, reform, opening-up and technological advancement as the driving force, and higher living standards as the ultimate goal. At present, China is making strategic readjustment to its economic structure and speeding up the readjustment of its industrial setup, regional structure, urban and rural structure and ownership composition to give prominence to the development of science, technology and education, accelerate the informationization of national economic and social progress, strengthen environmental protection, expedite township development and improve public service system. It is expected that China's GDP will have reached 12.5 trillion yuan by 2005. China's development will present huge business opportunities to business communities of other countries. According to a preliminary estimate, from 2001 to 2005, China will import US $1.4 trillion worth of equipment, technologies and products. We welcome more overseas investment, new investment projects in China and long-term stable co-operation with us by business communities around the world.



Luyện dịch

**Anh–Việt**

**Việt–Anh**

---

*Biên dịch*

Lê Huy Lâm – Trương Hoàng Duy – Phạm Văn Thuận

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập ĐÀO TRỌNG ĐỨC

Trình bày sách PHẠM VĂN VINH

Sửa bản in VÂN ANH

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

62 Nguyễn Thị Minh Khai – Quận 1

☎ 8225340 - 8296764 - 8222726 - 8296713 - 8223637

Fax: 8222726

E-mail: nxbtphcm@vnn.vn

Thực hiện liên doanh

Nhà sách **MINH TÂM**

286 B An Dương Vương P4 Q5 TP.HCM

☎ 8353608 - 8354845 Fax 8302417

In 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xí nghiệp In MACHINCO – 21 Bùi Thị Xuân – Q.1 – Thành phố Hồ Chí Minh. Số xuất bản 899-08/CXB/68-84/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 5-2009.